

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC**

CẨM NANG NGÀNH LÂM NGHIỆP

Chương
**HÀNH CHÍNH VÀ THỂ
CHẾ NGÀNH LÂM
NGHIỆP**

Năm 2004

Chủ biên

Nguyễn Ngọc Bình - Cục trưởng Cục Lâm nghiệp; Giám đốc Văn phòng điều phối Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP)

Biên soạn

**Nguyễn Văn Lân, Vụ Tổ chức cán bộ
Nguyễn Văn Vũ, Vụ Tài chính
và một số chuyên gia dự án REFAS**

Chỉnh lý

**KS. Ngô Đình Thọ, Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp
ThS. Nguyễn Văn Lân, Vụ Tổ chức cán bộ
KS. Đỗ Như Khoa, Cục Kiểm lâm
GS.TS. Lê Đình Khả, chuyên gia lâm nghiệp
GS.TS. Đỗ Đình Sâm, chuyên gia lâm nghiệp
ThS. Trần Văn Hùng, Viện Điều tra Quy hoạch rừng**

Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính: Dự án GTZ-REFAS

Giấy phép xuất bản số 41/XB-GT cấp ngày 18/11/2004, Nhà xuất bản GTVT

Lời nói đầu

Hành chính và thể chế ngành lâm nghiệp được xem là bộ phận quan trọng thuộc kết cấu của Cẩm nang ngành lâm nghiệp, trong đó giới thiệu tổng thể các quy định của nhà nước về tổ chức hệ thống của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp từ trung ương đến cơ sở, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về rừng; những nhiệm vụ trọng tâm của cải cách hành chính ngành trong bối cảnh Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước và Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2001 - 2010 đã được phê duyệt; những thủ tục hành chính về quản lý rừng và đất lâm nghiệp; quản lý tài chính lâm nghiệp....

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu quá trình phát triển tổ chức ngành lâm nghiệp và thực hiện theo những quy định của pháp luật đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân; Dự án hỗ trợ cải cách hệ thống hành chính lâm nghiệp (REFAS) được giao nhiệm vụ tổ chức biên soạn Chương Hành chính và Thể chế ngành lâm nghiệp. Tài liệu được biên soạn gồm 6 phần với sự tham gia và cộng tác của các chuyên gia, cá nhân có nhiều kinh nghiệm trong ngành lâm nghiệp.

Do tính chất phức tạp về vai trò, chức năng, thẩm quyền của bộ máy quản lý nhà nước ngành lâm nghiệp, cũng như nội dung khoa học của tài liệu, mặc dù đã có nhiều cố gắng biên soạn nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót.

Xin trân trọng giới thiệu tài liệu này và mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để ngày càng hoàn thiện hơn.

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt.....	13
Phần 1. Hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp.....	16
1. Hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp	17
1.1. Tóm tắt diễn biến tổ chức ngành lâm nghiệp từ 1945 đến 1995	18
1.1.1. Thời kỳ từ 1945 đến 1975	18
1.1.2. Thời kỳ từ 1976 đến 1995	18
1.1.3. Tổ chức bộ máy của cơ quan Bộ Lâm nghiệp	18
1.2. Tổ chức ngành lâm nghiệp từ 1995 đến nay	19
1.2.1. Tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp	20
1.2.2. ở Địa phương	21
1.3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ	25
1.3.1. Hệ thống nghiên cứu.....	25
1.3.2. Hệ thống đào tạo	25
1.3.3. Hệ thống sự nghiệp khác	26
1.3.4. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh	26
2. Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp	27
2.1. Tóm tắt nội dung quản lý nhà nước về lâm nghiệp	27
2.2. Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về chuyên ngành lâm nghiệp	28
2.2.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28
2.2.2. Cục Lâm nghiệp.....	30
2.2.3. Cục Kiểm lâm	35
2.2.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	39
2.2.5. Chi cục Kiểm lâm (trực thuộc UBND Tỉnh)	44
2.2.6. Ủy ban nhân dân cấp huyện	48
2.2.7. Ủy ban nhân dân cấp xã.....	52
Phần 2. Hiệp hội Lâm nghiệp	55
1. Hội khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam.....	55
1.1. Thành lập Hội	57
1.2. Mục đích của Hội.....	57
1.3. Vị trí, phạm vi hoạt động	57
1.4. Nhiệm vụ của Hội	58
1.5. Tổ chức Hội	59
2. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	59
2.1. Thành lập Hiệp hội.....	59
2.2. Mục đích của Hiệp hội	59
2.3. Vị trí, phạm vi hoạt động	59

2.4. Nhiệm vụ của Hiệp hội	60
2.5. Tổ chức Hiệp hội	60
Phần 3. Chương trình tổng thể cải cách hành chính công-cơ sở.....	62

3. Kế hoạch hành động thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ NN và PTNT	67
3.1. Mục tiêu chung	67
3.2. Các mục tiêu cụ thể	67
3.3. Kế hoạch cải cách hành chính công giai đoạn 2005-2010	67
4. Kế hoạch hành động thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2005.	68
Phần 4. Chiến lược nguồn nhân lực, chuyên ngành lâm nghiệp và tổ chức thực hiện	69
1. Thực trạng lao động ở nông thôn, nguồn nhân lực và công tác đào tạo của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	71
1.1. Thực trạng lao động nông, lâm nghiệp ở nông thôn.....	72
1.1.1. Về số lượng	72
1.1.2. Về chất lượng.....	73
1.2 Đánh giá chung	74
2. Tình hình nguồn nhân lực - Công tác đào tạo và bồi dưỡng chuyên ngành Lâm nghiệp (CNLN).....	75
2.1. Thực trạng nguồn nhân lực của CNLN	75
2.1.1. Cán bộ kỹ thuật và công nhân trong CNLN	76
2.1.2 Đánh giá và bình luận	79
2.2. Thực trạng công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực lâm nghiệp	84
2.2.1. Thể chế.....	84
2.2.2. Công tác đào tạo	85
2.2.3. Đánh giá chung về công tác đào tạo của CNLN	93
3. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành lâm nghiệp.....	97
3.1. Phương hướng chung phát triển nguồn nhân lực của ngành NN và PTNT	97
3.2. Mục tiêu	98
3.2.1. Mục tiêu tổng quát và lâu dài	98
3.2.2. Mục tiêu trước mắt, đến năm 2010	98
3.3. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành LN.....	98
3.3.1. Vấn đề đặt ra đối với lao động lâm nghiệp trong nông thôn	98

3.3.2. Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành lâm nghiệp	99
4. Tổ chức thực hiện.....	107
4.1. Công tác chỉ đạo.....	107
4.2. Sắp xếp, củng cố và tăng cường hệ thống cơ sở đào tạo CNLN.....	109
4.2.1. Quy hoạch hợp lý mạng lưới trường và cơ sở đào tạo.....	109
4.2.2. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên.....	110
4.2.3. Xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật.....	111
4.2.4. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên nghề rừng.....	112
4.3. Xây dựng chế độ, chính sách	113
4.3.1. Đối với đối tượng được đào tạo	113
4.3.2. Đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên các trường lâm nghiệp.....	113
4.3.3. Mở rộng hợp tác quốc tế	114
4.4. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật	114
4.5. Hình thành mối liên kết giữa đào tạo nông, lâm nghiệp và khuyến nông, khuyến lâm	115
4.5.1. Mối quan hệ giữa đào tạo nông, lâm nghiệp và khuyến nông, khuyến lâm	115
4.5.2. Mối quan hệ giữa đào tạo lâm nghiệp và đào tạo nông nghiệp.....	116
4.5.3. Quan hệ giữa đào tạo công nhân lâm nghiệp với đào tạo nghề cho nông dân.....	117
4.6. Các phương án ưu tiên cho đào tạo lâm nghiệp giai đoạn 2002-2010.....	119
4.7. Đổi mới cơ chế hoạt động cho Chương trình hỗ trợ đào tạo lâm nghiệp.....	122
Phần 5. Thủ tục hành chính về quản lý rừng, đất lâm nghiệp và hướng dẫn thực hiện	126
1. Thủ tục hành chính về quản lý rừng và đất lâm nghiệp	127
1.1. Nguyên tắc quản lý rừng tự nhiên.....	128
1.2. Những quy định chung về rừng tự nhiên.....	128
1.3. Nguyên tắc tổ chức quản lý 3 loại rừng	128
1.4. Thẩm quyền quy hoạch, thành lập 3 loại rừng	129
1.5. Một số mẫu biểu báo cáo công tác quản lý, bảo vệ rừng	130
2. Quản lý rừng đặc dụng.....	133
2.1. Phân loại	133
2.2. Phân cấp quản lý	134
2.3 Tổ chức bộ máy	135

3. Quản lý rừng phòng hộ	137
3.1. Phân loại	137
3.2. Tổ chức bộ máy	137
3.3. Quyền lợi của các hộ nhận khoán và tham gia đầu tư xây dựng rừng phòng hộ	139
4. Quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên	139
4.1. Phân loại rừng sản xuất là rừng tự nhiên	139
4.2. Tổ chức quản lý	139
4.3. Trách nhiệm và quyền lợi của lâm trường quốc doanh đối với việc quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên.....	140
4.3.1. Trách nhiệm	140
4.4.1. Trách nhiệm	141
4.4.2. Quyền lợi.....	141
5. Quản lý diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp	142
5.1. Trách nhiệm của Bộ NN và PTNT	142
5.2. Trách nhiệm của các cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT ...	142
6. Quản lý bảo vệ động vật, thực vật rừng quý hiếm.....	145
6.1. Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm	145
6.2. Phân cấp quản lý	145
6.3. Chế độ quản lý, bảo vệ	146
6.3.1. Thống kê theo dõi	146
6.3.2. Chế độ quản lý, bảo vệ động, thực vật rừng quý hiếm hoang dã nhóm I (IA,IB).....	146
6.3.3. Khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý hiếm hoang dã thuộc nhóm II (IIA, IIB).....	147
6.3.4. Khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý, hiếm thuộc nhóm I, nhóm II do tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn nuôi trồng.....	148
6.3.5. Trường hợp thú rừng thuộc loại quý, hiếm phá hoại sản xuất hoặc đe dọa tính mạng con người.....	149
7. Một số thủ tục hỗ trợ khác trong quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	150
8. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính về quản lý rừng và đất lâm nghiệp.....	150
8.1. Quy hoạch 3 loại rừng	150
8.1.1. Những đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội của tỉnh.....	151
8.1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.....	151
8.1.3. Những nội dung chính quy hoạch 3 loại rừng.....	151

8.1.4. Các giải pháp thực hiện.....	152
8.2. Xác định ranh giới và cấm mốc các loại rừng	153
8.2.1. Những quy định chung	153
8.2.2. Nội dung xác định ranh giới và cấm mốc các loại rừng ..	154
8.2.3. Tổ chức thực hiện và quản lý bảo vệ hệ thống mốc giới	157
8.2.4. Trình tự thực hiện.....	159
8.2.5. Cấm mốc ở thực địa	166
8.2.6. Một số mẫu biểu xác định ranh giới và cấm mốc các khu rừng	166
9. Thực hiện các thủ tục quản lý khai thác rừng tự nhiên	172
9.1. Quy định chung.....	172
9.2. Xây dựng phương án điều chế rừng	172
9.3. Thiết kế khai thác, khai thác gỗ, tre nứa, lâm sản trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ kết hợp rừng sản xuất (sau đây	
9.3.2. Khai thác tận dụng	186
9.3.3. Khai thác tận dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ trong rừng phòng hộ	192
9.3.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp.....	195
9.4. Thực hiện các thủ tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.....	199
10. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp.....	203
10.1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp	203
10.1.1. Cấp Trung ương.....	203
10.1.2. Địa phương	204
10.2. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra theo từng chuyên đề	206
10.2.1. Đối với rừng tự nhiên.....	206
10.2.2. Đối với việc cấm mốc giới.....	206
10.2.3. Đối với việc khai thác gỗ và lâm sản	206
10.2.4. Đối với việc giao rừng và đất lâm nghiệp	206
10.2.5. Đối với những dự án lớn như □Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng□.....	207
10.2.6. Đối với các trường hợp khẩn cấp.....	207
Phần 6. Quản lý Tài chính lâm nghiệp	208
1. Quản lý các khoản thu chi Ngân sách Nhà nước cho các hoạt động quản lý và phát triển Lâm nghiệp	209

1.1. Hệ thống ngân sách nhà nước.....	211
1.1.1. Tổng quan.....	211
1.1.2. Lập dự toán ngân sách	212
1.1.3. Phương thức cấp phát và thanh toán NSNN	214
1.1.4. Kế toán và quyết toán NSNN.....	215
1.1.5. Xử lý kết dư ngân sách	217
1.2. Quản lý sử dụng nguồn kinh phí chi cho các hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý Nhà nước về Nông nghiệp và PTNT	217
1.2.1. Đối tượng, phạm vi, nội dung chi	217
1.2.2. Thủ tục quản lý, sử dụng	219
1.2.3. Cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu.....	221
1.2.4. Quyền và nghĩa vụ của các đơn vị sự nghiệp có thu:.....	221
1.3. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thuộc chương trình, dự án.....	222
1.3.1. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí các Chương trình	
1.3.3. Quản lý, sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp.....	227
1.3.4. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ	229
1.4. Quản lý nguồn đầu tư trong lâm nghiệp	230
1.4.1. Đối tượng, phạm vi, nội dung chi	230
1.4.2. Thủ tục quản lý, sử dụng	230
1.5. Quản lý nguồn viện trợ của nước ngoài trong lâm nghiệp.....	231
1.5.1. Phân loại các nguồn vốn viện trợ trong Lâm nghiệp	231
1.5.2. Thủ tục quản lý, sử dụng	232
2. Khuyến khích đầu tư phát triển lâm nghiệp	233
2.1. Khuyến khích đầu tư phát triển lâm nghiệp	233
2.1.1. Bảo đảm và hỗ trợ đầu tư.....	233
2.1.2. Về ưu đãi đầu tư.....	234
2.1.3. Thủ tục xét cấp ưu đãi đầu tư.....	237
2.2. Tín dụng đầu tư phát triển	238
2.2.1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ..	238
2.2.2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	239
2.2.3. Cho vay đầu tư	239
2.2.4. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.....	242
2.2.5. Bảo lãnh tín dụng đầu tư.....	243

2.3. Một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn	244
2.3.1 Đối tượng cho vay	244
2.3.2 Chính sách và cơ chế tín dụng thông thường	245
2.3.3 Cơ chế tín dụng thực hiện chính sách xã hội của Ngân hàng Chính sách-Xã hội.....	246
3. Cơ chế tài chính trong các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước... 246	
3.1. Cơ chế tài chính trong các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh	246
3.1.1 Vốn và Tài sản của công ty nhà nước	247
3.1.2 Quản lý, sử dụng vốn và tài sản.....	247
3.1.3 Xử lý tài chính khi chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước.....	250
3.2. Công ty nhà nước tham gia hoạt động công ích.....	252
4. Các sắc thuế trong lâm nghiệp	253
4.1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	253
4.2. Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất.....	255
4.3. Thuế tài nguyên	256
4.3.1 Đối tượng nộp thuế và chịu thuế	256
4.3.2 Thuế suất thuế tài nguyên.....	256
4.4. Thuế giá trị gia tăng	258
4.5. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	261
4.5.1 Đối tượng chịu thuế	261
4.5.2 Cách tính thuế.....	261
4.5.3 Miễn giảm thuế	263
4.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	263
4.6.1 Đối tượng nộp thuế	263
4.6.2 Căn cứ tính thuế.....	263
4.6.3 Miễn thuế, giảm thuế.....	264
4.6.4 Đăng ký, kê khai, nộp thuế	265
5. Một số tồn tại và đề xuất.....	265
5.1. Tồn tại.....	265
5.1.1 Về quản lý, sử dụng nguồn NSNN.....	265
5.1.2 Chính sách thuế	268
5.2. Đề xuất	270
5.2.1 Về quản lý, sử dụng nguồn NSNN.....	270
5.2.2 Về chính sách thuế.....	271

- Phụ lục 1** **Diễn biến tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp qua các thời kỳ**
- Phụ lục 2** **Sơ đồ hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp hiện nay**
- Phụ lục 3** **Tóm tắt kế hoạch hành động CCHC của Bộ NN và PTNT đến 2005**
- Phụ lục 4** **Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm**

Danh mục các chữ viết tắt

ADB	Ngân hàng phát triển Châu á
Bộ NN và PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BCH	Ban Chấp hành
BĐH	Ban Điều hành
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CS	Cộng sản
CCHC	Cải cách hành chính
CNLN	Chuyên ngành lâm nghiệp
CNKT	Công nhân kỹ thuật
CP	Chính phủ
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐT	Đầu tư
GDP	Giá trị tổng sản phẩm quốc nội
HCC	Hành chính công
HTX	Hợp tác xã
HTQT	Hợp tác quốc tế
KBNN	Kho bạc nhà nước
KH-KT	Khoa học kỹ thuật
KH và ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KL	Kiểm lâm
KHCN&MT	Khoa học công nghệ và Môi trường
KNKL	Khuyến nông khuyến lâm
HCSN	Hành chính sự nghiệp
LN	Lâm nghiệp
LTQD	Lâm trường quốc doanh
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NN và PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức
PTLN	Phát triển lâm nghiệp
QĐ	Quyết định
QLNN	Quản lý nhà nước
QL	Quản lý
QLDA	Quản lý dự án
QPPL	Quy phạm pháp luật
TC - VG	Tài chính - Vật giá

TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
THCN	Trung học chuyên nghiệp
TNR	Tài nguyên rừng
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VAT	Thuế giá trị gia tăng
XDCB	Xây dựng cơ bản
SDĐNN	Sử dụng đất nông nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh

Phần 1

**HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH LÂM NGHIỆP;
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA
HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP**

1. HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH LÂM NGHIỆP

1.1. Tóm tắt diễn biến tổ chức ngành lâm nghiệp từ 1945 đến 1995

1.1.1. Thời kỳ từ 1945 đến 1975

Ngày 14 tháng 11 năm 1945, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị quyết thành lập Bộ Canh nông

- Tháng 2 năm 1955, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị quyết đổi tên Bộ Canh nông thành Bộ Nông Lâm
- Ngày 28 tháng 4 năm 1960, Quốc hội tán thành Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về tổ chức lại Bộ Nông Lâm thành 4 tổ chức: Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường, Tổng cục lâm nghiệp (trực thuộc Hội đồng Chính phủ), Tổng cục Thủy sản.
- Ngày 29 tháng 9 năm 1961, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 140-CP quy định chức năng nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Tổng cục Lâm nghiệp

1.1.2. Thời kỳ từ 1976 đến 1995

Theo Nghị quyết của Quốc hội, trong cơ cấu của Hội đồng Chính phủ có Bộ Lâm nghiệp. Đến tháng 7 năm 1976, Tổng cục Lâm nghiệp chuyển thành Bộ Lâm nghiệp. Bộ Lâm nghiệp quản lý thống nhất: Tổng cục Lâm nghiệp ở miền Bắc, Ban Lâm nghiệp Trung trung Bộ, Tổng cục Lâm nghiệp miền Nam. Giai đoạn này bắt đầu giai đoạn giao thời, nên về cơ bản tổ chức bộ máy vẫn dựa trên cơ sở của Tổng cục Lâm nghiệp.

Đến năm 1989, căn cứ Quyết định số 78/HĐBT ngày 9 tháng 5 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sắp xếp lại bộ máy cơ quan Bộ Lâm nghiệp, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp ban hành Quyết định số 136/TC-LĐ ngày 15 tháng 3 năm 1989 Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước. Hệ thống tổ chức của ngành lâm nghiệp được hình thành như sau:

1.1.2.1. Tổ chức bộ máy của cơ quan Bộ Lâm nghiệp

Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp, bao gồm: Vụ Lâm sinh, Vụ Công nghiệp rừng, Vụ Khoa học kỹ thuật, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch-Thống kê, Vụ Tài chính-Kế toán, Vụ Tổ chức-Lao động, Cục Kiểm lâm, Ban Thanh tra, Văn phòng Bộ.

Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Bộ Lâm nghiệp có nhiều thay đổi và cuối cùng bao gồm: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Điều tra quy hoạch rừng, các Vườn quốc gia, Trường đại học lâm nghiệp, Trường cán bộ quản lý Lâm nghiệp, các Trường trung học và Công nhân kỹ thuật hiện có (xem phụ lục 1 về diễn biến tổ chức quản lý nhà nước ở văn phòng Bộ Lâm nghiệp đến 1995).

1.1.2.2. Tổ chức quản lý lâm nghiệp ở địa phương

Ở cấp tỉnh: Hầu hết các tỉnh có nhiều rừng đã thành lập Ty Lâm nghiệp (sau này là Sở Lâm nghiệp). Từ cuối thập kỷ 80, một số tỉnh đã hợp nhất Sở Lâm nghiệp với Sở Nông nghiệp thành Sở Nông Lâm, một số tỉnh đồng bằng thành lập Sở Lâm nghiệp riêng. Từ năm 1994, hệ thống kiểm lâm được tổ chức lại theo Nghị định số 39/CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm lâm. Phần lớn các tỉnh đã chuyển Chi cục Kiểm lâm đặt trực thuộc UBND tỉnh.

Ở cấp huyện: có Hạt Lâm nghiệp huyện, phòng Lâm nghiệp huyện (có nơi tổ chức thành phòng Nông Lâm, trong đó có cán bộ chuyên trách lâm nghiệp). Sau năm 1972, ở các huyện có rừng đã tổ chức Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, tuy vậy một số huyện vẫn giữ nguyên phòng Lâm nghiệp huyện hoặc phòng Nông Lâm.

Từ 1981, ở cấp huyện đã hình thành các Ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, trong đó có Ban Nông nghiệp huyện, tham mưu cho UBND huyện về các lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, kinh tế mới, định canh định cư, quản lý ruộng đất.

Ở cấp xã: Tồn tại 3 kiểu mô hình tổ chức quản lý lâm nghiệp khác nhau, có nơi thành lập Ban Lâm nghiệp xã, có nơi bố trí cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp ở các xã có rừng, có nơi không tổ chức 2 loại hình trên.

1.2. Tổ chức ngành lâm nghiệp từ 1995 đến nay

Tháng 10/1995, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có Nghị quyết sáp nhập 3 Bộ: Lâm nghiệp, Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm và Thủy lợi thành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tiếp đó, ngày 01 tháng 11 năm 1995, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ngày 24 tháng 4 năm 1996 Liên bộ Bộ NN và PTNT và Ban Tổ chức cán bộ

Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) ban hành Thông tư Liên bộ số 07/LB-TT (gọi tắt là Thông tư số 07) hướng dẫn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy và biên chế của Sở NN và PTNT, Phòng NN và PTNT theo Quyết định số 852/TTg ngày 28 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập một số tổ chức ở địa phương .

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, ngày 18 tháng 7 năm 2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ NN và PTNT .

Hệ thống tổ chức ngành Lâm nghiệp trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được mô tả tóm tắt như sau:

1.2.1. Tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp

1.2.1.1. ở Trung ương

Cục Lâm nghiệp

Là cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT theo Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp trong phạm vi cả nước. Trụ sở của Cục Lâm nghiệp đặt tại số 2 phố Ngọc Hà, Hà Nội.

Bộ máy quản lý của Cục Lâm nghiệp gồm:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp (tổ chức, thanh tra, tài chính);
- Phòng Kế hoạch (khoa học, hợp tác quốc tế);
- Phòng Điều tra cơ bản lâm nghiệp;
- Phòng Lâm sinh (khuyến lâm);
- Phòng Quản lý sử dụng rừng;
- Bộ phận thường trực tại thành phố Hồ Chí Minh;

Cục Kiểm lâm

Là cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT theo Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về bảo vệ tài nguyên rừng; thừa hành pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trong phạm vi cả nước. Trụ sở của Cục Kiểm lâm đặt số 2 phố Ngọc Hà, Hà Nội.

Bộ máy quản lý của Cục Kiểm lâm gồm:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp (kế hoạch, tài chính);
- Phòng Tổ chức, Tuyên truyền và Xây dựng lực lượng;
- Phòng Thanh tra - Pháp chế;
- Phòng Bảo tồn thiên nhiên.
- Phòng Bảo vệ và Phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Phòng Thông tin và tư liệu

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc gồm: Các Trung tâm kỹ thuật bảo vệ rừng số I, II, III.

Các Cục quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan: Cục Nông nghiệp, Cục Chế biến nông lâm sản và nghề muối, Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn...

Các Vụ quản lý tổng hợp của Bộ trưởng liên quan trong lĩnh vực lâm nghiệp như Vụ: Kế hoạch, Hợp tác quốc tế, Pháp chế, Tổ chức cán bộ, Tài chính...

1.2.2. Địa phương

1.2.2.1. Cấp tỉnh

Tại thời điểm hiện nay (tháng 9 năm 2004), các địa phương đang thực hiện việc sắp xếp tổ chức lại hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn theo Thông tư số 11/2004/TTLT-BNN-BNV giữa Bộ NN và PTNT và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 11). Do vậy, tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh, huyện, xã (trừ cơ quan Kiểm lâm vẫn được tổ chức theo Nghị định số 39/CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm) vẫn đang được vận hành theo Thông tư số 07

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo quy định tại Thông tư số 07, Sở NN và PTNT được thành lập trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại các tổ chức quản lý Nhà nước hiện có về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và các tổ chức khác quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi trực thuộc tỉnh.

Mô hình tổ chức chung của Sở NN và PTNT có 5 phòng chuyên ngành, trong đó có Phòng Lâm nghiệp. Tuy vậy, mô hình tổ chức tại địa phương cũng không thống nhất, có Sở NN và PTNT đã giải thể Phòng Lâm nghiệp và sáp nhập vào Phòng khác (như Sở NN và PTNT Hà Tây...).

Về bố trí cán bộ, các tỉnh phân công 1 Phó giám đốc Sở NN và PTNT phụ trách khối lâm nghiệp, một số tỉnh không có cán bộ chuyên môn lâm nghiệp giữ cương vị Phó giám đốc Sở (Lào Cai, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương...); có tỉnh Phó giám đốc Sở kiêm Chi cục trưởng Chi Cục phát triển lâm nghiệp, hoặc có tỉnh Giám đốc Sở NN và PTNT phụ trách luôn lâm nghiệp (Đông Nai, Quảng Trị...), hoặc có nơi chỉ bố trí 1 cán bộ lâm nghiệp công tác trong Phòng kỹ thuật để theo dõi công tác lâm nghiệp.

Chi Cục phát triển lâm nghiệp

Thông tư 07 nêu trên cũng quy định □Tuỳ theo tình hình địa phương, có thể thành lập Chi cục phát triển lâm nghiệp trực thuộc Sở NN và PTNT và nơi nào thành lập Chi cục phát triển lâm nghiệp thì không có Phòng Lâm nghiệp trong bộ máy của Sở NN và PTNT □. Đến tháng 5 năm 2003, cả nước có 29 tỉnh thành lập Chi Cục phát triển lâm nghiệp trực thuộc Sở NN và PTNT.

Chi cục Kiểm lâm

Khoản b, Điều 2, Nghị định số 39/CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm (sau đây gọi tắt là Nghị định 39/CP) quy định: ở tỉnh nơi có rừng tổ chức Chi cục Kiểm lâm trực thuộc UBND tỉnh.

Trong thực tế, tổ chức kiểm lâm được hình thành không thống nhất, hiện nay vẫn tồn tại các loại hình: Chi cục Kiểm lâm trực thuộc UBND tỉnh và Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở NN và PTNT . Có tỉnh không thành lập Chi cục Kiểm lâm mà thành lập Hạt Kiểm lâm cấp tỉnh trực thuộc Sở NN và PTNT.

Đến tháng 5 năm 2003 đã có:

- 42 tỉnh thành lập Chi cục kiểm lâm trực thuộc UBND tỉnh.
- 15 tỉnh Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở NN và PTNT.
- 01 Hạt Kiểm lâm cấp tỉnh trực thuộc Sở NN và PTNT (tỉnh Hưng Yên).

- 3 tỉnh : Thái Bình, Tiền Giang, Vĩnh Long không thành lập tổ chức Kiểm lâm riêng. Chức năng, nhiệm vụ của Kiểm lâm được giao cho các tổ chức trực thuộc Sở NN và PTNT đảm nhận.

1.2.2.2. Cấp huyện

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Theo quy định tại Thông tư số 07, hầu hết các huyện thành lập Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại các tổ chức quản lý Nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp trực thuộc UBND huyện. Ngày 27 tháng 3 năm 2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2001/NĐ-CP về việc tổ chức lại một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Thực hiện Nghị định này, thời gian qua ở nhiều huyện đã đổi tên hoặc sáp nhập phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với phòng khác để hình thành phòng □kinh tế và hạ tầng nông thôn□ hoặc "Phòng kinh tế"và có các tổ chuyên môn về: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi.

Về bố trí cán bộ, trong thực tế các Huyện phân công 1 phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Nông Lâm nghiệp và thường chỉ có từ 1-2 cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp tại các Phòng nêu trên, cũng có trường hợp nhiều huyện có rừng nhưng không có cán bộ chuyên môn về lâm nghiệp.

Hạt Kiểm lâm

Khoản c, điều 2, Nghị định 39/CP quy định ở Huyện, Thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nơi có rừng tổ chức Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh và chịu sự chỉ đạo của UBND huyện. ở các huyện ít rừng, có thể thành lập Hạt Kiểm lâm liên huyện để quản lý rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn liên huyện.

Ở các đầu mối giao lưu lâm sản quan trọng (đường bộ, đường thủy, đường sắt) và những trung tâm chế biến, tiêu thụ lâm sản, khi cần thiết được thành lập Hạt Phúc kiểm lâm sản trực thuộc Chi cục Kiểm lâm để kiểm soát lâm sản trong quá trình lưu thông. Mạng lưới Hạt này được quy hoạch trên phạm vi toàn quốc. Ngoài ra, ở 8 Vườn quốc gia trực thuộc Bộ NN và PTNT đã thành lập 8 Hạt Kiểm lâm với cơ chế quản lý: Giám đốc Vườn quốc gia quản lý trực tiếp Hạt Kiểm lâm (về tổ chức và chương trình công tác), Chi cục Kiểm lâm tỉnh nơi Hạt đóng trụ sở chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn về công tác bảo vệ rừng.

Cơ quan Kiểm lâm các cấp có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước.

Đến tháng 5 năm 2003, cả nước đã thành lập được:

- 421 Hạt Kiểm lâm ở 421 huyện (hoặc liên huyện) có rừng;
- 54 Hạt Phúc kiểm lâm sản .
- 54 Đội Kiểm lâm cơ động.

1.2.2.3. Cấp xã

Ủy viên uỷ ban xã

Theo quy định tại Thông tư số 07, mỗi xã có một Ủy viên UBND phụ trách kế hoạch sản xuất về Nông Lâm nghiệp, Thủy lợi và ngành nghề nông thôn. Tuy vậy, việc sắp xếp tổ chức và bố trí cán bộ ở cấp xã chưa được các địa phương quan tâm, do vậy chưa tạo được điều kiện thuận lợi để UBND xã thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn xã. Bên cạnh đó, hình thức tổ chức lâm nghiệp ở các xã rất khác nhau, không thống nhất. Ví dụ:

- Có xã chỉ bố trí một Phó Chủ tịch xã kiêm nhiệm công tác lâm nghiệp.
- Có xã thành lập Ban Lâm nghiệp do Chủ tịch xã chỉ đạo và sự hướng dẫn của Hạt Kiểm lâm về chuyên môn nghiệp vụ (Tỉnh Đắc Lắc từ 1999 đến nay đã thành lập được 133 Ban lâm nghiệp xã gồm 532 thành viên trong tổng số trên 200 xã có rừng, trong đó 1 Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban, 1 công chức kiểm lâm địa bàn xã làm Phó ban, thành viên còn lại gồm 1 Trưởng Công an xã và 1 Xã Đội trưởng hoặc 1 cán bộ địa chính xã. Ban Lâm nghiệp được tỉnh trợ cấp kinh phí hoạt động 360.000 đ/Ban/tháng).
- Có xã ngoài 1 Phó Chủ tịch xã phụ trách lâm nghiệp còn thành lập 1 Tổ chuyên trách bảo vệ rừng từ 5-7 người. Tổ này được trợ cấp từ nguồn lao động công ích của huyện để lại cho xã.
- Có xã không thành lập Ban Lâm nghiệp xã, cũng không có Tổ chuyên trách quản lý, bảo vệ rừng.
- UBND tỉnh Thanh Hoá đã ban hành Quyết định cho 144 trong số 215 Xã miền núi có cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp, để tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng ở cấp Xã.

Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn

Thực hiện Quyết định số 105/2000/QĐ-BNN-KL ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn, Hiện có khoảng 4000 công chức kiểm lâm được điều động về địa bàn xã để giúp UBND xã quản lý bảo vệ rừng.

1.3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ

1.3.1. Hệ thống nghiên cứu

- Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam (có 1 phân viện miền Nam và 7 Trung tâm nghiên cứu ở nhiều tỉnh trong cả nước)
- Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây nguyên

1.3.2. Hệ thống đào tạo

Gồm các trường thuộc hệ đại học, cao đẳng, trung học, công nhân học nghề, trường cán bộ quản lý:

- Trường đại học lâm nghiệp (từ 1996 đến nay bình quân hàng năm trường tuyển 830 sinh viên (chính quy 530, chuyên tu: 50 và cử tuyển: 50).
- Hai trường Cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn I (Hà nội) và II (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Trường Cao đẳng nông lâm nghiệp (Bắc Giang)
- Ba trường: Trung học lâm nghiệp I (Quảng Ninh), II (Đồng Nai) và Plei ku Tây nguyên
- Năm trường đào tạo công nhân lâm nghiệp, gồm trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp I (Lạng Sơn), II (Bình Định), III (Bình Dương), IV(Phú Thọ) và trường Công nhân kỹ thuật chế biến gỗ Trung ương (Hà Nam).

Hàng năm các cơ sở đào tạo lâm nghiệp nêu trên tuyển 5.170 sinh viên và học sinh; gồm 70 nghiên cứu sinh và học viên Thạc sỹ, 800 sinh viên đại học hệ chính quy, 450 sinh viên đại học hệ tại chức, 50 học sinh cao đẳng, 850 học sinh Trung học hệ chính quy, 400 học sinh trung học hệ tại chức và 2550 học sinh học nghề chính quy .

Ngoài hệ thống các trường trên đây, tham gia đào tạo đội ngũ cho ngành lâm nghiệp có các trường Đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đại học Tây nguyên, Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên) và trường Cao đẳng, Trung học nông lâm thuộc các tỉnh (UBND các tỉnh quản lý 10

cơ sở đào tạo lâm nghiệp gồm 1 trường đại học (Đại học Hồng Đức - Thanh Hoá), 8 trường trung học chuyên nghiệp và 1 trường dạy nghề. Các trường này hàng năm tuyển sinh cả hệ chính quy và tại chức khoảng 800 học sinh, sinh viên vào học ngành Lâm sinh ở bậc Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và Công nhân kỹ thuật).

1.3.3. Hệ thống sự nghiệp khác

- Viện điều tra quy hoạch rừng (Hà Nội)
- 8 Vườn quốc gia trực thuộc Bộ
- Ban Quản lý các dự án lâm nghiệp

1.3.4. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh

- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam với 45 Doanh nghiệp thành viên
 - Khoảng 400 Lâm trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Tổng công ty Giấy Việt Nam và các Tỉnh, Thành phố có nhiều rừng.
 - Công ty Giống lâm nghiệp trung ương và hệ thống các công ty, xí nghiệp giống cây Lâm nghiệp các tỉnh, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích.
 - Hệ thống các Doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản trực thuộc các tỉnh, thành phố.
-
- Diễn biến tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp qua các thời kỳ
(tham khảo Phụ lục 1)
 - Sơ đồ hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp
(tham khảo Phụ lục số 2a, 2b)
 - Danh sách, địa chỉ một số đơn vị thuộc hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp
(tham khảo Phụ lục số 3)

2. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP

2.1. Tóm tắt nội dung quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành Lâm nghiệp (CNLN) được hình thành trên cơ sở những nội dung về quản lý nhà nước quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật; biệt là các văn bản được ban hành trong khoảng 10 năm gần đây, trong đó xác định nội dung quản lý nhà nước (QLNN) về lâm nghiệp bao gồm:

- a. Điều tra xác định các loại rừng, phân định ranh giới rừng và đất lâm nghiệp (LN) trên bản đồ và trên thực địa đến đơn vị hành chính cấp xã, thống kê theo dõi diễn biến tình hình rừng, đất LN;
- b. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng và sử dụng rừng, đất LN trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương; xây dựng và ban hành chính sách về LN;
- c. Quy định và tổ chức thực hiện các chế độ, thể lệ về quản lý, bảo vệ phát triển rừng và sử dụng rừng, đất LN;
- d. Giao rừng, thu hồi rừng, đất LN;
- e. Đăng ký lập và giữ sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất LN;
- f. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các chế độ thể lệ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất LN và xử lý vi phạm các chế độ, thể lệ đó;
- g. Giải quyết tranh chấp về rừng và đất LN;
- h. QLNN đối với các tổ chức thực hiện dịch vụ công thuộc ngành LN;
- i. QLNN đối với các doanh nghiệp LN nhà nước, các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân;
- j. QLNN đối với hoạt động của hội, tổ chức phi Chính phủ thuộc ngành LN;
- k. QLNN về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc ngành LN;
- l. Phối hợp QLNN về hợp tác quốc tế có liên quan đến LN;

2.2. Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về chuyên ngành lâm nghiệp

2.2.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Đối với lĩnh vực Lâm nghiệp, tại Mục 1, Điều 3 Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 245) xác định Bộ NN và PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về rừng gồm:

- a. Định kỳ điều tra, phúc tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước.
- b. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng dài hạn trên phạm vi cả nước để trình Chính phủ xét duyệt. Thẩm định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các Tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương trước khi trình Chính phủ phê duyệt.
- c. Trình Chính phủ phê duyệt sản lượng gỗ rừng tự nhiên được phép khai thác, tiêu thụ hàng năm trên phạm vi cả nước. Thẩm định hồ sơ tổng hợp thiết kế khai thác rừng tự nhiên và ra quyết định mở cửa rừng khai thác cho các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
- d. Đề xuất Chính phủ xác lập các vườn quốc gia, khu rừng bảo tồn thiên nhiên, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên lãnh thổ của nhiều tỉnh, các khu rừng giống quốc gia và giao cho các tổ chức thuộc Bộ NN và PTNT, các ngành khác có liên quan hoặc UBND tỉnh quản lý, bảo vệ và xây dựng.

- e. Xây dựng các văn bản dưới luật trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chế độ, thể lệ, quy trình, quy phạm kỹ thuật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trong toàn quốc.
- f. Tổ chức phối hợp với Thanh tra Nhà nước tiến hành thanh tra, kiểm tra việc quản lý Nhà nước về rừng đối với chính quyền các cấp; Thanh tra việc chấp hành pháp luật về rừng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng và đất lâm nghiệp.
- g. Giải quyết tranh chấp về rừng, phối hợp với Tổng cục Địa chính giải quyết các tranh chấp về đất lâm nghiệp giữa các chủ rừng ở các tỉnh khác nhau; khen thưởng những tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có thành tích xuất sắc.
- h. Trong trường hợp đặc biệt, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để chỉ đạo công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng có hiệu quả. Chỉ đạo cơ quan Kiểm lâm thuộc Bộ NN và PTNT xử phạt hoặc khởi tố các hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật.

Ngoài trách nhiệm vụ cụ thể nêu trên, theo Khoản 6, Điều 2 của Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ, Bộ NN và PTNT còn thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lâm nghiệp như sau:

- a. Quản lý nhà nước về trồng rừng, phát triển tài nguyên rừng, khai thác, bảo quản lâm sản;
- b. Thống nhất quản lý về chế biến lâm sản;
- c. Quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp, vật tư lâm nghiệp;
- d. Quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên rừng.

Những nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ NN và PTNT về lâm nghiệp cũng được xác định đối với các doanh nghiệp LN, các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công, tổ chức phi Chính phủ v.v...

Trên cơ sở các nội dung QLNN về LN của Bộ, chức năng, nhiệm vụ của các Cục quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp được Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quy định như sau:

2.2.2. Cục Lâm nghiệp

Quyết định số 91/2003/QĐ-BNN ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Lâm nghiệp □Cục Lâm nghiệp là cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp trong phạm vi cả nước.

Cục Lâm nghiệp được Bộ trưởng giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp về trồng rừng, phát triển tài nguyên rừng, khai thác lâm sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cụ thể như sau:

- a. Trình Bộ trưởng dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục.
- b. Trình Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch phát triển, chính sách, kế hoạch năm năm và hàng năm, chương trình, dự án, đề án thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo sự phân công của Bộ trưởng.
- c. Ban hành các văn bản về nghiệp vụ quản lý; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành theo phân cấp của Bộ trưởng.
- d. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyên ngành quản lý của Cục.
- e. Về quản lý chuyên ngành lâm nghiệp:
 - Quản lý tài nguyên rừng:
 - Quản lý công tác điều tra cơ bản lâm nghiệp: thẩm định và quản lý việc thực hiện các dự án điều tra cơ bản lâm nghiệp, đầu tư vùng nguyên liệu gắn với bảo quản và chế biến lâm sản theo quy hoạch; điều tra theo dõi, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp;

- Quản lý nhà nước về quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; trình Bộ trưởng việc thành lập các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;
 - Quản lý việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp;
 - Thống nhất quản lý về quỹ gen thực vật rừng, vi sinh vật, động vật rừng;
 - Tham gia thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.
- Trồng rừng:
- Quản lý nhà nước về quy hoạch, chương trình, dự án trồng rừng;
 - Chủ trì xây dựng quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức kinh tế về trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và làm giàu rừng;
- Về giống cây lâm nghiệp:
- Quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - Điều tra, thống kê về giống cây trồng lâm nghiệp; thu thập, bảo tồn và sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp; quy trình, quy phạm, kỹ thuật, công nghệ về giống cây trồng lâm nghiệp;
 - Quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp và các hoạt động kiểm định, kiểm nghiệm chất lượng giống cây lâm nghiệp; khảo nghiệm và đề xuất công nhận giống cây lâm nghiệp mới; bảo hộ giống cây trồng mới; bình tuyển, công nhận vườn giống; khuyến cáo sử dụng giống cây lâm nghiệp mới;
 - Cấp và thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về giống cây lâm nghiệp theo thẩm quyền;
 - Trình Bộ trưởng ban hành các danh mục về giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - Quản lý hệ thống chọn tạo, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp;

- Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu giống cây trồng lâm nghiệp;
- Quản lý xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp.
- Quản lý nhà nước về vật tư lâm nghiệp.
- Về khai thác và sử dụng rừng:
 - Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt phương án điều chế rừng tự nhiên;
 - Trình Bộ kế hoạch hàng năm về khai thác gỗ và lâm sản khác;
 - Thẩm định hồ sơ tổng hợp thiết kế khai thác gỗ rừng tự nhiên, trình Bộ trưởng quyết định mở cửa rừng khai thác gỗ rừng tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
 - Thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác tận dụng, tận thu gỗ trong rừng tự nhiên;
 - Phê duyệt khai thác gỗ rừng trồng thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước của các đơn vị trực thuộc Bộ;
 - Hướng dẫn việc sử dụng gỗ và lâm sản khác;
 - Tham gia quản lý việc xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và lâm sản khác.
- Tham gia quản lý về bảo quản, chế biến lâm sản.
- Tham gia chỉ đạo về khuyến lâm và phát triển lâm nghiệp xã hội.
- Thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý chuyên ngành lâm nghiệp.
- f. Về khoa học công nghệ:
 - Xây dựng trình Bộ trưởng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về lâm nghiệp; quản lý và tổ chức triển khai kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục;

- Chủ trì, tham gia xây dựng tiêu chuẩn chất lượng giống cây lâm nghiệp, chất lượng sản phẩm lâm nghiệp, vật tư chuyên ngành.
 - Tổ chức thu thập và quản lý thông tin khoa học công nghệ chuyên ngành.
- g. Tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành.
- h. Trình Bộ cơ chế, chính sách phát triển thị trường tiêu thụ lâm sản; tham gia xây dựng và dự báo định hướng về phát triển thị trường gỗ và lâm sản khác; tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thành tựu lâm nghiệp.
- i. Xây dựng chương trình, dự án hợp tác quốc tế về lâm nghiệp; tham gia đàm phán để ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế và các tổ chức quốc tế về lâm nghiệp ; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ; trưởng.
- j. Quản lý một số đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công về lâm nghiệp do Bộ trưởng phân công.
- k. Tham gia quản lý hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp theo phân công của Bộ trưởng.
- l. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm thuộc phạm vi quản lý của Cục theo thẩm quyền.
- m. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Bộ.
- n. Quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế của Cục theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Cục theo quy định.
- o. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định.
- p. Thực hiện nhiệm vụ và tổ chức quản lý Văn phòng thường trực Ban Điều hành dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; thực hiện Văn phòng thường trực Công ước chống sa mạc hoá; thực hiện

Nghị định thư về phát triển lâm nghiệp cộng đồng khu vực châu á Thái Bình Dương;

q. Thực hiện nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban Điều hành dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

Ngày 6/10/1998 Bộ trưởng Bộ NN và PTNT đã ban hành Quyết định số 149/1998/QĐ/BNN/TCCB về việc thành lập Ban Điều hành dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trực thuộc Bộ và Văn phòng thường trực của Ban đặt tại Cục PTLN.

Ban Điều hành là tổ chức kiêm nhiệm, giúp Ban Chỉ đạo Nhà nước và Bộ trưởng Bộ NN và PTNT chỉ đạo và điều hành dự án trên địa bàn cả nước.

Ban Điều hành có nhiệm vụ chủ yếu sau:

- **Giúp Ban Chỉ đạo Nhà nước dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và Bộ trưởng Bộ NN và PTNT xây dựng và tổng hợp kế hoạch trồng rừng dài hạn, trung hạn và hàng năm.**
- **Giúp Ban Chỉ đạo Nhà nước phân bổ kế hoạch và vốn đầu tư hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giao cho các địa phương và các ngành.**
- **Trên cơ sở kế hoạch của Ban Điều hành, Văn phòng thường trực phối hợp với Vụ Kế hoạch và Quy hoạch (nay là Vụ Kế hoạch) giúp Bộ trưởng phân bổ kế hoạch và vốn cho các đơn vị trực thuộc Bộ để Bộ trưởng giao cho các đơn vị trực thuộc.**
- **Phối hợp với các ngành hữu quan là thành viên Ban chỉ đạo Nhà nước dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và thành viên Ban Điều hành để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.**
- **Giúp Ban Chỉ đạo Nhà nước và Bộ trưởng chuẩn bị sơ kết, tổng kết thực hiện dự án hàng năm, 5 năm và xây dựng báo cáo định kỳ cho Ban Chỉ đạo Nhà nước.**
- **Hướng dẫn và chỉ đạo hoạt động của Ban Điều hành dự án của các ngành, các địa phương và Ban quản lý dự án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

Ban Điều hành dự án trồng mới 5 triệu ha rừng có Văn phòng thường trực giúp việc đặt tại Cục Phát triển Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp).

2.2.3. Cục Kiểm lâm

Quyết định số 92/2003/QĐ-BNN ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Kiểm lâm đã xác định □ Cục Kiểm lâm thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về bảo vệ tài nguyên rừng; thừa hành pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trong phạm vi cả nước□.

Cục Kiểm lâm được Bộ trưởng giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

- a. Trình Bộ trưởng dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục.
- b. Trình Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch, chính sách, kế hoạch năm năm và hàng năm, chương trình, dự án, đề án thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành của Cục theo sự phân công của Bộ trưởng.
- c. Ban hành các văn bản về nghiệp vụ quản lý; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc chuyên ngành theo phân cấp của Bộ trưởng.
- d. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chuyên ngành quản lý của Cục.
- e. Về quản lý chuyên ngành:
 - Về bảo vệ tài nguyên rừng:
 - Chỉ đạo công tác bảo vệ về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học rừng;
 - Thống nhất quản lý chống chặt phá, khai thác trái phép tài nguyên rừng;
 - Chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; xây dựng lực lượng quần chúng tham gia bảo vệ rừng và

đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng;

- **Tham gia chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ quản lý hệ thống rừng đặc dụng;**
 - **Thống nhất quản lý, chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;**
 - **Tham gia chỉ đạo công tác phòng, trừ sâu, bệnh hại rừng;**
 - **Thực hiện việc theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm;**
 - **Tổ chức thu thập thông tin, thống kê, báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý chuyên ngành về bảo vệ rừng;**
 - **Được quyền yêu cầu chính quyền địa phương huy động lực lượng, phương tiện thuộc các ngành đóng trên địa bàn để kịp thời ngăn chặn, ứng cứu những vụ cháy rừng và những vụ phá rừng nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.**
- **Về công tác thừa hành pháp luật lâm nghiệp:**
- **Thanh tra, kiểm tra thừa hành pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;**
 - **Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện: xử phạt vi phạm hành chính; xử lý các vi phạm theo thẩm quyền; khởi tố, điều tra hình sự các vụ vi phạm pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật;**
 - **Chỉ đạo, kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc thẩm quyền.**
- **Thống nhất quản lý việc cấp, thu hồi các loại giấy chứng nhận, giấy phép có liên quan đến vận chuyển đặc biệt các loại lâm sản, động vật, thực vật rừng quý hiếm; xuất nhập khẩu động thực vật hoang dã trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.**

f. Về khoa học công nghệ:

- Xây dựng trình Bộ trưởng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ về bảo vệ rừng; quản lý và tổ chức triển khai các kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về chuyên ngành quản lý của Cục;
 - Tổ chức thu thập và quản lý thông tin khoa học công nghệ bảo vệ rừng.
- g. Xây dựng chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ tài nguyên rừng; tham gia đàm phán để ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế và các tổ chức quốc tế về bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế theo phân công của Bộ trưởng.**
- h. Quản lý một số đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công theo phân công của Bộ trưởng.**
- i. Tham gia việc quản lý hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên rừng theo phân công của Bộ trưởng.**
- j. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Nhà nước và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.**
- k. Thực hiện nhiệm vụ và quản lý Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng; thực hiện chức năng cơ quan thẩm quyền quản lý của Việt Nam tham gia Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), đại diện của Việt Nam tại Diễn đàn Hồ toàn cầu và Hiệp định ASEAN về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới.**
- l. Về quản lý tổ chức, cán bộ:**
- Về công tác xây dựng lực lượng Kiểm lâm:
 - Quản lý, chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm toàn quốc theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ;
 - Quy hoạch mạng lưới kiểm tra, kiểm soát lâm sản trong phạm vi cả nước;
 - Tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng ;
 - Quản lý trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, cờ hiệu, thẻ kiểm lâm, vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ,

trang thiết bị chuyên dùng, cơ sở vật chất của lực lượng Kiểm lâm;

- **Quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế của Cục theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Cục.**

m. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao; tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định.

n. Thực hiện các nhiệm vụ khác được Bộ trưởng giao.

Nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng.

Căn cứ Quyết định 603/QĐ-BNN-TCCB ngày 5 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT, Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng có các nhiệm vụ:

- a. **Tham mưu cho Ban chỉ đạo về điều hành, phối hợp phòng cháy, chữa cháy rừng; đề xuất các biện pháp chủ động phòng ngừa, đối phó các tình huống thời tiết khắc nghiệt có khả năng xảy ra cháy rừng và phương án chữa cháy kịp thời khi xảy ra cháy rừng trên diện rộng;**
- b. **Thường xuyên theo dõi, tổng hợp tình hình về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;**
- c. **Tổ chức trực ban theo dõi tình hình phòng cháy, chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô; kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị, chủ rừng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;**
- d. **Tổ chức phối hợp với các đơn vị liên quan dự báo nguy cơ cháy rừng trong phạm vi toàn quốc;**
- e. **Đầu mối tư vấn, phối hợp với các tổ chức quốc tế trong hoạt động về phòng cháy, chữa cháy rừng ở Việt Nam;**
- f. **Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ, tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ và tuyên truyền giáo dục phòng cháy, chữa cháy rừng cho các địa phương, các đơn vị, các chủ rừng;**

- g. Tham mưu cho Ban chỉ đạo về việc tổ chức khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra;
- h. Lập kế hoạch kinh phí hoạt động hàng năm của Ban Chỉ đạo và quản lý việc chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí theo quy định của Nhà nước;
- i. Chuẩn bị nội dung, chương trình cho các cuộc họp, hội nghị, hội thảo của ban chỉ đạo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng ban chỉ đạo.

2.2.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thông tư số 11 xác định □ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND tỉnh); tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn; về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Sở NN và PTNT chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ chuyên môn của Bộ NN và PTNT.

Nhiệm vụ chung về quản lý nhà nước đối với chuyên ngành lâm nghiệp được quy định:

- Trình UBND tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về lĩnh vực LN.
- Trình UBND tỉnh và chịu trách nhiệm về nội dung quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình, dự án về LN.
- Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, các chương trình, dự án, tiêu chuẩn, định mức kinh tế-kỹ thuật về LN.

Những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về lâm nghiệp, gồm:

- Xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; trồng rừng; phòng và chống dịch bệnh; bảo vệ rừng đầu nguồn trên địa bàn tỉnh theo quy định;

- **Tổ chức việc điều tra, phân loại rừng, thống kê diện tích, cơ cấu trữ lượng của từng loại rừng; lập bản đồ rừng trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ NN và PTNT;**
- **Chịu trách nhiệm thẩm định, tổng hợp hồ sơ về thiết kế khai thác rừng tự nhiên để UBND tỉnh phê duyệt, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp của Chính phủ; trình UBND tỉnh việc cấp phép khai thác rừng tự nhiên sau khi được phê duyệt và kiểm tra việc khai thác rừng theo thiết kế được duyệt;**
- **Trình UBND tỉnh quyết định thành lập các khu rừng phòng hộ, các khu rừng đặc dụng và các khu rừng có tầm quan trọng khác thuộc địa phương theo thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;**
- **Hướng dẫn phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp lâm nghiệp vừa và nhỏ; tổ chức thực hiện việc sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo phương án được duyệt;**
- **Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác khuyến lâm trên địa bàn tỉnh;**
- **Hướng dẫn việc chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh theo quy định;**
- **Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về lâm nghiệp; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất lâm nghiệp, diễn biến rừng theo quy định;**
- **Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao;**
- **Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất của ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;**
- **Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công trong ngành lâm nghiệp do Sở tổ chức thực hiện;**
- **Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về lâm**

nghiệp phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật (trừ nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng);

Khoản 2, Điều 4, Quyết định số 245 xác định □ Sở NN và PTNT là cơ quan giúp UBND cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng □.

Thực hiện Quyết định số 245, Bộ trưởng Bộ NN-PTNT đã ban hành Thông tư số 94/2001/TT □BNN-TCCB ngày 21/9/2001 (sau đây gọi tắt là Thông tư 94) hướng dẫn thực hiện, trong đó xác định chức năng, nhiệm vụ của Sở NN và PTNT như sau:

- **Tổ chức điều tra, phân loại, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất); lập bản đồ, xác định danh giới và cắm mốc các loại rừng và đất LN trên thực địa thuộc địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ NN và PTNT; tham gia theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và sử dụng đất LN.**
- **Giúp UBND tỉnh lập kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về phát triển rừng, sử dụng rừng và đất LN của địa phương để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.**

Thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định hoặc UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ở địa phương theo quy định hiện hành của nhà nước.

- **Hướng dẫn UBND cấp huyện lập quy hoạch, kế hoạch về quản lý, sử dụng rừng, phát triển rừng, quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy; là cơ quan thẩm định, tổng hợp các quy hoạch, kế hoạch do UBND huyện đệ trình để UBND tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và tổ chức thực hiện khi được UBND tỉnh phê duyệt.**
- **Tổ chức hội đồng xét duyệt và tổng hợp thiết kế khai thác rừng tự nhiên của các chủ rừng để trình UBND tỉnh xét duyệt và trình Bộ NN và PTNT; sau khi có ý kiến thẩm định quyết định mở cửa rừng khai thác của Bộ NN và PTNT, trình UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác rừng tự nhiên cho các chủ rừng, đồng thời hướng dẫn kiểm tra tiến độ và hoạt động khai thác của các chủ rừng; ra quyết định đóng cửa rừng sau khai thác; giúp UBND tỉnh xây dựng phương án quy hoạch phát triển và quản lý lĩnh vực chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh.**

- Xây dựng trình UBND tỉnh hoặc trực tiếp ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền chỉ đạo, hướng dẫn UBND huyện, xã, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước về quản lý, sử dụng và phát triển rừng.
- Quản lý chỉ đạo công tác giống trong LN và công tác khuyến lâm trên toàn tỉnh.
- Định kỳ hàng năm kiểm tra thực hiện quy trình, quy phạm và các quy định trong khai thác gỗ, lâm sản và sử dụng rừng.
- Tổ chức chủ đạo thực hiện các dự án phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ, dự án LN xã hội, xây dựng và phát triển nông thôn miền núi.
- Giúp UBND tỉnh giải quyết tranh chấp về quản lý, sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên tùy theo tình hình thực tế của từng tỉnh mà UBND tỉnh cụ thể hoá trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của Sở NN và PTNT cũng khác nhau, ví dụ Quyết định số 38 /2001/QĐ-UB ngày 16-8-2001 của UBND tỉnh Lạng Sơn, giao trách nhiệm cho Sở NN và PTNT như sau:

- Tổ chức việc điều tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng, lập bản đồ rừng trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ NN và PTNT. Chỉ đạo hướng dẫn UBND huyện, thị xã theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (về cơ cấu, diện tích, và trữ lượng rừng), tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh.
- Lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn chỉ đạo UBND huyện, thị xã lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, thẩm định để trình UBND tỉnh phê duyệt. Xét duyệt thiết kế khai thác rừng tự nhiên của các chủ rừng, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt, cấp giấy phép khai thác sau khi được Bộ NN và PTNT thẩm định hồ sơ tổng hợp và ra quyết định mở cửa rừng khai thác.
- Đề xuất trình UBND tỉnh xác lập các khu rừng phòng hộ, các khu rừng bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng di tích văn hoá, lịch sử, cảnh quan, du lịch ở địa phương, sau khi có sự nhất trí

bằng văn bản của Bộ NN và PTNT, của các ngành có liên quan và giao cho các tổ chức trực thuộc UBND tỉnh quản lý, xây dựng.

- Tổ chức quản lý theo thẩm quyền được giao các khu rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.
- Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo UBND huyện, thị xã, xã, thị trấn, các tổ chức hộ gia đình và cá nhân đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước về xây dựng và phát triển rừng.

Chi cục Phát triển lâm nghiệp (thuộc Sở NN và PTNT)

Căn cứ vào thông tư 07, việc thành lập Chi cục PTLN tùy thuộc vào tình hình thực tế và nhu cầu của từng tỉnh. Tuy nhiên để hoạt động của Chi cục PTLN được thống nhất, ngày 5/10/1999 Bộ NN và PTNT đã có văn bản số 3472/NN-TCCB/CV hướng dẫn chức năng nhiệm vụ của Chi cục PTLN như sau:

Chi cục PTLN là cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở NN và PTNT, giúp giám đốc Sở thực hiện chức năng QLNN về xây dựng, phục hồi, sử dụng và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, PTLN xã hội và tham gia xây dựng nông thôn miền núi; đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Cục PTLN.

Chi cục PTLN có các nhiệm vụ tổng quát như sau:

- Tham mưu cho Giám đốc Sở, xây dựng quy hoạch tổng thể về PTLN trong tỉnh. Giúp Giám đốc Sở xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn cho các chương trình, dự án về PTLN và phân bổ kế hoạch đầu tư hàng năm cho các dự án trên để Giám đốc Sở trình UBND tỉnh phê chuẩn. Quản lý chỉ đạo, kiểm tra thực hiện các kế hoạch đầu tư PTLN ở các chương trình, dự án sau khi UBND tỉnh phê chuẩn và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về hiệu quả đầu tư của các chương trình dự án PTLN.
- Cụ thể hoá các chủ trương chính sách của Nhà nước, của Bộ và Tỉnh về quản lý xây dựng 3 loại rừng, giống cây rừng và LN xã hội để thực hiện trong tỉnh.
- Chỉ đạo xây dựng, tổ chức thẩm định các đề án, dự án đầu tư, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực xây dựng, phát triển rừng, giống cây rừng (kể cả dự án đầu tư nước ngoài). Chỉ đạo, kiểm tra các nội dung đó.

- Chỉ đạo và thực hiện các chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá về PTLN và lâm nghiệp xã hội trong Tỉnh.
- Quản lý quy trình quy phạm, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế kỹ thuật về các lĩnh vực liên quan đến PTLN (kể cả giống cây rừng).
- Quản lý các chỉ tiêu về sản lượng, chủng loại lâm đặc sản rừng được khai thác sử dụng hàng năm; trình Giám đốc Sở để cấp, thu hồi, quản lý các loại giấy phép về khai thác lâm sản, đóng mở cửa rừng, hành nghề kinh doanh, xuất nhập khẩu lâm sản theo các quy định của Bộ và Nhà nước.
- Tổ chức thực hiện ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ chuyên ngành cho các đối tượng liên quan.

2.2.5. Chi cục Kiểm lâm (trực thuộc UBND Tỉnh)

Điều 5 Nghị định 39/CP quy định : □ Chi cục KL là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng QLNN về quản lý rừng và bảo vệ rừng ở địa phương, đồng thời là cơ quan thừa hành pháp luật về quản lý rừng và bảo vệ rừng ở địa phương □.

Khoản 3, Điều 5, Quyết định số 245 quy định Chi cục KL có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau :

- a. **Nắm tình hình tài nguyên rừng, việc quản lý rừng, bảo vệ rừng ở địa phương. Đề xuất với UBND tỉnh kế hoạch, biện pháp tổ chức chỉ đạo thực hiện việc quản lý, bảo vệ tốt tài nguyên rừng và lâm sản ở địa phương.**
- b. **Tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ, thể lệ, quy chế, quy tắc của nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản ở địa phương**
- c. **Trực tiếp chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm, Hạt Phúc kiểm lâm sản thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, tuần tra rừng, kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản ở địa phương.**
- d. **Quản lý những diện tích rừng ở địa phương chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng.**
- e. **Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục về quản lý, bảo vệ rừng và vận động nhân dân bảo vệ, phát triển vốn**

rừng. Hướng dẫn, chỉ đạo việc xây dựng và hoạt động của lực lượng quân chủng bảo vệ rừng ở cơ sở.

- f. Quản lý tổ chức, biên chế, kinh phí, trang bị, bồi dưỡng nghiệp vụ và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho lực lượng kiểm lâm ở địa phương theo hướng dẫn của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN và PTNT)
- g. Phát hiện và đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh xử lý những quy định của các cấp chính quyền và các cơ quan trong tỉnh có những nội dung trái pháp luật và các quy định của nhà nước về quản lý rừng và bảo vệ rừng.
- h. Phối hợp với UBND huyện xây dựng phương án, kế hoạch quản lý rừng, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện và chỉ đạo tốt các phương án, kế hoạch đó.

Điều 13, Nghị định 39/CP của Chính phủ quy định: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan KL các cấp ở địa phương theo hướng dẫn của Bộ NN và PTNT và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ.

Mục 3 Điều 4 Quyết định số 245 quy định: Chi cục KL là cơ quan thực hiện trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức phối hợp với lực lượng Quân đội, Công an trên địa bàn để truy quét bọn lâm tặc để bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

Trong thông tư số 94 đã xác định Chi cục KL có các nhiệm vụ:

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý những vi phạm hành chính, hình sự đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật
- Giúp UBND tỉnh trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch, chính sách và các phương án bảo vệ rừng ở địa phương, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, chính sách và các phương án đã được phê duyệt; tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và sử dụng đất LN hàng năm trên toàn tỉnh để báo cáo UBND tỉnh và Bộ NN và PTNT.
- Quản lý và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc (Hạt KL, Hạt Phúc kiểm lâm sản, Đội KL cơ động) trong việc thừa hành pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- **Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và vận động nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; hướng dẫn, chỉ đạo việc xây dựng lực lượng và các hoạt động của lực lượng quần chúng bảo vệ rừng ở cơ sở.**
- **Phát hiện, đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền đối với những văn bản của các cấp chính quyền và các cơ quan trong tỉnh có nội dung trái với quy định của Nhà nước về quản lý bảo vệ và phát triển rừng**
- **Chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Ban quản lý và Hạt Kiểm lâm trực thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; kiểm tra, giám sát hoạt động của các khu rừng này theo đúng quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.**
- **Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các chủ rừng trong việc xây dựng và thực hiện các phương án phòng chống chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng ở địa phương; giúp UBND tỉnh chỉ đạo, xây dựng hoạt động của các Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã; trong trường hợp khẩn cấp, thủ trưởng cơ quan KL được đề nghị chính quyền các cấp huy động mọi lực lượng, phương tiện tại chỗ để chống chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.**
- **Hướng dẫn UBND huyện xây dựng dự án, phương án, kế hoạch bảo vệ rừng trên địa bàn huyện và kiểm tra việc thực hiện các dự án đã được duyệt.**
- **Phối hợp với các cơ quan chức năng như: Quân đội, Công an, Thuế vụ....trên địa bàn để tổ chức truy quét các tổ chức cá nhân phá hoại rừng, khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã.**
- **Tham gia giúp UBND tỉnh giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.**
- **Lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện Hạt Phúc kiểm lâm sản thực hiện nhiệm vụ chủ yếu sau:**
 - o **Kiểm soát việc vận chuyển gỗ, lâm đặc sản, động vật hoang dã trên các tuyến giao thông, các trung tâm chế biến lâm sản; phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị lên cấp có thẩm quyền để xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.**

- Phối hợp với hạt KL trên địa bàn huyện xây dựng, thực hiện các phương án quản lý, bảo vệ rừng; hướng dẫn các chủ rừng và cộng đồng dân cư xây dựng phương án, quy ước bảo vệ và phát triển rừng; trực tiếp tham gia và tổ chức lực lượng quân chúng tham gia tuần tra bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng trái phép, phòng cháy chữa cháy rừng... Nơi không có Hạt KL thì Hạt phúc kiểm lâm sản kiểm cả nhiệm vụ của Hạt KL.
- Phối hợp với chính quyền địa phương và lực lượng liên quan để thực hiện nhiệm vụ tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Ở từng địa phương có những đặc thù khác nhau nên các nhiệm vụ chung nêu trên còn được cụ thể hơn nữa. Ví dụ Quyết định số 38/2001/QĐ-UB ngày 16/8/2001 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục KL tỉnh Lạng Sơn như sau:

- Tiếp nhận kết quả điều tra, thống kê phân định rừng và đất lâm nghiệp do cơ quan quản lý có thẩm quyền công bố, thường xuyên theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.
- Tổ chức phòng cháy, chữa cháy, phòng trừ sâu bệnh hại rừng ở địa phương.
- Tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, huy động các lực lượng phối hợp với lực lượng Kiểm lâm ngăn chặn mọi hành vi huỷ hoại rừng trên phạm vi toàn tỉnh.
- Tổ chức quản lý theo thẩm quyền các khu rừng đặc dụng.
- Tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành luật Bảo vệ và Phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật và khởi tố các vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng...
- Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo UBND huyện, thị xã, xã, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng.

2.2.6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Theo Điều 5, Quyết định số 245, chức năng QLNN về rừng và đất LN của huyện được quy định :

- a. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp của tỉnh, lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua trước khi trình UBND tỉnh xét duyệt.

Hướng dẫn lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của UBND xã, thị trấn trực thuộc huyện

- b. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, định kỳ báo cáo UBND cấp tỉnh
- c. Tổ chức giao rừng và đất lâm nghiệp, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp, cấp và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định của huyện
- d. Tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng; huy động lực lượng trên địa bàn phối hợp với lực lượng Kiểm lâm ngăn chặn mọi hành vi huỷ hoại rừng, cùng với chủ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng
- e. Chỉ đạo UBND các xã theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định, hợp đồng giao đất, giao và khoán rừng cho các tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.
- f. Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi huyện
- g. Tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ về quản lý bảo vệ, phát triển rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo pháp luật hiện hành
- h. Giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực thuộc UBND huyện)

Theo Quyết định số 852-TTg ngày 28 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 07 quy định: Phòng NN và PTNT là cơ quan chuyên môn của UBND huyện, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi và Phát triển nông thôn trên địa bàn huyện.

Đối với chuyên ngành lâm nghiệp, nhiệm vụ của Phòng NN và PTNT theo Thông tư 94 gồm:

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch PTLN của tỉnh, giúp UBND huyện lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng và phát triển rừng và đất LN trên địa bàn huyện.
- Hướng dẫn UBND xã lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng và phát triển rừng và đất LN; đồng thời là cơ quan thẩm định quy hoạch, kế hoạch đó để trình UBND huyện ra quyết định phê duyệt; chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; phối hợp theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và sử dụng đất LN trên địa bàn huyện.
- Phối hợp với các cơ quan tham mưu cho UBND huyện giao, cho thuê, thu hồi rừng, đất LN trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật; quy hoạch vùng sản xuất nương rẫy, hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp xã thực hiện các công việc trên theo đúng quy định của pháp luật.
- Giúp UBND huyện ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo việc thực hiện chính sách, chế độ thể lệ của nhà nước về quản lý, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất LN trên phạm vi huyện.
- Quản lý chỉ đạo công tác giống trong LN và công tác khuyến lâm trên địa bàn huyện.
- Tổ chức chỉ đạo các dự án phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ, các dự án LN xã hội, xây dựng và phát triển nông thôn miền núi trên địa bàn huyện.
- Giúp UBND huyện giải quyết tranh chấp về quản lý, sử dụng rừng trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, tùy hoàn cảnh cụ thể mà từng địa phương có quyết định cụ thể quy định nhiệm vụ của Phòng NN và PTNT. Ví dụ Quyết

định số 38/2001/QĐ-UB ngày 16/8/2001 của UBND tỉnh Lạng Sơn, quy định : "Phòng NN-PTNT là cơ quan giúp UBND huyện thực hiện chức năng QLNN về rừng", có nhiệm vụ và quyền hạn như sau :

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp của tỉnh lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã trình UBND huyện, thị xã duyệt để thông qua Hội đồng nhân dân trước khi trình UBND tỉnh xét duyệt. Hướng dẫn lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của UBND xã, thị trấn trực thuộc.
- Chỉ đạo hướng dẫn UBND các xã theo dõi kiểm tra các quy định về hợp đồng giao đất, giao và khoán rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Huyện.
- Tham mưu cho UBND huyện, thị xã ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ nhà nước về phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi huyện, thị xã.

Hiện nay, theo Thông tư số 11, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn (hiện tại thống nhất gọi là phòng, tên gọi cụ thể của Phòng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo hướng dẫn của Chính phủ) giúp UBND huyện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, bao gồm:

- Trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các chính sách, chế độ và pháp luật của Nhà nước về lâm nghiệp;
- Hướng dẫn, kiểm tra UBND xã thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản; chế biến, lâm sản;
- Xây dựng chương trình khuyến khích phát triển lâm nghiệp để UBND huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và tổ chức thực hiện;
- Tổng hợp tình hình, báo cáo UBND huyện về phát triển kinh tế hộ, trang trại lâm nghiệp, chế biến nông sản, lâm sản và muối.
- Thống kê diễn biến đất lâm nghiệp, diễn biến tài nguyên rừng;
- Quản lý các hoạt động dịch vụ phục vụ phát triển lâm nghiệp, vật tư lâm nghiệp;

- Chỉ đạo công tác khuyến lâm và các dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện;
- Tham mưu cho UBND huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;
- Đề xuất phương án, biện pháp và tham gia chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả dịch bệnh trong sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn huyện;

Hạt Kiểm lâm (trực thuộc Chi cục Kiểm lâm)

Theo Khoản 3, Điều 5, Quyết định số 245, hạt Kiểm lâm huyện là cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn huyện.

Tại Mục II.2, Thông tư số 94, Hạt Kiểm lâm có các nhiệm vụ:

- Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, ngăn chặn kịp thời xử lý hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xử lý các vụ vi phạm thuộc lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn huyện.
- Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục, phổ cập pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn; xây dựng lực lượng quần chúng bảo vệ rừng; chống chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng.
- Giúp UBND huyện tổ chức thực hiện việc bảo vệ rừng ở địa phương; bố trí và chỉ đạo, kiểm tra công tác KL của Hạt phụ trách địa bàn xã; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và biến động đất LN hàng năm trên địa bàn huyện.
- Phát hiện và đề xuất với UBND huyện, với chi cục KL xử lý hoặc đình chỉ thi hành những văn bản của các cơ quan trong huyện có nội dung trái với các quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Hướng dẫn chủ rừng, cộng đồng dân cư địa phương xây dựng và thực hiện kế hoạch, phương án, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương; kiểm tra việc thực hiện phương án, kế hoạch đã được phê duyệt; tham gia chỉ huy chữa cháy rừng khi xảy ra cháy rừng ở địa phương.
- Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng như Quân đội, Công an, quản lý thị trường...

thực hiện tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã trên địa bàn huyện.

- Phối hợp với Hạt KL thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đóng trên địa bàn huyện trong công tác quản lý bảo vệ rừng.
- Tham gia giúp UBND huyện giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng rừng và đất LN tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Các nội dung nêu trên cũng đã được từng địa phương cụ thể hoá. Ví dụ Quyết định số 38/2001/QĐ-UB ngày 16/8/2001 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định: Hạt Kiểm lâm là cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện, thị xã như sau:

- Căn cứ vào số liệu đã được công bố, tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và biến động đất lâm nghiệp, định kỳ báo cáo Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện, thị xã.
- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch của Chi cục Kiểm lâm, tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, huy động mọi lực lượng trên địa bàn phối hợp để ngăn chặn mọi hành vi huỷ hoại rừng, cùng với chủ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
- Tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ nhà nước về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn Huyện. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng theo pháp luật hiện hành và khởi tố các vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng.
- Tham mưu cho UBND huyện, thị xã ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo việc thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ rừng trên phạm vi huyện, thị xã.

2.2.7. Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo Quyết định 245, UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã), trực thuộc huyện có trách nhiệm QLNN về rừng, đất lâm nghiệp, cụ thể như sau:

- a. Quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã về các mặt: Danh sách chủ rừng; diện tích, ranh giới các khu rừng; các bản kế ước giao rừng, các hợp đồng giao nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng giữa các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong xã
- b. Chỉ đạo các thôn bản...xây dựng và thực hiện quy ước quản lý, bảo vệ, ây dựng và sử dụng các khu rừng trên địa bàn xã phù hợp với pháp luật hiện hành
- c. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch của huyện, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và đất lâm nghiệp, xây dựng phương án giao rừng và đất lâm nghiệp trình Hội đồng nhân dân xã trước khi trình UBND huyện xét duyệt; tổ chức thực hiện việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình và cá nhân theo sự chỉ đạo của UBND huyện, xác nhận ranh giới rừng và đất lâm nghiệp của các chủ rừng trên thực địa.
- d. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp và báo cáo cơ quan cấp huyện; thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn xã.
- e. Phối hợp với cán bộ kiểm lâm và các lực lượng công an, quân đội trên địa bàn,tổ chức lực lượng quần chúng bảo vệ rừng trên địa bàn xã, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm phạm, huỷ hoại rừng.
- f. Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, huy động các lực lượng giúp chủ rừng trên địa bàn xã
- g. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng theo thẩm quyền.
- h. Hoà giải các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn.

Theo Thông tư số 11, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp của UBND cấp xã được xác định:

- Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng lâm nghiệp và phòng trừ các dịch bệnh đối với cây trồng;

- **Tổ chức việc bảo vệ rừng; phòng, chống cháy rừng; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng tại địa phương;**
- **Thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất diêm nghiệp, diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn xã;**
- **Báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình sản xuất lâm nghiệp cho UBND huyện và cơ quan chuyên môn giúp UBND huyện quản lý nhà nước về lâm nghiệp.**

Phần 2

HIỆP HỘI LÂM NGHIỆP

1. HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

1.1. Thành lập Hội

Hội khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 253 BT ngày 13/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 2/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc uỷ nhiệm Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ cho phép thành lập Hội và Quyết định số 37/199QĐ-BTCCBCP ngày 21-9-1999 của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ công nhận bản Điều lệ sửa đổi Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam.

Hội Khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam được phép gọi tắt là: □ Hội Lâm nghiệp Việt Nam□, là một Hội khoa học kỹ thuật xã hội-nghề nghiệp, là một tổ chức tự nguyện của những người có nhiệt tình và tích cực hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển nghề rừng của nước Việt Nam.

Hội Lâm nghiệp Việt Nam tự nguyện là thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam. Hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

1.2. Mục đích của Hội

- a. Tập hợp những người tích cực hoạt động và tự nguyện cho sự nghiệp quản lý và phát triển rừng. Tăng cường đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ nhau về chuyên môn để không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt và đẩy mạnh mọi hoạt động nhằm góp phần bảo vệ và phát triển rừng.
- b. Tham gia nghiên cứu khoa học, tổng kết sáng kiến kinh nghiệm và phổ cập kiến thức khoa học kỹ thuật lâm nghiệp.
- c. Đề xuất ý kiến với các tổ chức Đảng và Nhà nước về việc xây dựng và thực hiện các phương hướng kinh tế kỹ thuật, các chủ trương chính sách có liên quan đến ngành Lâm nghiệp, vận động, tuyên truyền giáo dục và lôi cuốn mọi người cùng thực hiện.

1.3. Vị trí, phạm vi hoạt động

Hội là tổ chức có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tiền Việt Nam và ngoại tệ tại Ngân hàng, có tài sản, tài chính riêng và cơ quan ngôn luận theo quy định của pháp luật để bảo đảm công việc của Hội tiến hành thuận lợi và có hiệu quả. Hội được phép

hoạt động trong phạm vi cả nước theo pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ Hội.

1.4. Nhiệm vụ của Hội

- a. Đẩy mạnh các mặt hoạt động khoa học và kỹ thuật lâm nghiệp và giúp đỡ nhau bồi dưỡng nâng cao trình độ khoa học chuyên môn nghề nghiệp, khuyến khích hội viên nghiên cứu, học tập, sáng tạo.**
- b. Thông tin kịp thời và phổ biến các hiểu biết khoa học kỹ thuật tiên tiến về rừng và nghề rừng cho hội viên và quần chúng. Xây dựng hệ thống chương trình phổ biến khoa học kỹ thuật lâm nghiệp cùng hệ thống các báo cáo viên về các vấn đề này. Không ngừng bồi dưỡng và nâng cao trình độ chất lượng đội ngũ báo cáo viên Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp.**
- c. Bồi dưỡng nhân tài và xây dựng lực lượng khoa học kỹ thuật trẻ của nghề rừng Việt Nam.**
- d. Cộng tác chặt chẽ với các tổ chức nghiên cứu, sản xuất, giảng dạy của ngành Lâm nghiệp và các ngành có liên quan, góp phần đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.**
- e. Liên hệ và cộng tác với ngành Lâm nghiệp và các tổ chức có liên quan của Đảng và Nhà nước để đề xuất, góp ý kiến về việc xây dựng chương trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật lâm nghiệp.**
- f. Chủ động đề xuất và góp ý với các tổ chức của ngành Lâm nghiệp và các cấp chính quyền về các giải thưởng khoa học kỹ thuật.**
- g. Chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của hội viên bằng cách đẩy mạnh các hoạt động khoa học kỹ thuật, hợp đồng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Hội có giải thưởng về khoa học và kỹ thuật dành cho hội viên có nhiều thành tích trong công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật về rừng và nghề rừng.**
- h. Hội luôn luôn gắn hoạt động của mình với nhiệm vụ của ngành để thực hiện được chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội.**
- i. Trao đổi và hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các hội chuyên ngành Khoa học kỹ thuật**

của các nước trên thế giới để cùng nhau trao đổi giúp đỡ về chuyên môn khoa học kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

1.5. Tổ chức Hội

- Văn phòng trung ương Hội tại Hà Nội
- Các phân hội chuyên ngành
- Các chi hội cơ sở tại các tỉnh, thành phố.
- Các trung tâm tư vấn, trợ giúp khoa học kỹ thuật chuyên ngành.

2. HIỆP HỘI GỠ VÀ LÂM SẢN VIỆT NAM

2.1. Thành lập Hiệp hội

Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 34/2000/QĐ-BTCCBCP ngày 8-5-2000 của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ và Quyết định số 41/2000/QĐ-BTCCBCP ngày 28-6-2000 của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ về việc phê duyệt bản Điều lệ Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam.

Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam là một tổ chức tự nguyện phi chính phủ của các doanh nghiệp Việt Nam và các nhà quản lý khoa học kỹ thuật thuộc mọi thành phần kinh tế, hoạt động trong các lĩnh vực trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ và xuất nhập khẩu gỗ, lâm sản.

2.2. Mục đích của Hiệp hội

Liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau về kinh tế, kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nâng cao giá trị sản phẩm; phòng chống thiên tai, ngăn ngừa dịch bệnh, bảo vệ và phát triển một nền lâm nghiệp bền vững, đa dạng sinh học, đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của hội viên; góp phần tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống của người lao động trồng rừng, khai thác, chế biến và dịch vụ nghề gỗ, lâm sản.

2.3. Vị trí, phạm vi hoạt động

Hiệp hội có tư cách pháp nhân có con dấu và được mở tài khoản riêng tại Ngân hàng. Hiệp hội được phép hoạt động trong phạm vi cả nước theo pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ Hiệp hội.

2.4. Nhiệm vụ của Hiệp hội

- a. Tuyên truyền giáo dục hội viên hiểu rõ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng, phát triển nghề gỗ và lâm sản trong các thành phần kinh tế, bảo vệ nguồn lợi lâm nghiệp, bảo hộ an toàn lao động, bảo vệ an ninh quốc phòng.**
- b. Đại diện cho hội viên kiến nghị với Nhà nước về những chủ trương, chính sách, biện pháp khuyến khích giúp đỡ nghề gỗ và lâm sản, bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên, giải quyết các trường hợp, vụ việc gây thiệt hại đến quyền lợi của ngành và của hội viên, thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.**
- c. Động viên nhiệt tình và khả năng sáng tạo của hội viên, hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề gỗ và lâm sản trên cơ sở trao đổi kinh nghiệm, phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới, đoàn kết nhau phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khó khăn trong đời sống.**
- d. Hỗ trợ tư vấn cho các tổ chức và cá nhân trong Hiệp hội trong quá trình sắp xếp lại tổ chức, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp.**
Cung cấp thông tin về kinh tế thị trường, giá cả để hội viên bố trí lại sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao.
- e. Tổ chức các hội nghị, hội thảo để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp, khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các hội viên để cùng tồn tại và phát triển.**
- f. Xây dựng tổ chức Hiệp hội và phát triển hội viên, xây dựng cơ sở vật chất và mở rộng phạm vi của Hiệp hội.**
Xây dựng và phát triển các mối quan hệ quốc tế với các cá nhân và tổ chức quốc tế trong khu vực Đông Nam á và các nước trên thế giới theo quy định của pháp luật.
- g. Xuất bản tập san, các tài liệu phổ biến kỹ thuật và quản lý kinh tế theo quy định của pháp luật.**

2.5. Tổ chức Hiệp hội

Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải về tài chính và bình đẳng với mọi hội viên.

Cơ quan lãnh đạo của Hiệp hội hoạt động trên cơ sở bàn bạc dân chủ, lãnh đạo tập thể, thiểu số phục tùng đa số.

- Văn phòng trung ương Hiệp hội đóng tại Hà Nội.
- Các chi hội trực thuộc tại các khu vực hay các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Phần 3

**CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÔNG
CƠ SỞ CHO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
NGÀNH LÂM NGHIỆP**

1. GIỚI THIỆU

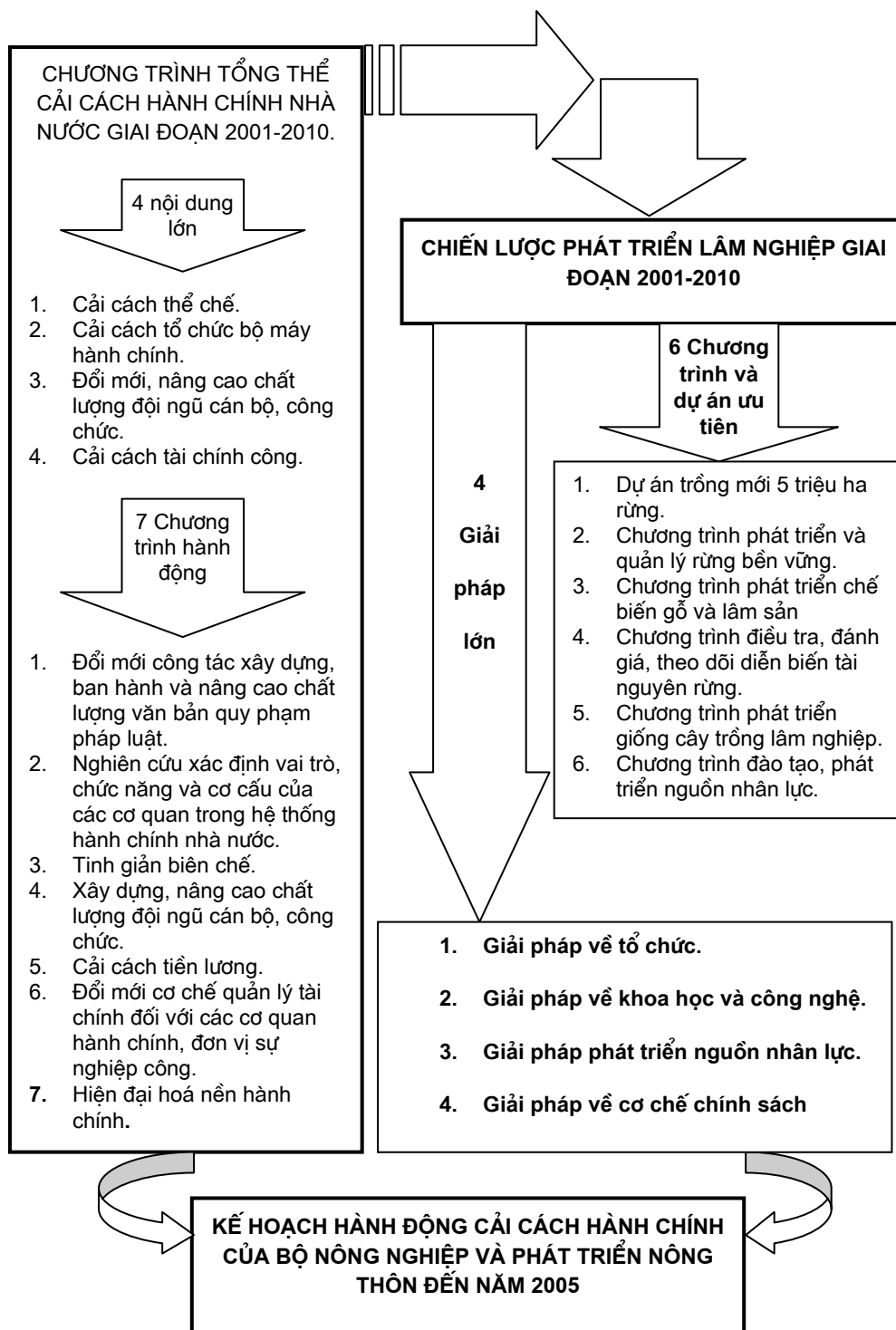
Thực hiện Nghị quyết đại hội VII, Đại hội VIII của Đảng, công cuộc cải cách hành chính trong mười năm qua (1991-2000) góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên, nền hành chính Nhà nước vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được những yêu cầu của cơ chế quản lý cũng như yêu cầu phục vụ nhân dân trong tình hình hiện nay.

Những bài học thu được trong cải cách hành chính thời gian qua cũng như yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay là cơ sở để Chính phủ quyết định triển khai Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2001-2010.

2. LỘ TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NGÀNH LÂM NGHIỆP

(xem trang bên)

Mối quan hệ và lộ trình cải cách hành chính ngành lâm nghiệp



Trích giải pháp cải cách về tổ chức trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp 2001-2010:

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước, cải cách hành chính và thể chế trong ngành lâm nghiệp có thể xem là nhiệm vụ trung tâm trong 10 năm tới gồm nội dung chính sau đây:

a. Về quản lý Nhà nước: Cần tiếp tục phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cấp quản lý Nhà nước về lâm nghiệp.

- ở trung ương: Cục kiểm lâm và Cục Phát triển lâm nghiệp cần được kiện toàn và củng cố đúng chức năng và nhiệm vụ đã xác định, khắc phục tình trạng chồng chéo. Cần nghiên cứu đổi mới tổ chức Kiểm lâm thành lực lượng cảnh sát lâm nghiệp để làm chức năng chuyên trách về giám sát việc thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- ở địa phương: Cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý hoạt động lâm nghiệp của các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã. Thực hiện phân quyền nhiều hơn cho các địa phương, lấy xã làm địa bàn cơ sở để chỉ đạo phát triển lâm nghiệp.

Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tiếp tục triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng nói chung và rừng cộng đồng nói riêng.

b. Về tổ chức sản xuất:

- Củng cố và tổ chức lại hệ thống lâm trường quốc doanh

- Đổi mới doanh nghiệp, nghiên cứu triển khai cổ phần hoá doanh nghiệp lâm nghiệp và mở rộng hợp tác, đầu tư quốc tế. Cần nghiên cứu để hình thành Tập đoàn sản xuất (như Liên hiệp vùng, liên hiệp cấp tỉnh).

- Tổ chức lại xã hội nghề rừng ở từng khu rừng cụ thể. Từ nay đến năm 2005 phải khẩn trương hoạch định xong ranh giới, diện tích 3 loại rừng trên bản đồ và ngoài thực địa nhằm mục tiêu xây dựng lâm phận quốc gia ổn định.

v.v....

3. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA BỘ NN VÀ PTNT

3.1. Mục tiêu chung

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả của Bộ NN và PTNT trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với toàn ngành, nâng cao hiệu lực của hệ thống hành chính trong ngành, nhằm thúc đẩy một cách có hiệu quả sự phát triển kinh tế-xã hội khu vực nông thôn ở Việt Nam.

3.2. Các mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện hệ thống thể chế hành chính, chính sách của ngành phù hợp thời kỳ Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước.
- Xoá bỏ cơ bản các thủ tục hành chính, nhất là các lĩnh vực liên quan đến phân bổ kế hoạch kinh phí, biên chế tiền lương...
- Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống hành chính của Bộ. Chuyển dần một số việc, dịch vụ cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội hoặc tổ chức phi Chính phủ thực hiện.
- Đảm bảo cơ cấu của Bộ gọn nhẹ, hợp lý; phân biệt rõ chức năng và phương thức hoạt động của Cục, Vụ.
- Hoàn thành phân cấp quản lý giữa Bộ và địa phương, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức bộ máy giữa Bộ và hệ thống cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh, huyện, xã.
- Chấn chỉnh kỷ luật hành chính trong cơ quan Bộ. Hiện đại hoá nền hành chính theo chương trình □ Chính quy hoá công vụ, chương trình hoá công tác, hiện đại hoá thông tin và dân chủ hoá cơ quan□.

3.3. Kế hoạch cải cách hành chính công giai đoạn 2005-2010

- Triển khai thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 và Nghị định 15 CP sửa đổi của Chính phủ, cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ.
- Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức trong nội bộ của Bộ theo Nghị định 73 CP mới, tinh giảm biên chế theo Nghị quyết số 16/CP năm 2000 của Chính phủ.
- Hoàn thiện phân cấp chức năng, thẩm quyền quản lý nhà nước trong Bộ; Phân định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, lãnh đạo Bộ

và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm của cá nhân trong các cơ quan thuộc Bộ và các cấp trong hệ thống tổ chức Ngành.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức các hoạt động của cơ quan sự nghiệp kinh tế, nghiên cứu khoa học, các trường đào tạo và tổ chức dịch vụ công.
- Cơ bản hoàn thành thực hiện phân cấp quản lý giữa Bộ và địa phương, hoàn thiện tổ chức quản lý toàn Ngành.
- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quản lý ngành, đổi mới quy trình xây dựng, nâng cao chất lượng văn bản.
- Chuẩn bị thực hiện đề án cải cách tiền lương.
- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với tất cả các cơ quan hành chính, sự nghiệp và tổ chức dịch vụ công thuộc Bộ.

4. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2005.

(Tham khảo phụ lục số 3)

Phần 4

**CHIẾN LƯỢC NGUỒN NHÂN LỰC, CHUYÊN NGÀNH
LÂM NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN, NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1.1. Thực trạng lao động nông, lâm nghiệp ở nông thôn

1.1.1. Về số lượng

Việt Nam là một nước nông nghiệp, gần 77% dân số sinh sống ở các vùng nông thôn. Dân số hiện có 78,7 triệu người, lực lượng lao động xã hội có 46,63 triệu người (chiếm 59,25% dân số cả nước). Trong đó, lao động ở khu vực nông thôn có 30,31 triệu người, chiếm 76,7% số dân trong độ tuổi lao động.

Ở nông thôn, tỷ lệ lao động thu hút vào sản xuất đã tăng từ 85% năm 1991 lên 89% vào năm 1997 và 91% vào năm 1998. Cơ cấu lao động ở nông thôn đã có sự chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động thuần nông nhưng còn chậm. Đến nay, mới có 32% lao động ở nông thôn chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ, vẫn còn tới 68% chuyên làm nông, lâm nghiệp. Do vậy tỷ trọng kinh tế nông thôn vẫn nặng về nông lâm nghiệp (70%), trong nông, lâm nghiệp vẫn nặng về trồng trọt, sản xuất nguyên liệu thô (78%), trong đó chủ yếu là cây lương thực (56%).

Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn rất nghiêm trọng, có khoảng 7 triệu lao động chưa có hoặc thiếu việc làm, mỗi năm lại bổ sung thêm 400.000 người đến tuổi lao động. Lao động ở nông thôn mới chỉ sử dụng 74,73% quỹ thời gian, trong khi vẫn còn khoảng 10 triệu ha đất trống, đồi núi trọc, gần 1,4 triệu ha mặt nước chưa được khai thác sử dụng có hiệu quả. Nước ta có nhiều loại nông, lâm sản nhưng sản xuất phân tán, manh mún, với khoảng 12 triệu hộ sản xuất trên gần 75 triệu thửa đất nhỏ, kinh tế trang trại mới bắt đầu hình thành và phát triển, nhưng đang gặp nhiều khó khăn.

Số hộ nghèo đói ở nông thôn vẫn còn nhiều. Qua 8 năm thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo đã giảm từ 3,8 triệu hộ xuống còn trên 1,2 triệu hộ, bình quân mỗi năm giảm được 250 - 300 ngàn hộ. Đến năm 2000 cả nước còn 10% hộ nghèo, đói (trong đó 90% là nông dân và có 1715 xã đặc biệt khó khăn). Trong các nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, có nguyên nhân chính là trình độ dân trí và văn hoá thấp, thiếu vốn nghiêm trọng đã hạn chế khả năng tổ chức phát triển sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Về chất lượng

Chất lượng lao động là một chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh nhiều yếu tố: trình độ văn hoá, trình độ kỹ thuật, tay nghề, thể trạng sức khoẻ của những người lao động... Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 1998 cho thấy tỷ lệ biết chữ của lao động nước ta đạt 95,05 %, riêng khu vực nông thôn là 94,06 %, trong đó người tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 33,15%, số tốt nghiệp phổ thông trung học là 9,47%, bình quân một lao động học 3,2/12 năm.

Theo số liệu thống kê năm 2000, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong nông, lâm nghiệp và nông thôn mới đạt 12%. Lao động ở nông thôn chiếm tới 3/4 lao động xã hội nhưng số đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chỉ chiếm 15% tổng số lao động kỹ thuật của cả nước. Trong khi đó, lao động trong lĩnh vực công nghiệp chỉ chiếm 10% lao động xã hội, nhưng lại chiếm tới 46% số lao động kỹ thuật của cả nước.

Cơ cấu chuyên ngành được đào tạo trong khu vực nông thôn, theo điều tra của Ngân hàng thế giới năm 1993 cho thấy trong 1000 lao động thì có 57 người được đào tạo chuyên ngành khác nhau, trong đó chỉ có 4,4 người được đào tạo kỹ thuật về nông - lâm - ngư nghiệp. Đến nay, tình trạng này vẫn chưa được cải thiện; số học sinh, sinh viên được đào tạo chuyên về trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp rất ít. Người lao động nông, lâm nghiệp vẫn chủ yếu canh tác, sản xuất theo kinh nghiệm cổ truyền, năng suất thấp. Gần đây, qua công tác khuyến nông, khuyến lâm và phổ cập việc chuyển giao kỹ thuật mới được chú ý, trình độ canh tác của nông dân có khá hơn nhưng chưa phổ biến, phần lớn thiếu kiến thức kỹ thuật cần thiết để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động trong nông, lâm nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành điều tra tại 18 tỉnh thuộc 7 vùng sinh thái của cả nước về tình hình lao động và ngành nghề nông thôn. Số hộ và cơ sở ngành nghề nông thôn bình quân hàng năm tăng 8,6 đến 9,8% trong giai đoạn 1993 - 1996. Hiện nay ở nông thôn có 11,29% số hộ chuyên ngành sản xuất phi nông nghiệp (cả công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ) với khoảng 10,8 triệu lao động (chiếm 29,45% lao động nông thôn), 26,49% số hộ sản xuất hỗn hợp và 62,22% số hộ sản xuất thuần nông - lâm - ngư nghiệp.

Sau khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá VIII), đến nay nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp đã được đầu tư phát triển ở khu

vực nông thôn. Theo số liệu trong "Toàn cảnh Việt Nam " (Nhà xuất bản thống kê - 1997) cả nước có 688 cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng, trong đó có 195 cơ sở trên địa bàn nông thôn (chiếm 28,3%), cơ cấu các ngành gồm: Chế biến nông lâm sản 32,5%; Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng 30,9%; công nghiệp nhẹ 14,9%; điện - cơ khí 12,8% ... Các cơ sở này thu hút nhiều lao động ở nông thôn, nhiều cơ sở chỉ có 9,2% số lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu sản xuất, đặc biệt là khu vực sản xuất chế biến lâm sản ở vùng miền núi xa xôi.

Việc khôi phục làng nghề truyền thống, phát triển làng nghề mới cũng được đẩy mạnh. Theo báo cáo của 30/61 tỉnh, thành phố hiện có 788 làng nghề, trong đó 537 (68,2%) làng nghề cũ và 251 (31,8%) làng nghề mới; ước tính cả nước có khoảng 1000 làng nghề. Ngành nghề nông thôn đã có vai trò to lớn trong việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập và đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn. Tại những làng nghề đã thu hút 60 - 80% lao động của địa phương, chủ yếu lao động trẻ có trình độ văn hoá phổ thông cơ sở trở lên, cần cù, khéo tay, tiếp thu kỹ thuật mới nhanh.

1.2. Đánh giá chung

- Việc sử dụng lao động chưa hợp lý, thừa lao động giản đơn, thiếu lao động kỹ thuật thì thiếu, đặc biệt là lao động đáp ứng nhu cầu các dự án phát triển kinh tế trọng điểm ở nông thôn.
- Sản xuất còn lạc hậu, việc sử dụng máy móc, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới còn chậm.
- Nông dân cần cù, sáng tạo nhưng chưa được đào tạo nên chưa đủ kiến thức về kỹ thuật nông nghiệp, đặc biệt là hiểu biết về kinh tế thị trường, kinh nghiệm quản lý và tổ chức sản xuất còn yếu kém.

Như vậy, có thể nói nguồn lao động nông thôn tăng nhanh về số lượng nhưng chất lượng còn thấp, đó là những khó khăn và bất lợi trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông, lâm nghiệp và nông thôn.

2. TÌNH HÌNH NGUỒN NHÂN LỰC - CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP (CNLN)

2.1. Thực trạng nguồn nhân lực của CNLN

Nguồn nhân lực của CNLN được phân bố ở các vùng nông thôn miền núi, các cơ quan trong hệ thống tổ chức quản lý về LN, các đơn vị sự nghiệp và các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh trong CNLN.

Đây là lực lượng quan trọng góp phần thực hiện các kế hoạch phát triển lâm nghiệp từ nhiều thập niên trước đây và chiến lược PTLN từ nay về sau. Tuy nhiên việc tổng hợp và thống kê tình hình nguồn nhân lực thì chưa được thực hiện một cách tỉ mỉ và có hệ thống, thông thường là nằm trong những số liệu thống kê chung của toàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *đây chính là tôn tại của nội dung phần này*. Để có thể hình dung tổng quát tình hình nhân lực của CNLN, trong phần này của cảm nang, chúng tôi cố gắng nêu lên những nét rất chủ yếu về tình hình nhân lực thuộc CNLN. Hy vọng rằng trong những lần tái biên soạn, cảm nang sẽ cung cấp được tốt hơn cho độc giả những thông tin chi tiết về tình hình nhân lực của CNLN.

Nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp thời gian qua có xu hướng giảm dần khá rõ cả hai khu vực trung ương và địa phương. Bình quân giảm 8.861 người/năm thời kỳ 1986-1990 (xem biểu 01).

Lao động bình quân trong danh sách do ngành Lâm nghiệp quản lý (thời kỳ 1986-1990)

Biểu số: 01

Đơn vị tính: người

Năm \ Khu vực	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng số	171.446	173.271	177.670	146.150	136.000
- Trung ương	73.108	72.987	74.700	57.920	51.350
- Địa phương	98.338	100.284	102.970	88.230	84.650

Nguồn: 30 năm xây dựng và phát triển ngành lâm nghiệp 1961-1991. Nhà xuất bản thống kê. Hà Nội, 1991

Cả nước có khoảng trên 24 triệu dân (4,8 triệu hộ gia đình) sinh sống ở vùng trung du miền núi. Hầu hết lực lượng này tham gia sản xuất LN, nhiều hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, đã thực sự trở thành lực lượng chủ lực trong bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, là đối tượng đầu tư của các dự án 327, 661 hoặc các dự án do nước ngoài tài trợ.

Ngoài các hộ dân làm LN, còn có hàng chục vạn công nhân, kỹ thuật viên, kỹ sư và tiến sỹ LN tham gia hoạt động CNLN, đó chính là nguồn nhân lực quan trọng để thực hiện tốt □ Chiến lược PTLN 2001 - 2010□.

2.1.1. Cán bộ kỹ thuật và công nhân trong CNLN

Số lượng cán bộ, công nhân lâm nghiệp đến nay có khoảng trên 80.000 người, trong đó từ đại học trở lên khoảng 23.000 người (100 Tiến sĩ, 200 Thạc sĩ); trung học chuyên nghiệp khoảng 28.000 người và công nhân kỹ thuật lành nghề khoảng 40.000 người.

a. Trong hệ thống quản lý nhà nước

- Tại cơ quan Bộ NN và PTNT :

Số cán bộ LN làm việc trong các cơ quan tại Văn phòng Bộ chủ yếu ở 2 Cục quản lý nhà nước chuyên ngành là Cục LN và Cục KL. Một số ít làm việc tại Văn phòng Bộ, các Vụ Kế hoạch, Hợp tác quốc tế, Tài chính, Tổ chức cán bộ...

Tình hình nhân lực nói riêng ở 2 Cục quản lý nhà nước CNLN

- Cục LN có 38 cán bộ, trong đó có 4 cán bộ có trình độ trên đại học (chiếm 10,5%), 23 cán bộ có trình độ đại học (chiếm 60,5%).
- Cục Kiểm lâm có 40 cán bộ, trong đó có 5 cán bộ có trình độ trên đại học (chiếm 12,5%), 26 cán bộ có trình độ đại học (chiếm 65%). Ngoài ra có gần 80 cán bộ làm việc tại 2 Trung tâm kỹ thuật bảo vệ rừng ở Thanh Hoá và Quảng Ninh, trong đó có 27 cán bộ có trình độ đại học (chiếm 33,7%).

Số liệu trên đây cho thấy ở cấp Bộ, nguồn nhân lực là tương đối đủ về số lượng và chất lượng. Số đông cán bộ ở 2 Cục quản lý nhà nước chuyên ngành có trình độ đại học và trên đại học (từ 70 - 80%), đã công tác lâu năm trong ngành và tích lũy được nhiều kinh nghiệm về quản lý, chỉ đạo thực hiện và nghiên cứu hoạch định chính sách ở

tâm vĩ mô. Tuy nhiên, số đông cán bộ ở cấp này đều đã cao tuổi, vì vậy việc đào tạo lớp cán bộ kế thừa ở đây là rất cần thiết và cần phải có quy hoạch cụ thể.

- **Tại cấp tỉnh :**

Sở NN và PTNT: Các Sở NN và PTNT thường bố trí nhân lực của CNLN theo tinh thần của Thông tư liên bộ số 07. Nếu ở các tỉnh không thành lập Chi cục PTLN, thì cán bộ LN được bố trí ở phòng kỹ thuật nông lâm nghiệp hoặc các phòng chức năng như kế hoạch, xây dựng cơ bản..., tuy nhiên số lượng thường trên dưới 10 người. Đối với các tỉnh có thành lập chi cục PTLN (hiện nay có dưới 30 tỉnh đã thành lập) thì số lượng thường không quá 30 người. Nhiều nhất như ở Thanh Hoá 21 người, Nghệ An 21 người và ít nhất như Lâm Đồng 8 người, Lạng Sơn 8 người, Yên Bái 8 người. Bình quân mỗi Chi cục 10 người thì số cán bộ trong 29 Chi cục PTLN có khoảng 290 người.

Chi cục KL: Trong 61 tỉnh thành của cả nước, tổng số biên chế toàn lực lượng kiểm lâm gồm: 8.901 người, trong đó 58 Chi cục Kiểm lâm các tỉnh và các thành phố trực thuộc Trung ương có tổng biên chế là 8.863 người (gồm cả cấp huyện và cán bộ kiểm lâm địa bàn xã). Chi Cục có số lượng người nhiều nhất là Nghệ An: 461 người, Đắk Lắk: 345 người, Quảng Ninh: 332 người, Thanh Hoá: 299 người; Chi cục có ít người nhất Cần Thơ: 11 người, Sóc Trăng: 19 người, Hải Phòng: 24 người. Bình quân khoảng 141 người/ 1 Chi cục.

Tại cấp huyện, trong các phòng NN và PTNT chỉ có khoảng từ 2-5 cán bộ CNLN, thậm chí có huyện không có cán bộ LN, vì vậy gặp nhiều khó khăn trong việc QLNN về rừng ở địa phương. Có thể nói nhân lực bố trí trong CNLN ở cơ quan QLNN cấp tỉnh và huyện là hạn hẹp và nhìn chung còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng.

b. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ

- **Các Viện**

- Viện Khoa học LN Việt Nam: Tổng số cán bộ là 465 người, trong đó số cán bộ trên đại học có 46 người (9,9%), cán bộ đại học là 208 người (44,4%)
- Viện Điều tra quy hoạch rừng: Tổng số cán bộ là 308 người, trong đó số cán bộ trên đại học có 37 người (12%), cán bộ đại học là 222 người (72%)

- **Các trường LN**

Các trường lâm nghiệp				
Tên đơn vị	Tổng số (người)	Trên Đại học	Đại học	Chuyên viên chính
Đại học Lâm nghiệp	363	95 (26,1%)	207 (57%)	39
Cán bộ quản lý NN và PTNT 1	80	17 (21,2%)	34 (42,5%)	12
Cán bộ quản lý NN và PTNT 2	65	11 (16,9%)	60 (92%)	16
Trung học LN 1	100	3 (3%)	80 (80%)	10
Trung học LN 2	73	1 (1,3%)	53 (72,6%)	3
Trung học LN Tây Nguyên	74	1 (1,3%)	52 (70%)	2
Công nhân kỹ thuật LN 1	105	1 (0,95%)	35 (33,3%)	4
Công nhân kỹ thuật LN 2	87		44 (50,5%)	4
Công nhân kỹ thuật LN 3	100		37 (37%)	11
Công nhân kỹ thuật LN 4	60		19 (31,6%)	3
Công nhân kỹ thuật chế biến gỗ	101		17 (16,8%)	

Tổng số giáo viên và công nhân viên đang công tác tại các trường lâm nghiệp là 1.208 người trong đó có 598 giáo viên. Giáo viên có trình độ trên đại học (Tiến sĩ, Thạc sĩ) là 129 người chiếm 10,68 % trên tổng số cán bộ giáo viên, khoảng 16 % trên tổng số giáo viên. Số cán bộ giáo viên có trình độ Đại học, Cao đẳng là 638 người chiếm 52,81 %, số cán bộ giáo viên có trình độ THCS là 149 chiếm 14 %, số còn lại khoảng 20% là công nhân lành nghề và nhân viên phục vụ.

- Các Vườn quốc gia

Các Vườn quốc gia trực thuộc Bộ				
Tên Vườn QG	Tổng số	Trên ĐH	Đại học	CV chính

Các Vườn quốc gia trực thuộc Bộ				
Tên Vườn QG	Tổng số	Trên ĐH	Đại học	CV chính
Vườn QG Cúc Phương	120	1 (0,8%)	33 (27,5%)	7
Vườn QG Ba Vì	66	3 (4,5%)	23 (34,8%)	4
Vườn QG Cát Bà	82	1 (1,2%)	15 (18,3%)	
Vườn QG Bến En	76		25 (32,9%)	19
Vườn QG Cát Tiên	175	1 (0,57%)	40 (22,8%)	
Vườn QG Yoc Đôn	90		18 (20%)	5
Vườn QG Tam Đảo	76	2 (2,6%)	28 (36,8%)	

(Nguồn: theo thống kê của REFAS năm 2003)

2.1.2 Đánh giá và bình luận

a) Về số lượng

Tổng số cán bộ công nhân viên đang làm việc trong ngành NN và PTNT có khoảng 331.000 người, trong đó hoạt động trong lĩnh vực **lâm nghiệp có khoảng 80.000 người chiếm khoảng 25%** của toàn ngành (trong đó, số lượng công nhân kỹ thuật lâm nghiệp lành nghề đã qua đào tạo khoảng 40.000 người (khoảng 28.000 người có trình độ trung hoặc lâm nghiệp)).

- Đối với hệ thống tổ chức QLNN ở cấp Bộ, số lượng cán bộ CNLN là tương đối đủ để thực hiện các nhiệm vụ trong QLNN và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao.
- Số lượng cán bộ LN trong các cơ quan QLNN ở cấp tỉnh nói chung là thiếu, phân tán và có xu hướng giảm. ở cấp huyện và đặc biệt ở cấp xã rất thiếu cán bộ CNLN, vấn đề này cần có các giải pháp cấp thiết ngay. Với những nhiệm vụ được quy định trong Quyết định số 245 thì việc nghiên cứu để sắp xếp lại nhân lực về LN ở cấp huyện và xã là rất cần thiết.
- Riêng đối với lực lượng KL con số 8.901 người đang công tác ở hầu hết các Chi cục Kiểm lâm trong toàn quốc là đã tương đối

thoả mãn nhu cầu công việc. Đây là số lượng cần thiết để bảo đảm cho việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Trong điều kiện hiện tại, khi số lượng các hộ gia đình tham gia vào việc bảo vệ và phát triển rừng ngày càng tăng, những thay đổi này cho thấy sự cần thiết phải bổ sung lực lượng cán bộ lâm nghiệp cấp xã và ưu tiên thực hiện các dịch vụ đào tạo khuyến lâm và phổ cập lâm nghiệp, nâng cao vai trò của người dân trong sản xuất lâm nghiệp. Cần thiết phải có một cán bộ lâm việc trực tiếp tại địa bàn cấp xã, với nhiệm vụ giám sát quản lý lâm nghiệp, cung cấp dịch vụ khuyến lâm cũng như các công việc thúc đẩy kinh doanh các sản phẩm lâm nghiệp. Các cán bộ địa bàn phải có kiến thức về kỹ thuật quản lý rừng cũng như kiến thức về lĩnh vực kinh tế xã hội.

b) Về chất lượng

Cả bốn loại trình độ học vấn (trên đại học, đại học, trung học kỹ thuật và công nhân) CNLN đều có đội ngũ cán bộ đông đảo. Số cán bộ có trình độ đại học đã có tỷ lệ có thể chấp nhận được trong các hệ thống tổ chức của chuyên ngành, hiện có khoảng 23.000 người, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất (chiếm 70%), trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo khoảng 16%, còn lại thuộc lĩnh vực quản lý. Đây là nguồn nhân lực góp phần rất quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của Ngành trong những năm qua.

Số cán bộ có trình độ trên đại học của Bộ hiện có 37 Giáo sư, 98 Phó giáo sư, 19 Tiến sỹ khoa học, gần 700 Tiến sỹ và 900 Thạc sỹ, chiếm 7,3% số lao động có trình độ từ đại học trở lên của ngành. Ngoài ra, còn một số lượng lớn cán bộ có trình độ sau đại học công tác tại các ngành khác, các trường đại học nông nghiệp và nông-lâm nghiệp trực thuộc các Bộ, ngành khác trên toàn quốc, các sở NN và PTNT, các chi cục tại các tỉnh, thành phố. Trong số 1.600 cán bộ sau đại học, có 186 người làm việc tại khối QLNN, 874 người thuộc khối nghiên cứu khoa học, 349 người thuộc khối đào tạo, 36 người thuộc các đơn vị sự nghiệp khác và 155 người thuộc khối doanh nghiệp.

Các cán bộ khoa học - công nghệ có trình độ cao nhìn chung đã cao tuổi. Tuổi bình quân của các giáo sư hiện nay là 61,6, của phó giáo sư là 57,5 của tiến sỹ khoa học là 56,2 còn của tiến sỹ là 49,4. Điều kiện tiếp xúc với các thành tựu khoa học - công nghệ mới còn nhiều hạn chế.

(tham khảo một phần số liệu thu thập được sau đây về chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ở một số đơn vị (của một số đơn vị thuộc Bộ NN và PTNT)¹

Số lượng và chất lượng đội ngũ CBCC lâm nghiệp khu vực phía Bắc đến 31/12/1999

Biểu số: 02

Chỉ tiêu	Đơn vị	Phân theo trình độ đào tạo				
		Tổng số	Trên đại học	Đại học	Trung học	Còn lại
1. Khối quản lý nhà nước (cơ quan Bộ)	người	109	21	66	5	17
- Tỷ lệ	%	100	19,27	60,55	4,59	15,59
2. Khối sự nghiệp khác	người	1.169	52	399	362	356
- Tỷ lệ	%	100	4,45	34,13	30,97	30,45
3. Khối KHKT	người	494	31	223	71	169
- Tỷ lệ	%	100	6,28	45,14	14,37	34,21
Tổng cộng	người	1.772	104	688	438	542
- Tỷ lệ	%	100	5,86	38,83	24,72	30,59
Tổng số toàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	người	15.463	1.054	6796	3381	4232
- Tỷ lệ	%	100	6,81	43,95	21,87	27,37

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ NN và PTNT, năm 2000¹

Tổng số CBCC lâm nghiệp khu vực phía Bắc có khoảng 1772 người, trong đó khối cơ quan Bộ: 109 người (chiếm 6,15%), khối khoa học công nghệ: 494 người (chiếm 27,87 %) và tập trung chủ yếu ở khối sự nghiệp khác là 1169 người (chiếm 65,97%) với địa bàn công tác được phân bố rộng trên phạm vi của nhiều tỉnh. Qua số liệu trên cho chúng ta thấy:

¹ Số lượng CBCC lâm nghiệp phía Bắc được tổng hợp từ khối quản lý Nhà nước (cơ quan Bộ), gồm các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ; từ khối sự nghiệp khác, gồm các Vườn quốc gia, Viện điều tra quy hoạch rừng, các Trung tâm kỹ thuật bảo vệ rừng; từ khối khoa học kỹ thuật, gồm các Viện, Trung tâm nghiên cứu lâm nghiệp phía Bắc

- CBCC thuộc khối cơ quan Bộ, hầu hết có trình độ đại học và trên đại học. Số có trình độ trên đại học: 21 người, chiếm 19,27%, cao hơn 13,41% ($19,27\% - 5,86\% = 13,41\%$) so với trình độ chung của CBCC cả ba khối được tổng hợp (5,86%). Số CBCC trình độ đại học là tương đối lớn, chiếm 60,55% và cao hơn so với trình độ chung trong cùng mặt bằng trình độ là 21,72%. Tương tự, số CBCC có trình độ trung học chỉ chiếm 4,59%, thấp hơn 20,13%; số CBCC có trình độ còn lại chiếm 15,59% và thấp hơn 15%.
- CBCC khối sự nghiệp khác, tuy có trình độ trên đại học cao nhất (52 người), nhưng lại có tỷ lệ % là thấp nhất (chỉ chiếm 4,45%) so với hai khối còn lại; tương tự số CBCC có trình độ đại học cũng có tỷ lệ thấp hơn so với hai khối khác (chỉ chiếm 34,13%), nhưng tỷ lệ CBCC có trình độ trung học là cao nhất (30,97%) và cao hơn so với trình độ chung của cả ba khối được tổng hợp là 6,25%. Phân tích đối với CBCC có trình độ còn lại chúng ta cũng có nhận xét tương tự.
- CBCC khối khoa học kỹ thuật, tỷ lệ CBCC có trình độ trên đại học chiếm 6,28%, thấp hơn 12,99% so với trình độ CBCC khối cơ quan Bộ, nhưng lại có tỷ lệ cao hơn so với khối sự nghiệp là 1,83% và cao hơn 4,2% khi so sánh với tỷ lệ trình độ chung của cả ba. Chúng ta cũng có những đánh giá tương tự khi phân tích trình độ CBCC ở trình độ đại học. Tuy nhiên, ở khối này CBCC có trình độ dưới trung học (trình độ còn lại) lại chiếm tỷ lệ cao nhất (34,21%) so với hai khối khác, và cao hơn 3,82% nếu so với trình độ chung của cả ba khối được tổng hợp trong cùng mặt bằng trình độ (xem biểu số 02). Từ phân tích đặc điểm trên, chúng ta có thể rút ra bốn nhận xét sau:
 - Một là, tỷ lệ CBCC ở cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương có trình độ cao hơn so với CBCC hai khối sự nghiệp khác và khoa học kỹ thuật. Phần lớn trong số họ "có quá trình công tác lâu năm trong ngành, nên có những kinh nghiệm công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện và nghiên cứu ở tầm vĩ mô, hoạch định chính sách". Tuy vậy, tuổi đời bình quân của đội ngũ cán bộ và công chức chung trong cơ quan Bộ là 53, trong đó nhiều người sắp và đến tuổi nghỉ hưu sau nhiều lần họp nhất Bộ, thực tế chỉ đợi giảm số lượng mà không tăng biên chế; đây cũng là vấn đề cấp bách đang đặt ra cho Bộ NN và PTNT cần có cơ chế để thu hút cán bộ trẻ, có trình độ và năng lực về công tác tại cơ quan Bộ.

- Hai là, khối khoa học kỹ thuật, có đội ngũ CBCC được "đào tạo có hệ thống ở các trường trong và ngoài nước, số có trình độ đại học và trên đại học hiện đang giữ những vị trí then chốt trong các cơ quan, đơn vị của ngành từ trung ương xuống địa phương, đội ngũ này đáp ứng được các lĩnh vực công tác chuyên môn của ngành, có khả năng tiếp thu công nghệ mới. Tuy vậy, trước yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và của cơ chế thị trường đang phát triển, trình độ đội ngũ này nói chung chưa cập nhật được các tri thức hiện đại của thế giới, nhất là về công nghệ mới thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn của ngành, nhiều người chưa có điều kiện đào tạo lại hoặc bổ sung kiến thức có hệ thống, nhất là số ở địa phương nên đã bị tụt hậu về nhiều mặt, cả trong lĩnh vực công nghệ, cũng như trong quản lý, thiếu các kiến thức cần thiết về kinh tế, quản lý, tin học và đặc biệt ngoại ngữ còn rất yếu. Vì vậy, ngành lâm nghiệp hiện có ít cán bộ nghiên cứu giỏi, cán bộ đầu đàn và phân bố không đều ở các vùng kinh tế.
- Ba là, khối sự nghiệp khác, mặc dù CBCC có trình độ đại học và trên đại học ít, nhưng phần lớn tập trung ở cơ quan trung ương (Viện Điều tra quy hoạch rừng) và số ít còn lại công tác ở Vườn Quốc gia Tam Đảo; nhiều CBCC có trình độ trung học hoặc thấp hơn phần lớn tập trung tại các Vườn quốc gia còn lại, nguyên nhân do các năm qua vừa mở rộng diện tích, vừa phải tăng cường bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, lại ở những địa bàn khó tuyển dụng, vì vậy cũng dễ hiểu là số lượng CBCC còn rất thiếu và chất lượng chưa cao.
- Bốn là, trình độ số CBCC lâm nghiệp trên đây so sánh với tổng số CBCC toàn ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gồm CBCC ngành Thủy lợi, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, nhận thấy tỷ lệ CBCC có trình độ đại học và trên đại học đều thấp hơn tỷ lệ chung của toàn ngành; ngược lại, tỷ lệ CBCC có trình độ trung học và còn lại chiếm tỷ lệ cao hơn. Nhận xét ban đầu là trình độ CBCC ngành lâm nghiệp thấp hơn trình độ CBCC của hai ngành nông nghiệp và thủy lợi.
- Khi nghiên cứu thêm số liệu về CBCC lâm nghiệp của khối địa phương chúng ta còn biết: Tổng số CBCC kiểm lâm công tác tại các Chi cục kiểm lâm phía Bắc đến 30/6/2000 có 4435 người, trong đó số có trình độ đại học và trên đại học 1210 người (chiếm 27,28%), trình độ cao đẳng 2223 người (chiếm 50,12%), trình độ trung học 784 người (chiếm 17,7%), trình độ còn lại 218 người

(chiếm 4,9%). Nhìn chung số lượng CBCC ở các Chi cục kiểm lâm tương đối nhiều, trong khi đó số CBCC ở các Chi cục phát triển lâm nghiệp hoặc Phòng Lâm nghiệp tại các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở các tỉnh quá ít. Tại cấp huyện chỉ có cán bộ lâm nghiệp làm việc tại các Hạt kiểm lâm, còn ở các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện ở nhiều nơi không có hoạt rất ít "thậm chí các huyện như Văn Bàn (Lào Cai); Yên Châu (Sơn La); Lập Thạch (Vĩnh Phúc); Như Thanh(Thanh Hoá) có Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhưng lại không có một cán bộ lâm nghiệp nào".

2.2. Thực trạng công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực lâm nghiệp

2.2.1. Thể chế

Theo quy định của Luật giáo dục, hệ thống đào tạo lâm nghiệp nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam. Thể chế QLNN về đào tạo gồm: Ban hành điều lệ các trường, quản lý mục tiêu, chương trình, quy chế đào tạo, quy chế tuyển sinh, học tập, thi và tốt nghiệp, tiêu chuẩn, chế độ công tác đối với giáo viên và học sinh, ra quyết định về thành lập, giải thể trường... Cụ thể phân công trách nhiệm QLNN như sau:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm QLNN chung về đào tạo đối với các bậc học từ trung học chuyên nghiệp trở lên (bao gồm trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học).
- Tổng Cục dạy nghề (trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) chịu trách nhiệm quản lý nhà nước chung về đào tạo nghề.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành chủ quản (trong đó có Bộ NN và PTNT), các UBND tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước Tổng công ty hoặc Công ty quản lý các cơ sở đào tạo theo từng lĩnh vực, theo lãnh thổ bao gồm: về tổ chức, bộ máy trường, nhân sự, tài chính, xây dựng cơ bản, kế hoạch xây dựng mục tiêu chương trình đào tạo theo các quy định của Nhà nước và các hoạt động thường xuyên của các cơ sở đào tạo.
- Bộ NN và PTNT: Vụ Tổ chức cán bộ là đơn vị tham mưu, trực tiếp theo dõi, giúp Bộ chỉ đạo các hoạt động đào tạo của các cơ sở về:

- Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành, về phục vụ các chương trình lớn của Bộ như chương trình 5 triệu ha, chương trình 1 triệu m³ ván nhân tạo, chương trình xoá đói giảm nghèo, định canh định cư v.v ...
- Chỉ đạo các trường xây dựng và ban hành chương trình khung đào tạo các ngành, nghề gồm: mục tiêu đào tạo, kế hoạch đào tạo, thời lượng, tỷ lệ lý thuyết/thực hành.
- Lập kế hoạch đào tạo hàng năm và 5 năm.
- Giao kế hoạch đào tạo cho các trường.
- Lập quy hoạch mạng lưới trường và các cơ sở đào tạo.
- Theo dõi công tác tổ chức biên chế, quản lý cán bộ, quản lý học sinh.
- Lập kế hoạch công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước đối với cán bộ, giáo viên và học sinh.
- Phối hợp với các Cục, Vụ trong công tác quản lý tài chính, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo, tổng hợp kế hoạch ...

2.2.2. Công tác đào tạo

2.2.2.1 Đào tạo sau đại học

Bộ NN và PTNT có 10 cơ sở đào tạo sau đại học, gồm 2 Trường đại học và 8 Viện nghiên cứu khoa học, hàng năm tuyển sinh được 50-70 nghiên cứu sinh và 140-160 học viên cao học, đáp ứng được khoảng 70% so với yêu cầu. Việc tuyển sinh sau đại học mấy năm gần đây, đặc biệt là tuyển nghiên cứu sinh gặp nhiều khó khăn, số lượng tuyển được ngày càng giảm, năm 1995 các cơ sở đào tạo sau đại học thuộc Bộ tuyển được 114 nghiên cứu sinh thì năm 2001 chỉ tuyển được 64 người (chỉ tiêu được giao là 78).

Ngoài ra, còn một số trường đại học nông nghiệp và nông-lâm nghiệp thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng có đào tạo sau đại học lĩnh vực nông lâm nghiệp với số lượng tuyển hàng năm khoảng 60 nghiên cứu sinh và 300 học viên cao học.

Bộ NN - PTNT đã quan tâm cử cán bộ trẻ đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài. Tính từ năm 1997 đến hết tháng 10/2001, Bộ đã cử được 258 cán bộ đi học sau đại học ở nước ngoài, trong đó có 62 nghiên cứu sinh và thực tập sau tiến sỹ, 196 người học cao học. Để thúc đẩy

nhanh số lượng cán bộ trẻ đi học sau đại học tại các cơ sở đào tạo nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước, năm 2001 Bộ đã tổ chức lớp ôn luyện thi tiếng Anh TOFEL cho 27 ứng cử viên dự thi đạt kết quả tốt. Bộ đã quyết định mở 2 lớp luyện thi tiếng Anh cho kỳ thi năm 2002.

Số tiến sỹ khoa học lâm nghiệp hiện nay đa phần được đào tạo ở các nước Xã hội chủ nghĩa Đông âu trước đây do vậy kiến thức khoa học về lâm nghiệp nhiệt đới và lâm nghiệp xã hội còn thiếu, trình độ tiếng Anh còn nhiều hạn chế, hiện nay đội ngũ này tuổi đời đã cao, số lớn đã nghỉ hưu, số cán bộ trẻ có trình độ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp cao để thay thế còn ít. Để đạt chỉ tiêu của Bộ Giáo dục đào tạo cho mỗi ngành là 20% số lượng cán bộ có trình độ trên đại học cho Lâm nghiệp thì trong những năm tới cần phải đào tạo 2.000 thạc sỹ và tiến sỹ lâm nghiệp.

a) Trường Đại học Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ chuyên ngành lâm nghiệp có trình độ trên đại học từ năm 1982, đã 20 năm đào tạo số cán bộ trên đại học chuyên ngành lâm nghiệp vẫn còn thấp so với các ngành khác, cơ cấu đội ngũ cán bộ trên đại học thiếu đồng bộ. Năm 1990, Bộ Giáo dục đào tạo quyết định giao cho trường Đại học lâm nghiệp tuyển nghiên cứu sinh để đào tạo trên đại học cho 3 chuyên ngành:

- Trồng rừng, chọn giống và hạt giống cây lâm nghiệp
- Điều tra quy hoạch rừng
- Lâm học.

Năm 1997 giao thêm cho Trường đào tạo các chuyên ngành:

- Cơ giới hoá lâm nghiệp và khai thác gỗ
- Chế biến lâm sản

Đến nay, Trường Đại học Lâm nghiệp đã và đang đào tạo 31 nghiên cứu sinh và 187 học viên cao học. Tuy nhiên, quy mô đào tạo sau đại học hiện nay còn quá nhỏ thấp với yêu cầu của ngành, cần hàng chục năm nữa số lượng cán bộ KHKT lâm nghiệp trên đại học mới đạt được tỷ lệ 3-4% trên tổng số cán bộ hoạt động trong CNLN.

Một số hạn chế trong việc nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ trên đại học là: Kinh phí đào tạo quá thấp, cơ sở vật chất, thiết bị thí nghiệm hầu như chưa có gì, tài liệu tham khảo thiếu nghiêm trọng, đặc biệt là tài liệu tiếng nước ngoài. Trình độ của cán bộ hướng dẫn có hạn. Công tác QLNN về lâm nghiệp chưa được cải tiến, còn nhiều

chông chéo và ít hiệu quả. Tuy nhiên, Trường có lợi thế là có đội ngũ giáo viên có phương pháp sư phạm, có đội ngũ học sinh đông đảo sau khi ra trường công tác ở khắp các cơ sở sản xuất, trường học, nghiên cứu, quản lý trong cả nước nên nguồn thông tin thực tế về lâm nghiệp dễ dàng thu thập được, phục vụ cho việc xác định các đề tài nghiên cứu phù hợp với thực tế lâm nghiệp của đất nước.

b) Viện Khoa học Lâm nghiệp được nhà nước quyết định giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp trên đại học từ ngày 14/12/1982, với 8 chuyên ngành:

- Trồng rừng, chọn giống và hạt giống cây lâm nghiệp
- Điều tra - Quy hoạch rừng
- Lâm học
- Đất rừng
- Bảo vệ rừng
- Công nghệ và cơ giới hoá lâm nghiệp
- Quá trình cơ giới hoá-gia công gỗ, công nghệ đồ gỗ, ngành vật liệu gỗ
- Hoá học gỗ, công nghệ gỗ, cellulose và giấy

Viện đã thực hiện 12 khoá, tuyển chọn được 71 nghiên cứu sinh chính quy dài hạn và 29 nghiên cứu sinh ngắn hạn. Trong đó, có 52 người đã bảo vệ luận án tiến sỹ chiếm 40% số cán bộ trên đại học chuyên ngành lâm nghiệp trong toàn quốc, tuy nhiên số lượng này vẫn còn ít so với nhu cầu thực tế.

Về đào tạo cán bộ trên đại học, Viện có nhiều thuận lợi hơn các đơn vị khác vì có đội ngũ cán bộ khoa học lâm nghiệp với 7 giáo sư, 7 phó giáo sư, trong tổng số 46 cán bộ có trình độ trên đại học và , 208 kỹ sư trên tổng số 1.000 cán bộ công nhân, 8 phòng nghiên cứu khoa học-kỹ thuật - kinh tế lâm nghiệp, 3 trung tâm nghiên cứu chuyên đề, 10 trung tâm nghiên cứu và 1 phân viện nghiên cứu ở khắp các vùng sinh thái trong toàn quốc, đặc biệt quan trọng là Viện có 1 thư viện với 25.000 đầu sách khoa học kỹ thuật lâm nghiệp và có quan hệ rộng rãi với nhiều tổ chức lâm nghiệp quốc tế ở nhiều nước trên thế giới.

c) Trường Đại học Nông lâm Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có 1 khoa lâm nghiệp cũng được phép

đào tạo cán bộ khoa học lâm nghiệp sau đại học, nhưng với số lượng ít.

2.2.2.2. Đào tạo đại học và cao đẳng

Quy mô đào tạo đại học, cao đẳng của Bộ trong những năm qua tăng khá nhanh, số tuyển mới năm 2001 đã tăng hơn 2 lần so với năm 1996. Bộ cũng đã đầu tư khá lớn cho cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ đào tạo của các trường này. Tuy nhiên, các trường đại học đào tạo các kỹ sư nông, lâm nghiệp (chiếm 56% tổng số cán bộ có trình độ đại học của ngành) hiện không thuộc sự quản lý của Bộ NN và PTNT mà do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, điều này cũng gây khó khăn trong việc lập quy hoạch và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đại học của ngành.

a) Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập theo Quyết định số 127 CP ngày 19/5/1964 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ), trên cơ sở tách khoa Lâm nghiệp và tổ cơ khí Lâm nghiệp của trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà nội về trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp (cũ). Hiện trường có 368 cán bộ công nhân viên trong đó 189 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 2500-3900 sinh viên. Gần 40 năm qua trường đã đào tạo được 11.000 kỹ sư, trên 150 thạc sỹ và tiến sỹ lâm nghiệp, cơ khí lâm nghiệp, khai thác gỗ, chế biến lâm sản, kinh tế lâm nghiệp, quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, lâm nghiệp xã hội và quản trị kinh doanh lâm nghiệp. Chỉ tiêu năm 2002, Trường tuyển sinh 800 sinh viên hệ chính quy và 450 sinh viên hệ tại chức. Trường đã phát triển từ 2 ngành học (1995) lên 12 ngành học hiện nay, đó là:

- Lâm nghiệp
- Lâm học
- Công nghiệp nông thôn miền núi
- Kinh tế Lâm nghiệp
- Lâm nghiệp đô thị
- Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường
- Cơ giới hoá lâm sản
- Du lịch sinh thái
- Công nghệ chế biến lâm sản
- Lâm nghiệp xã hội
- Quản lý đất đai

- **Quản trị kinh doanh lâm nghiệp.**

Tham gia đào tạo cán bộ đại học cho ngành lâm nghiệp còn có Đại học Nông lâm Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Đại học Tây Nguyên, Đại học Huế. Đây là những trường chỉ có một khoa lâm nghiệp hoặc mới thành lập nên số lượng đào tạo còn ít. Hệ thống đào tạo cao đẳng chỉ có trường cao đẳng Nông lâm Bắc Giang và Đại học Hồng Đức Thanh hóa mới thành lập nên chưa có kỹ sư lâm nghiệp và cao đẳng trong nước.

2.2.2.3. Đào tạo trung học chuyên nghiệp

Bộ NN-PTNT đang quản lý 3 trường Trung học lâm nghiệp, trong nhiều năm qua các trường này đã đào tạo được khoảng trên 27.000 kỹ thuật viên trung cấp cho CNLN. chỉ tiêu tuyển sinh năm 2001 và 2002 đã tăng 2,3 lần so với năm 1996.

Ngoài ra, có trên 20 trường trung học nông lâm nghiệp trực thuộc địa phương có đào tạo kỹ thuật viên trung học các lĩnh vực nông - lâm, hàng năm tuyển sinh 4000-5000 học sinh, ví như các trường Trung học Nông lâm: Nghệ An, Bình Dương, Sơn La, Quảng Nam, Yên Bái, Tuyên Quang, Thanh Hoá và trường Trung học kinh tế-kỹ thuật Phú Yên...

a) Trường Trung học Lâm nghiệp trung ương 1 ở huyện Yên Hưng - Quảng Ninh, với đội ngũ 100 cán bộ công nhân viên trong đó 39 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 750 - 1100 học sinh, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 300 học sinh hệ chính quy, 200 học sinh hệ tại chức với 4 ngành :

- Lâm sinh
- Khuyến nông, lâm
- Kiểm lâm
- Hạch toán kế toán.

b) Trường Trung học Lâm nghiệp trung ương 2 ở huyện Thống Nhất- Đồng Nai, với đội ngũ 73 cán bộ công nhân viên, trong đó 42 giáo viên, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 200 học sinh hệ chính quy và 100 học sinh hệ tại chức với 4 ngành cũ và thêm ngành trồng trọt.

Trường được thành lập Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng công chức kiểm lâm (theo Quyết định số 4368 QĐ-BNN-TCCB, ngày 19/9/2001 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT với nhiệm vụ:

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn chức danh của ngạch công chức kiểm lâm.
- Bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra hình sự và huấn luyện võ thuật, sử dụng vũ khí và công cụ hỗ trợ cho đội ngũ công chức kiểm lâm.
- Bồi dưỡng chuyên đề phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, khuyến nông, khuyến lâm và những chuyên đề khác phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng công chức kiểm lâm.

c) Trường Trung học Lâm nghiệp Tây nguyên ở thành phố Pleiku-Gia Lai, với đội ngũ 74 cán bộ công nhân viên, trong đó 37 giáo viên, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 350 học sinh hệ chính quy và 100 học sinh hệ tại chức với 4 chuyên ngành cũ và mở thêm các chuyên ngành:

- Trồng cây công nghiệp
- Quản lý đất đai
- Kinh doanh ở cơ sở sản xuất
- Bảo vệ thực vật

2.2.2.4 Đào tạo công nhân kỹ thuật

Hiện Bộ đang quản lý 19 trường dạy nghề, trong đó chủ yếu là đào tạo kỹ thuật nông-lâm- thủy lợi, kỹ thuật cơ giới-điện, kỹ thuật chế biến và xây dựng. Riêng đối với Lâm nghiệp có 5 trường trực thuộc Bộ, các trường này đã đào tạo được khoảng 40.000 người. Quy mô đào tạo nghề (hệ chính quy) năm 2001 tăng 1,6 lần so với năm 1996. Như vậy, tốc độ tăng đào tạo nghề thấp hơn so với đào tạo đại học và trung học chuyên nghiệp.

Bộ NN-PTNT đã giao cho Trường Công nhân kỹ thuật Lâm nghiệp Trung ương I chủ trì cùng với 7 trường lâm nghiệp khác trong Bộ xây dựng 3 chương trình đào tạo nghề mộc dân dụng, nghề lâm sinh, nghề cơ điện nông thôn theo phương pháp mô đun, mang tính mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với cả đào tạo ngắn hạn và dài hạn, thể hiện tính khoa học, phù hợp với thực tế sản xuất có tính đến việc cập nhật thông tin, tiến bộ khoa học kỹ thuật và đáp ứng được yêu cầu

của người sử dụng lao động. Các chương trình này đang được thử nghiệm tại trường CNKT lâm nghiệp I.

Bộ NN-PTNT đang chỉ đạo xây dựng kế hoạch đào tạo phục vụ chương trình 1 triệu m³ ván nhân tạo và chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng....

a) Trường Công nhân kỹ thuật trung ương I (Hữu Lũng-Lạng Sơn), với đội ngũ 105 cán bộ công nhân viên trong đó 71 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 800-1200 học sinh, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 800 học sinh cho các nghề:

- Lâm sinh
- Mộc dân dụng
- Cơ điện nông thôn
- Lái xe ô tô
- Lái máy ủi
- Sửa chữa ô tô xe máy.

b) Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trung ương II (Qui Nhơn-Bình Định), với đội ngũ 87 cán bộ công nhân viên, trong đó 61 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 650-750 học sinh, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 450 học sinh với 6 nghề như trường CNKT lâm nghiệp trung ương I.

c) Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trung ương III (Dĩ An-Bình Dương), với đội ngũ 100 cán bộ công nhân viên trong đó 34 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 550- 690 học sinh, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 400 học sinh với 6 nghề như trường CNKT lâm nghiệp trung ương I và thêm : - Nghề Chạm khắc gỗ.

d) Trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trung ương IV(thị xã Phú Thọ), với đội ngũ 60 cán bộ công nhân viên trong đó 43 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 400-600 học sinh, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 400 học sinh với 6 nghề như trường CNKT lâm nghiệp trung ương I và thêm :- Nghề quản lý doanh nghiệp nhỏ Nông nghiệp.

e) Trường công nhân kỹ thuật chế biến gỗ trung ương (Phủ Lý-Hà Nam), với đội ngũ 101 cán bộ công nhân viên, trong đó 82 giáo viên, lưu lượng hàng năm khoảng 600 - 1200 học sinh, chỉ tiêu tuyển sinh năm 2002 là 500 học sinh với các nghề :

- Mộc dân dụng

- Ván nhân tạo
- Chạm khắc gỗ
- Khảm trai

Bên cạnh khối các trường đào tạo, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn còn có hệ thống khuyến nông, khuyến lâm hoàn chỉnh từ Trung ương tới địa phương. ở Bộ có bộ phận khuyến lâm ở Cục LN. Ngoài ra, có hệ thống khuyến nông lâm của các viện nghiên cứu, các trường đào tạo, các tổ chức xã hội (Hội, tổ chức phi Chính phủ) và các tổ chức khuyến nông lâm của nông dân (câu lạc bộ khuyến nông lâm, câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi, nhóm sở thích, làng khuyến nông lâm tự quản ...) hình thành mạng lưới khuyến nông - lâm phong phú, đa dạng với nhiệm vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, rèn luyện tay nghề cho nông dân và cung cấp thông tin kinh tế, thị trường cho họ.

Bộ NN-PTNT đã ban hành Chỉ thị số 15 NN-TCCB/CT ngày 11/8/1997 về việc gắn nhiệm vụ đào tạo với công tác khuyến nông khuyến lâm. Thực hiện chỉ thị này, Trường Đại học Lâm nghiệp đã mở ngành "Lâm nghiệp xã hội", các trường Trung học chuyên nghiệp khối nông - lâm đã mở chuyên ngành "Khuyến nông khuyến lâm". Một số trường đã tiếp nhận kế hoạch xây dựng mô hình trình diễn do Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và bộ phận khuyến lâm của Cục LN giao để vừa phục vụ đào tạo, vừa kết hợp làm nhiệm vụ chuyển giao kỹ thuật mới cho nông dân trong vùng.

2.2.2.5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức

Công tác bồi dưỡng cán bộ và công chức là một trong những vấn đề quan trọng và cấp bách trong sự nghiệp đổi mới của nước ta, là một trong những mục tiêu cơ bản của cải cách hành chính quốc gia..

Trong số khoảng 15.000 cán bộ công nhân viên khối trung ương trực thuộc Bộ, hiện đang công tác tại 130 đơn vị quản lý nhà nước, sự nghiệp khoa học, sự nghiệp giáo dục đào tạo và sự nghiệp khác như sau :

- | | |
|--------------------------------------|-------|
| - Chuyên viên cao cấp và tương đương | 1,4% |
| - Chuyên viên chính | 11,8% |
| - Chuyên viên | 42,5% |
| - Cán sự | 18,7% |

- Các ngành khác 25,6%

Bộ NN-PTNT đã tổ chức *Trường cán bộ quản lý NN và PTNT I (Thanh Trì- Hà Nội) và II (quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh)* và thành lập thêm 2 Trung tâm đào tạo bồi dưỡng công chức Kiểm lâm ở phía Bắc (trực thuộc Trường cán bộ quản lý NN và PTNT I) và phía Nam (trực thuộc trường Trung học lâm nghiệp trung ương 2), để tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn quản lý cho cán bộ công nhân của ngành theo yêu cầu đổi mới của nhà nước.

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ công chức nhà nước đã được quan tâm đào tạo bằng nhiều hình thức và phương thức khác nhau, nhưng so với yêu cầu đổi mới tổ chức và chủ trương cải cách hành chính của nhà nước thì còn rất thấp. Như trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý các đơn vị hiện nay chỉ đạt 2,5% so với yêu cầu, số cán bộ đã được đào tạo cập nhật kiến thức quản lý mới chỉ đạt khoảng 10%, trình độ lý luận chính trị trung cao cấp chỉ đạt 20%. Riêng đối với các tỉnh miền núi có tới 50 -70% cán bộ HTX chỉ có trình độ phổ thông cấp 2 trở xuống, có nơi tới 80-90% chưa qua đào tạo. Bộ NN và PTNT đã có Chỉ thị số 05/2002/BNN-TCCB ngày 7/1/2002 đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân và chỉ đạo 2 trường cán bộ quản lý NN và PTNT và hệ thống trường của Bộ bám sát chủ trương của các địa phương, chủ động phối hợp với các Sở NN-PTNT, các Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, Chi hội nông dân các cấp và các Hợp tác xã hàng năm bồi dưỡng khoảng 6000 lượt cho cán bộ quản lý, công chức trong ngành và lãnh đạo các HTX nông, lâm nghiệp trong toàn quốc, góp phần nâng cao trình độ cho cán bộ các cấp đáp ứng yêu cầu mới.

2.2.2.6 Phổ cập lâm nghiệp và khuyến lâm

Phổ cập LN cho nông dân trong thời gian qua đã có nhiều hình thức vừa dựa vào các trường đào tạo của ngành vừa kết hợp với các tổ chức khuyến lâm để thực hiện ở ngay các thôn bản. Cần chú ý thêm việc khuyến nông lâm phải liên kết với tổ chức hợp tác xã kiểu mới làm dịch vụ đầu vào và đầu ra cho nông dân sẽ có tác dụng tích cực hơn.

2.2.3. Đánh giá chung về công tác đào tạo của CNLN

2.2.3.1. Tình hình chung

- Về quan hệ giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả: Theo tính toán, để nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trong nông nghiệp và nông thôn từ 12% hiện nay lên 15% vào năm 2005 thì lao động của ngành NN và PTNT cần đào tạo trung bình hàng năm là 360.000 người. Trong khi đó, các trường nông-lâm-thủy lợi của cả nước mới đào tạo được khoảng 40.000 người/năm. Số lượng cần đào tạo trên là rất lớn, đòi hỏi các trường phải từng bước mở rộng quy mô đào tạo, nhưng việc mở rộng quy mô đào tạo nhất thiết phải dựa trên cơ sở có hiệu quả, đảm bảo chất lượng và xuất phát từ nhu cầu cụ thể của các cơ sở sản xuất trong ngành.
- Vấn đề đào tạo chưa gắn với sử dụng, cân đối cung-cầu một số ngành chuyên môn chưa thực tế cần được xem xét kỹ. Những ngành nghề rất cần cho nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, lâm sinh, marketing ... ít học sinh xin vào học, ngược lại quá nhiều học sinh vào học kế toán, tin học, lái xe ... Đây thực sự là sự lãng phí tiền của, thời gian và công sức của rất nhiều người, nếu đào tạo không gắn với sử dụng, người học không được sử dụng và phát huy được nghề đã học cho nông nghiệp và nông thôn. Đại bộ phận học sinh sau khi tốt nghiệp không về nông thôn đặc biệt là vùng sâu, vùng xa để công tác vì thiếu việc làm và thu nhập lại rất thấp.
- Đội ngũ cán bộ quản lý và giảng dạy của các trường vừa yếu, vừa thiếu, không đồng bộ và đang bị hụt hẫng, nhất là đối với các trường ở vùng xa, rất khó tuyển bổ sung lực lượng trẻ. Các trường cần quan tâm hơn nữa đến đời sống và sự tiến bộ của giáo viên, mở các lớp bồi dưỡng, tăng cường điều kiện thông tin để giáo viên có thể cập nhật, kế thừa và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong nước và quốc tế vào công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ về mọi mặt cho giáo viên. Nếu không, học sinh sau khi học xong ra trường sẽ không biết làm gì vì trình độ đào tạo chưa cập nhật với thực tế của sản xuất.
- Phương pháp giáo dục đào tạo chưa đổi mới mạnh mẽ, hầu hết giáo viên vẫn giảng dạy theo lối truyền thụ một chiều, hạn chế tư duy sáng tạo của học sinh. Các trường cần thường xuyên tổ chức hội giảng để rèn luyện phương pháp tiên tiến, sử dụng phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học.
- Công tác quản lý và giáo dục học sinh, sinh viên tuy được chú trọng hơn, nhưng hiện nay đối với học sinh, sinh viên về mặt tư tưởng vẫn còn nhiều điều phải quan tâm trước các biểu hiện của lối sống thực dụng, các hành vi tiêu cực như gian lận thi cử,

nghiện hút, mại dâm, cờ bạc, vi phạm nội quy, quy chế, pháp luật, thờ ơ với chính trị, với sinh hoạt tập thể... Các trường cần kiên quyết, nhanh chóng đổi mới việc ăn, ở trong ký túc xá, đảm bảo trật tự, sạch đẹp, văn minh, chăm lo tốt hơn đời sống tinh thần của học sinh, sinh viên, tạo môi trường sư phạm lành mạnh.

- Công tác đào tạo sau đại học ở các Trường và Viện nói chung đã có nhiều cố gắng nhưng cần nâng cao dần chất lượng đào tạo. Các đề tài của nghiên cứu sinh cần bám sát thực tiễn và trực tiếp phục vụ các chương trình kinh tế trọng điểm của Ngành.

2.2.3.2. Điểm mạnh của hệ thống đào tạo lâm nghiệp

- Hệ thống đào tạo cán bộ lâm nghiệp hiện nay tương đối đồng bộ đối với các trình độ đào tạo. Các trường đã chủ động nghiên cứu đổi mới kịp thời mục tiêu và chương trình đào tạo phù hợp chiến lược phát triển và yêu cầu của thực tế sản xuất kinh doanh của ngành lâm nghiệp trong thời kỳ mới. Cần mạnh dạn mở thêm các ngành nghề đào tạo mới mà xã hội có nhu cầu phát triển.
- Hệ thống các trường là nơi tập trung đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và giảng dạy đầu ngành trong các vùng sinh thái của cả nước, có đủ cơ sở vật chất kỹ thuật và kinh nghiệm phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới cho phát triển sản xuất.
- Đã mở rộng hình thức đào tạo như ký các hợp đồng đào tạo tại chức, các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn theo chuyên đề tại trường và các địa phương.
- Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được đầu tư; mục tiêu, chương trình, giáo trình, giáo án, phương pháp giảng dạy mới từng bước được áp dụng, nhờ đó chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao hơn trước.
- Về chuyên môn, theo kết quả điều tra học sinh sau tốt nghiệp ở một số trường (Đại học lâm nghiệp, Công nhân kỹ thuật LN 1), đã phát huy được kiến thức đào tạo, nắm được kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề, nên bước đầu đã đáp ứng được một phần yêu cầu của thực tế sản xuất, phát triển nông - lâm nghiệp và nông thôn mới.

2.2.3.3. Điểm yếu của hệ thống đào tạo lâm nghiệp

- Thiếu sự gắn kết giữa đào tạo-nghiên cứu khoa học và cập nhật thông tin khoa học công nghệ hiện đại; giữa đào tạo với việc làm; giữa đào tạo cán bộ kỹ thuật với đào tạo cán bộ quản lý; còn thiếu sự phối hợp giữa Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề.
- Tuy chất lượng đào tạo đã được nâng lên, nhưng về cơ bản vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất. Sinh viên vẫn còn hạn chế về kỹ năng, cách tiếp cận mới trong quy hoạch, quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.
- Năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giáo viên, nhất là nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu có sự tham gia của các lĩnh vực xã hội nhân văn ... còn hạn chế.
- Vấn đề đào tạo lại chưa được quan tâm đúng mức, trong khi nhu cầu đào tạo lại để cập nhật kiến thức khoa học công nghệ và quản lý hiện đại là một vấn đề lớn cần được chú ý hiện nay.
- Cơ cấu ngành nghề, nhất là ở các trường dạy nghề, còn chưa hợp lý, số học sinh học các ngành nghề dịch vụ như lái xe, lái máy, sửa chữa ô tô xe máy tăng nhanh, trong khi đó các ngành nghề phục vụ sản xuất chính của ngành như: lâm sinh, trồng cây ăn quả, trồng cây công nghiệp, nông lâm kết hợp, quản lý bảo vệ rừng, kỹ thuật khai thác lâm sản bền vững ... thì ít người theo học.
- Số lượng đào tạo, đặc biệt là đội ngũ công nhân kỹ thuật còn quá thấp. Để quản lý bảo vệ 10, 8 triệu ha rừng hiện có và thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, đồng thời theo mục tiêu Nghị quyết TW2 của BCH TW Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra " Tăng quy mô học nghề bằng mọi hình thức để đạt 22% - 25% đội ngũ lao động được qua đào tạo ..." thì số lượng lao động nông, lâm nghiệp được qua đào tạo phải có hàng triệu người. Nhưng hiện tại toàn ngành mới có khoảng 100.000 người (khoảng 10%). Đây là một thách thức lớn trong công tác đào tạo.
- Công tác đào tạo nông dân và những người làm nghề rừng còn nhiều bất cập, chưa có sự phối hợp giữa khối trường THCN và Dạy nghề với hệ thống khuyến nông - khuyến lâm để phát huy khả năng của khối trường trong công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới.

- Điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất của các trường lâm nghiệp còn nhiều khó khăn, vì các trường Lâm nghiệp thường ở vùng sâu, vùng xa.
- Cơ hội đi học, đặc biệt là đi học đại học đối với con em nông thôn vùng sâu, vùng xa, dân tộc ít người còn hạn chế, đồng thời cũng đang tồn tại nghịch lý là số học sinh sau khi tốt nghiệp các trường không muốn về địa phương công tác, đòi hỏi các cơ quan chức năng phải nghiên cứu chính sách cho đối tượng này.
- Các cơ sở giáo dục và đào tạo chưa xây dựng được hệ thống theo dõi hiệu quả công tác đào tạo của mình như thế nào để có thể áp dụng được các kỹ năng mới và số lượng học sinh sau tốt nghiệp có làm đúng ngành nghề đã học hay không. Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động đào tạo chưa thực sự được quan tâm.

3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP

3.1. Phương hướng chung phát triển nguồn nhân lực của ngành NN và PTNT

- Cần quán triệt sâu sắc hơn quan điểm: Phát triển nguồn nhân lực là nhiệm vụ hàng đầu, là khâu đột phá của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quan điểm này phải được thể hiện trong việc xác định mục tiêu, kế hoạch, đầu tư và xây dựng các chính sách thúc đẩy sự phát triển giáo dục và đào tạo trong ngành NN và PTNT.
- Phát triển nguồn nhân lực và đào tạo cán bộ ở nông thôn vừa gắn bó với đồng ruộng, vừa có trình độ khoa học công nghệ và quản lý hiện đại, có ý nghĩa quan trọng cả trước mắt và lâu dài. Đặc biệt coi trọng phát triển nguồn nhân lực đồng bộ và cân đối giữa cán bộ khoa học công nghệ giỏi, công nhân lành nghề, nông dân có trình độ và kỹ năng công nghệ sinh học cao đồng thời phải có thể lực tốt.
- Xây dựng chiến lược về nhân lực phải gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, các chương trình trọng điểm của ngành, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nông dân và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Thực hiện xã hội hoá đào tạo, phối hợp hệ thống trường và tổ chức khuyến nông - khuyến lâm, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động ở nông thôn có cơ hội học tập.
- Trong công tác đào tạo cần nắm chắc các quan điểm của Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII): "*phát triển đào tạo, đại học, trung học chuyên nghiệp, đẩy mạnh đào tạo công nhân lành nghề*" "*coi trọng cả 3 mặt: mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả*", "*gắn đào tạo với sử dụng*", "*tăng cường quan hệ quốc tế trong giáo dục và đào tạo*".

3.2. Mục tiêu

3.2.1. Mục tiêu tổng quát và lâu dài

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn

3.2.2. Mục tiêu trước mắt, đến năm 2010

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vào năm 2010 như sau:
 - o Nông nghiệp: 45% (trong đó tỷ lệ qua đào tạo 30%)
 - o Công nghiệp và thủ công nghiệp: 30% (trong đó tỷ lệ qua đào tạo 50%)
 - o Dịch vụ: 25% (trong đó tỷ lệ qua đào tạo 35%)
- Giải quyết việc làm cho 10 triệu lao động ở nông thôn, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên trên 85%, phát triển thêm 1000 làng nghề mới.
- Đảm bảo hội nhập được với các quốc gia phát triển trong khu vực về khoa học công nghệ các lĩnh vực nông-lâm-thủy lợi. Đảm bảo kế tục, phát huy và từng bước thay thế được đội ngũ hiện có cả về cơ cấu, số lượng và trình độ sản xuất hàng hoá có chất lượng cao, giá thành cạnh tranh được với hàng ngoại nhập, tạo điều kiện cho sản xuất ngày càng phát triển.

3.3. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành LN

3.3.1. Vấn đề đặt ra đối với lao động lâm nghiệp trong nông thôn

Mục tiêu của chiến lược phát triển lâm nghiệp là phấn đấu đến 2005 hoàn thành cơ bản công tác giao đất khoán rừng, tổ chức cho 1 triệu hộ gia đình tham gia kinh doanh nghề rừng theo phương thức nông lâm kết hợp, tạo công ăn việc làm cho 2-3 triệu lao động làm

nghe rừng và đến năm 2010 sẽ tổ chức cho 2-3 triệu hộ gia đình tham gia kinh doanh nghề rừng, tạo công ăn việc làm cho 6-8 triệu lao động.

Vấn đề đặt ra rất cần:

- Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và khoa học công nghệ cho người lao động ở nông thôn để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Kết hợp chặt chẽ hệ thống các trường đào tạo và hệ thống khuyến nông-lâm (từ Trung ương tới tỉnh, huyện, xã), nhà nước hỗ trợ kinh phí để xây dựng mạng lưới đào tạo nghề ngắn hạn ở nông thôn miền núi ngay tại làng, xã, thôn, bản... để người nông dân hoàn toàn có đủ các điều kiện dễ dàng tham gia học tập. Đây chính là mô hình đào tạo gắn với sử dụng hiệu quả nhất.
- Mở rộng và đa dạng hoá các loại hình đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động ở nông thôn miền núi. Nghiên cứu viết giáo trình, hướng dẫn kế hoạch làm ăn cho hộ nông dân, để dạy cho họ hiểu và biết cách chủ động lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch sản xuất LN, biết hạch toán kinh tế gia đình, để tự xoá đói giảm nghèo một cách bền vững. Có thể đưa những vấn đề trên vào giảng dạy ở các Trường dạy nghề, Trung tâm dạy nghề, Trung tâm khuyến nông khuyến lâm như là một môn học hướng nghiệp để học sinh giúp đỡ gia đình lập kế hoạch làm ăn có hiệu quả hơn.

Làng nghề tuy không phải là một tổ chức kinh tế, nhưng là cơ sở thuận lợi cho tiểu thủ công nghiệp phát triển theo hướng chuyên môn hoá và hợp tác hoá. Dự kiến đến năm 2020 có khoảng 2000 làng nghề, tăng 1000 làng so với hiện nay.

3.3.2. Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành lâm nghiệp

3.3.2.1. Đào tạo sau đại học

- Đào tạo thạc sỹ được thực hiện ở các Trường đại học có đào tạo LN, trường đại học LN và các Viện Nghiên cứu Khoa học có nghiên cứu về LN. Số học viên mỗi năm một tăng để đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ trẻ có trình độ chuyên môn vững vàng, có tay nghề chuyên sâu, năng động, thích ứng được với

sự phát triển khoa học-công nghệ, kinh tế-xã hội, có năng lực nghiên cứu khoa học và có thể qua chế độ nghiên cứu sinh để đạt học vị tiến sỹ.

- Các cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh của ngành đã và đang xác định lại mục tiêu, quy trình đào tạo nghiên cứu sinh (văn bằng tiến sỹ) theo quy chế mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học vị này được đào tạo trước hết từ thạc sỹ và những người đã có các công trình nghiên cứu khoa học có giá trị đủ để làm luận án tiến sỹ chuyên ngành nhằm đào tạo các chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu, có trình độ cao trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, có khả năng nghiên cứu và vận dụng sáng tạo kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Về mặt số lượng: Tới năm 2010, công tác đào tạo sau đại học của ngành phải đạt các mục tiêu định lượng theo mặt bằng chung của cả nước. Trước mắt từ đây tới năm 2005 phải phấn đấu để đạt các yêu cầu sau:

- Bù đắp được số tiến sỹ bị hao hụt do hết tuổi lao động, khoảng 50 người/năm.
- Số lượng đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ trong giai đoạn 2001 - 2010 là 80/người năm và 40/người năm.
- Đảm bảo chất lượng khoa học cho đội ngũ này ở trình độ các nước tiên tiến trong khu vực. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học đầu ngành, đặc biệt đối với 4 lĩnh vực công nghệ ưu tiên: công nghệ sinh học, công nghệ tự động hoá, công nghệ thông tin và công nghệ vật liệu mới. Có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng các nhà khoa học đầu ngành về lâm nghiệp trong các lĩnh vực di truyền-giống LN, bảo vệ thực vật rừng, đất rừng, kinh tế LN ...

Ngoài các cơ sở đào tạo của ngành nêu trên, còn có một số cơ sở khác (thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo như các trường đại học có đào tạo LN)

Đội ngũ cán bộ được đào tạo sau đại học của chuyên ngành lâm nghiệp phải nhằm vào những mục tiêu chiến lược sau:

- Bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, giữ được 9,3 triệu ha rừng hiện có, bao gồm 8,6 triệu ha rừng tự nhiên và 0,7 triệu ha rừng trồng

- Trồng rừng có hiệu quả trên đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng, đến năm 2010 tạo được 5 triệu ha rừng mới và cây công nghiệp trong đó có 1 triệu ha rừng trồng thâm canh và có hiệu quả kinh tế cao (rừng kinh tế chủ lực), đạt mức phục hồi rừng với tỷ lệ che phủ rừng xấp xỉ như năm 1943 là (43,8%) và 1 triệu ha cây công nghiệp và cây ăn quả.
- Sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên rừng trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, sử dụng thiết bị tiên tiến, tạo ra sản phẩm có giá trị cao để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phấn đấu nâng cao mức độ tinh chế gỗ, sản xuất ván nhân tạo, sản xuất giấy và bột giấy. Phục vụ tốt các chương trình phát triển công nghiệp chế biến gỗ như chương trình một triệu mét khối ván nhân tạo... Chú trọng phát triển lâm đặc sản có giá trị kinh tế cao, phát triển mạnh trồng cây phân tán xen kẽ trong các khu dân cư và sản xuất nông nghiệp để tận dụng đất đai.
- Chuyển đổi phương thức quản lý ngành lâm nghiệp từ khai thác lợi dụng rừng là chính sang lâm nghiệp xây dựng phát triển thâm canh rừng, nông lâm kết hợp, bảo tồn hệ sinh thái bền vững - từ lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang lâm nghiệp xã hội, phát triển kinh tế nhiều thành phần, sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình, đẩy mạnh làm vườn rừng, trại rừng, đưa 4 triệu hộ gia đình nông dân vào kinh doanh nghề rừng theo phương thức nông lâm kết hợp gắn với định canh định cư, đổi mới các lâm trường quốc doanh để đóng vai trò chủ đạo giúp cho các thành phần kinh tế khác phát triển.
- Ưu tiên ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin vào công tác quản lý nhà nước ngành lâm nghiệp, nghiên cứu khoa học, trong giảng dạy và học tập của các trường thuộc ngành.

3.3.2.2. Đào tạo đại học và cao đẳng

Với "*Cơ cấu đào tạo hợp lý, theo sát nhu cầu của sự phát triển*" (NQ2), nhằm xây dựng nguồn nhân lực có phẩm chất, có năng lực khoa học công nghệ và kỹ năng, tự chủ, sáng tạo, có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ của ngành, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sản phẩm đào tạo phải có khả năng tự tạo, tự tìm việc làm, khả năng thích nghi với thị trường sức lao động. Sinh viên tốt nghiệp phải nắm chắc chuyên môn, có tiềm lực cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ (nhất là tiếng Anh), thành thạo về máy vi tính.

Đào tạo cao đẳng đáp ứng nhu cầu của xã hội và của ngành, chủ yếu là cho cấp huyện, vùng cao, vùng sâu... Đây là loại cán bộ được đào tạo ở trình độ đại học theo hướng thiên về thực hành theo các quy trình công nghệ không quá phức tạp, có chấp nhận giới hạn trình độ lý thuyết.

Về số lượng: Theo định hướng của Nghị quyết Đại hội IX, tỷ lệ đào tạo đại học tăng bình quân 4,5%/năm thì từ 2001 đến năm 2005, số lượng kỹ sư LN ra trường bình quân khoảng 1.000-1.200 người năm và giai đoạn 2006-2010 là khoảng 1.500-1.600 người năm. Đồng thời cần quan tâm tuyển sinh con em đồng bào các dân tộc miền núi để họ phục vụ ngay cho quê hương họ sau khi tốt nghiệp ra trường.

3.3.2.3. Đào tạo trung học chuyên nghiệp

Trong cơ cấu sản xuất LN, cán bộ trung học lâm nghiệp được xác định là cầu nối giữa kỹ sư và công nhân kỹ thuật, giữa cán bộ đại học và nhân viên nghiệp vụ. Với việc phổ cập nghề, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho đông đảo lao động nông thôn miền núi thì vai trò, vị trí của người cán bộ trung học chuyên nghiệp càng được xác định; đặc biệt đối với con em nông thôn miền núi phần lớn không thể theo học hết bậc phổ thông và khả năng vào đại học thì con đường đào tạo trung học là phù hợp với hoàn cảnh kinh tế nước ta hiện nay.

Các trường trung học chuyên nghiệp trên cơ sở ngành nghề đào tạo truyền thống, cần đi sâu nghiên cứu mở rộng đào tạo đáp ứng chủ trương đổi mới quản lý Hợp tác xã nông lâm nghiệp, doanh nghiệp lâm nghiệp, quản lý đất đai, quản lý rừng theo hướng lâm nghiệp xã hội, cho nhu cầu khuyến nông-lâm... và đáp ứng chủ trương xây dựng cơ cấu kinh tế nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ nông thôn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới (Nghị quyết TW5).

Các trường có đào tạo cán bộ kinh tế nghiệp vụ, cần nghiên cứu bổ sung kịp thời nội dung chương trình đáp ứng yêu cầu của chế độ kế toán mới và kiểm toán theo chủ trương của Chính phủ.

Học sinh tốt nghiệp các trường trung học chuyên nghiệp phải có khả năng hoạt động thực hành nghề nghiệp theo các quy trình công nghệ không quá phức tạp, có khả năng vươn lên thích ứng với nền kinh tế xã hội đang phát triển.

Với mục tiêu trên, học sinh cần được đào tạo theo diện rộng hợp lý, được trang bị những kiến thức văn hoá cơ bản, kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết và được cung cấp những kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ ở trình độ thực hành là chủ yếu. Chú trọng nâng cao năng

lực thực hành, kể cả một số công nhân, nhân viên nghiệp vụ cần thiết để đáp ứng cơ chế thị trường.

Về số lượng:

Căn cứ yêu cầu phát triển LN và xây dựng nông thôn miền núi, trong giai đoạn từ 2001 □ 2005, quy mô đào tạo của các trường Trung học kỹ thuật cần nâng lên gấp 1,5 lần (khoảng 1.600 - 2.000 người /năm) và giai đoạn từ 2006-2010 tổng số cán bộ kỹ thuật trung cấp LN ra trường bình quân 2.500 người /năm.

Mặt khác, phát triển hệ thống khuyến lâm cơ sở cần đặc biệt chú ý tới nội dung phổ cập là các chính sách giao đất khoán rừng, những quy định cơ bản trong luật đất đai, Luật bảo vệ và phát triển rừng, các chính sách chế độ của nhà nước liên quan đến rừng và nghề rừng và chú trọng chuyển giao kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc. Phấn đấu đào tạo cho mỗi xã từ 1 - 2 cán bộ khuyến lâm

3.3.2.4. Đào tạo công nhân kỹ thuật

Đào tạo công nhân kỹ thuật cần hướng tới " *xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, vươn lên làm trọn sứ mạng lịch sử của mình*" (NQ7TW). "*Kế hoạch đào tạo nghề phải theo sát chương trình kinh tế, xã hội của từng vùng, phục vụ cho sự chuyển đổi cơ cấu lao động, cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*"(NQ2). Cần có chương trình đào tạo hệ chuẩn chất lượng cao các nghề đặc thù của ngành: trồng và quản lý rừng, quản lý đất lâm nghiệp vv... Xây dựng kế hoạch, chương trình bồi dưỡng công nhân lành nghề, bậc cao của ngành. Trong đào tạo nghề ngắn hạn, cần quan tâm lĩnh vực khuyến nông, khuyến lâm, sản xuất ở quy mô hộ gia đình làm nghề rừng, chủ doanh nghiệp nhỏ nông thôn miền núi...

Các trường dạy nghề cần tiếp tục nghiên cứu cải tiến mục tiêu nội dung theo hướng chuyển từ các nghề truyền thống trước đây đào tạo theo diện hẹp, sang chuyên sâu, đào tạo theo diện rộng một cách hợp lý, xây dựng các chương trình môn học theo nhóm nghề, theo hướng nắm vững kiến thức cơ bản, hình thành vững chắc kỹ năng lao động của nghề chính và có kỹ năng cần thiết của các nghề trong nhóm có liên quan.

Như vậy, yêu cầu đặt ra với các học sinh tốt nghiệp các trường nghề thuộc Bộ phải có trình độ nghề nghiệp và kỹ năng lao động

thích nghi được với cơ chế thị trường, có thể chuyển đổi nghề trong nhóm nghề có liên quan (đòi hỏi kiến thức và kỹ năng gần nhau) và phải có năng lực vươn lên đạt trình độ bậc thợ cao hơn. Trong đào tạo, học sinh cần được trang bị những kiến thức cơ bản cần thiết, cần được rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo, làm quen với máy móc thiết bị và quy trình công nghệ mới.

Về mặt số lượng:

Cần mở rộng đào tạo công nhân kỹ thuật cho các doanh nghiệp nhà nước và khu vực tư nhân. Trong giai đoạn 2001 - 2005, mở rộng quy mô đào tạo của các trường công nhân LN đã có và phát triển thêm các trường công nhân kỹ thuật ở các vùng kinh tế LN trọng điểm để nâng số lượng đào tạo lên khoảng từ 1.200-1.400 người/năm, từ năm 2006 - 2010 sẽ mở thêm các trường công nhân kỹ thuật ở các Tổng công ty LN để đào tạo được bình quân 4.000 người/năm.

3.3.2.5. Đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ lao động hiện có

Nghị quyết Trung ương 2 đã chỉ rõ: "*Quan tâm đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, kỹ thuật, nghiệp vụ và công nhân các doanh nghiệp*" và "*Tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý các cấp các ngành*".

Qua khảo sát thực tế và đánh giá ở phần trên cho thấy trình độ đội ngũ hiện có còn hạn chế về nhiều mặt. Việc đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên để đội ngũ lao động của ngành thích ứng được với sự thay đổi phát triển của đất nước, của ngành là hết sức cần thiết và cấp bách, là công việc phải làm thường xuyên (đội ngũ hiện có là lực lượng chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ chiến lược của ngành từ nay tới năm 2000-2005, còn đào tạo mới là chuẩn bị cho sau đó). Theo chiến lược phát triển lâm nghiệp thì trong các năm tới sẽ tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý và công chức CNLN bằng nhiều hình thức trong nước và nước ngoài về quản lý phát triển lâm nghiệp. Đến năm 2010 CNLN sẽ đào tạo và bồi dưỡng khoảng 1.000 lượt người.

Thực hiện việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức KL về nghiệp vụ chuyên môn cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ mới. Đồng thời chú ý bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng về LN cho cán bộ kỹ thuật cấp xã, thôn, bản và chủ trang trại thuộc địa bàn trung du, miền núi và ven biển.

Bảng 2: Tổng hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng toàn ngành NN và PTNT

TT	Chỉ tiêu	Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng		Dự kiến tuyển sinh hàng năm	
		Từ nay - 2010	Hàng năm	Các trường, Viện thuộc Bộ	Các cơ sở đào tạo ngoài Bộ
1	Tiến sỹ	1500	150	80	70
2	Thạc sỹ	3000	300	200	100
3	Đại học và Cao đẳng				
	- Thủy lợi, lâm nghiệp	20.000	2.000	1.600	400
	- Nông nghiệp	25.000	2.500	500	2.000
4	Trung học chuyên nghiệp	75.000	7.500	6.000	1.500
5	Công nhân kỹ thuật lành nghề (bậc 3 trở lên)	280.000	28.000	18.000	10.000
6	Bồi dưỡng sau cấp học				
	- Đại học	1370	50%		50%
	- Trung học chuyên nghiệp	1680			
	- Công nhân kỹ thuật	16.800			
7	Bồi dưỡng cán bộ công chức ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		1000 định suất		

Bảng 3: Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC hàng năm của ngành NN và PTNT

Đối tượng	Nội dung	Hình thức	Số lượng	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng
I. Công chức hành chính và viên chức sự nghiệp				

Đối tượng	Nội dung	Hình thức	Số lượng	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng
Cán bộ quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng đủ các tiêu chuẩn nghiệp vụ - Cập nhật kiến thức quản lý hiện đại, các quan điểm đường lối của Đảng và Nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> Các lớp bồi dưỡng tập trung, tại chức và ngắn hạn - Tập huấn, hội thảo - Tham quan, khảo sát kinh nghiệm nước ngoài. 	10.000 người toàn ngành	<ul style="list-style-type: none"> 2000-2002: 40% 2003-2005: 50% 2006-2010: 10%
Chuyên gia hoạch định chính sách, khoa học công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hành chính nhà nước - Lý luận chính trị, đường lối quan điểm của Đảng, nhà nước - Các thông lệ quốc tế - Tiếng Anh thông thạo - Tin học quản lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo đại học, sau đại học - Đào tạo, bồi dưỡng tập trung, tại chức ngắn hạn - Thực tập trong và ngoài nước. 	150 người (1% số công chức thuộc Bộ)	
Các ngạch công chức	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng các tiêu chuẩn ngạch công chức - Cập nhật kiến thức mới, đường lối quan điểm của Đảng, nhà nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo, bồi dưỡng tập trung, tại chức, ngắn hạn - Tập huấn, hội thảo 	15.000 người (Các ĐV thuộc Bộ)	<ul style="list-style-type: none"> 2000-2002: 30% 2003-2005: 40% 2006-2010: 30%
II. Cán bộ quản lý kinh doanh				
- Chủ	- Quản lý kinh tế	- Đào tạo Giám	2000	2000-2002:

Đối tượng	Nội dung	Hình thức	Số lượng	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng
tịch, ủy viên HĐQT - Tổng và Phó tổng GD - Giám đốc và Phó GD - Kế toán trưởng	- Lý luận chính trị, các quan điểm kinh tế của Đảng - Pháp luật - Thông lệ quốc tế	đọc - Các lớp bồi dưỡng và tập huấn - Thực tập trong và ngoài nước	người	30% 2003-2005: 40% 2006-2010: 30%

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Công tác chỉ đạo

a) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để cụ thể hoá kế hoạch 5 năm và hàng năm.

b) Chỉ đạo các Sở NN và PTNT, các Chi cục Kiểm lâm rà soát đội ngũ, xây dựng nhu cầu cụ thể về lao động và phát triển nguồn nhân lực địa phương và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng ở Trung ương và tại địa phương.

c) Nhanh chóng xây dựng Quy hoạch đội ngũ của chuyên ngành lâm nghiệp theo Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, trước hết là quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt khối trực thuộc Bộ, đội ngũ cán bộ khoa học và giảng dạy có trình độ cao và đội ngũ công nhân lành nghề. Từ đó sẽ xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn của ngạch bậc công chức, viên chức nhà nước, chú trọng việc tăng nhanh số lượng cán bộ có trình độ trên đại học và công nhân bậc cao (bậc 6-7). Trong từng giai đoạn phát triển, quy hoạch này cần được

điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển.

d) Tổ chức đào tạo trong chuyên ngành lâm nghiệp.

Đối với các trường dạy nghề lâm nghiệp, cần tăng thêm chỉ tiêu đào tạo các ngành nghề phục vụ sản xuất chính của ngành như: lâm sinh, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, khuyến nông-khuyến lâm, kỹ thuật khai thác lâm sản, chế biến gỗ rừng trồng và đặc biệt để đào tạo gắn với chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng và Dự án 1 triệu m³ gỗ nhân tạo vào 2010.

- Tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo nghề LN theo hướng thiết thực, hiện đại; đẩy mạnh đào tạo các đặc thù của ngành như trồng thâm canh có hiệu quả kinh tế cao, quản lý bảo vệ rừng, chế biến gỗ, khuyến nông-lâm ...
- Xây dựng chương trình đào tạo mới, môn học mới dựa trên phương pháp tiếp cận mới đó là phát triển chương trình có sự tham gia, gắn nội dung với phương pháp giảng dạy cũng như vật liệu học tập.
- Tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, đưa dần phương pháp giảng dạy □ lấy người học làm trung tâm □ vào quá trình đào tạo trong CNLN . Mở rộng đào tạo tại chỗ cho các khoá ngắn ngày về công nghệ, kỹ năng cụ thể kết hợp với chuyển giao công nghệ.
- Tổng kết rút kinh nghiệm việc thí điểm giảng dạy theo mô đun và hoàn chỉnh tài liệu giảng dạy để áp dụng rộng rãi trong các trường.
- Xây dựng danh mục mới các ngành nghề đào tạo phù hợp với sự phát triển của ngành LN và nông thôn miền núi.
- Tăng cường bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, tác phong công nghiệp, ý thức cộng đồng, ý thức giữ gìn môi trường sinh thái và phát triển bền vững tài nguyên đất, rừng, nước...
- Thực hiện đổi mới đào tạo bậc đại học, tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa trường Đại học LN với Viện khoa học LN và các cơ sở sản xuất LN.
- Ưu tiên đào tạo các dịch vụ khuyến nông-lâm nâng cao vai trò của người dân trong sản xuất lâm nghiệp và các chủ rừng.
- Đa dạng hoá các loại hình đào tạo.

e) Tổ chức và duy trì chế độ kiểm tra, báo cáo thực hiện chiến lược; bố trí cán bộ có chất lượng, đồng thời bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác đào tạo - bồi dưỡng từ Trung ương tới địa phương.

4.2. Sắp xếp, củng cố và tăng cường hệ thống cơ sở đào tạo CNLN

4.2.1. Quy hoạch hợp lý mạng lưới trường và cơ sở đào tạo

Bộ NN và PTNT đang chỉ đạo từng bước theo hướng: tạo điều kiện để mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, tạo sự liên kết và phân công hợp lý giữa các cơ sở đào tạo, xác định danh mục các trường trọng điểm, xây dựng hệ thống trường chuyên ngành đạt tiêu chuẩn trường chuẩn, hiện đại, đào tạo với chất lượng cao, tiếp tục mở rộng các hình thức và các dạng hình đào tạo.

Xây dựng trường Đại học LN, các trường Cán bộ quản lý NN và PTNT, Viện khoa học LN là các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, công nghệ có trình độ cao, cán bộ quản lý và công chức nhà nước theo hướng:

- Trường đại học Lâm nghiệp cần có đủ điều kiện về trình độ đội ngũ và trang thiết bị để đào tạo cán bộ khoa học lâm nghiệp trình độ cao ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực (năm 2005) và quốc tế (năm 2010-2020);
 - o Trường là " các Trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống "(Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 2);
 - o Tổ chức tốt việc hợp tác quốc tế về đào tạo và là cơ sở hợp tác liên ngành về đào tạo và khoa học công nghệ;
 - o Trường là nơi tập trung nhiều chuyên gia có trình độ cao thuộc nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành, có khả năng tư vấn tổng hợp, đa dạng cho Bộ và Nhà nước khi có yêu cầu, góp phần giải quyết những vấn đề khoa học, công nghệ lâm nghiệp đặc thù của nước ta.
- Xây dựng Viện Nghiên cứu khoa học LN thành Viện mạnh trong nước và khu vực, phấn đấu đạt và vượt mức mà Nghị quyết TW2 đã đặt ra là đến năm 2020 " đạt trình độ công nghệ tiên tiến trong khu vực ở các ngành kinh tế trọng điểm như công nghệ sinh học, sản xuất lương thực, chế biến nông-lâm-hải sản,...xây dựng, vật liệu cơ bản ..." để triển khai tốt

những vấn đề khoa học-công nghệ của nước ta đặt ra trong thời kỳ phát triển mới, trước hết là các vấn đề "Về nông nghiệp và phát triển nông thôn" và "Tài nguyên và môi trường" đã nêu trong Nghị quyết TW 2 (điểm 3-4-mục III). Viện phải đồng thời là những cơ sở đào tạo, bồi dưỡng sau đại học và trên đại học có chất lượng cao, gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học, cần nghiên cứu thành lập các Trung tâm khoa học công nghệ mạnh thuộc các lĩnh vực nông lâm thủy lợi bằng cách liên kết các Viện khoa học với các trường đại học trong ngành.

- Tăng cường xây dựng các trường Cán bộ quản lý NN và PTNT I, II để các trường này làm tốt được nhiệm vụ Bộ giao theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ; trong đó, chủ yếu đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý và công chức nhà nước. Xây dựng các trường này thành các cơ sở có chất lượng trong mảng lưới các trường bồi dưỡng và đào tạo cập nhật kiến thức mới cho cán bộ trong ngành và các trường Hành chính Quốc gia, có thể thực hiện hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và công chức nhà nước.
- Gắn hệ thống các trường đào tạo với hệ thống khuyến nông - khuyến lâm, tăng cường đào tạo nghề ngắn hạn, đổi mới cơ chế chính sách quản lý tài chính để đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân.

4.2.2. Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy

- Quy hoạch đội ngũ cán bộ giảng dạy về quy mô phát triển cũng như về năng lực tương ứng với kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong lâm nghiệp của ngành. Tạo động lực bao gồm cả quyền lợi và trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ giảng dạy theo yêu cầu đổi mới và phát triển, đảm bảo đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, có khả năng tiếp cận và ứng dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ, kinh tế vào quá trình đào tạo. Khắc phục nhanh sự hụt hẫng cán bộ đầu đàn ở các bộ môn trong các trường đại học và viện nghiên cứu. Các trường trung học chuyên nghiệp phấn đấu tới năm 2000 có từ 95-100% giáo viên có trình độ chuẩn đào tạo (đại học), trong đó có từ 10-15% có trình độ trên đại học, 100% đạt trình độ sư phạm B, 80-100% có ngoại ngữ trình độ B trở lên, trong đó có 10-20% thành thạo, 100% đạt trình độ tin học phổ cập và nâng cao. Các trường Đại học nghề phấn đấu có từ 85-100% đạt

trình độ chuẩn đào tạo (Cao đẳng sư phạm kỹ thuật và Đại học sư phạm kỹ thuật + chứng chỉ sư phạm + trình độ tay nghề), từ 5-10% có trình độ trên đại học và từ 5-10% có tay nghề bậc 7/7; 60-80% có trình độ tin học phổ cập và nâng cao, 80-100% có ngoại ngữ trình độ B trở lên, trong đó có 10% thành thạo.

- Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý tại các trường đào tạo lâm nghiệp. Từng bước thực hiện chuẩn hoá giáo viên đặc biệt là giáo viên THCS và dạy nghề.
- Các cơ sở đào tạo đại học và trên đại học cần được ưu tiên xây dựng về hai mặt chủ yếu nhất: hoàn chỉnh, đồng bộ theo hướng hiện đại các cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thực hành, thực tập, thư viện, tư liệu và hoàn chỉnh đồng bộ, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, mỗi người phải thành thạo 1-2 ngoại ngữ trở lên, có trình độ khá về tin học-vi tính, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, có phẩm chất và trình độ chính trị; phấn đấu tới năm 2005-2010 mỗi cơ sở có từ 30- 40% đạt trình độ tiến sỹ, 40 - 50% thạc sỹ, trong đó ngày càng có nhiều nhà giáo, nhà khoa học trở thành cán bộ đầu đàn đảm đương những đề tài nghiên cứu khoa học ngang tầm với quốc tế và khu vực.
- Tất cả các trường cần thực hiện tốt việc bồi dưỡng giáo viên, nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức theo yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung đào tạo, yêu cầu của việc tiêu chuẩn hoá cán bộ giảng dạy theo từng chức danh. Để khắc phục sự hụt hẫng về số lượng, Bộ sẽ cố gắng giải quyết về chỉ tiêu biên chế và cơ chế tuyển dụng cán bộ trẻ, có triển vọng. Để khắc phục sự hụt hẫng về trình độ và chuẩn bị về cán bộ kế cận, các trường cần chủ động có quy hoạch, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng.
- Các trường cần có đề án sắp xếp tổ chức biên chế, sao cho bộ máy gọn nhẹ, lựa chọn những cán bộ giỏi nghiệp vụ; biên soạn và ban hành các thể chế công tác quản lý nhà trường, hoàn thiện các quy chế về kỷ cương lao động, giảng dạy và học tập; đẩy mạnh công tác quy hoạch để lựa chọn cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên môn.

4.2.3. Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo

Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm cả đào tạo lại, bồi dưỡng) cho các ngành nghề đào tạo, áp dụng cho cả các trường địa phương. Thay đổi phương thức và thời gian đào tạo cho phù hợp với từng đối tượng, phát huy hình thức đào tạo theo hợp đồng, theo địa chỉ không chỉ cho cán bộ, công nhân trong khu vực quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các nhà máy lớn và các doanh nghiệp quốc doanh, mà còn lực lượng lao động nông thôn, lao động tại các xí nghiệp ngoài quốc doanh. Nội dung giáo trình, chương trình đào tạo... phải theo hướng phù hợp với yêu cầu của thực tế sản xuất; tích cực đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo cho phù hợp với yêu cầu nêu trên.

4.2.4. Tăng cường phổ cập LN và khuyến lâm cho dân làm nghề rừng

Các trường trong thời gian tới phải thực hiện một số yêu cầu sau đây:

- Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm để nâng cao nhận thức và hiệu quả các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nghề cho nông dân và hệ thống khuyến lâm.
- Tăng cường phát triển hệ thống khuyến lâm, đặc biệt ở địa bàn cấp cơ sở. Chú ý nội dung phổ cập là các chính sách giao đất khoán rừng; những điều cơ bản trong Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng; những chính sách, chế độ của Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cùng với việc chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Phấn đấu đào tạo 1 cán bộ khuyến lâm cho bình quân 50 hộ, để vừa sản xuất vừa là người hướng dẫn cho các hộ gia đình khác, không hưởng lương mà hưởng một phần trợ cấp của dự án khuyến lâm hoặc dự án đầu tư, dự án định canh định cư của Nhà nước.
- Kết hợp xây dựng kế hoạch đào tạo chính qui và kế hoạch đào tạo nghề ngắn hạn cho nông dân miền núi, cần điều tra nhu cầu học tập của nông dân trên địa bàn, để xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp.
- Cần bám sát chủ trương của các địa phương, chủ động phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và xã hội, Sở NN và PTNT, Trung tâm khuyến nông khuyến lâm, Hội nông dân, Hội làm vườn, các hợp tác xã nông nghiệp để tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng nông dân theo hướng ký hợp đồng đào tạo cụ thể.

4.3. Xây dựng chế độ, chính sách

4.3.1. Đối với đối tượng được đào tạo

- Hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh dân tộc ít người và học sinh con em các gia đình chính sách, khuyến khích học sinh vào học các trường trong ngành, sử dụng các chuyên gia đầu ngành đến tuổi nghỉ chế độ nhưng còn đủ sức khoẻ và tình nguyện tiếp tục làm việc đóng góp cho sự phát triển ngành.
- Ưu tiên đào tạo lực lượng lao động trẻ là con em đồng bào các dân tộc, con em cán bộ công nhân trong ngành lâm nghiệp để phục vụ lâu dài trong ngành lâm nghiệp.
- Khuyến khích các trường ở miền núi mở hệ " dân tộc nội trú " để tạo nguồn và đào tạo cán bộ cho các dân tộc ít người.
- Khuyến khích các cơ sở sản xuất lâm nghiệp lớn tự đào tạo nhân lực chuyên môn cho nhu cầu của mình hoặc ký hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo thích hợp.
- Khuyến khích phong trào học tập, bồi dưỡng của công nhân, viên chức.
- Khuyến khích phong trào phổ biến và học tập lẫn nhau giữa các hộ và cá nhân làm nghề rừng trong nông thôn miền núi.

Xây dựng các chính sách đào tạo đặc biệt:

- Cho các vùng có nhiều khó khăn, thực hiện chế độ cử tuyển trong tuyển sinh, có chế độ học bổng đặc biệt cho người học, có chế độ lương, phụ cấp ưu đãi cũng như chế độ ràng buộc người học sau khi tốt nghiệp trở về phục vụ trong các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và công tác ở các cơ quan quản lý lâm nghiệp tại các địa phương.
- Cần nghiên cứu tăng cường tổ chức, biên chế cán bộ chuyên môn lâm nghiệp cho các lâm trường, các Ban quản lý rừng và các huyện, xã; nghiên cứu xây dựng chính sách khuyến khích thoả đáng để thu hút con em lao động nông thôn miền núi vào học và học sinh, ra trường về các cơ sở sản xuất và các huyện, xã miền núi làm việc.

4.3.2. Đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên các trường lâm nghiệp

- Có chính sách thoả đáng để đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về lâm nghiệp để đến năm 2005 tất cả cán bộ đều được đào tạo cơ bản. Đối với các cán bộ trẻ có triển vọng bố trí

làm cán bộ khoa học đầu đàn hoặc thay thế cán bộ quản lý. Cần có kế hoạch bồi dưỡng trong và ngoài nước, mạnh dạn bồi dưỡng, đề bạt các cán bộ trẻ có phẩm chất và năng lực vào các cương vị quản lý.

- Có biện pháp khuyến khích các nghệ nhân kèm cặp, bồi dưỡng, truyền nghề cho lực lượng lao động trẻ; tham gia các lớp đào tạo, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm.
- Xây dựng và thực thi hệ thống chính sách, các văn bản pháp qui, qui chế về tài chính cho đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho chuyên ngành Lâm nghiệp.
- Tăng ngân sách cho hệ thống các trường chính quy đào tạo nhân lực cho NN và PTNT (trong đó có Lâm nghiệp), phân bổ tài chính thoả đáng cho đào tạo nhân lực trong các chương trình và dự án lâm nghiệp.
- Đào tạo nghề nông lâm nghiệp ngắn hạn là rất cần thiết, đề nghị nghiên cứu tăng cường hỗ trợ kinh phí để các cơ sở chủ động trong công tác bồi dưỡng và bổ sung cán bộ kịp thời cho sản xuất.

4.3.3. Mở rộng hợp tác quốc tế

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế, thu hút các chuyên gia giỏi quốc tế để hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ khoa học và cán bộ giảng dạy, nhất là các cán bộ trẻ đi học tập, bồi dưỡng và trao đổi khoa học ở nước ngoài.

Tranh thủ tiếp nhận chuyển giao công nghệ và tri thức của Việt.

4.4. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật

- *Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trường, đặc biệt là các trường trọng điểm, cho các ngành nghề trọng điểm của các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật lâm nghiệp và các cơ sở đào tạo lâm nghiệp.... nhằm "Tiêu chuẩn hoá và hiện đại hoá các điều kiện dạy và học. Phấn đấu sớm có một số cơ sở đại học và trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế (NQTW2)". Cần tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật các cơ sở đào tạo, phấn đấu để sớm có một số cơ sở đạt tiêu chuẩn khu vực trong những năm đầu từ năm 2000 và đạt tiêu chuẩn quốc tế những năm sau đó, trước hết là các trường đại học và các trường trọng điểm; ưu*

tiên các trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học; quan tâm xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm, chuyên ngành đạt trình độ hiện đại phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; đầu tư thoả đáng cho biên soạn giáo trình, tài liệu học tập; bổ sung thường xuyên sách và tạp chí chuyên ngành để các trường có điều kiện tiếp cận thành tựu của tiến bộ khoa học, công nghệ mới.

- *Quan tâm xây dựng các trại trường để rèn luyện tay nghề và kết hợp nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; để học sinh có điều kiện tiếp cận với thực tế sản xuất, các thành tựu tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới.*
- Huy động sự đóng góp của các cơ sở sản xuất, dịch vụ trong ngành sử dụng số học sinh đã qua đào tạo, của các tổ chức xã hội, các cá nhân hảo tâm và của người học thông qua thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá giáo dục-đào tạo trong ngành,
- Bộ tạo điều kiện cho các trường tham gia vào các hoạt động sản xuất của ngành như khảo sát, thiết kế, thi công, triển khai tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Khuyến khích các trường thành lập các cơ sở sản xuất, dịch vụ khoa học kỹ thuật phù hợp với ngành nghề đào tạo nhằm nâng cao đời sống cán bộ, giáo viên, học sinh và tăng cường nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nhà trường.

4.5. Hình thành mối liên kết giữa đào tạo nông, lâm nghiệp và khuyến nông, khuyến lâm

4.5.1. Mối quan hệ giữa đào tạo nông, lâm nghiệp và khuyến nông, khuyến lâm

Khuyến nông khuyến lâm phải đóng vai trò phối hợp giữa đào tạo và phát triển công nghệ với nhiệm vụ chính là chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới đến hộ nông dân, vì vậy khuyến nông lâm phải gắn liền với hệ thống nghiên cứu khoa học và đào tạo nông lâm nghiệp.

Trong thực tế, chuyên ngành khuyến nông, khuyến lâm đã được mở tại các trường Trung học khối Nông - Lâm để đào tạo cán bộ phổ cập, hướng dẫn kỹ thuật cho người nông dân. Tuy vậy, để công tác khuyến nông khuyến lâm đạt kết quả cao không chỉ đòi hỏi các cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo đưa ra những tiến bộ kỹ thuật - công nghệ mới phù hợp, công nghệ chuyển giao đơn giản, dễ áp dụng, thích hợp với từng vùng sinh thái, từng cơ sở sản xuất, từng kiểu hộ và

hình thức tổ chức sản xuất, mà còn cần sự phối kết hợp trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các cơ quan quản lý khuyến lâm các cấp, các trường đào tạo.

Nhằm đáp ứng được đòi hỏi của những thay đổi trong hoạt động khuyến lâm theo hướng nêu trên, cần thiết là phải đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến lâm có đủ trình độ. Bộ NN và PTNT cần soạn thảo chiến lược đào tạo cán bộ khuyến nông-khuyến lâm trình Chính phủ ban hành. Trong chiến lược cần nêu ra 2 hướng:

- Một là, đào tạo lại đội ngũ khuyến nông-khuyến lâm hiện có, bằng mọi cách mọi nguồn vốn kể cả vốn ngân sách cho đi đào tạo trong nước và nước ngoài, ngắn hạn và dài hạn, ở mọi trình độ chuyên về khuyến nông, hoặc mời chuyên gia từng lĩnh vực cần thiết sang đào tạo như quản lý kinh tế hộ nông nghiệp, cách sử dụng vốn vay có hiệu quả trong hộ gia đình nông thôn, phân tích thị trường và phát triển kinh doanh ở nông thôn...
- Hai là, mở rộng quy mô đào tạo ngành học khuyến nông-khuyến lâm ở các trường thuộc khối nông lâm nghiệp, trong chương trình và mục tiêu đào tạo cần đào tạo rộng nhiều ngành nghề và cần bổ sung thêm các kiến thức liên quan đến nghiệp vụ như phương pháp khuyến nông, tín dụng nông thôn, quản lý kinh tế hộ và trang trại, phân tích thị trường, đa dạng hoá sản xuất... và về kỹ năng sẽ đào tạo các khả năng nghe, nói, viết, kỹ năng biên soạn tài liệu cho nông dân, kỹ năng giảng dạy cho người lớn, kỹ năng làm việc theo nhóm.... Do đó việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khuyến nông-khuyến lâm các cấp là việc làm cần thiết cả trước mắt lẫn lâu dài để có thể đáp ứng những đòi hỏi ngày càng đa dạng của công tác khuyến nông-khuyến lâm.

4.5.2. Mối quan hệ giữa đào tạo lâm nghiệp và đào tạo nông nghiệp

Lâm nghiệp không thể tách rời nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp ở nông thôn, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục... Lâm nghiệp phải được coi là một bộ phận hợp thành của hệ sinh thái nông, lâm nghiệp và các ngành khác để đảm bảo khai thác với hiệu quả tối ưu các yếu tố thiên nhiên vì mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của mỗi hộ gia đình, mỗi địa phương và đất nước. Bởi vậy, trong công tác đào tạo của các trường lâm nghiệp, bên cạnh việc đào tạo các

ngành nghề đáp ứng các yêu cầu của sản xuất và phát triển lâm nghiệp, các trường này trong 3 năm gần đây đã tổ chức đào tạo một số ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp như: Khuyến nông-lâm, Quản lý-quy hoạch-sử dụng hợp lý đất đai, Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, cây ăn quả..., Bảo vệ thực vật, kiên cố hoá kênh mương nội đồng... để gắn kết và phát triển tổng hợp Nông - Lâm - Thủy lợi, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên đất-rừng- nước. Bộ NN và PTNT đã quy định lại danh mục ngành nghề đào tạo khối trường trung học và dạy nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, nhằm xây dựng các trường này thành trường đa ngành nghề, đa cấp học, đào tạo cả nông nghiệp và lâm nghiệp, cả kỹ thuật và kinh tế (quyết định số 724 QĐ-BNN/TCCB ngày 12/3/1998).

Ngoài ra, với chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng như bảo vệ đất, giữ và điều tiết nguồn nước, điều hoà khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, làm đẹp cảnh quan, duy trì và tôn tạo các giá trị lịch sử, văn hoá, hoạt động lâm nghiệp còn được xem là một hoạt động "*Xây dựng cơ bản*", cần được đầu tư để phát triển, nhằm tạo tiền đề và cơ sở hạ tầng cho sự phát triển của nhiều hoạt động kinh tế - xã hội khác. Với quan điểm đó, hàng loạt các vấn đề về kinh tế, khoa học công nghệ, kỹ thuật cần phải được nghiên cứu một cách toàn diện, cần được đào tạo, chuyển giao, đổi mới và phổ cập rộng rãi.

Việc chuyển từ lâm nghiệp nhà nước sang lâm nghiệp xã hội còn mở ra những triển vọng to lớn cho sự tham gia đông đảo của nhiều lực lượng khác nhau vào các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp. Lực lượng đó, không chỉ là cán bộ công chức nhà nước, cán bộ KH-KT ngành lâm nghiệp, công nhân lâm trường, mà còn cả những tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh, cộng đồng thôn bản, các hộ gia đình, họ cần được trang bị những kiến thức phù hợp với yêu cầu phát triển lâm nghiệp trong hoàn cảnh mới. Vì vậy, họ cần được đào tạo hay đào tạo lại ở những mức độ khác nhau về chuyên môn, về trình độ, về thời gian, về hình thức và loại hình đào tạo. Đây chính là lý do, là yêu cầu bức xúc của thực tiễn xã hội đòi hỏi ngày càng tăng của nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ cao, phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH nông lâm nghiệp và nông thôn.

4.5.3. Quan hệ giữa đào tạo công nhân lâm nghiệp với đào tạo nghề cho nông dân

Theo đánh giá của Bộ NN và PTNT, toàn ngành mới chỉ có khoảng 12 % số lao động được đào tạo, điều này đã gây nhiều khó

khăn cho tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Chính Phủ đã xác định được nhu cầu cấp thiết về nguồn lực cho nông nghiệp và nông thôn và đã có Nghị quyết yêu cầu "thực thi các biện pháp toàn diện để phát triển nguồn nhân lực trong nông thôn" (số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000), với vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực NN và PTNT, bên cạnh việc mở rộng quy mô đào tạo hệ chính quy của các bậc học, Bộ NN và PTNT đã có chỉ thị đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân, trong đó nêu rõ việc các trường chủ động phối hợp với Sở NN và PTNT, Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, Hội nông dân, Hợp tác xã để tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng cho nông dân. Phối hợp giữa cơ quan khuyến lâm và trường đào tạo lâm nghiệp để hình thành chương trình và nội dung đào tạo nghề cho nhiều đối tượng, nhiều hình thức nhằm đáp ứng những đòi hỏi đa dạng của các thành phần kinh tế khác nhau.

4.6. Các phương án ưu tiên cho đào tạo lâm nghiệp giai đoạn 2002-2010

Hiện trạng	Kết quả mong đợi	Hoạt động	Thứ tự ưu tiên	Cơ quan tham gia	Tổ chức Quốc tế
Kế hoạch tổng thể về phát triển nguồn nhân lực cho ngành lâm nghiệp					
Thiếu kế hoạch tổng thể về phát triển nguồn nhân lực cho ngành lâm nghiệp	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể về nguồn nhân lực cho ngành lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai đánh giá các đơn vị đào tạo - Đánh giá nhu cầu thị trường về nhân lực đối với ngành lâm nghiệp ở tất cả các trình độ đào tạo - Xây dựng kế hoạch tổng thể về nguồn nhân lực cho ngành lâm nghiệp 			
Chưa xây dựng kế hoạch đào tạo lại đội ngũ cán bộ lâm nghiệp hiện có	Năng lực của đội ngũ cán bộ lâm nghiệp được nâng cao thông qua các khoá đào tạo bồi dưỡng	Xây dựng kế hoạch và nội dung các chương trình đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lâm nghiệp hiện có			
Phát triển chương trình đào tạo					

Hiện trạng	Kết quả mong đợi	Hoạt động	Thứ tự ưu tiên	Cơ quan tham gia	Tổ chức Quốc tế
Các chương trình đào tạo cũ, không phù hợp với thực tế. Chưa áp dụng rộng rãi phương pháp phát triển chương trình có sự tham gia (PCD)	Phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia được nhân rộng ; áp dụng đào tạo theo phương pháp mô đun vào các trường dạy nghề lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn giáo viên về phát triển chương trình có sự tham gia - Sửa đổi các chương trình đào tạo hiện có - Phát triển các chương trình đào tạo mới - Xây dựng lại các chương trình đào tạo nghề theo phương pháp mô đun 			
Các phương pháp giảng dạy tiên tiến chưa được áp dụng rộng rãi (LCTM)	Phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm được nhân rộng	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn giáo viên - Tham quan nghiên cứu 			
Thiếu sự liên thông giữa các cấp đào tạo: Đại học - THCN - Dạy nghề	Thực hiện các quy định của Bộ Giáo dục về đào tạo liên thông	Xây dựng các chương trình đào tạo có tính liên thông giữa các cấp học			
Nông dân và những đối tượng sử dụng rừng chưa được đào tạo và phổ cập hiệu quả	Các khoá đào tạo được tổ chức cho nông dân và những đối tượng sử dụng rừng	Tổ chức đào tạo và phổ cập cho nông dân cũng như các đối tượng sử dụng rừng			
Thể chế và chính sách					

Hiện trạng	Kết quả mong đợi	Hoạt động	Thứ tự ưu tiên	Cơ quan tham gia	Tổ chức Quốc tế
Thiếu sự gắn kết giữa các tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học và khuyến lâm	Tổ chức lại chức năng nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và khuyến lâm được công nhận. Hình thành hệ thống chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ ở các trường, viện	Rà soát lại chức năng nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và phổ cập			
Chưa có chính sách khuyến khích học sinh ra trường về các huyện xã miền núi, vùng sâu, vùng xa làm việc	Đưa ra chính sách khuyến khích học sinh ra trường về các huyện xã miền núi, vùng sâu, vùng xa làm việc	Xây dựng chính sách			
Không có kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động đào tạo ngắn hạn. Các trường chưa chủ động trong việc sử dụng kinh phí	- Cơ chế cấp phát và quản lý ngân sách thay đổi. - Phân bổ kinh phí khuyến nông khuyến lâm cho các Trường, Viện				
Cơ sở vật chất					

Hiện trạng	Kết quả mong đợi	Hoạt động	Thứ tự ưu tiên	Cơ quan tham gia	Tổ chức Quốc tế
Cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo còn hạn chế	Cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn cho đào tạo và phổ cập	- Nâng cấp các cơ sở hạ tầng đào tạo hiện có cũng như xây dựng mới. - Mua sắm các trang thiết bị và đồ dùng dạy học			
Giám sát & đánh giá					
Thiếu hệ thống thông tin quản lý, theo dõi & đánh giá	Thiết lập hệ thống thông tin quản lý, theo dõi và đánh giá				

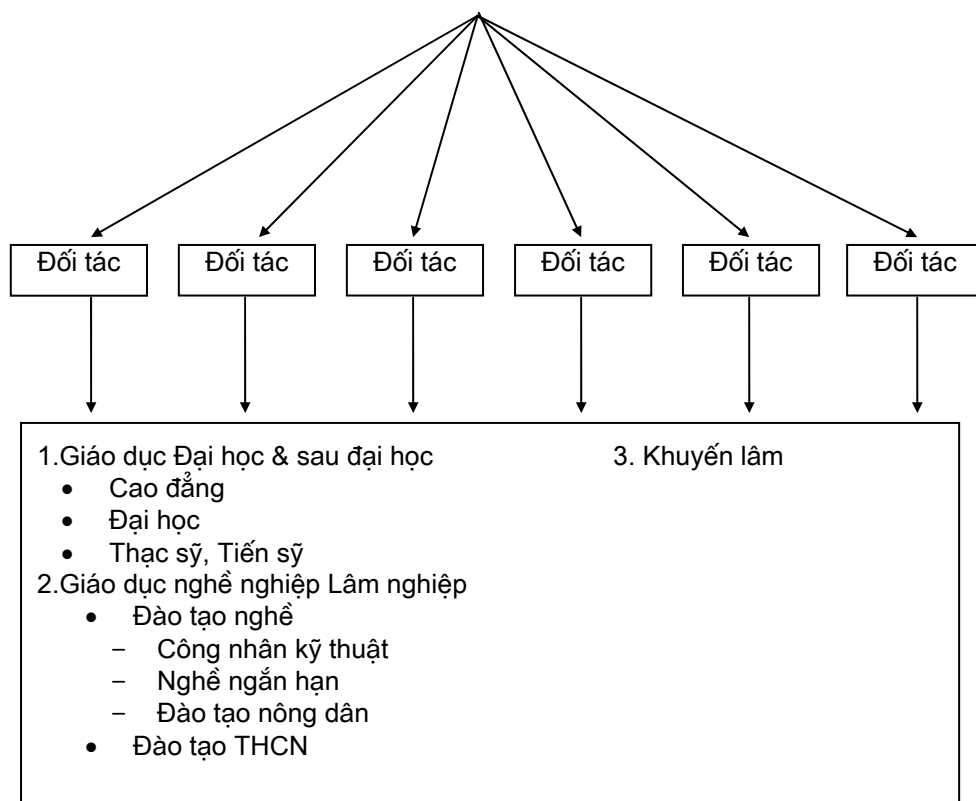
4.7. Đối mới cơ chế hoạt động cho Chương trình hỗ trợ đào tạo lâm nghiệp

- Đối mới cơ chế đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho các chương trình lớn của Bộ NN và PTNT (chương trình 5 triệu ha, chương trình 1 triệu m³ ván nhân tạo, chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình cải cách hành chính công và cải cách hành chính lâm nghiệp, chương trình giảm biên chế cán bộ khối hành chính nhà nước, chương trình đổi mới doanh nghiệp nhà nước (trong đó có hệ thống hơn 400 lâm trường quốc doanh...), phối hợp nghiên cứu-đào tạo-chuyển giao, vừa kỹ thuật vừa quản lý, thực hiện chủ trương tách hoạt động quản lý nhà nước với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Áp dụng linh hoạt các kết quả đã thử nghiệm thành công của một số Dự án về phương pháp khuyến lâm phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả.
- Đối với các trường lâm nghiệp, viện nghiên cứu và trung tâm khuyến nông khuyến lâm, cần tổ chức học tập để phát huy hiệu quả, nhân rộng ảnh hưởng của Chương trình hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội và Dự án Votech 1 "Tăng cường năng lực Trường" để hình thành Chương trình hỗ trợ đào tạo Lâm nghiệp & khuyến lâm (hình số 4 và 5 dưới đây).

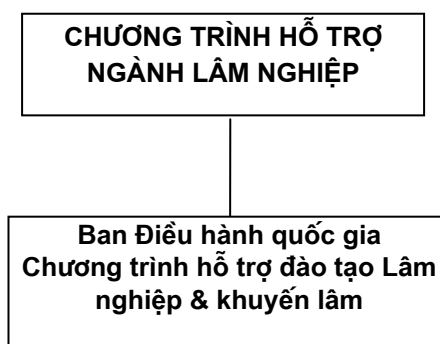
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể Quốc gia về phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực lâm nghiệp.
- Đánh giá nhu cầu thị trường về nguồn nhân lực đối với lĩnh vực lâm nghiệp.
- Năng lực của các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông - khuyến lâm được nâng cao.
- Nâng cao năng lực của giáo viên và cán bộ quản lý của các trường, nâng cao kỹ năng sư phạm của giáo viên trong việc áp dụng phương pháp dạy học lấy học viên làm trung tâm, phương pháp đào tạo người lớn, các phương pháp đánh giá.
- Năng lực của các bộ mới và những cán bộ đang công tác trong lĩnh vực lâm nghiệp được nâng cao cả về quản lý và kỹ thuật.
- Phát triển chương trình đào tạo mới theo phương pháp tiếp cận gắn nội dung với phương pháp giảng dạy cũng như vật liệu học tập.
- Mở các ngành nghề đào tạo mới phục vụ cho phát triển lâm nghiệp và nông thôn, các khoá đào tạo với các hình thức đào tạo khác nhau được đưa đến người nông dân và các đối tượng sử dụng rừng.
- Dành một phần kinh phí để đưa cán bộ đi đào tạo và bồi dưỡng tại các nước phát triển như một số dự án của Hà Lan, Thụy Điển, Canada đã làm.
- Nghiên cứu các chính sách đã ban hành và những chính sách mới
- Xây dựng các trung tâm thông tin tại các trường để phục vụ cho việc cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật, tìm kiếm việc làm ...

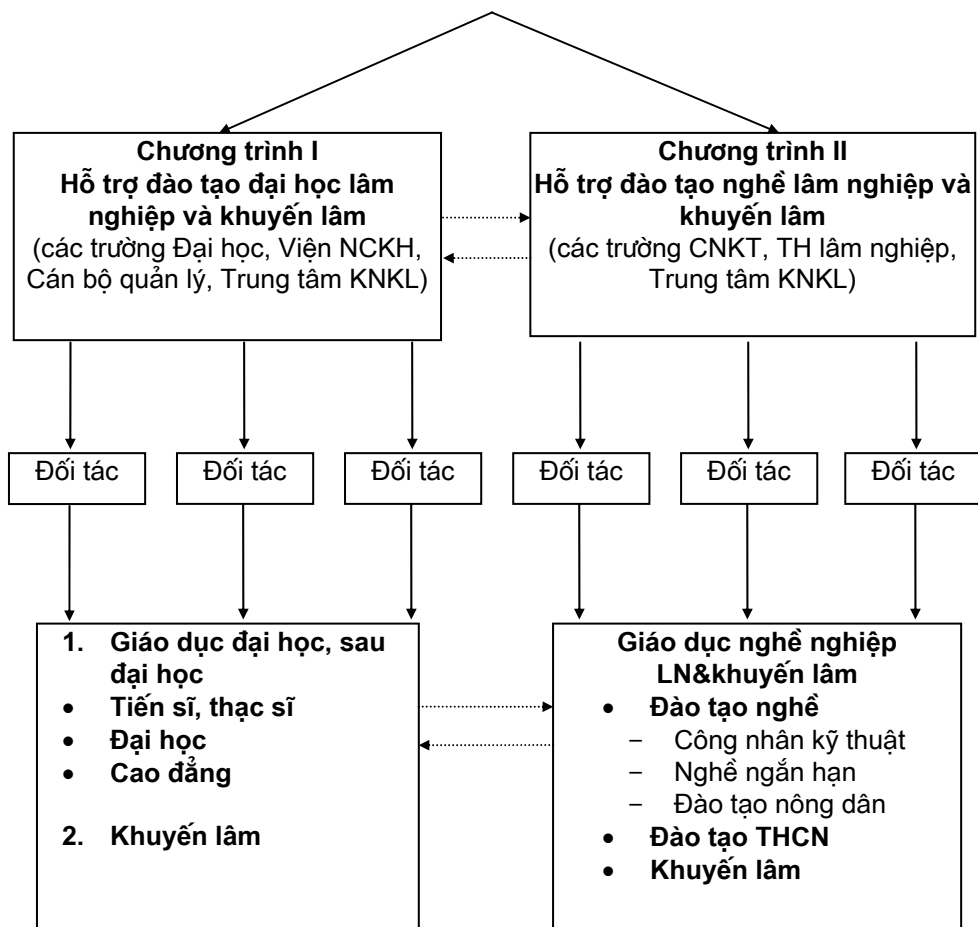
Hình 4: Chương trình hỗ trợ đào tạo Lâm nghiệp (Phương án I)





Hình 5: Chương trình hỗ trợ đào tạo Lâm nghiệp (Phương án II)





Phần 5

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG,
ĐẤT LÂM NGHIỆP VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

1.1. Nguyên tắc quản lý rừng tự nhiên

Áp dụng theo quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên. (Quy chế số 08/2001 ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ), đây là những thủ tục bắt buộc phải tổ chức thực hiện trong quản lý các loại rừng tự nhiên.

1.2. Những quy định chung về rừng tự nhiên

Trên đất lâm nghiệp có các loại thực vật, động vật rừng và những yếu tố tự nhiên liên quan đến rừng (núi đá, sông suối, hồ, đầm, vùng đất ngập nước...) được gọi là rừng tự nhiên

Rừng tự nhiên chia thành 3 loại như sau:

a. Rừng đặc dụng: nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật, động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch

b. Rừng phòng hộ: chủ yếu để xây dựng và phát triển rừng cho mục đích bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường

c. Rừng sản xuất: chủ yếu để xây dựng, phát triển rừng cho mục đích sản xuất kinh doanh lâm sản (trong đó đặc biệt là gỗ và các loại đặc sản rừng) và kết hợp phòng hộ môi trường cân bằng sinh thái.

Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất phải được xác định ranh giới rõ ràng từng *Tiểu khu* (khoảng 1.000 ha), *Khoảnh* (khoảng 100 ha) và *Lô* (khoảng 10 ha) trên bản đồ và trên thực địa bằng hệ thống mốc, bảng chỉ dẫn và lập hồ sơ thống kê theo dõi chặt chẽ.

1.3. Nguyên tắc tổ chức quản lý 3 loại rừng

a. Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được nhà nước thống nhất quản lý và xác lập thành hệ thống các khu rừng đặc dụng và phòng hộ quốc gia trực thuộc trung ương hay địa phương theo phân cấp.

b. Rừng sản xuất được nhà nước giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo nhu cầu phù hợp với khả năng quy rừng của từng địa phương để tổ chức sản xuất kinh doanh.

1.4. Thẩm quyền quy hoạch, thành lập 3 loại rừng

a. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể các loại rừng, phê duyệt các dự án thiết lập các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ, khu rừng sản xuất trọng điểm quốc gia.

b. Bộ NN và PTNT chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) quy hoạch tổng thể hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trong toàn quốc, xây dựng các dự án thiết lập các khu rừng trọng điểm quốc gia trình Thủ tướng phê duyệt.

c. Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, chỉ đạo các ngành chức năng thuộc tỉnh tiến hành quy hoạch cụ thể 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh trình Chính phủ phê duyệt. Chỉ đạo UBND cấp huyện thực hiện giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân quản lý bảo vệ, xây dựng phát triển và sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.

d. Thẩm quyền quyết định việc thành lập các khu rừng:

Đối với rừng đặc dụng: Bộ NN và PTNT thống nhất với UBND tỉnh có rừng đặc dụng, cùng các Bộ, ngành liên quan tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các Vườn quốc gia, xác lập các khu rừng đặc dụng khác nằm trong hệ thống các khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia

Chủ tịch UBND cấp tỉnh và huyện quyết định thành lập các khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng thuộc địa phương, sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ NN và PTNT.

Đối với rừng phòng hộ: Căn cứ quy hoạch tổng thể rừng phòng hộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ NN và PTNT chỉ đạo các địa phương tiến hành xây dựng dự án đầu tư và phát triển rừng phòng hộ và thẩm định để UBND tỉnh ra quyết định thành lập các khu rừng phòng hộ thuộc địa phương

Đối với rừng sản xuất: Căn cứ quy hoạch rừng sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh quyết định chủ trương về việc giao quyền sử dụng đất có rừng tự nhiên theo Luật đất đai để cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng vào mục đích lâm nghiệp

1.5. Một số mẫu biểu báo cáo công tác quản lý, bảo vệ rừng

1.5.1. Báo cáo hàng tháng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Báo cáo

công tác quản lý và bảo vệ rừng

Tháng __ năm 200__

Sau khi kiểm tra thực địa, phân tích, đánh giá về tình hình quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn xã _____, huyện _____, tỉnh _____, chúng tôi thống nhất một số nội dung sau:

Phân loại	Đơn vị tính	Tháng trước	Tháng báo cáo	Chia ra		Ghi chú
				Tăng %	Giảm %	
Tổng số : 1. Đất lâm nghiệp a. Rừng tự nhiên (ha) a.1. Rừng gỗ - R. giàu (IIIa3,IVa) - R. trung bình (IIIâ2) - R. nghèo (IIIa1) - R. non (IIa, IIb) - R. gỗ núi đá a.2. Rừng tre nứa a.3. Rừng hỗn giao b. Rừng trồng						

Phân loại	Đơn vị tính	Tháng trước	Tháng báo cáo	Chia ra		Ghi chú
				Tăng %	Giảm %	
- Diện tích (ha) c. Đất không có rừng - Cỏ (Ia) - Cây bụi (Ib) - Có cây gỗ rải rác (Ic)						
2. Cháy rừng - Số vụ - Tổng diện tích (ha) - Rừng tự nhiên (ha) - Rừng trồng (ha) - Thảm cỏ (ha)						
3. Sâu hại rừng trồng - Diện tích (ha) - Loại bệnh - Loại sâu						
4. Sử dụng đất lâm nghiệp a. Trồng rừng mới (ha) b. Vi phạm về sử dụng đất LN: - Sử dụng sai mục đích - Lấn chiếm - Nương rẫy						
5. Công tác tuyên truyền - Số lớp - Số người tham gia						

Phân loại	Đơn vị tính	Tháng trước	Tháng báo cáo	Chia ra		Ghi chú
				Tăng %	Giảm %	
6. Chủ rừng - Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp khác - Hợp tác xã - Hộ gia đình, cá nhân - Các hình thức khác						
7. Tình hình vi phạm - Khai thác trái phép - Phá rừng làm rẫy - Vận chuyển trái phép - Lâm sản tịch thu (m ³)						

Ý kiến đề xuất:

Đại diện UBND xã địa bàn

(Ký tên và đóng dấu)

Cán bộ Địa chính xã

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kiểm lâm viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

1.5.2. Sổ theo dõi 1

Tình hình các loại rừng trên địa bàn xã _____, huyện _____, tỉnh _____

Họ tên chủ rừng	Tiểu khu	Kh oả nh	Lô	Tổng diện tích	Diện tích bỏ	Diện tích thực	Trạ n g thái	Rừng trồng		3 loại rừng
								Loài cây	Năm trồng	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số tiểu khu										
Tổng số các xã										

1.5.3. Sổ theo dõi 2

Tình hình diễn biến trạng thái rừng trên địa bàn xã __, huyện __, tỉnh __

Họ tên chủ quản lý	Tiểu khu	Khu	Lô	Diện tích		Các hình thức thay đổi							3			
				Đ	T	Rừng trồng	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	chuyển mục đích sử dụng	Phân cấp rừng		Khác		
															ện tích	Lô à i c â y
Tổng số tiểu khu																
Tổng số các xã																

2. QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG

2.1. Phân loại

Rừng đặc dụng được chia thành 3 loại sau:

- Vườn quốc gia: được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái cơ bản của rừng tự nhiên còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch
- Khu bảo tồn thiên nhiên: được thành lập nhằm bảo đảm diễn thế tự nhiên bao gồm:
 - o Khu dự trữ thiên nhiên có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng sinh học cao, phục vụ cho bảo tồn và nghiên cứu khoa học
 - o Khu bảo tồn loài hoặc sinh cảnh được quản lý, bảo vệ nhằm đảm bảo sinh cảnh (vùng sống) cho một hoặc nhiều loài động, thực vật đặc hữu hoặc loài quý hiếm
- Khu rừng văn hoá-lịch sử-môi trường: bao gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu và có giá trị văn hoá lịch sử

Rừng đặc dụng được chia thành các phân khu: Bảo vệ nghiêm ngặt, Phục hồi sinh thái và Dịch vụ hành chính.

Vùng đệm của rừng đặc dụng là vùng đất ngăn cách để ngăn chặn những tác động có hại đối với rừng đặc dụng, không tính vào diện tích quản lý của rừng đặc dụng

2.2. Phân cấp quản lý

Bộ NN và PTNT

Bộ NN và PTNT chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ:

a. Quản lý thống nhất toàn bộ hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước, bao gồm :

- Lập quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng trình Chính phủ phê duyệt.
- Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, chế độ, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng (theo dõi, chỉ đạo, điều tra và báo cáo tình hình về diễn biến tài nguyên rừng đặc dụng).
- Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ kỹ thuật, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng đặc dụng.

b. Trực tiếp quản lý các Vườn quốc gia có tầm quan trọng đặc biệt hoặc nằm trên phạm vi nhiều tỉnh.

c. Phối hợp với Bộ Thủy sản trong việc hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ thuật thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý, bảo vệ tài nguyên thủy sinh vật ở các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên có hệ sinh thái ngập nước.

2.2.2. Bộ Văn hoá-Thông tin trực tiếp quản lý và tổ chức xây dựng các khu rừng văn hoá-lịch sử-môi trường đã được xếp hạng cấp quốc gia hoặc được quốc tế công nhận, đồng thời Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ NN và PTNT tổ chức xây dựng, quản lý, bảo vệ những khu rừng này.

2.2.3. UBND cấp tỉnh trực tiếp quản lý các khu rừng đặc dụng còn lại trong hệ thống các khu rừng đặc dụng, tùy theo mức độ quy mô, ý nghĩa của từng khu rừng đặc dụng mà tỉnh ra quyết định giao cho cấp huyện quản lý xây dựng và khai thác vào mục đích tham quan du lịch.

2.3 Tổ chức bộ máy

Bộ máy quản lý khu rừng đặc dụng:

- a) Mỗi khu rừng đặc dụng có diện tích tập trung từ 1.000 ha trở lên (trường hợp đặc biệt có thể nhỏ hơn 1.000 ha), được thành lập Ban quản lý, hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp có thu. Ban quản lý là chủ rừng, được giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ và xây dựng khu rừng được giao.
- b) Khu rừng đặc dụng có diện tích tập trung từ 15.000 ha trở lên, được tổ chức Hạt Kiểm lâm trực thuộc Ban quản lý rừng đặc dụng, đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh (nơi đóng trụ sở Ban quản lý rừng đặc dụng).
- c) Những khu rừng đặc dụng có diện tích dưới 1.000 ha (trừ trường hợp đặc biệt) không thành lập Ban quản lý mà giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là chủ rừng) quản lý, bảo vệ, xây dựng theo quy định của pháp luật.
- d) Trường hợp những khu rừng đặc dụng chưa giao cho chủ rừng cụ thể, UBND huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo UBND các xã sở tại tổ chức quản lý, bảo vệ và xây dựng rừng; đồng thời lập thủ tục trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất,

giao rừng cho các chủ rừng nêu trên quản lý, bảo vệ và xây dựng rừng đặc dụng.

- e) Định suất biên chế Ban quản lý khu rừng đặc dụng tùy theo quy mô, giá trị và điều kiện của từng khu rừng để quy định, bình quân 1.000 ha có một định suất biên chế (trường hợp khu rừng có ý nghĩa quan trọng về bảo tồn loài hoặc sinh cảnh, về văn hoá lịch sử, ở vị trí cách biệt với các vùng rừng rộng lớn thì có thể dưới 500 ha một định suất); tối thiểu mỗi Ban quản lý được biên chế 5 người.
- f) Những khu rừng đặc dụng thuộc quy định tại Khoản c nêu trên cũng được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng theo quy định tại Khoản d nêu trên.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý rừng đặc dụng:

- a) Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng khu rừng đặc dụng; tổ chức quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái; bảo tồn tính đa dạng sinh học của khu rừng đặc dụng, gồm: Thực hiện các biện pháp nhằm phát triển bền vững tài nguyên sinh vật, tài nguyên đất, tài nguyên nước, đồng thời phối hợp với các cấp Chính quyền sở tại để bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên khác; thực hiện các biện pháp phòng, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, ngăn chặn các hành vi gây thiệt hại đến khu rừng đặc dụng.
- b) Lập dự án bổ sung đầu tư xây dựng khu rừng đặc dụng đồng thời dự toán chi phí hàng năm cho các hoạt động của đơn vị để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; quản lý sử dụng kinh phí đầu tư từ ngân sách Nhà nước theo các quy định hiện hành.
- c) Tổ chức thực hiện các nội dung theo dự án đầu tư của khu rừng đặc dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức các hoạt động về hợp tác quốc tế theo sự phân công của các cơ quan có thẩm quyền và theo các quy định hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực này.
- d) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy định hoạt động của khu rừng đặc dụng theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản.
- e) Định kỳ báo cáo cấp trên về tình hình diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động khác của khu rừng đặc dụng.

- f) Được tiến hành các hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học, văn hoá, xã hội và du lịch sinh thái theo các quy định của pháp luật.

3. QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

3.1. Phân loại

Rừng phòng hộ được chia thành 4 loại sau:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy, các hồ chứa nước để hạn chế lũ lụt, giảm xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi lấp các lòng sông, lòng hồ.
- Rừng phòng hộ chống gió hại, chắn cát bay, phòng hộ nông nghiệp, bảo vệ các khu dân cư, các khu đô thị, các vùng sản xuất, các công trình khác.
- Rừng phòng hộ chắn sóng ven biển nhằm ngăn cản sóng, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển.
- Rừng phòng hộ môi trường sinh thái, cảnh quan nhằm điều hoà khí hậu, chống ô nhiễm ở khu đông dân cư, các đô thị và các khu công nghiệp, kết hợp phục vụ du lịch, nghỉ ngơi.

Rừng phòng hộ được chia vùng theo mức độ xung yếu:

- Vùng rất xung yếu: Bao gồm những nơi đầu nguồn nước, có độ dốc lớn, gần sông, gần hồ có nguy cơ bị sạt mòn mạnh, có yêu cầu cao nhất về điều tiết nguồn nước; những nơi bờ biển thường bị sạt lở, sông biển thường xuyên đe dọa sản xuất và đời sống nhân dân, có nhu cầu cấp bách về phòng hộ, phải quy hoạch, đầu tư xây dựng rừng chuyên phòng hộ, đảm bảo tỷ lệ che phủ của rừng trên 70%.
- Vùng xung yếu: Bao gồm những nơi có độ dốc, mức độ xói và yêu cầu điều tiết nguồn nước trung bình, những nơi mức độ đe dọa của cát di động và của sóng biển thấp hơn, có điều kiện kết hợp phát triển sản xuất lâm nghiệp, có yêu cầu cao về bảo vệ và sử dụng đất, phải xây dựng rừng phòng hộ kết hợp sản xuất, đảm bảo tỷ lệ che phủ của rừng tối thiểu 50%.

3.2. Tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy quản lý

- a) Tùy theo quy mô, tính chất, mức độ quan trọng của mỗi khu rừng phòng hộ để thành lập Ban quản lý, trường hợp đặc biệt có quy mô diện tích tập trung từ 5.000 ha trở lên được thành

lập ban quản lý, hoạt động theo quy chế đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu. Ban quản lý rừng phòng hộ là chủ rừng, được giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ và xây dựng khu rừng đó.

- b) Khu rừng phòng hộ có diện tích từ 20.000 ha trở lên được tổ chức Hạt kiểm lâm trực thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ, đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh sở tại.**
- c) Những khu rừng phòng hộ có diện tích dưới 5.000 ha (tập trung hoặc không tập trung) không thành lập Ban quản lý mà giao cho các tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân quản lý, bảo vệ và xây dựng; kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này được ngân sách của tỉnh hỗ trợ.**
- d) Trường hợp chưa giao cho chủ rừng cụ thể, UBND các xã sở tại chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ và xây dựng, đồng thời có kế hoạch trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để từng bước giao đất, giao rừng cho các chủ nêu trên.**
- e) Định suất biên chế Ban quản lý khu rừng phòng hộ được xác định theo diện tích khu rừng phòng hộ được Nhà nước giao, bình quân 1.000 ha rừng có một định suất biên chế, tối thiểu mỗi Ban quản lý được biên chế 7 người**

Nhiệm vụ của Ban quản lý rừng phòng hộ:

- a) Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về quản lý, bảo vệ, xây dựng và sử dụng rừng phòng hộ theo các quy định của pháp luật.**
- b) Căn cứ vào dự án đầu tư xây dựng và phát triển rừng phòng hộ do cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban quản lý rừng phòng hộ xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.**
- c) Tiếp nhận vốn đầu tư của Nhà nước phối hợp với UBND các cấp và cơ quan có liên quan ở địa phương tổ chức thực hiện kế hoạch giao khoán cho các tổ chức hộ gia đình, cá nhân bảo vệ và xây dựng rừng phòng hộ, quản lý và sử dụng vốn đầu tư theo đúng các quy định hiện hành.**
- d) Được tổ chức sản xuất kinh doanh trên đất rừng sản xuất xen kẽ trong khu rừng phòng hộ theo quy chế rừng sản xuất và kết hợp kinh doanh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trồng**

cây công nghiệp, cây ăn quả, du lịch sinh thái, tận thu lâm sản, khai thác và sử dụng rừng theo quy định hiện hành.

- e) Được bố trí Tiểu khu trưởng để quản lý rừng theo tiểu khu, tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.
- f) Tuyên truyền giáo dục nhân dân trên địa bàn tham gia bảo vệ và xây dựng rừng phòng hộ.
- g) Định kỳ báo cáo cấp trên về tình hình diễn biến biến tài nguyên rừng và các hoạt động quản lý, bảo vệ, xây dựng phát triển khu rừng phòng hộ theo quy định của Bộ NN và PTNT.

3.3. Quyền lợi của các hộ nhận khoán và tham gia đầu tư xây dựng rừng phòng hộ

a. Trường hợp Nhà nước đầu tư vốn và giao khoán cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ nhận khoán) để bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng mới, hộ nhận khoán có nghĩa vụ thực hiện đúng kế hoạch, nội dung yêu cầu hợp đồng giao khoán và được hưởng quyền lợi theo quy định.

b. Trường hợp hộ tự đầu tư vốn để khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng mới trên đất chưa có rừng được hưởng 100% sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp khi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác.

4. QUẢN LÝ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

4.1. Phân loại rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên, bao gồm rừng tự nhiên sẵn có và rừng được phục hồi bằng khoanh nuôi, tái sinh tự nhiên từ đất không còn rừng. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên được phân loại theo sản phẩm sau đây:

- a. Rừng gỗ
- b. Rừng tre, nứa
- c. Rừng đặc sản khác (quế, sa nhân, các loại dược liệu...)

4.2. Tổ chức quản lý

4.2.1. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên do Nhà nước thống nhất quản lý được thành lập các đơn vị để sản xuất kinh doanh như sau:

a. Lâm trường quốc doanh làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ, kinh doanh rừng trên từng phạm vi rừng và đất lâm nghiệp được giao.

b. Phân trường hoặc đội sản xuất là đơn vị thuộc lâm trường và là cấp quản lý, thực hiện kế hoạch sản xuất của lâm trường.

4.2.2. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho các tổ chức khác (ngoài lâm trường), hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, công ty, xí nghiệp... (gọi là chủ rừng khác) thực hiện sản xuất kinh doanh. Tùy theo quy mô, kinh nghiệm quản lý mà chủ rừng có thể tổ chức các hình thức sản xuất kinh doanh vườn rừng, trang trại rừng.

4.2.3. Đất nông nghiệp, đất thổ cư, ruộng, vườn và nương rẫy cố định xen kẽ trong rừng sản xuất không quy hoạch vào rừng sản xuất, chính quyền địa phương giao quyền sử dụng các loại đất này cho các hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

4.3. Trách nhiệm và quyền lợi của lâm trường quốc doanh đối với việc quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên

4.3.1. Trách nhiệm

a. Giám đốc lâm trường chịu trách nhiệm trước Nhà nước về vốn rừng được giao và hiệu quả quản lý kinh doanh rừng, phải tổ chức quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng và sử dụng hợp lý để duy trì và phát triển vốn rừng theo kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh rừng được phê duyệt

b. Định kỳ 5 năm phải phúc tra tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp để đánh giá hiệu quả việc quản lý kinh doanh rừng, đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng phương án sản xuất trong giai đoạn tiếp theo

4.3.2. Quyền lợi

a. Được khai thác, chế biến và tiêu thụ gỗ và lâm sản theo quy định của Nhà nước

b. Được tổ chức thu mua, chế biến, tiêu thụ nông lâm sản

c. Được tận dụng tối đa 20% diện tích chưa có rừng được giao để sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp

d. Được liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để gây trồng chế biến nông lâm sản

e. Phải giao khoán cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tham gia bảo vệ, khoanh nuôi, trồng rừng theo Nghị định số 01/CP ngày 4-

1-1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước

g. Được đền bù thiệt hại những công trình do chủ rừng đầu tư xây dựng trên đất được giao khi Nhà nước thu hồi đất

Đối với gỗ và lâm sản do cá nhân, tổ chức khai thác lậu bị thu giữ tại rừng của chủ rừng, sau khi đã có biên bản và hồ sơ xử lý đầy đủ của cơ quan kiểm lâm thì phải trao trả cho chủ rừng. Khi bán số gỗ và lâm sản này, chủ rừng trích lập quỹ chống phá rừng và chống buôn lậu lâm sản nộp cho cơ quan kiểm lâm theo quy định hiện hành

4.4. Trách nhiệm và quyền lợi của các chủ rừng khác đối với việc quản lý, kinh doanh rừng sản xuất là rừng tự nhiên

4.4.1. Trách nhiệm

a. Nghiêm chỉnh chấp hành chính sách, luật pháp của Nhà nước, các quy chế, quy trình, quy phạm kỹ thuật có liên quan đến quản lý sử dụng đất, quản lý sử dụng rừng, kinh doanh rừng.

b. Bảo đảm sử dụng đất lâm nghiệp đúng mục đích, sử dụng rừng lâu dài bền vững.

c. Nộp thuế theo quy định của pháp luật.

d. Hàng năm báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước tình hình diễn biến tài nguyên rừng trong phạm vi diện tích được giao, định kỳ 5 năm phải phúc tra tài nguyên để đánh giá hiệu quả quản lý kinh doanh rừng và làm cơ sở cho việc xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất trong giai đoạn tiếp theo.

4.4.2. Quyền lợi

a. Được Nhà nước hỗ trợ để phát triển sản xuất kinh doanh như vay vốn với lãi suất ưu đãi, dịch vụ kỹ thuật, khuyến lâm, chế biến tiêu thụ sản phẩm

b. Được hỗ trợ xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh như: đường vận chuyển, công trình phòng chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, làm vườn ươm, phúc tra tài nguyên rừng theo định kỳ 5 năm

c. Được khai thác gỗ và lâm sản theo quy định của Nhà nước, được hưởng 100% thu nhập sau khi hoàn trả vốn, lãi vay (nếu có), nộp thuế theo quy định của pháp luật và tái tạo lại rừng theo quy định hiện hành

d. Được sử dụng không quá 20% diện tích đất chưa có rừng được giao, được thuê để sản xuất nông nghiệp và ngư nghiệp

e. Được đền bù thiệt hại những công trình do chủ rừng đã xây dựng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê khi Nhà nước thu hồi đất.

5. QUẢN LÝ DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

5.1. Trách nhiệm của Bộ NN và PTNT

Khoản a, Mục 1, Điều 3 Quyết định số 245 quy định "Bộ NN và PTNT phải định kỳ điều tra, phúc tra, phân loại rừng, thống kê diện tích rừng và trữ lượng của rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước" .

Thủ tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được thực hiện theo Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27-3-2000 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT..

5.2. Trách nhiệm của các cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT

a. Cục Kiểm lâm:

- Hướng dẫn lập dự án theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp của tỉnh và hình thành cơ sở dữ liệu quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp
- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan trong việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và sử dụng đất lâm nghiệp ;Lực lượng Kiểm lâm, Vườn quốc gia, các chủ rừng, lực lượng Điều tra quy hoạch rừng và các tổ chức quản lý lâm nghiệp khác.
- Quy trình kỹ thuật thu thập thông tin ngoài thực địa, xác định các thay đổi về rừng, đất lâm nghiệp trên thực địa và bản đồ.
- Tổ chức tập huấn cho các cơ sở và chỉ đạo thực hiện thí điểm dự án ở cấp tỉnh.
- Chuyển giao số liệu và kết nối 2 chiều giữa cơ sở dữ liệu ngành và cơ sở dữ liệu của tỉnh.
- Phối hợp với viện Điều tra quy hoạch rừng hướng dẫn thực hiện các thủ tục và trình tự công tác theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Trước ngày 30-6 hàng năm, tham mưu cho Bộ NN và PTNT công bố số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm trước trong phạm vi toàn quốc.

b. Cục Phát triển lâm nghiệp (nay là Cục LN):

Soạn thảo quy định về chế độ báo cáo tập hợp thông tin về hoạt động lâm nghiệp.

c. Viện Điều tra quy hoạch rừng :

- Soạn thảo quy định về thiết kế hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp
- Soạn thảo quy trình kỹ thuật vận hành, khai thác, cập nhật, nâng cao cấp cơ sở dữ liệu tỉnh và kết nối với cơ sở dữ liệu trên mạng vi tính.

5.2.3. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương:

Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện dự án của tỉnh gồm các thành viên: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN và PTNT, các ban ngành liên quan. Giao cho Chi cục Kiểm lâm chủ trì thực hiện dự án, các tỉnh chưa có Chi cục Kiểm lâm thì Sở NN và PTNT chủ trì thực hiện dự án.

Ban Chỉ đạo xây dựng dự án theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp và hình thành cơ sở dữ liệu quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh theo đề cương hướng dẫn của Bộ NN và PTNT.

Thực hiện việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp và hình thành cơ sở dữ liệu bao gồm các nhiệm vụ sau:

- Tập hợp và cập nhật vào máy tính thành quả kiểm kê rừng, bao gồm số liệu, bản đồ rừng, đất lâm nghiệp các xã, các thông tin liên quan. Hình thành cơ sở dữ liệu về quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh.
- Tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp từ cơ sở, định kỳ tập hợp các thông tin về các hoạt động lâm nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổ chức cập nhật, nâng cấp thông tin cơ sở dữ liệu, xử lý kết quả. Định kỳ báo cáo thông tin cập nhật của tỉnh về Bộ NN và PTNT theo quy định.

Hình thành hệ thống tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp từ xã lên huyện, tỉnh với sự phối hợp các lực lượng trên địa bàn bao gồm: Các cán bộ lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, xã, kiểm lâm, chủ rừng, điều tra quy hoạch, địa chính ...

Trách nhiệm cụ thể của các cơ quan nêu trên được phân công như sau:

a. Chi cục Kiểm lâm:

- Chủ trì theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.
- Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các Hạt Kiểm lâm, công chức kiểm lâm phụ trách địa bàn xã, các chủ rừng để tổ chức thu thập thông tin thay đổi ngoài thực địa; cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu.
- Tập hợp số liệu, bản đồ hiện trạng rừng từ các Hạt Kiểm lâm, các chủ rừng để xây dựng cơ sở dữ liệu cấp tỉnh.
- Tham mưu cho UBND cấp tỉnh công bố hiện trạng rừng năm trước của địa phương và gửi báo cáo kết quả về Bộ NN và PTNT trước ngày 31-3 hàng năm.

b. Sở NN và PTNT:

- Phối hợp với chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp. Đối với các tỉnh không có tổ chức Kiểm lâm thì Sở NN và PTNT tổ chức thực hiện công tác này.
- Cung cấp cho chi cục Kiểm lâm số liệu, bản đồ về thiết kế trồng rừng, thiết kế khai thác rừng hàng năm và quy vùng sản xuất nương rẫy.

c. Hạt Kiểm lâm

- Chủ trì thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn.
- Tổ chức thu thập thông tin ngoài thực địa, cập nhật số liệu, bản đồ hiện trạng rừng vào cơ sở dữ liệu cấp huyện theo sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của chi cục Kiểm lâm.

d. Phòng NN và PTNT

- Phối hợp với hạt Kiểm lâm theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp
- Cung cấp cho hạt Kiểm lâm số liệu và bản đồ thiết kế trồng rừng, thiết kế khai thác và quy vùng sản xuất nương rẫy trên địa bàn.

e. Các chủ rừng:

- Tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp trên diện tích được giao theo sự hướng dẫn của chi cục Kiểm lâm hoặc hạt Kiểm lâm
- Báo cáo số liệu, bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp theo hướng dẫn của chi cục Kiểm lâm hoặc hạt Kiểm lâm.

6. QUẢN LÝ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT RỪNG QUÝ HIẾM

6.1. Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm

Danh mục động, thực vật (Ban hành kèm theo Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22-4-2002 của Chính phủ và đính chính theo Công văn số 3399/VPCP-NN ngày 21/6/2002 của Văn phòng Chính phủ).

Động, thực vật quý hiếm gồm những loại có giá trị đặc biệt về khoa học, kinh tế và môi trường, có số lượng trữ lượng ít hoặc đang có nguy cơ bị diệt chủng. Tùy theo tính chất và mức độ quý hiếm của chúng được sắp xếp thành 2 nhóm sau:

Nhóm I: Nghiêm cấm khai thác và sử dụng

Gồm những loại thực vật (IA) và những loài động vật (IB) đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học và kinh tế, có số lượng, trữ lượng rất ít hoặc đang có nguy cơ diệt chủng.

Nhóm II: Hạn chế khai thác và sử dụng

Gồm những loại thực vật (IIA) và những loài động vật (IIB) có giá trị kinh tế cao đang bị khai thác quá mức, dẫn đến cạn kiệt và có nguy cơ diệt chủng.

(xem phụ lục 5 để biết thêm chi tiết)

6.2. Phân cấp quản lý

Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) thống nhất quản lý động, thực vật rừng quý hiếm trong phạm vi cả nước. Bộ Lâm nghiệp

(nay là Bộ NN và PTNT) chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng thực hiện thống nhất việc quản lý này.

- UBND các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ động, thực vật rừng quý hiếm trong phạm vi địa phương mình theo luật pháp, chính sách, chế độ, thể lệ của nhà nước.

6.3. Chế độ quản lý, bảo vệ

6.3.1. Thống kê theo dõi

a. Bộ NN và PTNT phối hợp với các cơ quan khoa học ở trung ương chỉ đạo các địa phương có rừng tổ chức thực hiện công tác thống kê theo dõi động, thực vật rừng quý, hiếm ở từng địa phương và tổng hợp tình hình chung trong cả nước.

b. Các địa phương, căn cứ vào bản danh mục, chỉ đạo việc điều tra, xác định những diện tích rừng có động, thực vật rừng quý, hiếm trên bản đồ và trên thực địa; thống kê số lượng, trữ lượng từng loại động, thực vật rừng quý, hiếm hiện có và theo dõi diễn biến hàng năm ở từng địa phương. Trên cơ sở đó, cơ quan lâm nghiệp địa phương tiến hành việc khoanh giữ những khu rừng tập trung nhiều động, thực vật rừng quý, hiếm và tổ chức việc quản lý, bảo vệ chặt chẽ, chỉ đạo các chủ rừng thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển động, thực vật rừng quý, hiếm và tổ chức quản lý trực tiếp những diện tích rừng có động, thực vật rừng quý, hiếm chưa giao cho tổ chức, cá nhân nào quản lý sử dụng.

6.3.2. Chế độ quản lý, bảo vệ động, thực vật rừng quý hiếm hoang dã nhóm I (IA,IB)

Nhà nước nghiêm cấm việc khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý hiếm thuộc nhóm I (IA, IB), trường hợp đặc biệt có nhu cầu sử dụng, phải tuân theo các quy định sau đây:

a. Cơ quan có nhu cầu nghiên cứu khoa học hoặc hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, phải được cơ quan quản lý khoa học có thẩm quyền xác nhận về nhu cầu đó

b. Cơ quan có nhu cầu phải làm văn bản trình bày cụ thể về mục đích sử dụng, về tên loài động, thực vật rừng (tên phổ thông, tên la tinh), số lượng hoặc khối lượng xin lấy, địa điểm lấy và có ý kiến thoả thuận của cơ quan quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh sở tại, để báo cáo Bộ trưởng Bộ NN và PTNT xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép.

c. Khi lấy sản phẩm, cơ quan được phép sử dụng phải thực hiện đúng giấy phép và các quy định về quản lý, bảo vệ rừng, phải báo cho hạt kiểm lâm sở tại biết để hướng dẫn, kiểm tra, lập biên bản kiểm tra đối với sản phẩm lấy ra và nộp thuế tài nguyên theo chính sách hiện hành.

6.3.3. Khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý hiếm hoang dã thuộc nhóm II (IIA, IIB)

Nhà nước hạn chế việc khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý hiếm thuộc nhóm II (IIA, IIB). Việc khai thác, sử dụng phải tuân theo các thủ tục sau đây :

a. Đối với các loại gỗ quý, hiếm thuộc nhóm IIA:

- Bộ trưởng Bộ NN và PTNT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng khối lượng gỗ khai thác hàng năm, trong đó ấn định rõ khối lượng gỗ quý, hiếm thuộc nhóm IIA được phép khai thác.
- Các tỉnh, thành phố có rừng, khi trình Bộ NN và PTNT phê duyệt tổng hợp thiết kế khai thác hàng năm, phải có thiết kế cụ thể về khối lượng từng loại cây gỗ quý, hiếm thuộc nhóm IIA của từng đơn vị để báo cáo Bộ trưởng Bộ NN và PTNT xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xét duyệt chỉ tiêu khai thác gỗ quý, hiếm hàng năm của các địa phương trong cả nước. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt đó, Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quyết định giao chỉ tiêu khai thác gỗ quý, hiếm cho các tỉnh, thành phố và giao cụ thể cho từng đơn vị trung ương, địa phương.
- Chủ rừng khi khai thác phải chấp hành đúng thiết kế được duyệt, lệnh mở cửa rừng của Bộ NN và PTNT và quy trình khai thác, phải tận dụng sản phẩm của cây gỗ đã chặt hạ và nhanh chóng đưa ra khỏi rừng, không được để gỗ bị hư hỏng, tồn ở rừng. Gỗ khai thác ra phải được Hạt Kiểm lâm sở tại kiểm tra, đo đếm lập lý lịch từng loài cây, đóng dấu búa kiểm lâm, lập biên bản kiểm tra và phải nộp thuế tài nguyên theo chính sách hiện hành.
- Nhà nước đã quy định gỗ quý, hiếm chỉ được dùng để xây dựng các công trình đặc biệt của Nhà nước, chế biến hàng mỹ nghệ, đồ mộc cao cấp phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng gỗ quý, hiếm (nhóm IIA), phải làm văn bản trình bày rõ nhu cầu sử dụng, khối lượng, chủng loại, địa điểm mua và có xác nhận của UBND tỉnh, thành phố nơi cư trú hoặc Bộ chủ quản, để báo cáo Sở NN và PTNT sở tại xét, cho phép.

Khi vận chuyển gỗ ra ngoài tỉnh, phải có giấy phép vận chuyển đặc biệt của Bộ NN và PTNT.

b. Đối với các loại thực vật rừng ngoài cây lấy gỗ, thuộc nhóm IIA:

- Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân có hợp đồng mua bán với chủ rừng, khi có nhu cầu khai thác, phải làm văn bản trình bày cụ thể về loài cây, số lượng, địa điểm khai thác, để báo cáo cơ quan quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh xét, cho phép.
- Khi khai thác, người được phép khai thác phải chấp hành đúng giấy phép và quy trình kỹ thuật lâm nghiệp. Lâm sản khai thác ra phải được Hạt Kiểm lâm sở tại kiểm tra, lập biên bản kiểm tra và nộp thuế tài nguyên theo chính sách hiện hành. Khi vận chuyển ra ngoài tỉnh, phải có giấy phép vận chuyển do Chi cục Kiểm lâm sở tại cấp.

c. Đối với động vật rừng thuộc nhóm IIB:

- Chỉ được bẫy bắt trong trường hợp thật cần thiết như tạo giống gây nuôi, phục vụ nghiên cứu khoa học, trao đổi quốc tế về giống hoặc phục vụ những yêu cầu cần thiết.
- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bẫy bắt, phải làm văn bản trình bày rõ nhu cầu sử dụng, tên loài động rừng (tên phổ thông, la tinh), số lượng, phương pháp, phương tiện, địa điểm bẫy bắt và có ý kiến của UBND tỉnh, thành phố nơi cư trú hoặc Bộ chủ quản, để báo cáo Bộ NN và PTNT xét, cho phép.
- Tổ chức, cá nhân được phép bẫy bắt phải chịu sự hướng dẫn của chủ rừng nơi bẫy bắt và có trách nhiệm giải quyết thoả đáng lợi ích của chủ rừng theo sự thoả thuận giữa hai bên. Động vật rừng đã bẫy bắt, phải được hạt kiểm lâm sở tại kiểm tra, lập biên bản kiểm tra và phải nộp thuế tài nguyên theo chính sách hiện hành. Khi vận chuyển ra ngoài tỉnh, phải có giấy phép vận chuyển đặc biệt của Bộ NN và PTNT.

6.3.4. Khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý, hiếm thuộc nhóm I, nhóm II do tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn nuôi trồng

a. Đối với thực vật rừng thuộc nhóm IA, IIA:

Do tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn gây trồng, khoanh nuôi phục hồi rừng, khi cây đến tuổi khai thác thì chủ rừng được khai thác, sử dụng và tiêu thụ sản phẩm, nhưng phải báo cáo cho hạt kiểm lâm sở tại biết để kiểm tra, lập biên bản kiểm tra, đối với sản phẩm đã khai

thác (xác nhận sản phẩm tự bỏ vốn gây trồng và khối lượng chủng loại).

b. Đối với động vật rừng thuộc nhóm IB:

Chủ rừng chỉ được sử dụng chúng với mục đích gây nuôi phát triển tại chỗ.

Cơ quan quản lý lâm nghiệp địa phương có trách nhiệm khuyến khích, hỗ trợ các chủ rừng gây nuôi phát triển động vật rừng quý, hiếm và báo cáo Bộ NN và PTNT để có hướng sử dụng trong việc bảo tồn các loài động vật đặc hữu này và giải quyết quyền lợi vật chất cho họ. Mọi nhu cầu sử dụng đối với nguồn động vật này, đều phải làm văn bản báo cáo Bộ trưởng Bộ NN và PTNT xét, cho phép.

c. Đối động vật rừng thuộc nhóm IIB:

Chủ rừng ngoài mục đích sử dụng chúng để gây nuôi phát triển, được quyền sử dụng động vật sống từ thế hệ thứ hai trở đi để trao đổi với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu gây nuôi phát triển. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng này phải làm văn bản báo cáo và được Sở NN và PTNT sở tại cho phép. Khi trao đổi, chủ rừng phải báo Hạt Kiểm lâm sở tại biết để kiểm tra, lập biên bản kiểm tra đối với sản phẩm đã tiêu thụ (xác nhận sản phẩm tự bỏ vốn gây nuôi, từ thế hệ hai trở đi và tên loài động vật, số lượng)

Đối với việc khai thác, sử dụng động, thực vật rừng quý, hiếm do tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn nuôi trồng, thì sản phẩm lấy ra, được miễn thuế tài nguyên. Trường hợp vận chuyển ra ngoài tỉnh, phải có giấy phép vận chuyển do Chi cục Kiểm lâm sở tại cấp

6.3.5. Trường hợp thú rừng thuộc loại quý, hiếm phá hoại sản xuất hoặc đe dọa tính mạng con người

- Dùng biện pháp xua đuổi, đồng thời phải báo cáo với chính quyền địa phương và Hạt Kiểm lâm sở tại biết để có biện pháp hỗ trợ.
- Trường hợp thú rừng phá hoại trên quy mô lớn, nghiêm trọng, thì phải báo cáo về tỉnh và Bộ NN và PTNT để có biện pháp giải quyết.
- Chỉ trong trường hợp việc tổ chức thực hiện những biện pháp của cơ quan có thẩm quyền không có hiệu quả và khi thú rừng uy hiếp trực tiếp tính mạng con người, thì mới được áp dụng biện pháp phòng vệ chính đáng và sau đó phải báo cáo về tỉnh và Bộ NN và PTNT.

7. MỘT SỐ THỦ TỤC HỖ TRỢ KHÁC TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Dưới đây xin nêu ra một số thủ tục hành chính khác đã được Nhà nước và cấp Bộ ban hành để thực hiện nhằm hỗ trợ cho việc quản lý, bảo vệ tốt hơn tài nguyên thiên nhiên của đất nước:

- Những thủ tục hành chính quản lý phòng cháy, chữa cháy rừng (xem thêm Chương 23 để biết thêm chi tiết).
- Những thủ tục về giao đất lâm nghiệp (xem thêm Chương 16 để biết thêm chi tiết).
- Những thủ tục quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.
- Quy chế xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng
- Quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao đất, thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.
- Quy chế trích lập, quản lý và sử dụng quỹ chống chặt phá rừng và sản xuất kinh doanh, vận chuyển trái phép.
- Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư làng, thôn, bản, buôn, ấp...
- Quy định những thủ tục cần làm về quy vùng sản xuất nương rẫy.
- Ra văn bản phối hợp với các Bộ, ngành: Bộ Văn hoá-Thông tin, Bộ NN và PTNT, Ủy ban Dân tộc, Hội Nông dân Việt Nam... để phổ biến và giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người...

Ngoài ra còn nhiều các văn bản quy định những thủ tục hỗ trợ từng việc, từng thời kỳ nhằm thực hiện có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp quy về bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên đã ban hành.

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

8.1. Quy hoạch 3 loại rừng

Mục 3, Điều 3, Quyết định số 08 quy định □UBND cấp tỉnh tiến hành quy hoạch cụ thể 3 loại rừng trên địa bàn, xây dựng dự án trình cấp trên trực tiếp phê duyệt.

Nội dung tổng quát của dự án quy hoạch được thực hiện ở cấp tỉnh như sau:

8.1.1. Những đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội của tỉnh

a. Đặc điểm tự nhiên:

- Vị trí địa lý, địa giới và diện tích
- Địa hình
- Khí hậu
- Thủy văn
- Thổ nhưỡng
- Hiện trạng sử dụng đất (theo phân loại đất của Luật Đất đai).

b. Điều kiện kinh tế xã hội:

- Dân số, dân tộc và lao động
- Thực trạng chung kinh tế của tỉnh (sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch...)
- Thực trạng đời sống, xã hội

8.1.2. Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp

- Diện tích, trữ lượng các loại rừng và khả năng diễn biến của rừng
- Hiện trạng đất trồng đồi núi trọc: Phân theo địa giới hành chính, theo đai cao, theo độ dốc...
- Đánh giá khả năng tái sinh, phục hồi rừng trên đất trồng, đồi núi trọc: theo tiểu vùng sinh thái, theo lập địa và loài cây...
- Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh rừng của tỉnh.

8.1.3. Những nội dung chính quy hoạch 3 loại rừng

- Một số dự báo: về nhu cầu lâm sản, về dân số và lao động, về khả năng sản xuất kinh doanh chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản, về khả năng cung cấp gỗ và lâm sản của tỉnh, về nhu cầu phòng hộ môi trường sinh thái đối với rừng, về khả năng đổi mới cơ chế, tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, về khả năng đầu tư và kêu gọi đầu tư của tỉnh...

- Mục tiêu chung và nhiệm vụ của quản lý rừng tự nhiên của tỉnh: về môi trường, về phát triển kinh tế, về xã hội và an ninh quốc phòng...
- Nội dung chính quy hoạch 3 loại rừng:
 - o Quy hoạch chung sử dụng đất đai
 - o Quy hoạch 3 loại rừng:
 - Các căn cứ chung
 - Dự kiến quy hoạch 3 loại rừng:
 - Rừng đặc dụng: các Vườn quốc gia, các Khu bảo tồn thiên nhiên, Văn hoá lịch sử, du lịch sinh thái...
 - Rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn gió, chống cát bay, phòng hộ môi trường sinh thái, cảnh quan.
 - Rừng sản xuất: cho các loại nguyên liệu khác nhau như gỗ dăm, gỗ ván ép, gỗ giấy, gỗ quý hiếm để sản xuất đồ mỹ nghệ...
 - o Quy hoạch cụ thể trồng rừng trên đất 3 loại rừng đã quy hoạch

8.1.4. Các giải pháp thực hiện

- Tổ chức thực hiện: Về quản lý Nhà nước, bảo vệ và phát triển rừng, về sản xuất kinh doanh phát triển chế biến lâm sản.
- Khoa học công nghệ: giống cây lâm nghiệp, biện pháp kỹ thuật lâm sinh, thâm canh năng suất cao...
- Cơ chế chính sách: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, khuyến khích tổ chức, cá nhân, gia đình đầu tư xây dựng và phát triển vốn rừng.
- Huy động các nguồn vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn: ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng, vốn huy động của địa phương, vốn viện trợ...
- Phát triển nguồn nhân lực: Kết hợp đào tạo chính quy với hệ thống khuyến nông-khuyến lâm.
- Các giải pháp khác.

8.2. Xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng

Điều 5 Quyết định số 08 quy định xác định ranh giới trên bản đồ và trên thực địa bằng hệ thống mốc, bảng chỉ dẫn và lập hồ sơ theo dõi chặt chẽ.

Quyết định số 3013/1997/QĐ-BNN ngày 20-11-1997 của Bộ trưởng Bộ và PTNT ban hành quy chế xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng như sau:

8.2.1. Những quy định chung

a. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

- **Rừng đặc dụng:** Toàn bộ diện tích rừng và đất chưa có rừng của các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng văn hoá lịch sử và cảnh quan.
- **Rừng phòng hộ:** Bao gồm toàn bộ diện tích rừng và đất chưa có rừng thuộc phân khu phòng hộ rất xung yếu và phân khu phòng hộ xung yếu của rừng phòng hộ tập trung.
- **Rừng sản xuất:** Chỉ xác định ranh giới và cắm mốc cho các khu rừng tự nhiên hiện còn và diện tích thảm thực vật kế cận đang khoanh nuôi phục hồi thành rừng tự nhiên.
- **Các khu rừng tự nhiên hiện còn trong vùng đệm của rừng đặc dụng chưa phân loại và chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng.**

b. Ranh giới và cắm mốc:

- **Ranh giới và mốc giới các loại rừng được quy định là cơ sở pháp lý xác định lâm phần các loại rừng đồng thời để ngăn ngừa, xử lý các trường hợp lấn chiếm rừng, tranh chấp quyền sử dụng đất, sử dụng rừng.**
- **Tất cả các khu rừng được xác định ranh giới trên bản đồ và cắm mốc hoặc bảng trên thực địa đảm bảo nguyên tắc thống nhất, rõ ràng, dễ nhận biết, phù hợp yêu cầu quản lý Nhà nước đối với từng loại rừng.**

c. Căn cứ xác định ranh giới các loại rừng:

- **Quyết định xác lập khu rừng của cấp có thẩm quyền**
- **Luận chứng kinh tế kỹ thuật (dự án khả thi) hoặc phương án quản lý sử dụng rừng, đất rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn hiệu lực thi hành.**

- Quy hoạch xác định loại rừng đã được Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trên từng địa bàn cụ thể.
- Quyết định phê duyệt các dự án về sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền

8.2.2. Nội dung xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng

a. Xác định đơn vị ranh giới và cắm mốc: (xem mục a, khoản 2.1 nêu trên)

b. Xác định ranh giới:

- Đối với rừng đặc dụng và phòng hộ:

ở những nơi đã có đầy đủ các văn bản pháp lý thì căn cứ vào bản đồ tiến hành xác định ranh giới trên thực địa. Nếu ranh giới trên bản đồ phù hợp với ranh giới hiện đang quản lý trên thực địa thì tiến hành cắm mốc. Nếu không phù hợp thì tiến hành bổ sung hoặc chỉnh lý sau đó mới tiến hành cắm mốc.
- Đối với các Khu rừng tự nhiên:
 - Nơi đã có các văn bản pháp lý thì căn cứ vào bản đồ quy hoạch kết hợp với bản đồ kiểm kê rừng (nếu có) để tiến hành xác định ranh giới và cắm mốc trên thực địa.
 - Nơi chưa có các văn bản pháp lý hoặc đã có nhưng không phù hợp thì UBND tỉnh giao cho Sở NN và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND huyện, xã thực hiện việc xác định ranh giới và cắm mốc, sau đó chuyển giao kết quả và hồ sơ khu rừng cho UBNDD nơi có rừng, cơ quan kiểm lâm và cơ quan NN và PTNT để quản lý.

c. Bổ sung và chỉnh lý:

Được thực hiện khi có sự khác nhau về ranh giới trên bản bản đồ và ranh giới thực địa, cụ thể như sau:

- Đối với vấn đề liên quan đến nội dung văn bản pháp lý; như chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi địa giới hành chính, hoặc ranh giới chưa được xác định rõ thì phải giải quyết xong rồi mới được cắm mốc.
- Đối với sự khác nhau thuộc lĩnh vực kỹ thuật sẽ được xử lý:

- Bản đồ đúng nhưng ranh giới thực địa chưa rõ thì chỉnh lý lại ranh giới thực địa cho phù hợp với bản đồ.
 - Bản đồ chất lượng kém thì xác định mốc giới tại thực địa sau đó chỉnh lý lại bản đồ.
 - Cả bản đồ và thực địa đều sai so với văn bản pháp lý thì dựa vào ranh giới được mô tả trong các văn bản pháp lý chỉnh sửa lại ranh giới trên thực địa, sau đó đo vẽ lại thực địa và bổ sung vào bản đồ.
- UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh khi có sự khác nhau về ranh giới xảy ra trong các đơn vị thuộc quyền quản lý. Trường hợp khác nhau về ranh giới xảy ra ở các đơn vị do Trung ương quản lý thì UBND tỉnh báo cáo Bộ NN và PTNT phối hợp giải quyết, hoặc trình Chính phủ quyết định.

d. Phân loại và quy cách cắm mốc:

Mốc, bảng phải làm bằng bê tông cốt thép mác 200 đảm bảo bền vững, chắc chắn.

- Mốc cấp 1: Có tiết diện hình chữ nhật, kích thước mốc: 100 x 30 x 12 có đế dùng để cắm mốc giới các khu rừng đặc dụng; mốc giới các khu rừng phòng hộ tập trung.
- Bảng: có kích thước (theo phụ lục kèm theo), dùng để cắm ở cửa rừng của các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ, nơi có đường giao thông qua lại hoặc nơi gần các khu dân cư, nơi rừng đang bị chặt phá lấn chiếm mạnh.
- Mốc cấp 2 : Có tiết diện hình vuông 100 x 15 x 15, có đế dùng để cắm mốc giới các khu rừng tự nhiên còn lại.

e. Vị trí cắm mốc giới:

- Vị trí :
 - Mốc được chôn cố định xuống đất trên đường ranh giới, phần nổi lên mặt đất cao 50 cm, mặt ghi số hiệu mốc và tên khu rừng quay ra phía ngoài.
 - Khi có sự chung nhau đường ranh giới giữa loại rừng đặc dụng, phòng hộ với rừng sản xuất thì cắm mốc cấp 1 nhưng trên 2 mặt của mốc ghi nội dung theo đúng quy định, phù hợp với từng loại rừng.

- Khi đường ranh giới phân chia các khu rừng là các dạng địa hình dễ nhận biết như đường sá, sông, suối hoặc các đông núi ở những nơi không có hoặc ít người qua lại thì chỉ cần mô tả rõ đặc điểm chi tiết địa hình trong hồ sơ ranh giới khu rừng mà không cần cắm mốc.
- Tại các vị trí đối hướng của đường ranh giới, nơi không có địa hình đặc trưng, khó phân định ranh giới thì nhất thiết phải cắm mốc.
- **Khoảng cách:**
 - Đối với rừng đặc dụng và phòng hộ:
Trên đường ranh giới bao quanh khu rừng đóng mốc cấp 1 với cự ly cách nhau không quá 2.000 m
 - Đối với những nơi giáp khu dân cư có nhiều nguy cơ bị xâm phạm, nơi ranh giới khó nhận biết do có quá ít các chi tiết địa hình, địa vật như vùng đồi bát úp hoặc đất bằng ven biển, cự ly giữa các mốc liền kề không quá 1.000 m
 - Đối với các khu rừng tự nhiên: Cắm mốc cấp 2 với cự ly không quá 2.000m. Khi khu rừng có diện tích dưới 10 ha chỉ cắm bằng ở nơi có đường giao thông qua lại.
 - Trường hợp xác định đường ranh giới các khu rừng trùng với đường địa giới hành chính hoặc các ranh giới tự nhiên như sông, suối, đông núi v.v... thì được phép sử dụng đường địa giới hành chính hoặc các ranh giới tự nhiên đó nhưng phải mô tả rõ trong hồ sơ mốc giới của khu rừng.

f. Nội dung ghi trên mốc:

Phần mốc nổi trên mặt đất sơn màu trắng, chữ số được ghi bằng chữ in hoa đều nét, khắc chìm sau đó tô bằng sơn đỏ với các nội dung sau:

- **Mốc cấp 1:** Hai hàng trên ghi tên khu rừng, hàng thứ 3 ghi số hiệu mốc
- **Mốc cấp 2:** Hai hàng trên ghi số hiệu tiểu khu (hoặc xã) và số hiệu khu rừng tự nhiên, được đánh từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông trong một tiểu khu hoặc xã, hàng thứ 5 ghi số hiệu mốc.

- **Bảng:** Phải vẽ sơ đồ khu rừng thể hiện các địa vật định hướng chính và các khu tiếp giáp, bên phải ghi tên khu rừng và yêu cầu quản lý bảo vệ.

Vị trí và nội dung ghi trên mốc chỉ được phép thay đổi hoặc điều chỉnh khi có những thay đổi về loại rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g. Hồ sơ ranh giới khu rừng:

- Kết quả của việc xác định ranh giới và cắm mốc được thể hiện trong tập hồ sơ ranh giới khu rừng bao gồm:
 - o Sơ đồ ranh giới toàn khu rừng
 - o Bản mô tả ranh giới
 - o Sơ đồ vị trí mốc.
- Hồ sơ ranh giới khu rừng do chủ rừng lập, phải có xác nhận của các cơ quan liên quan và phải được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

h. Kinh phí xác định ranh giới và cắm mốc:

- Đối với các khu rừng đặc dụng và khu rừng phòng hộ trực thuộc Bộ, chủ rừng lập dự toán kinh phí xác định ranh giới và cắm mốc cho toàn khu rừng trong đó có phần do đơn vị đầu tư, phân báo cáo Bộ NN và PTNT tổng hợp, đề nghị Bộ Tài chính cấp.
- Đối với các khu rừng đặc dụng và khu rừng phòng hộ thuộc tỉnh quản lý thì chủ rừng lập dự toán kinh phí báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài chính trong đó phân đầu tư do ngân sách tỉnh cấp và phần đề nghị Bộ Tài chính cấp.
- Đối với rừng sản xuất thuộc các doanh nghiệp Nhà nước thì chủ rừng lập dự toán kinh phí xác định ranh giới và cắm mốc báo cáo UBND tỉnh hoặc Bộ chủ quản cùng với cơ quan Tài chính cùng cấp xem xét quyết định.
- Đối với rừng tự nhiên chưa giao cho chủ cụ thể thì Sở NN và PTNT lập dự toán kinh phí xác định ranh giới và cắm mốc, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính giải quyết.

8.2.3. Tổ chức thực hiện và quản lý bảo vệ hệ thống mốc giới

a. Trách nhiệm thực hiện.

- ở Trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương và các đơn vị trực thuộc thực hiện việc xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng.
- ở tỉnh: UBND tỉnh chỉ đạo phân công các ngành có liên quan thực hiện việc xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng thuộc địa phương mình.
- Những khu rừng đã có chủ thì chủ rừng thực hiện việc xác định ranh giới và cắm mốc trên thực địa, phải có sự tham gia của chính quyền địa phương, cơ quan Kiểm lâm, cơ quan Địa chính và các cơ quan liên quan.
- Sở NN và PTNT chịu trách nhiệm hướng dẫn các chủ rừng Nhà nước thực hiện việc xác định ranh giới và cắm mốc; tổ chức thực hiện việc xác định ranh giới và cắm mốc cho các khu rừng tự nhiên chưa có chủ cụ thể; tổng hợp, xây dựng kế hoạch xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng trên địa bàn tỉnh quản lý.
- Chi cục Kiểm lâm các tỉnh phối hợp với các sở Địa chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính thẩm định phương án, nghiệm thu kết quả cắm mốc và hồ sơ mốc giới khu rừng, đề nghị UBND tỉnh phê duyệt.

b. Quản lý, bảo vệ hệ thống mốc giới và hồ sơ mốc giới.

- UBND xã nơi có rừng chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hệ thống mốc giới trên địa bàn xã.
Chi cục Kiểm lâm, Sở NN và PTNT, UBND huyện, xã thực hiện việc quản lý hồ sơ mốc giới được giao theo quy định quản lý hồ sơ văn bản hiện hành.
- Chủ rừng có trách nhiệm cùng với chính quyền địa phương quản lý bảo vệ mốc giới thuộc phạm vi quản lý của mình. Nếu mốc giới bị xê dịch, bị mất hay bị hư hỏng thì chủ rừng phải lập biên bản báo cáo UBND để có biện pháp xử lý, đồng thời tổ chức khôi phục theo đúng hồ sơ mốc giới ban đầu.
- Những khu rừng đã được xác định ranh giới và cắm mốc trên thực địa trước khi quy chế ban hành, đã có xác nhận của chính quyền địa phương, cơ quan Kiểm lâm, cơ quan Địa chính thì chủ rừng được sử dụng kết quả đó.

Trường hợp khoảng cách 2 mốc giới quá lớn thì chủ rừng phải cắm mốc bổ sung và bổ sung các bảng ở những nơi giáp ranh, giáp khu dân cư, đường giao thông, đồng thời phải hoàn chỉnh hồ sơ quản lý mốc giới theo đúng quy định của quy chế.

8.2.4. Trình tự thực hiện

8.2.4.1 Thu tập tài liệu và bản đồ

a. Thu thập các văn bản pháp lý, gồm:

- Quyết định xác lập khu rừng của cấp có thẩm quyền
- Luận chứng kinh tế kỹ thuật (dự án khả thi) hoặc phương án quản lý sử dụng rừng, đất rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang còn hiệu lực thi hành
- Quy hoạch xác định loại rừng đã được Chính phủ hoặc UBND tỉnh phê duyệt trên từng địa bàn cụ thể.
- Quyết định phê duyệt các dự án về sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền.

b. Thu thập bản đồ:

- Sử dụng bản đồ địa chính, bản đồ địa chính khu vực có tỷ lệ lớn và độ chính xác cao. Nếu không có loại bản đồ nào khác thì sử dụng bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 50.000 lưới chiếu Gauss do Tổng cục địa chính xuất bản năm 1993, 1994.
- Bản đồ địa giới hành chính của xã, huyện, tỉnh (theo chỉ thị 364 TTg)
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch rừng có trong hồ sơ các văn bản pháp lý
- Bản đồ kiểm kê rừng.

8.2.4.2. Chuyển hệ thống đường ranh giới lên bản đồ nền và thiết kế sơ bộ mạng lưới mốc giới

a. Lựa chọn bản đồ nền:

- Bản đồ được chọn làm bản đồ nền là bản đồ địa hình có độ chính xác đảm bảo và phải trùm phủ trên toàn khu vực.
- Những bản đồ có tỷ lệ lớn hơn nhưng manh mún sẽ được dùng để hỗ trợ, thuyết minh khi cần thiết.

b. Sao chuyển ranh giới:

Việc sao chuyển ranh giới từ bản đồ pháp lý (bản đồ gốc) lên bản đồ nên được thực hiện theo trình tự và các quy định dưới đây:

- **Xác định nội dung sao chuyển:**

- Đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ: Nội dung sao chuyển là ranh giới khu rừng được mô tả trong văn bản và thể hiện trên bản đồ quy hoạch. Nếu phát hiện trên bản đồ gốc chưa hoàn chỉnh hoặc có sai sót phải báo cáo với người có trách nhiệm để có biện pháp chỉnh sửa phù hợp trước khi sao chuyển.
- Đối với các khu rừng tự nhiên: Nội dung sao chuyển là ranh giới rừng tự nhiên hiện có (trên bản đồ kiểm kê rừng) kết hợp với ranh giới các diện tích khoanh nuôi thành rừng tự nhiên kế cận (có trên bản đồ quy hoạch) sẽ được thực hiện bằng cách chồng xếp hai loại bản đồ gốc. Nếu phát hiện có sự mâu thuẫn về ranh giới thì cần báo cáo để có biện pháp xử lý.

- **Phương pháp sao chuyển:**

- Nếu bản đồ cùng tỷ lệ, cùng hệ chiếu (phù hợp) thì sao chuyển bằng cách sao trên bàn kính.
- Nếu chúng không phù hợp thì căn cứ vào địa hình, địa vật tương ứng để chuyển vẽ đường ranh giới. Có thể sử dụng kỹ thuật thu phóng để đưa chúng về cùng tỷ lệ với bản đồ địa hình, tiến hành lồng ghép để xác định ranh giới rồi sao chuyển trên bản đồ địa hình.

c. Thiết kế sơ bộ vị trí mốc giới:

- Mốc cắm trên đường ranh giới với cự ly quy định trong quy chế
- Số hiệu Mốc đánh theo thứ tự từ đầu đến cuối đường ranh giới theo chiều kim đồng hồ
- Căn cứ vào ranh giới các khu rừng tự nhiên đã được vạch, tiến hành thiết kế sơ bộ vị trí các mốc và dự kiến đánh số hiệu mốc. Số hiệu mốc đánh cho từng khu rừng tự nhiên có trong tiểu khu hoặc xã.

d. Lập sơ đồ hệ thống mốc giới:

- Trên cơ sở các đường ranh giới và dự kiến các vị trí cắm mốc, tiến hành lập một sơ đồ hệ thống mốc giới toàn khu rừng, từ đó xây dựng phương án cắm mốc. Sơ đồ thể hiện trên khổ giấy A3, trong đó ghi rõ loại mốc, bảng.
- Nếu đường ranh giới khu rừng trùng với đường địa giới hành chính thì cần chuyển vẽ đường địa giới hành chính lên bản đồ, xác định và ghi số hiệu các mốc xã, huyện, tỉnh trên đường địa giới đó.

8.2.4.3. Xác định ranh giới vị trí mốc ngoài thực địa

8.2.4.3.1. Đường ranh giới rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

a. Xác định địa giới ngoài thực địa:

- Nếu đường ranh giới trên bản đồ phù hợp với đường ranh giới đang quản lý trên thực địa thì tiến hành lập bảng mô tả ranh giới.
- Nếu có sự sai khác về ranh giới trên bản đồ và ranh giới trên thực địa thì xử lý:
 - o Bản đồ đúng nhưng ranh giới thực địa sai thì chỉnh lý lại ranh giới thực địa cho phù hợp với bản đồ.
 - o Bản đồ chất lượng kém thì xác định ranh giới tại thực địa, đo đạc đoạn ranh giới đó và bổ sung các chi tiết địa hình, địa vật từ thực địa lên bản đồ (chủ yếu ở hai bên đường biên của đường ranh giới) rồi mới tiến hành lập bảng mô tả ranh giới. Nếu địa hình bằng phẳng không có hoặc rất hiếm địa vật có thể bổ sung thì phải lập đường đo bằng máy kinh vĩ của đoạn ranh giới đó và lập thành bản đồ thuyết minh. Tỷ lệ bản đồ lớn gấp 2 lần bản đồ địa giới. Căn cứ bản đồ đường đo để bổ sung vào bản đồ địa hình và xác định đường ranh giới.
 - o Cả bản đồ và thực địa đều sai với văn bản pháp lý thì dựa vào ranh giới được mô tả trong các văn bản pháp lý chỉnh lý ranh giới trên thực địa, xong đo vẽ thực địa và bổ sung vào bản đồ rồi mới tiến hành lập bảng mô tả ranh giới.

b. Xác định vị trí mốc, bảng:

- Nếu có thay đổi so với thiết kế ban đầu thì phải xác định và đánh dấu trên bản đồ. Căn cứ vào vị trí đã xác định tiến hành cắm mốc.
- Lập sơ đồ vị trí mốc, bảng mỗi vị trí đóng mốc, bảng phải được xác định bằng các vật chuẩn (tối thiểu là 2 điểm) định hướng bằng góc phương vị và cự ly. Các yếu tố này phải đo ngay tại thực địa. Nếu không đo được trên thực địa (quá xa) thì có thể đo trên bản đồ với điều kiện là các địa vật đó phải xác định được trên bản đồ và thực địa. Vị trí cắm mốc, bảng, số hiệu, địa vật chuẩn được phản ánh trên sơ đồ và thực địa. Sơ đồ có tỷ lệ gấp 2 lần bản đồ địa hình, kích thước 8x8 cm (không vẽ đường bình độ).

c. Mô tả ranh giới (lập phiếu mô tả đoạn ranh giới):

- Đường ranh giới sau khi được các bên có liên quan thống nhất xác định sẽ được viết (mô tả) cụ thể ngay tại thực địa trong phiếu mô tả đoạn ranh giới. Việc mô tả được tiến hành từ mốc số 1 đến mốc cuối cùng của đường ranh giới và chia ra từng đoạn (đường ranh giới thuộc phạm vi mỗi xã gọi là đoạn ranh giới).
- Nội dung mô tả phải chi tiết, rõ ràng, liên tục và phù hợp với bản đồ. Những yếu tố không biểu thị trên bản đồ thì không tham gia mô tả. Trong mô tả nói rõ đường ranh giới theo đường địa giới hành chính xã nào, khu rừng nào hoặc trong địa phận của xã nào. Khởi đầu từ đâu chạy qua các địa vật (đường đông, đỉnh núi, sông, suối, đường...) theo hướng nào (Đông Bắc, Tây Nam...). Đoạn ranh giới kết thúc ở đâu chiều dài đoạn là bao nhiêu mét...
- Nếu đoạn ranh giới tiếp giáp với một khu rừng khác thì cũng cần nói rõ giáp từ chỗ nào, địa danh nào và kết thúc ở chỗ nào.

8.2.4.3.2. Đường ranh giới khu rừng tự nhiên (cắm mốc cấp 2)

Nội dung như phần 2.3.3.1 ở trên. Tiến hành làm tuần tự các khu rừng trong lâm trường, xã (không lập phiếu mô tả địa giới). Nếu phát hiện khu rừng tự nhiên manh mún không có trên bản đồ kiểm kê hoặc ranh giới khu rừng tự nhiên ngoài thực địa sai khác với bản đồ (do kiểm kê hoặc do việc sử dụng đất đã bị điều chỉnh, lấn chiếm) thì phải báo cáo với người có thẩm quyền để có biện pháp bổ sung, chỉnh lý.

8.2.4.3.3. Tài liệu ngoại nghiệp

Kết thúc công tác ngoại nghiệp, các tài liệu dưới đây cần được hoàn thiện về nội dung và có sự xác nhận của chính quyền địa phương. Đó là hồ sơ gốc sẽ được nhân bản và lưu trữ tại các cơ quan quản lý và ở cơ sở:

- Bản đồ đường ranh giới (có vị trí mốc, bảng và số hiệu)
- Phiếu xác nhận mô tả đoạn ranh giới
- Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc
- Bản thống kê các khu rừng tự nhiên.

8.2.4.4. Công tác nội nghiệp lập hồ sơ ranh giới khu rừng

Hồ sơ ranh giới cần có 5 bộ: cơ quan Kiểm lâm 1; cơ quan NN và PTNT 1; chính quyền địa phương huyện, xã 2; chủ rừng 1.

8.2.4.4.1. Nội dung tập hồ sơ ranh giới

a. Hồ sơ ranh giới khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

- Bảng mục lục tài liệu
- Quyết định thành lập khu rừng
- Bản xác nhận mô tả đường ranh giới
- Bản xác nhận mô tả đoạn ranh giới
- Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc
- Bản đồ đường ranh giới

b. Hồ sơ ranh giới các khu rừng tự nhiên:

- Bản thống kê danh mục tài liệu
- Bản thống kê các khu rừng tự nhiên đã xác định và cắm mốc
- Bản đồ đường ranh giới và vị trí mốc, bảng theo tiểu khu.

8.2.4.4.2. Nội nghiệp bản đồ

a. Bản đồ ranh giới khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

- Tên bản đồ: bản đồ ranh giới khu rừng...
- Tỷ lệ bản đồ nhỏ hơn bản đồ gốc 2-3 lần
- Nội dung và biện pháp xây dựng: bản đồ được thu nhỏ từ bản đồ ngoại nghiệp (không vẽ đường bình độ). Trong đó thể hiện:

- Ranh giới khu rừng, vị trí các mốc, bảng cùng số hiệu của chúng.
- Ranh giới các xã, lâm trường... mà đường ranh giới đi qua (phía trong và phía ngoài đường ranh giới).
- Các địa vật chính như: sông, suối lớn, đường giao thông lớn, các đỉnh núi chính, khu dân cư tập trung...
- Bản đồ được vẽ theo quy trình bản đồ của Viện Điều tra quy hoạch rừng và ký hiệu trong bản hướng dẫn này. Bên cạnh ô chú dẫn của bản đồ thiết kế vị trí ký và đóng dấu của cơ quan chủ quản và chủ tịch UBND địa phương.

b. Bản đồ ranh giới khu rừng tự nhiên:

- Tên bản đồ: Bản đồ ranh giới các khu rừng tự nhiên thuộc tiểu khu ... xã
- Tỷ lệ 1: 25.000. Bản đồ vẽ theo tiểu khu (tiểu khu nào không có rừng tự nhiên thì không vẽ)
- Nội dung của bản đồ: Ranh giới và số hiệu các khu rừng tự nhiên, vị trí và số hiệu mốc.
- Mạng lưới thuỷ văn, đường giao thông, dân cư, các dãy núi và đỉnh núi chính
- Ranh giới các xã có liên quan.

8.2.4.4.3. Nội nghiệp tài liệu

- Bảng danh mục tài liệu trong đó ghi rõ tên tài liệu, bản đồ, số lượng, số trang tuân tự như trong biểu mẫu và theo quy định đóng tập hồ sơ.
- Văn bản pháp lý xác định quyền quản lý đất đai kèm theo hồ sơ được sao có công chứng
- Phiếu xác nhận mô tả đoạn ranh giới: Phiếu đã được lập trên thực địa được đem đánh máy lại văn bản rồi đem nhân bản theo số lượng quy định.
- Lập biểu mô tả đường ranh giới : Phiếu mô tả đường ranh giới được biên tập từ phiếu mô tả từng đoạn. Trong phiếu này mô tả tóm tắt đường ranh giới chạy từ đâu tới đâu, được chia làm mấy đoạn, mỗi đoạn giáp xã nào, từ mốc số ... đến mốc số ...,

có bao nhiêu mốc trên đoạn ranh giới. Chiều dài mỗi đoạn ranh giới, cuối cùng cộng tổng chiều dài đường ranh giới, tổng số mốc, bảng đã đóng trên đường ranh giới.

- Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc: Căn cứ vào bản gốc tiến hành khoanh vẽ, nhân bản các sơ đồ mốc. Có thể tiến hành đánh máy trên máy vi tính các dữ liệu bằng chữ trước, sau đó vẽ nét trên sơ đồ. Cuối cùng là kiểm tra và nhân bản theo số lượng đã quy định.

8.2.4.4.4. Quy định đóng tập hồ sơ

- Các văn bản trong tập hồ sơ thiết kế theo kích cỡ của khổ A4 (bản đồ nếu vượt cỡ A4 thì sẽ được gấp lại). Đánh số trang từ đầu đến cuối theo thứ tự nêu trên.
- Bìa tập hồ sơ: Khổ A4, giấy trắng, bên ngoài bìa phủ mi ca, trong đóng ghim và dán gáy bằng băng dính ny lon màu đỏ. Chữ in trên bìa theo mẫu quy định.
- Chữ trong các trang tài liệu theo mẫu quy định

8.2.4.5. Xác nhận tính pháp lý trong hồ sơ ranh giới các khu rừng

8.2.4.5.1 Thủ tục pháp lý

Các tập hồ sơ sau khi đã sao, nhân bản đủ số lượng cần hoàn chỉnh về các thủ tục pháp lý như đã quy định với bản gốc.

- Trường hợp 1: Đường ranh giới khu rừng nằm trên đường địa giới hành chính của xã nào hoặc trên đất xã nào thì xã đó chứng thực.
- Trường hợp 2: Đường ranh giới của hai khu rừng kề nhau thì văn bản của ranh giới do bên cắm mốc làm, chủ khu rừng kế cận được giữ bản photo để đưa vào hồ sơ của mình.

8.2.4.5.2. Những văn bản cần thiết phải có xác nhận:

a) Hồ sơ ranh giới khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

- Mô tả đoạn ranh giới: xã và chủ rừng có liên quan xác nhận
- Mô tả đường ranh giới: tỉnh phê duyệt
- Sơ đồ vị trí mốc ranh giới: xã xác nhận, chủ rừng có liên quan xác nhận
- Bản đồ ranh giới và hệ thống mốc, bảng: tỉnh phê duyệt.

b) Hồ sơ ranh giới khu rừng tự nhiên:

- Bản thống kê các khu rừng: Chủ rừng xác nhận, tỉnh phê duyệt
- Bản đồ ranh giới khu rừng tự nhiên: Chủ rừng, xã xác nhận, tỉnh phê duyệt.

8.2.5. Cắm mốc ở thực địa

- Mốc, bảng được chôn ở những vị trí đã được xác định trên bản đồ và ngoài thực địa, trên đường ranh giới, nếu vì lý do nào đó phải cắm ngoài đường ranh giới thì chọn nơi sát đường ranh giới nhất. Khi ấy trên mốc phải ghi rõ khoảng cách (đến 0,1 m) và có hướng mũi tên chỉ vào vị trí của mốc.
- Mốc, bảng khi chôn phải thẳng đứng, vững chắc, mặt ghi số quay ra phía ngoài đường ranh giới.

8.2.6. Một số mẫu biểu xác định ranh giới và cắm mốc các khu rừng

a. Mẫu biên bản xác nhận mô tả đường ranh giới khu rừng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

Biên bản xác nhận mô tả đường ranh giới khu rừng

Đường ranh giới của khu rừng (đặc dụng, phòng hộ...) _____

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): Đại diện cho chủ rừng _____

2. Ông (bà): Đại diện cho xã 1. _____

2. _____

3. Ông (bà): Đại diện cho huyện 1. _____

2. _____

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ và thực địa dọc theo đường ranh giới khu rừng _____ Chúng tôi thống nhất mô tả đường ranh giới như sau:

Đoạn 1: _____

Đoạn 2: _____

Đoạn 3. _____

- Tổng chiều dài đường ranh giới : _____ mét.

- Tổng số mốc ____, bảng____, đã cắm trên đường ranh giới khu rừng __

Biên bản này làm tại _____

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Chủ tịch UBND xã ____

(Ký tên, đóng dấu)

Giám đốc (hoặc chủ rừng)

(Ký tên và đóng dấu nếu có)

(Nếu trường hợp có nhiều xã thì tiếp tục ký ở phần dưới.)

Ngày ____ tháng ____ năm ____

Chủ tịch UBND tỉnh _____

(Ký tên và đóng dấu)

b. Mẫu biên bản xác nhận mô tả đoạn ranh giới khu rừng :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

Biên bản xác nhận mô tả đoạn ranh giới khu rừng

Đoạn ranh giới số ____ thuộc đường ranh giới khu rừng ____

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): Đại diện cho chủ rừng: _____

2. Ông (bà): Đại diện cho chủ rừng kế cận 1: _____

2: _____

3. Ông (bà); Đại diện cho xã: _____

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ và thực địa dọc theo đoạn ranh giới khu rừng ____ . chúng tôi thống nhất mô tả đoạn ranh giới như sau:

Biên bản này làm tại _____

Ngày __ tháng __ năm __

Chủ tịch UBND xã ____
rừng

(ký tên, đóng dấu)

Giám đốc hoặc chủ

(ký tên, đóng

(Nếu trường hợp có nhiều xã kế cận thì tiếp tục ký ở phần dưới)

Ngày __ tháng __ năm ____

Chủ tịch UBND huyện ____

(ký tên, đóng dấu)

c. Mẫu biên bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc giới

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

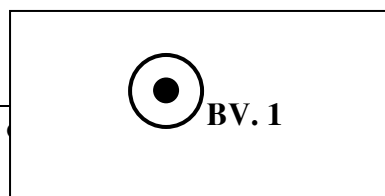
Biên bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc giới

Số hiệu mốc: BV. 1

Thuộc khu rừng: Vườn Quốc gia Ba Vì (ví dụ)

168
2004

Hành



nghiệp -



B

B

Tỷ lệ 1: 25.000

Nơi cắm mốc: - Bờ phía Bắc suối Ngọc, cách ngã ba suối én về phía Tây Bắc 42 mét (ví dụ)
- Tại thôn Am, xã Yên Trí, tỉnh Hà Tây.

Số thứ tự	Tên vật chuẩn	Số liệu đo từ mốc		Ghi chú
		Góc phương vị	Khoảng cách	
A	Đỉnh cao 195 mét	15 ⁰ 30□	950 mét	
B	Đỉnh cao 241 mét	175 ⁰ 00□	550 mét	

Ba Vì, ngày ___ tháng ___ năm ___

Chủ tịch UBND xã Yên Trí,
rừng)

huyện Ba Vì
(ký tên, đóng dấu)

Giám đốc (chủ

(ký tên, đóng dấu)

d. Mẫu bảng thống kê các khu rừng tự nhiên:

Bảng thống kê các khu rừng tự nhiên

Lâm trường (hoặc xã, huyện: _____)

Tổng diện tích tự nhiên: ___ ha. Diện tích các khu rừng tự nhiên ___ ha

Số thứ tự	Tên khu rừng	Diện tích khu rừng	Xã, huyện _____
1	Tiểu khu (X) KR1	1.575 ha	Thuộc xã _____
2		2.575 ha	_____
3	Tiểu khu (X) KR2 _____		Thuộc xã _____ _____

Làm tại, ____, ngày __ tháng __ năm ____

Chủ tịch UBND xã ____
trường

(Ký tên, đóng dấu)
dấu)

Giám đốc Lâm

(ký tên, đóng

Ngày __ tháng __ năm ____

Chủ tịch UBND huyện _____

(ký tên, đóng dấu)

Ngày __ tháng __ năm ____

Chủ tịch UBND tỉnh _____

(ký tên, đóng dấu)

e. Mẫu bì Hồ sơ :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

Hồ sơ ranh giới

Khu rừng _____

Tỉnh _____

năm _____

9. THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC QUẢN LÝ KHAI THÁC RỪNG TỰ NHIÊN

9.1. Quy định chung

a. Rừng đưa vào khai thác phải theo đúng quy định tại Điều 37, 38, 39 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

b. Việc thiết kế khai thác và khai thác gỗ, lâm sản chỉ được tiến hành đối với các khu rừng đã có chủ được pháp luật thừa nhận, bao gồm:

Rừng và đất rừng được Nhà nước giao cho các doanh nghiệp, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (gọi chung là chủ rừng) để trồng, bảo vệ và sản xuất kinh doanh. Chủ rừng phải thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm quy định tại điều 41 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Đối với những khu rừng chưa có chủ, do chính quyền địa phương sở tại quản lý, không nằm trong đối tượng khai thác gỗ, chỉ được phép tận thu cây ngã đổ, tận dụng cây chết để sử dụng và khai thác lâm sản ngoài gỗ.

c. Các khu rừng chưa đến kỳ khai thác và rừng trồng thuộc rừng phòng hộ, đặc dụng được tiến hành chặt nuôi dưỡng, tủa thưa; các khu rừng được tuyển chọn chuyển hoá thành rừng giống thì phải thực hiện theo các quy định trong quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN 14-92) và quy phạm xây dựng rừng giống chuyển hoá (QPN 16-93).

d. Việc tủa thưa, tận dụng gỗ, lâm sản phải tuân theo các quy trình, quy phạm kỹ thuật, phương án điều chế rừng hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nghiêm cấm việc lợi dụng chặt nuôi dưỡng, làm giàu rừng để khai thác gỗ.

9.2. Xây dựng phương án điều chế rừng

a. Đối tượng rừng đưa vào điều chế:

Là rừng tự nhiên thuộc rừng sản xuất đã được cấp có thẩm quyền giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sản xuất kinh doanh theo quy định của luật pháp.

b. Thu thập tài liệu ngoại nghiệp trước khi lập phương án điều chế :

Các loại bản đồ của chủ rừng.

Quyết định phê duyệt phương án 3 loại rừng của UBND tỉnh.

Quyết định thành lập đơn vị (nếu có).

Quy hoạch thiết kế tổng thể phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

Các số liệu về hiện trạng tài nguyên rừng đã được cấp có thẩm quyền công bố trong thời điểm xây dựng phương án.

c. Điều tra ngoại nghiệp:

Xác định, điều chỉnh ranh giới lâm phần, tiểu khu.

Xác định diện tích, trữ lượng, trạng thái rừng cho từng khoảnh, tiểu khu.

Phục tra tài nguyên rừng của các khoảnh, tiểu khu dự kiến đưa vào khai thác trong giai đoạn 5 năm đầu theo quy định.

Sơ bộ xác định địa danh khai thác, trông rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh trong giai đoạn 5 năm.

d. Xây dựng phương án điều chế:

Những đặc điểm cơ bản của đơn vị:

Vị trí địa lý, đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội trong phạm vi đơn vị.

Hiện trạng đất đai tài nguyên (số hiệu, tiểu khu, diện tích tự nhiên, diện tích các loại trạng thái rừng, diện tích không có rừng).

Xác định phương thức khai thác và các tiểu khu rừng đưa vào khai thác trong 1 luân kỳ theo từng giai đoạn 5 năm.

Xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh của đơn vị cho 5 năm đầu và cho từng năm, gồm:

Khai thác gỗ:

Đối tượng rừng được hoạch định khai thác: rừng giàu, trung bình.

Địa danh khai thác: theo đơn vị khoảnh, tiểu khu.

Sản lượng khai thác: Được xác định thông qua các chỉ tiêu

Luân kỳ khai thác gỗ bình quân là 35 năm: đối với rừng thường xanh, rừng lá kim, nửa rụng lá, rừng hỗn loài gỗ; với tre nứa; 40 năm đối với rừng khộp; và 10 năm đối với rừng kinh doanh gỗ trụ mỏ.

Trữ lượng bình quân của trạng thái rừng đưa vào khai thác.

Cường độ khai thác bình quân: thực hiện theo các Điều 11, 12, 13, 14 của quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh (QPN 14-92).

Khai thác tre nứa:

Địa danh khai thác: theo đơn vị khoảnh, tiểu khu.

Đối tượng, sản lượng khai thác: xác định theo các điều từ 97 - 103 quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh (QPN 14-92).

Nuôi dưỡng rừng:

Địa danh: theo đơn vị khoảnh, tiểu khu

Đối tượng, biện pháp tác động: thực hiện theo các điều trong chương II, quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh (QPN 14-92)

Diện tích nuôi dưỡng.

Làm giàu rừng:

Địa danh: theo đơn vị khoảnh, tiểu khu.

Diện tích làm giàu rừng

Đối tượng, biện pháp kỹ thuật tác động: thực hiện theo các điều của chương V quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh (QPN 14-92).

Phục hồi rừng bằng khoảnh nuôi:

Địa danh: theo đơn vị khoảnh, tiểu khu.

Diện tích phục hồi rừng

Đối tượng, biện pháp kỹ thuật: thực hiện theo các điều của chương V quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh (QPN 14-92).

Trồng rừng mới:

Diện tích trồng rừng mới.

Địa danh: theo đơn vị khoảnh, tiểu khu.

Kế hoạch sản xuất nông lâm kết hợp: nêu danh mục, quy mô, diện tích...

Kế hoạch xây dựng cơ bản: nhà, xưởng, đường, công trình phòng, chống cháy.

Kế hoạch tài chính.

Thành quả của phương án:

Phương án điều chế (gồm có thuyết minh phương án và hệ thống mẫu biểu theo quy định của Bộ NN và PTNT.

Bản đồ hiện trạng, quy hoạch tỷ lệ 1: 25.000.

e. Thủ tục trình duyệt:

Vào năm cuối của giai đoạn trước, các chủ rừng phải tiến hành xây dựng phương án điều chế rừng để phê duyệt theo trình tự sau:

Sở NN và PTNT hoặc Chi cục Phát triển lâm nghiệp thẩm định vào cuối quý 1

Trình Bộ NN và PTNT phê duyệt vào cuối quý 2.

Cục trưởng Cục Lâm nghiệp xét duyệt ban hành quyết định phê duyệt phương án cho từng chủ rừng trong phạm vi cả nước.

f. Kinh phí xây dựng phương án:

Sở NN và PTNT lập dự toán chi phí trình UBND tỉnh phê duyệt. Nguồn kinh phí được sử dụng từ nguồn đầu tư cho lâm nghiệp.

9.3. Thiết kế khai thác, khai thác gỗ, tre nứa, lâm sản trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ kết hợp rừng sản xuất (sau đây gọi chung là rừng sản xuất)

9.3.1. Thiết kế khai thác và khai thác chính gỗ rừng tự nhiên (gọi tắt là khai thác gỗ rừng tự nhiên)

a. Những căn cứ để thiết kế khai thác:

Địa danh, sản lượng đã hoạch định trong phương án điều chế rừng được Bộ NN và PTNT phê duyệt. Trường hợp có thay đổi địa danh, Sở NN và PTNT trình Bộ NN và PTNT đề nghị bổ sung, thay đổi. Khi có ý kiến của Bộ mới tiến hành đưa vào thiết kế khai thác.

Sản lượng gỗ được phê duyệt trong phương án điều chế.

Hạn mức gỗ lớn rừng tự nhiên được phép khai thác hàng năm do Bộ NN và PTNT thông báo (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sản lượng gỗ rừng tự nhiên khai thác trên toàn quốc).

Đối tượng khai thác được nêu tại mục b dưới đây và theo các quy phạm kỹ thuật có liên quan.

Chỉ tiêu khai thác hàng năm được phê duyệt trong phương án điều chế rừng, được khống chế theo diện tích là chính, còn sản lượng có thể tăng giảm tùy theo trạng thái rừng. Diện tích khai thác hàng

năm có thể thấp hơn hoặc cao hơn nhưng tối đa không vượt quá 20% so với diện tích cho phép để bù trừ, sao cho bình quân 5 năm về diện tích không được vượt mức cho phép.

b. Đối tượng rừng được phép thiết kế và khai thác:

Rừng gỗ tự nhiên thuần loại hoặc hỗn loại khác tuổi, chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác nhưng đã được nuôi dưỡng đủ thời gian quy định của luân kỳ khai thác và phải đảm bảo tiêu chuẩn trữ lượng sau:

Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá có trữ lượng:

Đối với các tỉnh từ Thanh Hoá trở ra đạt trên 90 m³/ha

Đối với các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế đạt trên 110 m³/ha

Đối với các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào đạt 130 m³/ha

Đối với rừng khộp đạt trữ lượng trên 100 m³/ha

Đối với rừng lá kim đạt trữ lượng trên 130 m³/ha

Các đối tượng rừng quy định tại 3 điểm trên phải có trữ lượng của các cây đạt cấp kính khai thác trong lô lớn hơn 30% tổng trữ lượng của lô đó.

Đối với rừng kinh doanh gỗ trụ mỗ có trữ lượng trên 70 m³/ha

Đối với rừng hỗn loài với tre, nứa, trữ lượng gỗ phải đạt:

Đối với các tỉnh Từ Thanh Hoá trở ra đạt trên 50 m³/ha

Đối với các tỉnh từ Nghệ An trở vào đạt trên 70 m³/ha

Rừng gỗ tự nhiên thuần loại, đồng tuổi đã đạt tuổi thành thực công nghệ

c. Trách nhiệm của cơ quan được phép thiết kế khai thác:

Đơn vị được phép thiết kế khai thác, gồm:

Các tổ chức thiết kế khai thác chuyên ngành của địa phương do UBND quyết định.

Các tổ chức thiết kế thuộc Viện Điều tra quy hoạch rừng, các trường kỹ thuật lâm nghiệp.

Trách nhiệm của đơn vị thiết kế khai thác:

Thực hiện theo đúng các quy định nêu trên

Xác định đúng cây đạt tiêu chuẩn khai thác theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điều 16 QPN 14-92

Sử dụng búa và đóng búa bài cây theo đúng quy định về quy chế quản lý, sử dụng búa bài cây của Bộ NN và PTNT

Sai số về sản lượng giữa hồ sơ thiết kế với kết quả nghiệm thu thực tế của chủ rừng cho phép $\pm 10\%$ (tính theo toàn lô)

Lập đầy đủ hồ sơ thiết kế khai thác theo nội dung chủ yếu của công tác thiết kế khai thác nêu ở phần dưới đây.

Chịu trách nhiệm trước sở NN và PTNT và pháp luật về chất lượng và tính trung thực của hồ sơ thiết kế khai thác do mình xây dựng.

d. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu trong thiết kế khai thác :

Phương thức khai thác:

Khai thác chọn đối với rừng nêu tại khoản a, mục 2 ở phần trên.

Khai thác trắng hoặc khai thác chọn để chuyển thành rừng không đồng tuổi đối với rừng nêu tại khoản b, mục 2 ở phần trên.

Luân kỳ khai thác được chia theo các cấp sau:

Đối với rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng lá kim, rừng gỗ hỗn loài với tre nứa là 35 năm.

Đối với rừng khộp là 40 năm.

Đối với rừng kinh doanh gỗ trụ mỏ là 10 năm.

Cường độ khai thác: được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa trữ lượng các cây bài chặt trong lô với trữ lượng của lô trước khi khai thác và được quy định như sau:

Cường độ khai thác không kể bài thải và đổ vỡ:

Đối với rừng lá rộng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng lá kim kinh doanh gỗ lớn thì cường độ khai thác thay đổi theo cấp trữ lượng, cụ thể:

Cấp trữ lượng từ 91 - 150 m³/ha, cường độ từ 18 - 23 %.

Cấp trữ lượng từ 151 - 200 m³/ha, cường độ từ 24 - 28 %

Cấp trữ lượng từ 201 - 300 m³/ha, cường độ từ 29 - 33 %.

Cấp trữ lượng trên 300 m³/ha. cường độ từ 34 - 38 %.

Đối với rừng hỗn loài tre nứa, cường độ từ 25 - 30 %

Đối với rừng kinh doanh gỗ trụ nhỏ:

Trữ lượng từ 70 - 100 m³/ha, cường độ từ 20 - 25 %

Trữ lượng trên 100 m³/ha, cường độ từ 26 - 30 %

Đối với rừng khộp cường độ khai thác được tăng lên một cấp so với cấp trữ lượng nói trên.

Cường độ khai thác nếu bao gồm cả số cây bị bài thải và đổ vỡ trong khai thác thì được phép tăng lên nhưng không được vượt quá 45%.

Cường độ khai thác theo quy định trên được xác định ở lô khai thác có độ dốc từ 150 trở xuống, còn độ dốc trên 150 thì cường độ khai thác phải giảm xuống, độ dốc tăng 20 thì cường độ khai thác phải giảm 1%.

Cấp kính khai thác tối thiểu đối với rừng kinh doanh gỗ lớn:

Đối với các tỉnh từ Thanh Hoá trở ra:

Gỗ nhóm I và II 45 cm

Gỗ nhóm III đến nhóm VI 40 cm

Gỗ nhóm VII và VIII 30 cm

Đối với các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế:

Gỗ nhóm I và II 50 cm

Gỗ nhóm III đến nhóm VI 45 cm

Gỗ nhóm VII và Nhóm VIII 40 cm

Riêng cấp kính khai thác tối thiểu đối với rừng lá kim là 40 cm và những cây họ dẻ thuộc rừng khộp là 35 cm.

Tỷ lệ lợi dụng:

Tỷ lệ lợi dụng được tính theo tỷ lệ phần trăm khối lượng sản phẩm so với khối lượng toàn bộ thân cây (thể tích cây đứng), cụ thể như sau:

Gỗ lớn là gỗ khúc thân từ mạch cắt góc chặt đến mạch cắt ở chiều cao dưới cành. Tùy theo phương tiện vận chuyển mà khúc thân có thể cắt đoạn để kéo ra bãi giao. Đơn vị tính là m³.

Gỗ tận dụng là gỗ cành, đoạn ngọn không phân biệt kích cỡ to hay nhỏ, dài hay ngắn. Đơn vị tính là m³.

Củi là phần cành, ngọn không tận dụng lấy gỗ được:

Tùy theo đặc tính loài cây chặt, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, khả năng tiêu thụ mà tỷ lệ lợi dụng được phép thiết kế trong giới hạn sau:

Gỗ lớn: 60 - 70 %

Gỗ tận dụng: 10 - 15%

Củi: 5 - 7%.

Trong trường hợp có chặt bài thải, vệ sinh rừng, thì khối lượng sản phẩm tận dụng được thống kê riêng trong biểu sản phẩm khai thác và việc đóng búa bài cây theo quy định ở phần dưới đây.

Đối với gỗ trụ mỏ tỷ lệ lợi dụng như sau:

Gỗ lớn khúc thân D > 25 cm: từ 10 - 15%

Gỗ trụ mỏ D < 24 cm: từ 65 - 70 %

Củi: từ 5%.

e. Nội dung chủ yếu của công tác thiết kế khai thác

Xác minh rừng:

Sơ thám: Khảo sát địa hình mô tả cụ thể về độ cao, độ dốc, hệ thống sông, suối v.v..., xác định vị trí tiểu khu được phép đưa vào khai thác trong phương án điều chế, xác định trạng thái rừng, đối chiếu giữa bản đồ với thực tế để bổ sung cho hợp lý.

Phân chia lô, khoảnh trên thực địa (đối với kinh doanh gỗ lớn, diện tích lô từ 5 - 15ha)

Phát đường ranh giới lô, khoảnh, đo đạc và lập sơ đồ tỷ lệ 1: 5.000 trong phạm vi khu khai thác. Đường ranh giới lô rộng 1m, đường ranh giới khoảnh rộng 1,5 m và đánh dấu vào cây trên đường ranh giới ở hai mặt đối diện của lô, khoảnh, tiểu khu với ký hiệu sau: Ranh giới Lô đánh 1 vạch sơn ngang, Khoảnh 2 vạch. Tiểu khu 3 vạch sơn song song.

Đóng cọc mốc đường lô, đường khoảnh và ghi mã số của lô, khoảnh (khoảnh ghi số La Mã, lô ghi theo bảng chữ cái tiếng Việt)

Lập ô tiêu chuẩn (diện tích ô tiêu chuẩn = 2% diện tích thiết kế) để thu thập tài liệu, về chiều cao bình quân, đường kính bình

quần, trữ lượng, độ tàn che, tổ thành loài cây, tổng số cây, tổng số cây đạt cấp kính khai thác ... Trên cơ sở đó dự kiến cường độ khai thác.

Thiết kế ngoại nghiệp:

Đóng búa bài đối với cây đạt tiêu chuẩn cấp kính theo quy định tại mục 4 ở phần trên (không bài những cây thuộc nhóm IA và hạn chế bài những cây thuộc nhóm IIA), những cây bài thải, cây phải chặt để làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ. Kỹ thuật đóng búa bài cây thực hiện theo văn bản Quy định quản lý, sử dụng búa bài cây và búa kiểm lâm của Bộ NN và PTNT. Riêng đối với gỗ trụ mỏ thì bài cây bằng dấu sơn.

Đo đếm các cây bài chặt:

Đo đường kính hoặc chu vi cây tại vị trí 1,3 m tính từ gốc lên (D 1,3), không tính vỏ, đo trực tiếp từng cây, số liệu ghi vào phiếu bài cây.

Đo chiều cao dưới cành theo phương pháp đo trực tiếp từng cây bằng thước đo cao và mục trắc chiều cao vút ngọn, đồng thời xác định tên cây, số liệu thu thập ghi vào phiếu bài cây.

Việc đo đếm cây bài chặt bao gồm cả những cây trên đường vận chuyển, vận xuất và bãi gỗ có D_{1,3} từ 25 cm trở lên.

Nếu không xác định được tên cây thì ghi ký hiệu □SP□ vào phiếu bài cây, căn cứ đặc điểm của cây để tạm xếp vào nhóm thích hợp. Trường hợp một loài cây nào đó chưa được xếp vào bảng phân loại 8 nhóm gỗ, mà có khối lượng nhỏ hơn 500m³ trong phạm vi một tỉnh thì dựa vào đặc tính gỗ và thị hiếu của thị trường để xếp vào nhóm thích hợp; nếu khối lượng từ 500 m³ trở lên thì phải lấy mẫu đưa về Viện Khoa học Lâm nghiệp để giám định và xếp loại. Trong khi chờ kết quả giám định, được tạm thời xếp vào nhóm gỗ thích hợp để lập hồ sơ thiết kế trình duyệt.

Xác định loại hình vận xuất, vận chuyển, lựa chọn vị trí và thiết kế sơ bộ các công trình sản xuất ở trong khu khai thác bao gồm: mạng lưới đường vận xuất, vận chuyển, hệ thống bãi gỗ và các công trình phù trợ khác nhưng phải đảm bảo hạn chế tối đa việc phải chặt cây để xây dựng công trình.

Xác định bãi giao, theo nguyên tắc đảm bảo cự ly vận xuất, vận chuyển hợp lý để phát huy tối đa năng suất của phương tiện vận xuất, có thể thực hiện giao nhận cả trong mùa mưa, thuận tiện cho

công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với chủ rừng.

Thiết kế các công trình sản xuất khác nếu có.

Tính toán nội nghiệp:

Tính toán các chỉ tiêu lâm học chủ yếu theo lô, khoảnh, tiểu khu.

Tính thể tích cây đứng theo công thức $V = GHf$ và sản lượng thương phẩm cho từng cây từ đó tổng hợp cho lô, khoảnh, tiểu khu.

Xác định chính xác cường độ khai thác cho phù hợp với quy định tại mục 4 ở phần trên (cho phép sai số + 10%), nếu vượt quá phải tiến hành điều chỉnh lại số cây bài trong khâu ngoại nghiệp.

Tính sản lượng thương phẩm theo loài, cấp kính và nhóm gỗ.

Tính toán các công trình sản xuất trong khu khai thác như: đường vận xuất, vận chuyển, kho bãi gỗ v.v...

Lập phương án sản xuất cho từng đơn vị chủ rừng bao gồm, mạng lưới đường vận xuất, vận chuyển, hệ thống kho bãi gỗ, tính toán chi phí sản xuất (công hoặc tiền đầu tư cho một đơn vị sản phẩm); dự tính thuế tài nguyên, kinh phí trích lại để đầu tư cho khâu lâm sinh, lập kế hoạch khối lượng khâu lâm sinh, dự toán giá thành...

Sản lượng gỗ lớn trong hồ sơ thiết kế phải đảm bảo theo quy định hạn mức gỗ lớn rừng tự nhiên được phép khai thác hàng năm nêu ở khoản 1 mục 4.3.1 phần trên. Sản lượng gỗ khai thác trên đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ được thống kê riêng trong biểu sản phẩm khai thác.

Phương pháp đo đếm và tính toán thực hiện theo quy định của Viện Điều tra quy hoạch rừng đã được Bộ NN và PTNT phê duyệt

Lập hồ sơ thiết kế khai thác theo quy định của Bộ NN và PTNT.

f. Thẩm định thiết kế ngoại nghiệp :

Do Sở NN và PTNT hoặc Chi cục Phát triển lâm nghiệp chủ trì, cùng với chủ rừng và đơn vị thiết kế thực hiện theo nội dung như sau:

Đối tượng rừng được phép khai thác theo quy định tại mục 2 và mục 4 ở phần trên

Địa danh khu khai thác phải phù hợp với phương án điều chế rừng trong giai đoạn được duyệt hoặc văn bản bổ sung địa danh khai thác của Bộ NN và PTNT .

Kiểm tra đánh giá hệ thống cọc mốc và đường phân lô, khoảnh theo quy định tại mục 5 ở trên.

Kiểm tra tính hợp lý của đường vận xuất và bãi gỗ (trong trường hợp phải chặt cây để làm đường và bãi gỗ)

Kiểm tra tính chính xác và chất lượng bài cây.

Khối lượng phải thẩm định như sau:

Nếu 1 khoảnh chỉ có 1 lô thì thẩm định 1 lô

Nếu 1 khoảnh có từ 2- 4 lô thì thẩm định 2 lô

Nếu 1 khoảnh có trên 5 lô thì thẩm định 50% số lô và lấy tròn số lô.

Thẩm định trữ lượng theo phương pháp lập ô tiêu chuẩn với diện tích thẩm định là 3% diện tích của lô đưa vào thẩm định tại khoản f ở trên đây.

Thẩm định chất lượng bài cây và sản lượng khai thác:

Khối lượng thẩm định lâm sinh trên lô thẩm định: thống kê toàn bộ số cây có dấu búa theo nhóm gỗ.

Thẩm định sản lượng: tiến hành đo đếm ngẫu nhiên 30% cây bài chặt. Phương pháp đo đếm theo quy định mục 5 ở phần trên.

Kết quả thẩm định được ghi vào biên bản theo mẫu quy định và bổ sung vào hồ sơ thiết kế để làm cơ sở phê duyệt. Kinh phí thẩm định tính vào chi phí thiết kế khai thác.

Đánh giá và xử lý: Khi phát hiện sai sót trong khâu thiết kế ngoại nghiệp, yêu cầu các bên phải điều chỉnh lại theo đúng các quy định của Nhà nước.

g. Phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cho chủ rừng:

Căn cứ hồ sơ thiết kế khai thác và biên bản thẩm định ngoại nghiệp quy định tại mục 6 ở trên. Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN chủ trì tổ chức xét duyệt và phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cho chủ rừng theo các nội dung sau:

Đối tượng rừng được phép đưa vào khai thác

Địa danh được phép khai thác trong đó ghi cụ thể tên tiểu khu, khoảnh, lô. Diện tích đưa vào khai thác theo tiểu khu, khoảnh, lô.

Sản lượng được phép khai thác, bao gồm gỗ lớn, gỗ tận dụng cành ngọn và củi theo tiểu khu, khoảnh, lô.

Chủng loại gỗ: theo nhóm và cấp kính.

Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu

Các chỉ tiêu xây dựng cơ bản, dự kiến chi phí nhân công hoặc giá thành khai thác và tiêu thụ sản phẩm.

Các chỉ tiêu lâm sinh

Phê duyệt hệ thống bãi giao cho chủ rừng, đồng thời thông báo cho Chi cục Kiểm lâm để làm căn cứ đóng búa kiểm lâm và công bố công khai để theo dõi, giám sát.

Giám đốc sở NN và PTNT chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Bộ NN và PTNT về các chỉ tiêu kỹ thuật của hồ sơ thiết kế khai thác đã duyệt.

h. Thủ tục trình duyệt và ra quyết định mở cửa rừng:

Sở NN và PTNT tổng hợp và phê duyệt hồ sơ tổng hợp cho toàn tỉnh, lập tờ trình báo cáo UBND tỉnh trong tháng 11 của năm trước.

UBND tỉnh có văn bản đề nghị Bộ NN và PTNT thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 năm trước theo các chỉ tiêu quy định tại mục 7 ở phần trên.

Thẩm định hồ sơ tổng hợp thiết kế khai thác: Cục Lâm nghiệp thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại mục 4 ở phần trên và lập phiếu thẩm định theo các nội dung tại mục 7 ở trên.

Quyết định mở cửa rừng: Bộ NN và PTNT ban hành quyết định mở cửa rừng khai thác cho từng tỉnh và toàn quốc vào tháng 1 kèm theo phụ lục chi tiết diện tích, địa danh, sản lượng được phép khai thác.

Cấp giấy phép khai thác: Trên cơ sở quyết định mở cửa rừng của Bộ NN và PTNT. Sở NN và PTNT cấp giấy phép khai thác trực tiếp cho từng chủ rừng và tổ chức kiểm tra, theo dõi quá trình thực hiện (không cấp phép cho đơn vị khai thác).

Nếu do điều kiện khách quan phải thay đổi địa danh khai thác so với quyết định mở cửa rừng của Bộ, thì sở NN và PTNT có văn bản trình Bộ xem xét quyết định.

Quyết định mở cửa rừng và giấy phép khai thác được gửi cho Chi cục Kiểm lâm sở tại làm căn cứ kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

i. Những quy định trong quá trình khai thác:

Điều kiện để tổ chức khai thác: Sau khi có giấy phép khai thác, chủ rừng mới được tiến hành tổ chức khai thác.

Các hình thức tổ chức khai thác: Chủ rừng được quyền chủ động tổ chức khai thác theo đúng nội dung giấy phép khai thác của sở NN và PTNT và quyết định mở cửa rừng của Bộ theo các hình thức sau:

Tổ chức đấu thầu hoặc giao thầu bán cây đứng theo các quy định hiện hành.

Tự tổ chức khai thác (giao cho các đơn vị trực thuộc tự khai thác)

Giao nhận khu khai thác: Chủ rừng bàn giao hồ sơ và hiện trường cho đơn vị khai thác và lập biên bản theo các nội dung sau:

Hồ sơ thiết kế khai thác được duyệt theo đúng quyết định mở cửa rừng của Bộ, giấy phép khai thác, bản đồ khu khai thác, phiếu bài cây.

Ranh giới khu khai thác theo lô, khoảnh, tiểu khu, hệ thống cọc mốc, dấu búa bài cây, mạng lưới đường vận xuất, vận chuyển, địa điểm bãi gổ dự kiến mở.

Hồ sơ và biên bản bàn giao được gửi cho hạt Kiểm lâm sở tại 1 bản để giám sát việc thực hiện.

Chuẩn bị khai thác:

Phát luống rừng toàn diện hay cục bộ (trừ rừng khộp) để bảo đảm an toàn cho quá trình khai thác.

Làm mới, sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi gổ trong khu khai thác.

Khai thác:

Khai thác phải đúng địa danh cho phép.

Chặt hạ đúng những cây đã có dấu bài chặt

Nếu khai thác đủ khối lượng theo hồ sơ thiết kế và quyết định mở rừng mà chưa hết số cây bài chặt thì phải ngừng ngay việc chặt hạ.

Chặt hạ xong phải tiến hành ngay việc cắt khúc, cắt cành, ngọn; số lóng gỗ phải khớp đúng với số cây bài chặt có dấu búa bài cây.

Chiều cao gốc chặt tính từ mặt đất cao nhất được quy định như sau: Chiều cao gốc chặt không quá một lần đường kính của cây gỗ ở vị trí $D_{1,3}$

Sau khi vận xuất gỗ ra bãi giao, chủ rừng báo cáo với Hạt Kiểm lâm sở tại để kiểm tra, xác nhận và đóng búa kiểm lâm theo quy định hiện hành.

Khai thác đến đâu phải vận xuất ngay ra bãi giao và đo đếm số lượng gỗ lớn.

Khai thác đúng quy trình kỹ thuật.

Vệ sinh rừng: Sau khi kết thúc khai thác và vận xuất gỗ ra khỏi lô, chủ rừng phải tiến hành ngay việc chặt những cây đổ gãy phát sinh trong quá trình chặt hạ, cây bài thải, vệ sinh rừng, chậm nhất là 3 tháng phải hoàn thành, sản phẩm thu được bổ sung vào khối lượng gỗ tận dụng trong khai thác chính của chủ rừng.

Lập biên bản bàn giao rừng sau khi khai thác giữa chủ rừng với đơn vị khai thác.

Thời hạn khai thác: quy định từ ngày 1 tháng 1 của năm trước, đến 31 tháng 3 của năm sau.

j. Nghiệm thu đóng cửa rừng sau khai thác:

Kiểm tra rừng sau khai thác: Sau khi hoàn thành khai thác hoặc hết thời hạn khai thác (31-3), Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN chủ trì phối hợp với Hạt Kiểm lâm sở tại cùng chủ rừng và đơn vị khai thác tiến hành kiểm tra hiện trường, lập biên bản đánh giá việc thực hiện khai thác theo các nội dung sau:

Kết quả thực hiện so với hồ sơ thiết kế, giấy phép khai thác và quyết định mở rừng về địa danh, diện tích, hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, kho bãi gỗ.

Kỹ thuật khai thác: gốc chặt, xử lý cây đổ, gẫy sau khai thác, tình hình lợi dụng gỗ, số cây chặt không có dấu bài cây, số cây bài mà không chặt.

Về công tác chuẩn bị rừng và vệ sinh rừng.

Nhận xét đánh giá chung về hiện trường khai thác và kiến nghị đối với chủ rừng, đơn vị khai thác về những thiếu sót (nếu có), đề xuất hình thức xử lý đối với những sai phạm (nếu có).

Kiểm tra nghiệm thu đóng búa kiểm lâm: Sau khi kiểm tra đóng búa bài cây bổ sung

Cơ quan Kiểm lâm kiểm tra ngẫu nhiên 30% khối lượng gỗ mà chủ rừng đề nghị

Phương pháp nghiệm thu và vị trí đo đếm, khối lượng khuyết tật được khấu trừ thực hiện theo Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 69/2002/QĐ-BNN-KL, ngày 26/6/2001 của Bộ NN và PTNT.

Nếu khối lượng kiểm tra của cơ quan Kiểm lâm và khối lượng trong lý lịch gỗ do chủ rừng lập (tính theo khối lượng đã trừ khuyết tật) mà sai lệch thì được xử lý như quy định tại khoản 5 điều 6 Quyết định số 69/2002/QĐ-BNN-KL nêu trên. Trong đó, chỉ tính sai số theo nhóm gỗ, không tính theo chủng loại. Riêng đối với gỗ tận dụng được nghiệm thu theo thực tế.

Về đóng búa bài cây bổ sung và phương pháp đo đếm nghiệm thu đóng búa kiểm lâm cũng thực hiện theo Quyết định số 69/2001/QĐ-BNN-KL trên đây.

Đóng cửa rừng sau khai thác: Căn cứ kết quả kiểm tra sau khai thác theo quy định, Sở NN và PTNT ra quyết định đóng cửa rừng khai thác. Khi có quyết định đóng cửa rừng khai thác, chủ rừng lập lý lịch của khu rừng để đưa vào chế độ quản lý, bảo vệ theo quy định hiện hành.

9.3.2. Khai thác tận dụng

a. Đối tượng khai thác tận dụng:

Các khu rừng phải khai thác để chuyển đổi mục đích sử dụng, có đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định hiện hành (khai thác mỏ, hồ, đập nước, đường sá giao thông, các công trình xây dựng, trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp...)

Các khu rừng nghèo kiệt, năng suất, chất lượng thấp, cần khai thác để trồng lại rừng có năng suất, chất lượng cao hơn theo luận chứng kinh tế kỹ thuật, hoặc dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Rừng nằm trên các tuyến đường khai thác vận xuất, vận chuyển gỗ, kho bãi.

Các khu rừng có những cây bị chết đứng do cháy, sâu bệnh hại, trích nhựa hoặc do các yếu tố thời tiết bất lợi.

Các cây đứng, mọc rải rác còn sót lại trên nương rẫy có đình, vườn cây công nghiệp, đồng ruộng.

Các khu rừng chưa đến kỳ khai thác được tiến hành chặt nuôi dưỡng, chặt tỉa thưa. Các khu rừng được tuyển chọn để chặt chuyển hoá thành rừng giống.

Các khu rừng nghèo kiệt được tiến hành làm giàu rừng phương pháp trồng theo băng hoặc theo rạch.

b. Các bước thiết kế và thủ tục trình duyệt:

Đối với các đối tượng rừng thuộc khoản 1,2,3,4 mục a ở trên, thực hiện như sau:

Xác định rõ ranh giới, diện tích theo lô, khoảnh, tiểu khu hoặc theo cung đoạn của khu vực khai thác tận dụng theo đúng các văn bản pháp lý đã được phê duyệt.

Đo đếm và đóng búa bài cây toàn bộ cây có đường kính từ 25 cm trở lên ở vị trí 1,3 m tính từ mặt đất và đánh dấu sơn ở những cây gỗ nhỏ có đường kính từ 10 - 24 cm

Tính toán khối lượng sản phẩm chính (đường kính từ 25 cm trở lên) có thể tận dụng theo kích thước, chủng loại, nhóm gỗ.

Ước tính khối lượng sản phẩm gỗ nhỏ, củi có thể tận dụng.

Sở NN và PTNT hoặc chi cục PTLN chủ trì thẩm định ngoại nghiệp theo nội dung đã quy định.

Lập hồ sơ thiết kế khai thác tận dụng

Đối với các đối tượng rừng thuộc khoản 5,6 mục a nêu trên thực hiện như sau:

Về nguyên tắc: Phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về đối tượng, biện pháp tác động trong quy phạm các giải pháp kỹ thuật

làm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ, tre, nứa (QPN 14-92) ; quy phạm xây dựng rừng giống chuyển hoá (QPN 16-93) và các chỉ tiêu kỹ thuật sau :

Cường độ chặt theo trữ lượng không quá 15% đối với chặt nuôi dưỡng và không quá 30% đối với làm giàu rừng.

Gỗ tận dụng các loại không quá 10 m³/ha đối với chặt nuôi dưỡng và 15 m³/ha đối với làm giàu rừng.

Xác định phạm vi diện tích, theo tiểu khu, khoảnh, lô

Bố trí băng chặt, băng chừa hoặc rạch theo đúng kỹ thuật làm giàu rừng.

Bài cây đóng búa những cây có khả năng tận dụng có đường kính từ 25 cm trở lên đối với nuôi dưỡng rừng. Cây bài chặt là cây cong queo, sâu bệnh, già cỗi, cụt ngọn, cây phi mục đích kinh tế. Những cây chặt thải loại hoặc ken chết không tận thu chỉ cần bài bằng sơn.

Tính toán khối lượng sản phẩm có khả năng tận dụng

Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN chủ trì thẩm định ngoại nghiệp theo nội dung trên.

Lập hồ sơ thiết kế khai thác tận dụng.

Thủ tục trình duyệt:

Đối tượng khoản 3, mục c ở trên: được thiết kế và trình duyệt đồng thời với hồ sơ thiết kế khai thác chính gỗ rừng tự nhiên quy định tại mục 3.3.1 ở trên và gỗ lớn được tính vào sản lượng khai thác chính.

Sở NN và PTNT hoặc chi cục PTLN phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác, trình UBND tỉnh cho phép khai thác tận dụng trong các trường hợp sau:

Các khu rừng chuyển đổi mục đích quy định tại mục a ở trên nhưng diện tích chuyển đổi từ 3 ha trở xuống.

Các cây mọc rải rác thuộc đối tượng quy định tại mục: e ở trên

Các đối tượng quy định tại khoản 2,4,5,6 và khoản 1(>3 ha), thủ tục phê duyệt như trên, nhưng phải có ý kiến thẩm định của Bộ NN và PTNT trước khi ra quyết định cho phép khai thác tận dụng.

c. Những quy định trong quá trình khai thác tận dụng:

Khai thác tận dụng ở đối tượng thuộc khoản 4,5,6 (mục a) phải tuân thủ các quy trình, quy phạm nhằm đảm bảo tái sinh, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến cây còn lại, không mở đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi mới mà phải lợi dụng các công trình đã có hoặc đường mòn để vận xuất, vận chuyển.

Các đối tượng còn lại thực hiện theo quy định tại khoản i mục 3.3.1

Khai thác tận dụng phải đúng địa điểm, đúng diện tích, đúng đối tượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp phép. Nghiêm cấm lợi dụng chặt nuôi dưỡng, làm giàu rừng để khai thác gỗ và chặt gỗ nơi khác đưa vào khu vực được phép khai thác tận dụng.

Bảo đảm tận dụng tối đa gỗ và lâm sản trong quá trình khai thác tận dụng.

Xử lý cành, ngọn sau khi khai thác.

Sau khi khai thác tận dụng tiến hành nghiệm thu rừng theo quy định tại mục □Nghiệm thu rừng sau khai thác□ ở phần dưới đây.

9.3.2.1. Gỗ nằm trong rừng tự nhiên (gọi tắt là tận thu)

a. Đối tượng và địa điểm tận thu:

Đối tượng: Là các loại gỗ lục, lóc lõi, gỗ cháy, gỗ khô thuộc dạng gỗ nằm (bao gồm các loại gỗ thân, cành, ngọn, bìa bắp, hộp, góc, rễ ...) với mọi kích thước, chủng loại.

Địa điểm: Là các đối tượng trên hiện còn nằm trên hai loại đất, cụ thể :

Đất lâm nghiệp : Gỗ còn bỏ lại trên các hiện trường khai thác cũ, trên nương rẫy bỏ hoang.

Đất nông nghiệp : Gỗ nằm trên nương rẫy cố định, đồng ruộng, vườn cây công nghiệp, cây ăn quả.

b. Thiết kế tận thu, thủ tục trình duyệt và tận thu:

Thiết kế tận thu:

Đối với gỗ nằm trên hiện trường khai thác cũ: Tiến hành thu gom ở từng lô, tập kết tại đường phân lô, sau đó thống kê cụ thể số lóng, số khúc, số cây, số tấm; đo kích thước, tính khối lượng theo chủng loại gỗ cho từng lô, khoảnh, tiểu khu, đóng búa bài cây những lóng, khúc, cây gỗ có đường kính đầu lớn từ 25 cm trở lên và các hộp gỗ có chiều dày 10 cm trở lên, số còn lại đánh dấu sơn; lập lý lịch

những cây, lóng, khúc, hộp có đóng búa bài cây, thống kê ước tính khối lượng đối với số gỗ còn lại.

Đối với gỗ nằm trên các hiện trường còn lại thì tiến hành thống kê tại chỗ theo trình tự quy định ở trên.

Lập hồ sơ tận thu: Sở NN và PTNT phê duyệt hồ sơ thiết kế và tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định cho phép tận thu đối với gỗ nằm trên đất nông nghiệp quy định tại mục 1 (đối tượng và địa điểm tận thu) ở trên. Đối với gỗ nhóm IIA quy định tại Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22/4/2002 và đối với gỗ nằm trên đất lâm nghiệp quy định tại mục 1 ở trên thì phải được Bộ NN và PTNT thẩm định và chấp thuận bằng văn bản.

Tổ chức tận thu: Tận thu phải đúng địa điểm, diện tích, đối tượng đã được cấp có thẩm quyền cho phép. Nếu tận thu trong hiện trường khai thác cũ thì không được mở đường mới mà phải lợi dụng đường có sẵn. Nghiêm cấm lợi dụng đưa gỗ nơi khác vào khu vực được phép khai thác tận thu.

9.3.2.2. Khai thác tre, nứa và lâm sản ngoài gỗ thuộc rừng tự nhiên

a. Khai thác tre, nứa:

Đối tượng: Rừng tre, nứa có độ che phủ trên 70% và có số cây già và cây vừa trên 40% tổng số cây.

Các chỉ tiêu kỹ thuật: Phải bảo đảm tuân thủ các quy trình, quy phạm đã ban hành:

Luân kỳ khai thác 2-4 năm

Cường độ từ 1/2 đến 2/3 số cây.

Đối với loài mọc theo bụi để lại ít nhất 10 cây/bụi

Tuổi cây khai thác trên 2 năm.

Thiết kế khai thác:

Phân chia ranh giới, đóng mốc, bảng lô, khoảnh trên thực địa.

Lập sơ đồ tỷ lệ 1: 5.000 khu khai thác.

Phân định rõ địa danh diện tích khai thác

Đo đếm số cây

Tính toán sản lượng khai thác theo số cây hoặc quy ra tấn cho từng lô và tổng hợp theo khoảnh, tiểu khu.

Thủ tục trình duyệt và tiến hành khai thác: Chủ rừng lập hồ sơ thiết kế khai thác theo các nội dung kỹ thuật nêu trên và trình Sở NN và PTNT duyệt thiết kế, cấp hoặc uỷ quyền cho Chi cục PTLN cấp giấy phép khai thác. Giấy phép khai thác được gửi cho Hạt Kiểm lâm sở tại để làm cơ sở kiểm tra, giám sát.

b. Khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ, tre, nứa.

Khai thác lâm sản tập trung do chủ rừng thực hiện: Chủ rừng phải thống kê theo lô, khoảnh, tiểu khu sau đó trình Sở NN và PTNT phê duyệt, cấp phép.

Đối với thu hái lâm sản phân tán do tổ chức, cá nhân, không thuộc nhóm IA quy định trong Nghị định số 48/2002/NĐ-CP ngày 22/4/2002, người thu hái làm đơn xin phép thu hái (trong đó cần nêu cụ thể địa điểm, khối lượng) để chủ rừng xác nhận và gửi Sở NN và PTNT xem xét cấp phép khai thác nhưng phải bảo đảm nguyên tắc không làm tổn hại đến sự phát triển của loại sản phẩm đó

Đối với việc thu hái lâm sản chỉ cần làm đơn xin phép Sở NN và PTNT để được cấp giấy phép thu mua. Trong đơn ghi rõ chủng loại, khối lượng và địa điểm thu mua.

Đối với lâm sản thuộc nhóm IIA Nghị định số 48/2002/NĐ/CP và khai thác nhựa, vở đối với rừng tự nhiên kinh doanh gỗ lớn thì phải có ý kiến của Bộ NN và PTNT trước khi cấp phép.

c. Khai thác rừng khoanh nuôi thuộc rừng tự nhiên do chủ rừng tự bỏ vốn; rừng tự nhiên thuộc sở hữu của tập thể, hộ gia đình:

Khai thác để sử dụng cho nhu cầu củi, gỗ gia dụng cho chủ rừng: chủ rừng chỉ cần báo cáo với UBND xã sở tại.

Khai thác thương mại: Chủ rừng làm đơn đề nghị và thống kê số cây cần chặt hạ, báo cáo cơ quan lâm nghiệp địa phương kiểm tra đóng búa bài cây. Sau khi khai thác báo cáo Hạt Kiểm lâm sở tại kiểm tra xác nhận và đóng búa kiểm lâm.

9.3.2.3. Thủ tục thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác

a. Hồ sơ thiết kế khai thác gửi về Bộ thẩm định, gồm:

Văn bản của UBND tỉnh đề nghị Bộ NN và PTNT thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác của địa phương.

Biên bản thẩm định rừng của Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN theo quy định tại mục thẩm định thiết kế ngoại nghiệp ở phần trên.

Hồ sơ thiết kế khai thác và phương án sản xuất kinh doanh tổng hợp của toàn tỉnh Trong đó biểu các chỉ tiêu lâm học chủ yếu được thể hiện chi tiết cho từng lô, biểu chi tiết địa danh sản lượng thể hiện cho từng lô và có ghi chú tên lô.

Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác và phương án sản xuất kinh doanh cho các chủ rừng của Sở NN và PTNT theo quy định tại mục Phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cho chủ rừng ở phần trên và kèm theo phiếu bài cây của từng đơn vị chủ rừng theo lô, khoảnh, tiểu khu và số hiệu búa bài.

Báo cáo thực hiện 10 tháng, ước thực hiện cả năm kế hoạch khai thác của năm trước về các chỉ tiêu quy định trong hồ sơ thiết kế khai thác

b. Nội dung thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác

Cục LN thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác theo các quy định sau:

Kiểm tra hồ sơ thiết kế khai thác.

Kiểm tra tính chính xác của hồ sơ thiết kế khai thác và bài cây trong phiếu bài cây.

Thẩm định các chỉ tiêu trong hồ sơ thiết kế khai thác.

Đối chiếu chi tiết địa danh, sản lượng trong hồ sơ với chi tiết địa danh sản lượng cho phép trong phương án điều chế. Nếu có thay đổi địa danh khai thác thì xử lý theo mục Thẩm định thiết kế ngoại nghiệp ở phần trên. Nếu chênh lệch về sản lượng gỗ lớn được phép khai thác xử lý theo mục Những căn cứ để tiến hành thiết kế khai thác.

9.3.3. Khai thác tận dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ trong rừng phòng hộ

9.3.3.1. Những quy định chung

a. Các hoạt động khai thác phải đảm bảo nguyên tắc duy trì và phát triển khả năng phòng hộ của rừng. Nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác tận dụng lâm sản làm suy giảm vốn rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

b. Bộ NN và PTNT có thể tạm thời đình chỉ khai thác gỗ rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ theo yêu cầu của việc bảo vệ rừng.

c. Việc khai thác gỗ, tre, nứa, lâm sản trong rừng phòng hộ phải được thể hiện trong luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc trong dự án xây dựng rừng phòng hộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ rừng phải lập kế hoạch khai thác tận dụng cho năm kế hoạch để sở hoặc chi cục PTLN tổng hợp trình UBND tỉnh.

d. Việc khai thác, gỗ, tre, nứa, lâm sản trong rừng phòng hộ chỉ là kết hợp nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động sống tại chỗ, gắn bó với rừng, tham gia tích cực vào bảo vệ và xây dựng rừng phòng hộ.

9.3.3.2. Khai thác tận dụng gỗ, lâm sản trong rừng tự nhiên

a. Đối với rừng phòng hộ rất xung yếu:

Được phép khai thác tận dụng những cây khô chết, đổ gãy, cụt ngọn và tận thu gỗ nằm thuộc các đối tượng quy định tại mục đối tượng và địa điểm tận thu ở phần trên, để tạo điều kiện thuận lợi cho tái sinh tự nhiên.

b. Đối với rừng phòng hộ xung yếu:

Ngoài các đối tượng quy định trên, còn cho phép khai thác tận dụng những cây sâu bệnh, cây già cỗi, khai thác cây đứng ở những nơi có mật độ quá dày (độ tàn che từ 0,8 trở lên), với cường độ khai thác không quá 20% (trừ các loại gỗ nhóm IA quy định tại Nghị Định số 48/2002/NĐ-CP 22/4/2002).

c. Thủ tục thiết kế và trình duyệt:

Thực hiện như quy định tại mục □ Các bước thiết kế và thủ tục trình duyệt □ ở phần trên và theo yêu cầu của chủ rừng.

Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN chủ trì tổ chức thẩm định rừng.

Thủ tục trình duyệt: Sở NN và PTNT duyệt hồ sơ thiết kế trình UBND tỉnh ra quyết định cho phép khai thác. Các đối tượng thuộc mục b và gỗ nhóm IIA mục a ở trên, phải có ý kiến thẩm định của Bộ NN và PTNT.

9.3.3.3. Khai thác gỗ đối với rừng khoanh nuôi từ đất không có rừng

a. Đối với rừng do Nhà nước đầu tư thực hiện theo mục 2 ở trên.

b. Đối với rừng do chủ nhận khoán tự bỏ vốn đầu tư:

Không phân biệt vùng rất xung yếu hay xung yếu, khi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác như quy định tại mục Đối tượng rừng được phép thiết kế khai thác, thì được phép khai thác chọn với cường độ tối

đa 20%(Trừ các loại gỗ nhóm IA quy định tại Nghị định số 48/2002NĐ-CP ngày 22/4/2002 của Chính phủ).

Về thủ tục trình duyệt:

Khai thác để giải quyết nhu cầu củi cho chủ rừng: chủ rừng làm đơn xin phép Ban quản lý rừng phòng hộ. Nếu giải quyết nhu cầu gỗ gia dụng, chủ rừng làm đơn xin phép khai thác, Ban quản lý xác nhận, Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN cấp phép.

Khai thác thương mại:

Chủ rừng làm đơn xin phép Sở NN và PTNT, có sự nhất trí của ban quản lý rừng phòng hộ.

Sau khi có ý kiến chấp thuận của Sở NN và PTNT, chủ rừng yêu cầu các đơn vị có chức năng thiết kế quy định tại mục Trách nhiệm của cơ quan được phép thiết kế khai thác ở trên.

Sở NN và PTNT duyệt thiết kế và trình UBND tỉnh quyết định cho phép khai thác.

9.3.3.4. Khai thác tre, nứa và lâm sản

a. Đối với rừng tre, nứa khi rừng đạt độ che phủ trên 80% mới được phép khai thác.

b. Cường độ khai thác tối đa 30%

c. Về thủ tục thiết kế, trình duyệt và tiến hành khai thác thực hiện theo mục Khai thác tre nứa ở phần trên.

d. Được phép tận thu các loại lâm sản phụ mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng. Các thủ tục cấp phép thực hiện theo mục Khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ, tre nứa ở phần trên.

9.3.3.5. Khai thác rừng trồng

a. Đối với rừng do Nhà nước đầu tư được phép khai thác cây phù trợ, tỉa thưa khi rừng có mật độ dày. Cường độ khai thác không quá 20% và đảm bảo độ tàn che sau khi khai thác tỉa thưa là lớn hơn hoặc bằng 0,6. Khi rừng khép tán được phép khai thác cây phù trợ, nhưng phải đảm bảo cây trồng chính còn ít nhất là 600 cây/ha, nếu không đủ phải để lại cây phù trợ theo quy định của cây trồng chính.

Khi cây trồng chính đạt tuổi khai thác, thì hàng năm được phép khai thác chọn với cường độ không quá 20% hoặc chặt trắng theo băng, theo đám nhỏ với diện tích dưới 1 ha đối với rừng phòng hộ xung yếu và dưới 0,5 ha đối với rừng phòng hộ rất xung yếu,

nhưng không vượt quá 1/10 diện tích đã trồng thành rừng và phải trồng lại rừng ngay sau vụ kế tiếp.

b. Đối với rừng trồng do Ban quản lý hoặc chủ nhận khoán tự đầu tư, khi rừng đạt tuổi khai thác, mỗi năm được phép khai thác không quá 1/10 diện tích do chủ rừng đã đầu tư gây trồng thành rừng. Phương thức chặt theo băng hoặc theo đám, băng hoặc đám không được liền kề nhau, có diện tích không quá 1 ha ở vùng rất xung yếu và không quá 2 ha ở vùng xung yếu và phải trồng lại rừng ngay sau vụ kế tiếp.

c. Chỉ tiêu khai thác: Tuổi khai thác và lập hồ sơ thiết kế khai thác thực hiện theo quy định tại mục Khai thác rừng trồng của các chủ rừng và gỗ vườn, gỗ rừng tự nhiên thuộc sở hữu của hộ gia đình.

9.3.3.6. Khai thác tận dụng khi chuyển đổi mục đích sử dụng

Được quy định tại mục 3.4.2 ở phần trên.

9.3.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp

9.3.4.1 Đối với chủ rừng và đơn vị khai thác

a. Bàn giao hiện trường khai thác:

Sau khi có thông báo kế hoạch khai thác, chủ rừng có quyền lựa chọn đơn vị thiết kế khai thác, phối hợp, hướng dẫn đơn vị thiết kế khai thác trong quá trình thực hiện. Kiểm tra, xác nhận hồ sơ do đơn vị thiết kế khai thác thực hiện và chịu trách nhiệm trước Sở NN và PTNT.

Sau khi được cấp phép khai thác, chủ rừng có quyền tự chủ trong tổ chức khai thác theo các hình thức quy định tại mục Những quy định trong quá trình khai thác ở phần trên. Thực hiện công tác bàn giao hồ sơ và khu rừng khai thác (cả trên hồ sơ và ngoài thực địa).

b. Giám sát quá trình khai thác:

Chủ rừng có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, giám sát bảo đảm khai thác không vượt khối lượng được phép khai thác trong lô, theo dõi các hoạt động khai thác để kịp thời uốn nắn trong quá trình thực hiện, chỉ đạo khai thác đúng hồ sơ thiết kế khai thác được duyệt; chặt đúng cây bài, đúng quy trình, quy phạm khai thác; đúng khối lượng, chủng loại gỗ, lâm sản; đúng thời hạn khai thác. Tổ chức kiểm tra khi kết thúc từng khâu công việc trong khai thác như: chuẩn bị rừng (bao gồm luống phát, làm đường, kho bãi...), kỹ thuật chặt, gốc

chặt, cắt khúc và lợi dụng gỗ, vệ sinh rừng ... (sau khi kiểm tra cần có biên bản để theo dõi)

Nếu có phát sinh phải kịp thời báo cáo Sở NN và PTNT hoặc chi cục PTLN để giải quyết.

c. Nghiệm thu rừng sau khai thác:

Sau khi kết thúc khai thác ở từng lô, khoảnh, chủ rừng cùng đơn vị khai thác tiến hành kiểm tra hiện trường, đối chiếu với hồ sơ thiết kế khai thác hoặc văn bản giao nhiệm vụ khai thác để đánh giá kết quả thực hiện và tình hình rừng sau khai thác theo các nội dung kỹ thuật quy định tại mục Những quy định trong quá trình khai thác ở phần trên và các điều khoản ghi trong hợp đồng khai thác, Đồng thời lập biên bản nhận lại rừng, tổ chức chặt những cây đổ gãy trong quá trình khai thác để tận dụng gỗ và tiến hành vệ sinh rừng. Sau đó báo cáo Sở NN và PTNT kiểm tra ra quyết định đóng cửa rừng.

Báo cáo đơn vị quản lý cấp trên và Sở NN và PTNT về khối lượng, tình hình thực hiện kèm theo biên bản nghiệm thu.

Sau khi đóng cửa rừng khai thác, chủ rừng lập hồ sơ, lý lịch của khu rừng để đưa vào chế độ quản lý bảo vệ và thực hiện các biện pháp lâm sinh nhằm phục hồi rừng sau khai thác như trong phương án đã duyệt.

d. Quyền hạn và nhiệm vụ của tổ chức được phép khai thác:

Tổ chức được phép khai thác: Do các tổ chức, đơn vị có đăng ký ngành nghề trong giấy phép kinh doanh và được Sở NN và PTNT hoặc Chi cục PTLN thẩm định thực tế về các điều kiện cho phép.

Quyền hạn của đơn vị khai thác:

Tham gia đấu thầu mua bán cây đứng.

Tham gia đấu thầu thuê nhận khoán khai thác

Nhận khoán khai thác theo hợp đồng.

Tự tổ chức khai thác.

e. Trách nhiệm của các đơn vị khai thác:

Thực hiện đầy đủ các quy định tại mục Những quy định trong quá trình khai thác ở phần trên, bảo đảm đúng các quy trình, quy phạm về khai thác, các quy định trong thiết kế khai thác và các cam kết trong hợp đồng đã ký kết với chủ rừng.

Bảo đảm chặt đúng số cây đã bài chặt, hạn chế tối đa tỷ lệ đổ gãy, bảo đảm nâng cao tỷ lệ tận dụng gỗ. Nếu đủ sản lượng được phép khai thác trong lô nhưng chưa hết cây bài thì phải đình chỉ khai thác và báo cho chủ rừng

9.3.4.2. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở các cấp.

a. Bộ NN và PTNT:

Hướng dẫn kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về khai thác rừng.

Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn mức khai thác gỗ lớn rừng tự nhiên hàng năm.

Giao chỉ tiêu sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm cho các tỉnh, thành phố.

Tiến hành thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác và phương án sản xuất kinh doanh cho các tỉnh, thành phố theo quy định tại Mục 3.3.5. ở phần trên

Tổng hợp kế hoạch khai thác gỗ gửi Bộ Kế hoạch và đầu tư để giao kế hoạch chính thức cho các địa phương.

Ra quyết định mở cửa rừng khai thác cho các địa phương trong toàn quốc.

Kiểm tra việc thực hiện quy trình và quản lý khai thác rừng của các địa phương, đơn vị.

b. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Hướng dẫn, chỉ đạo vận dụng thực hiện các văn bản pháp quy của Nhà nước, của ngành có liên quan đến khai thác trên địa bàn tỉnh.

Chỉ đạo Sở NN và PTNT xét duyệt hồ sơ thiết kế khai thác của các chủ rừng, tổng hợp hồ sơ thiết kế khai thác trong toàn tỉnh và cấp phép khai thác cho chủ rừng sau khi có quyết định mở cửa rừng của Bộ NN và PTNT.

c. Sở NN và PTNT và Chi cục PTLN:

Hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện những văn bản chỉ đạo của Bộ NN và PTNT và UBND tỉnh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về khai thác rừng.

Căn cứ chỉ tiêu sản lượng khai thác do Bộ NN và PTNT giao hàng năm, lập kế hoạch phân bổ chỉ tiêu sản lượng cho các chủ rừng, trình UBND tỉnh, chỉ đạo công tác thiết kế khai thác của các chủ rừng theo quy định ở phần trên.

Đôn đốc kiểm tra việc thiết kế khai thác, tiến hành thẩm định rừng, phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cho các đơn vị thuộc tỉnh và tham gia duyệt thiết kế khai thác của các đơn vị không thuộc tỉnh.

Tổng hợp kế hoạch khai thác chính toàn tỉnh trình UBND tỉnh thống nhất để có văn bản đề nghị Bộ NN và PTNT thẩm định hồ sơ, ra quyết định cho phép mở cửa rừng khai thác.

Thực hiện việc cấp phép khai thác gỗ và lâm sản cho chủ rừng theo thẩm quyền

Hết thời hạn khai thác, thực hiện các thủ tục nghiệm thu khai thác và ra quyết định đóng cửa rừng sau khai thác.

Quản lý và hướng dẫn sử dụng búa bài cây theo quy định hiện hành của Bộ NN và PTNT.

Phối hợp với Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, giám sát việc thực hiện khai thác.

Xây dựng các chi phí thẩm định rừng, đóng búa bài cây bổ sung trong khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu trình UBND tỉnh quyết định, đồng thời chỉ đạo thực hiện các quyết định của tỉnh.

d. Đối với tổ chức Kiểm lâm:

Kiểm tra và giám sát việc khai thác rừng của các chủ rừng, đơn vị khai thác theo luật hiện hành.

Phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm các quy định về khai thác lâm sản của các tổ chức và cá nhân trong việc khai thác rừng để kịp thời xử lý theo quy định hiện hành.

Thực hiện việc đóng búa kiểm lâm theo đúng quy định, kiểm tra xác nhận hồ sơ lý lịch gỗ, lâm sản của chủ rừng làm cơ sở cho việc tính thuế tài nguyên (nếu là sản phẩm từ rừng tự nhiên) và lưu thông lâm sản.

9.3.4.3. Chế độ và nội dung báo cáo

a. Hệ thống báo cáo:

Các chủ rừng thuộc tỉnh báo cáo lên Sở NN và PTNT, đồng thời gửi cho UBND huyện sở tại.

Các chủ rừng thuộc Công ty, Tổng công ty không trực thuộc tỉnh báo cáo lên cấp trên trực tiếp và Sở NN và PTNT và UBND huyện sở tại

Các chủ rừng thuộc các ngành (quân đội, nội vụ, giáo dục ...) báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên và Sở NN và PTNT sở tại.

Việc khai thác của hộ gia đình do xã chịu trách nhiệm thống kê, báo cáo lên phòng NN và PTNT, Phòng tổng hợp báo cáo lên UBND huyện và Sở NN và PTNT. Việc báo cáo lên cấp Sở thực hiện vào 15 ngày cuối của năm.

Sở NN và PTNT tổng hợp báo cáo lên Bộ và UBND tỉnh vào 15 ngày đầu của năm sau.

b. Nội dung báo cáo:

Diện tích khai thác theo các đối tượng và so với thiết kế khai thác

Khối lượng, chủng loại sản phẩm theo các đối tượng và so với thiết kế.

Đánh giá tình hình thực hiện quy chế, quy trình, quy phạm.

Các vi phạm nếu có và hình thức xử lý đã áp dụng

Các vấn đề khác (giá thành, giá bán, tình hình chế biến, tiêu thụ sản phẩm)

9.4. Thực hiện các thủ tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

(áp dụng theo Quyết định số 78/2002/QĐ/BNN-KL ngày 28/8/2002 của Bộ NN và PTNT)

Trình tự theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp

a. Cơ sở dữ liệu gốc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp gồm số liệu, kết quả kiểm kê rừng đã được công bố tại Quyết định số 03/2001/QĐ-TTg ngày 5/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Số hoá nền bản đồ địa hình chuẩn có ranh giới hành chính xã theo Chỉ thị số 364/CT ngày 6-11-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã.

Số hoá bản đồ kết quả kiểm kê theo các cấp hành chính (xã, huyện, tỉnh) từ nguồn tài liệu kiểm kê, đặc biệt là phiếu tính diện tích 02.

Khởi tạo cơ sở dữ liệu gốc ứng với mốc thời điểm công bố kết quả kiểm kê để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp hàng năm. Cơ sở dữ liệu quản lý bao gồm cả bản đồ và số liệu.

b. Lực lượng Kiểm lâm thường xuyên thu thập thông tin biến động diện tích rừng và đất lâm nghiệp ngoài thực địa; cập nhật những thay đổi về rừng, đất lâm nghiệp bao gồm cả số liệu và bản đồ vào cơ sở dữ liệu.

Việc cập nhật diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp được tiến hành khoanh vẽ trên bản đồ đáp ứng theo cả hai mức độ:

Mức độ 1: Diện tích lô lớn hơn hoặc bằng 0,5 ha được khoanh vẽ trên bản đồ.

Mức độ 2: Diện tích lô nhỏ hơn 0,5 ha hoặc cây phân tán, thì chỉ cần ghi số liệu trên phiếu cập nhật mà không nhất thiết phải khoanh vẽ trên bản đồ.

Trong trường hợp một lô có nhiều trạng thái và không thể bóc tách được các trạng thái riêng biệt để khoanh vẽ trên bản đồ, thì chấp nhận lô có nhiều trạng thái và phải tính toán diện tích, xác định các thuộc tính tương ứng như loại chủ quản lý, ba loại rừng cho từng trạng thái riêng biệt.

Phương pháp khoanh lô: Sử dụng phương pháp khoanh lô theo dốc đối diện, khoanh lô theo tuyến, khoanh lô theo phương pháp đo đạc, khoanh lô bằng máy định vị GPS. Nội dung của các phương pháp này được quy định cụ thể trong quy trình kỹ thuật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

c. Định kỳ Chi cục Kiểm lâm làm tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh công bố số liệu hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp địa phương. Cục Kiểm lâm tham mưu cho Bộ NN và PTNT công bố số liệu hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp trong phạm vi toàn quốc.

d. Loại và tỷ lệ bản đồ :

Sử dụng bản đồ có cùng tỷ lệ và hệ chiếu với bản đồ hiện trạng rừng; cấp xã tỷ lệ 1/25.000 hoặc tỷ lệ 1/10.000; cấp huyện tỷ lệ 1/50.000 và cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000

Bản đồ sử dụng để khoanh vẽ diễn biến tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp ngoài thực địa, yêu cầu tỷ lệ tối thiểu 1/10.000.

e. Bản đồ hiện trạng rừng thể hiện các nội dung sau:

Đường bình độ

Sông, hồ, biển...

Hệ thống thuỷ văn

Đường giao thông

Điểm dân cư

**Các đối tượng: công nghiệp, nông nghiệp, văn hoá xã hội ngư
lâm trường, xí nghiệp, đường tải điện ...**

Đường ranh giới tỉnh, huyện, xã.

Ranh giới 3 loại rừng, ranh giới tiểu khu

Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

**Bản đồ phải thể hiện được tỷ lệ xích và hướng quy ước (hướng
Bắc).**

f. Phân loại rừng, phân loại đất lâm nghiệp:

Đất có rừng:

Rừng tự nhiên :

Rừng gỗ

Rừng lá kim

Rừng tre, nứa

Rừng hỗn giao gỗ và tre, nứa.

Rừng trên đất ngập nước (rừng tràm và rừng ngập mặn)

Rừng núi đá.

Rừng trồng, được phân chia theo loài cây và cấp tuổi.

Rừng trồng có trữ lượng

Rừng trồng chưa có trữ lượng

Rừng tre, nứa

Rừng đặc sản.

**Đất không có rừng: Đất trống có khả năng kinh doanh lâm
nghiệp như trạng thái Ia, Ib và Ic.**

**Đất khác, là đất không thuộc các loại đất kể trên như: Đất
nông nghiệp, hồ, sông suối, đường...**

g. Theo dõi, cập nhật các thay đổi về rừng và đất lâm nghiệp theo các nguyên nhân:

Trồng rừng

Khai thác rừng

Cháy rừng

Sâu bệnh hại rừng

Phá rừng làm nương rẫy

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Tăng giảm rừng do khoanh nuôi bảo vệ hoặc tái sinh tự nhiên

Thay đổi do các nguyên nhân khác.

h. Theo dõi, cập nhật các thay đổi về rừng và đất lâm nghiệp theo loại chủ quản lý:

Doanh nghiệp Nhà nước (lâm trường, nông trường ...)

Ban quản lý rừng đặc dụng.

Ban quản lý rừng phòng hộ

Tổ chức liên doanh

Hộ gia đình, cá nhân

Tập thể (hợp tác xã)

Lực lượng vũ trang

UBND cấp xã (đối với diện tích rừng, đất LN chưa được giao, khoán, cho thuê...)

Loại chủ quản lý khác.

i. Theo dõi, cập nhật các thay đổi diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo chức năng: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

k. Quy trình kỹ thuật các phần mềm ứng dụng và khởi tạo cơ sở dữ liệu; công nghệ xử lý bản đồ, xử lý ảnh viễn thám phục vụ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp trong toàn lực lượng kiểm lâm do Cục Kiểm lâm ban hành.

10. TRÁCH NHIỆM THEO DÕI, KIỂM TRA VIỆC QUẢN LÝ RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

10.1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp các cấp

10.1.1. Cấp Trung ương

a. Khoản 6, Điều 2 Quyết định số 245 quy định 7 nội dung quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, trong đó nội dung liên quan đến công tác kiểm tra, thanh tra là: Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong việc chấp hành luật pháp, chính sách về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; sử dụng rừng, đất lâm nghiệp .

b. Tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định số 245 quy định: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý Nhà nước có trách nhiệm: tổ chức phối hợp với Thanh tra Nhà nước tiến hành thanh tra, kiểm tra việc quản lý Nhà nước về rừng đối với chính quyền các cấp; thanh tra việc chấp hành pháp luật về rừng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng và đất lâm nghiệp .

c. Điều 2 Quyết định số 92/2003/QĐ-BNN ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Kiểm lâm trong việc theo dõi, kiểm tra việc quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản như sau:

- Chỉ đạo công tác bảo vệ về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học rừng.
- Thanh tra, kiểm tra thừa hành pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.
- Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện xử phạt vi phạm hành chính; xử lý các vi phạm theo thẩm quyền; khởi tố, điều tra hình sự các vụ vi phạm pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện việc theo dõi diễn biến rừng và đất hàng năm.
- Quy hoạch mạng lưới kiểm tra, kiểm soát lâm sản trong phạm vi cả nước...

d. Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm: Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy trình, quy phạm và thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển lâm nghiệp.

10.1.2. Địa phương

10.1.2.1 Cấp tỉnh

a. Ủy ban nhân dân tỉnh:.

Khoản 1, Điều 4 Quyết định số 245 quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của UBND tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

- **Tổ chức điều tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ NN và PTNT và Tổng cục Địa chính.**
- **Tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.**

b. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Riêng các tỉnh có Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Ủy ban nhân dân thì nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng do Chi cục Kiểm lâm thực hiện;

c. Chi cục Kiểm lâm:

Điều 5, Nghị định số 39/CP ngày 18/5/1004 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục Kiểm lâm :

- **Khoản 1: Nắm tình hình tài nguyên rừng, việc quản lý rừng, bảo vệ rừng ở địa phương...**
- **Khoản 3: Trực tiếp chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm, Hạt Phúc kiểm lâm sản thực hiện công tác quản lý, bảo vệ, tuần tra rừng, kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản ở địa phương**

10.1.2.2 Cấp huyện

a. Ủy ban nhân dân huyện:

Khoản 5, Điều 5 Quyết định số 245 quy định trách nhiệm của UBND huyện quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp như sau:

- Mục b: Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện, định kỳ báo cáo UBND tỉnh.
- Mục đ: Chỉ đạo UBND các xã theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định, hợp đồng giao đất, giao và khoán rừng cho các tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.
- Mục g: Tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo pháp luật hiện hành.

b. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân xã thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản; chế biến, lâm sản.
- Tham mưu cho UBND huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật...

c. Hạt Kiểm lâm:

- Tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và biến động đất lâm nghiệp, định kỳ báo cáo Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện, thị xã.
- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ Nhà nước về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng đất lâm nghiệp đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện.
- Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo pháp luật hiện hành và khởi tố các vụ vi phạm luật về quản lý, bảo vệ rừng.

10.1.2.3. Cấp xã

Điều 6 Quyết định số 245 quy định trách nhiệm theo dõi và kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng ở cấp xã:

- Khoản d: Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, biến động đất lâm nghiệp và báo cáo cơ quan cấp huyện; thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

- Khoản h: Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng theo thẩm quyền.

10.2. Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra theo từng chuyên đề

10.2.1. Đối với rừng tự nhiên

Khoản 3 Điều 36 Chương V của Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên ban hành kèm theo Quyết định số 08 của Thủ tướng Chính phủ quy định: Cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về việc quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn, đồng thời hướng dẫn giúp đỡ chủ rừng thực hiện quản lý bảo vệ rừng theo đúng các quy định trong Quyết định số 08 và Khoản 4 Điều 7 của Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh và các văn bản pháp quy liên quan.

10.2.2. Đối với việc cấm mọc giới

Quyết định số 3013/1997/QĐ-BNN&PTNT ngày 20/11/1997 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quy định: Chi cục Kiểm lâm các tỉnh phối hợp với các sở Địa chính, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính thẩm định phương án, nghiệm thu kết quả cấm mọc và hồ sơ mọc giới khu rừng...

10.2.3. Đối với việc khai thác gỗ và lâm sản

Quy chế khai thác gỗ và lâm sản ban hành kèm theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BNN-PTLN ngày 5/1/1999 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT đã quy định cơ chế theo dõi, kiểm tra, nghiệm thu cho từng hoạt động cụ thể trong quá trình khai thác gỗ và các lâm sản khác.

10.2.4. Đối với việc giao rừng và đất lâm nghiệp

Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16-11-1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT/BNN-TCĐC ngày 6-6-2000 của Bộ NN và PTNT và Tổng cục Địa chính và các văn bản của Bộ NN và PTNT đã quy định rõ cơ quan chịu trách nhiệm và nội dung công việc theo dõi, kiểm tra, nghiệm thu ở từng khâu cụ thể.

10.2.5. Đối với những dự án lớn như “Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng”

Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 149/QĐ/BNN-TCCB ngày 6/1/-1998 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quy định Ban điều hành dự án có trách nhiệm: “ phối hợp với các ngành hữu quan là thành viên Ban Chỉ đạo Nhà nước dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và thành viên Ban Điều hành để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các địa phương, các ngành và các đơn vị thực hiện dự án□.

10.2.6. Đối với các trường hợp khẩn cấp

Do tình trạng phá rừng có chiều hướng gia tăng và nghiêm trọng cả về quy mô và hình thức, các giải pháp theo dõi, kiểm tra thông thường không ngăn chặn được, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 287/TTg ngày 2-5-1997 về việc kiểm tra truy quét những cá nhân và tổ chức phá hoại rừng, trong đó giao trách nhiệm cho Chủ tịch UBND đối với các tỉnh có rừng đầu nguồn, rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, trực tiếp quản lý rừng tại địa phương mình; chủ trì có sự hỗ trợ của các Bộ NN và PTNT, Nội vụ, Quốc phòng tổ chức các lực lượng công an, quân đội, biên phòng, dân quân, kiểm lâm, lâm trường, khẩn trương tiến hành truy quét hết những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Phần 6

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH LÂM NGHIỆP

1. QUẢN LÝ CÁC KHOẢN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

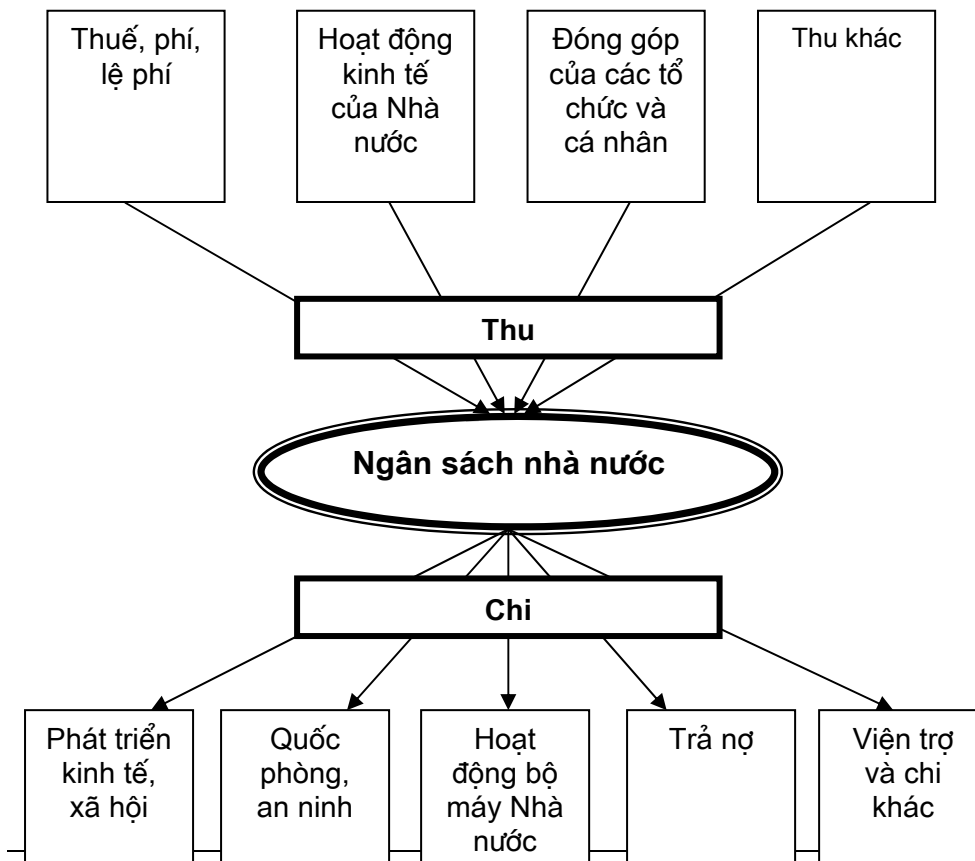
Các khoản thu chi ngân sách trong nông nghiệp và phát triển nông thôn (trong đó có lâm nghiệp) là một bộ phận của ngân sách nhà nước (NSNN), việc quản lý nguồn thu chi này thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước cùng các văn bản cụ thể triển khai hướng dẫn Luật.

1.1. Hệ thống ngân sách nhà nước

1.1.1. Tổng quan

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. NSNN gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Thu, chi NSNN được minh họa qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Tổng quan về thu chi NSNN



Các khoản thu chi NSNN phải được hạch toán kế toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ.

Quĩ NSNN là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay, có trên tài khoản của NSNN các cấp. Quĩ NSNN được quản lý tại Kho bạc Nhà nước.

1.1.2. Lập dự toán ngân sách

Hệ thống ngân sách nhìn chung tương đối phức tạp, phản ánh một ngân sách thống nhất bao trùm lên cả 4 cấp chính quyền □ trung ương, tỉnh, huyện và xã. Hệ thống này đòi hỏi sự phối hợp từ trên xuống và từ dưới lên với sự tham khảo ý kiến đáng kể giữa các cấp. Nó cũng đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Tài chính - Bộ chịu trách nhiệm về phân bổ ngân sách chi thường xuyên với Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ chịu trách nhiệm về phân bổ ngân sách đầu tư.

Qui trình lập dự toán ngân sách cho năm tài chính được thực hiện từ năm trước năm tài chính (ví dụ dự toán ngân sách của năm tài chính 200N+1 được bắt đầu chuẩn bị từ năm 200N), có thể khái quát theo trình tự sau:

Thời gian	Nội dung công việc
Trước ngày 31/5/200N	⇒ Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị v/v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm N+1
Trước ngày 10/6/200N	⇒ Bộ Tài chính ban hành thông tư hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán NSNN và thông báo số kiểm tra về dự toán NSNN cho các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh. ⇒ MPI ban hành thông tư hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển, và phối hợp với MOF thông báo số kiểm tra vốn đầu tư phát

Thời gian	Nội dung công việc
	triển thuộc NSNN, vốn tín dụng đầu tư.
Cuối tháng 6	<p>⇒ Các bộ, địa phương nhận được thông tư hướng dẫn, số kiểm tra sẽ lập dự toán ngân sách.</p> <p>⇒ Tại MARD Vụ Tài chính cùng các đơn vị chức năng khác (Được Bộ giao) lập phương án phân bổ số kiểm tra và số nhu cầu của các đơn vị thụ hưởng (với mỗi đơn vị thụ hưởng ngân sách chi tiết theo từng nội dung chi)</p>
Tháng 7	<p>Tại mỗi cấp, các cơ quan có nhu cầu chi sẽ soạn thảo một dự toán chi dựa trên hướng dẫn và định mức chi:</p> <p>⇒ Cấp xã, huyện hoàn thành việc lập và gửi dự toán ngân sách cấp mình lên tỉnh.</p> <p>⇒ Các đơn vị trực thuộc Bộ hoàn thành việc lập và gửi dự toán ngân sách đơn vị mình lên bộ chủ quản.</p>
Trước 20 tháng 7	⇒ Các bộ, địa phương gửi dự toán ngân sách đến Bộ Tài chính, MPI và thảo luận vòng 1 với Bộ Tài chính. Về cơ bản các nội dung dự toán ngân sách được thống nhất trong thảo luận vòng 1.
Đầu tháng 9	⇒ Thảo luận vòng 2 giữa Bộ Tài chính với các bộ và địa phương về các vấn đề còn tồn tại sau vòng 1. Nếu có vấn đề còn chưa thống nhất được Bộ Tài chính sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 9.
Cuối tháng 9	⇒ Bộ Tài chính hoàn chỉnh, tổng hợp dự toán ngân sách trình Thủ tướng Chính phủ.
Tháng 10	⇒ Chính phủ trình dự toán ngân sách lên Quốc hội để phê duyệt.
Tháng 11 (trước ngày)	⇒ Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước đã được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch

Thời gian	Nội dung công việc
15)	chính thức cho các bộ, địa phương.
Tháng 12	⇒ Các bộ, địa phương thông báo số dự toán đã được phê duyệt xuống cấp dưới, đồng thời gửi cho Bộ Tài chính để Bộ Tài chính đối chiếu với kế hoạch tổng thể và cấp phát cụ thể trong năm tài chính.

Bộ Nông nghiệp và PTNT tham gia vào qui trình lập ngân sách về chi tiêu của ngành ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Trong phạm vi Bộ Nông nghiệp và PTNT Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch cùng Cục xây dựng quản lý công trình chịu trách nhiệm về ngân sách của ngành.

1.1.3. Phương thức cấp phát và thanh toán NSNN

1.1.3.1 Qui định chung.

Tất cả các đơn vị, các chủ dự án sử dụng kinh phí NSNN phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính, Kho bạc nhà nước trong quá trình lập dự toán, phân bổ hạn mức, cấp phát, thanh toán, hạch toán kế toán và quyết toán NSNN.

Bộ Tài chính, sở Tài chính □ Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phòng tài chính quận, huyện, thị xã (gọi chung là cơ quan tài chính) có trách nhiệm thẩm định dự toán và thông báo hạn mức kinh phí quý cho các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách, kiểm tra việc sử dụng kinh phí, xét duyệt quyết toán chi của các đơn vị và tổng hợp quyết toán chi NSNN.

Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát các hồ sơ, chứng từ, điều kiện chi và thực hiện cấp phát, thanh toán.

1.1.3.2. Điều kiện cấp phát, thanh toán.

Các khoản chi chỉ được Kho bạc nhà nước cấp phát thanh toán khi có đủ các điều kiện sau:

- Đã có trong dự toán chi NSNN năm được phê duyệt;
- Đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức;
- Đã được chuẩn chi;
- Có đầy đủ các chứng từ liên quan.

Ngoài các điều kiện qui định trên, đối với những khoản chi cho công việc cần phải đấu thầu thì còn phải tổ chức đấu thầu theo qui định của pháp luật về đấu thầu.

1.1.3.3. Phương thức cấp phát và thanh toán

Việc cấp phát, thanh toán sẽ được thực hiện theo nguyên tắc cấp trực tiếp đến các đơn vị sử dụng ngân sách và thanh toán trực tiếp từ Kho bạc Nhà nước cho người hưởng lương, trợ cấp xã hội và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Một số hình thức cấp phát:

- a) **Cấp phát các khoản chi thường xuyên của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp:**
 - 1) Căn cứ dự toán NSNN được giao, tiến độ triển khai công việc và điều kiện chi NS, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định chi gửi kho bạc nhà nước nơi giao dịch, kèm theo các liên quan.
 - 2) KBNN kiểm tra và thực hiện việc thanh toán chi trả.
- b) **Cấp phát bằng hình thức lệnh chi tiền cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội không có quan hệ thường xuyên với ngân sách; chi bổ sung ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.** Trong trường hợp này Kho bạc nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách theo lệnh chi trả của cơ quan tài chính, chuyển tiền vào tài khoản hoặc cấp tiền cho các tổ chức, cá nhân được hưởng ngân sách.
- c) **Cấp phát kinh phí uỷ quyền được áp dụng trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước cấp trên uỷ quyền cho cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.** Trong trường hợp này cơ quan tài chính cấp trên chuyển kinh phí uỷ quyền cho cơ quan tài chính cấp dưới. Cơ quan tài chính nhận uỷ quyền thực hiện việc phân phối hạn mức uỷ quyền cho các đơn vị sử dụng ngân sách như qui định tại điểm (a) nêu trên.
- d) **Cấp phát vốn đầu tư XD CB: Căn cứ dự toán ngân sách được giao, giá trị khối lượng công việc đã thực hiện và điều kiện chi ngân sách, chủ đầu tư lập hồ sơ thanh toán gửi cơ quan cấp phát vốn; Cơ quan cấp phát vốn kiểm tra và thực hiện thanh toán.**

1.1.4. Kế toán và quyết toán NSNN

Đối tượng thực hiện kế toán NSNN, đối với đơn vị dự toán các cấp gồm:

- a) Đơn vị dự toán cấp I là đơn vị trực tiếp nhận dự toán ngân sách năm do các cấp chính quyền giao (Thủ tướng Chính phủ hoặc UBND tỉnh, phân bổ dự toán ngân sách cho đơn vị cấp dưới; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của cấp mình và công tác kế toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc. Bộ Nông nghiệp và PTNT là đơn vị dự toán cấp I.
- b) Đơn vị dự toán cấp II là đơn vị cấp dưới đơn vị dự toán cấp I và, được đơn vị dự toán cấp I giao dự toán và phân bổ dự toán ngân sách cho đơn vị dự toán cấp III, tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của cấp mình và công tác kế toán và quyết toán ngân sách của các đơn vị dự toán cấp dưới. Trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, đơn vị dự toán cấp II gồm Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Điều tra quy hoạch rừng.
- c) Đơn vị dự toán cấp III (các trung tâm trực thuộc các viện) là đơn vị trực tiếp sử dụng vốn ngân sách, nhận dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp II hoặc cấp I (nếu không có cấp II như các trường đại học, trung học, trường công nhân kỹ thuật) có trách nhiệm tổ chức, thực hiện công tác kế toán và quyết toán ngân sách của cấp mình và đơn vị dự toán cấp dưới (nếu có).
- d) Đơn vị dự toán cấp dưới của cấp III (các trạm trại thuộc các trung tâm, trường) được nhận kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán với đơn vị dự toán cấp trên như qui định đối với đơn vị dự toán cấp III với cấp II và với cấp I.

Tất cả các đơn vị dự toán các cấp: cấp I, cấp II, cấp III và dưới cấp III đều phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và kế toán và quyết toán NSNN theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 năm báo cáo. Kỳ kế toán là tháng, quý, năm.

Kết thúc năm, đơn vị kế toán cấp dưới có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán ngân sách năm gửi đơn vị dự toán cấp trên. Kho bạc nhà nước ở cấp có thẩm quyền sẽ xác nhận quyết toán này. Đơn vị dự toán cấp trên xét duyệt báo cáo quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt cho các đơn vị cấp dưới.

Đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm xét duyệt quyết toán, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm (của đơn vị và các đơn vị dự toán

phụ thuộc) gửi cơ quan tài chính đồng cấp. Cơ quan tài chính xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm cho đơn vị dự toán cấp I.

Báo cáo quyết toán thu □ chi ngân sách của các đơn vị dự toán các cấp và báo cáo quyết toán của các cấp chính quyền, theo qui định, trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn, phải được cơ quan kiểm toán nhà nước kiểm toán.

1.1.5. Xử lý kết dư ngân sách

Các khoản chi ngân sách được bố trí trong dự toán ngân sách năm nào, chỉ được cấp phát kinh phí để thực hiện trong niên độ kế toán năm đó. Tất cả các khoản chi ngân sách thuộc dự toán năm trước chưa thực hiện không được chuyển sang năm sau cấp phát tiếp. Trường hợp đặc biệt được Bộ trưởng Bộ Tài chính (đối với các khoản chi của ngân sách trung ương) và Chủ tịch UBND (đối với các khoản chi của ngân sách các cấp chính quyền địa phương) quyết định cho cấp phát tiếp thì đơn vị dự toán mới được giữ lại để chi.

1.2. Quản lý sử dụng nguồn kinh phí chi cho các hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý Nhà nước về Nông nghiệp và PTNT

1.2.1. Đối tượng, phạm vi, nội dung chi

- Nguồn kinh phí chi cho các hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý Nhà nước về Nông nghiệp và phát triển nông thôn (trong đó có lâm nghiệp) các cấp từ trung ương (Bộ Nông nghiệp và PTNT: các vụ chức năng, Cục Phát triển lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, ...), đến các cấp chính quyền địa phương (Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển lâm nghiệp, Phòng nông nghiệp và PTNT huyện, Hạt kiểm lâm huyện...) nằm trong nhiệm vụ chi chung của ngân sách trung ương và ngân sách các cấp địa phương.

- Nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Nhiệm vụ chi	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1. Chi thường xuyên	1.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học công nghệ	1.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế xã hội, văn hoá thông tin, thể dục, thể thao, khoa học, công nghệ,

Nhiệm vụ chi	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	<p>và môi trường do trung ương quản lý.</p> <p>1.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế như khuyến nông, khuyến lâm, phòng chữa cháy rừng, điều tra quy hoạch...do trung ương quản lý.</p> <p>1.3. Quốc phòng, an ninh (trừ phần giao cho địa phương).</p> <p>1.4. Hoạt động của các cơ quan trung ương của Nhà nước và các tổ chức chức chính trị-xã hội.</p> <p>1.5. Trợ giá theo chính sách.</p> <p>1.6. Phần chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do trung ương quản lý.</p> <p>1.7. Hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội.</p> <p>1.8. Trả lãi tiến do chính phủ vay.</p> <p>...</p>	<p>môi trường do địa phương quản lý.</p> <p>1.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý.</p> <p>1.3. Quốc phòng, an ninh do địa phương thực hiện.</p> <p>1.4. Hoạt động của các cơ quan địa phương của Nhà nước và các tổ chức chính trị-xã hội.</p> <p>1.5. Thực hiện các chính sách xã hội do địa phương quản lý.</p> <p>1.6. Phần chi thường xuyên trong chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý.</p> <p>1.7. Trợ giá theo chính sách nhà nước.</p> <p>1.8. Các khoản chi khác.</p>
<p>2. Chi đầu tư phát triển.</p>	<p>2.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội không có khả năng thu hồi vốn.</p> <p>2.2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các danh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế, góp cổ phần, liên doanh với các doanh nghiệp thuộc các</p>	<p>2.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do địa phương quản lý.</p> <p>2.2. Đầu tư hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước.</p>

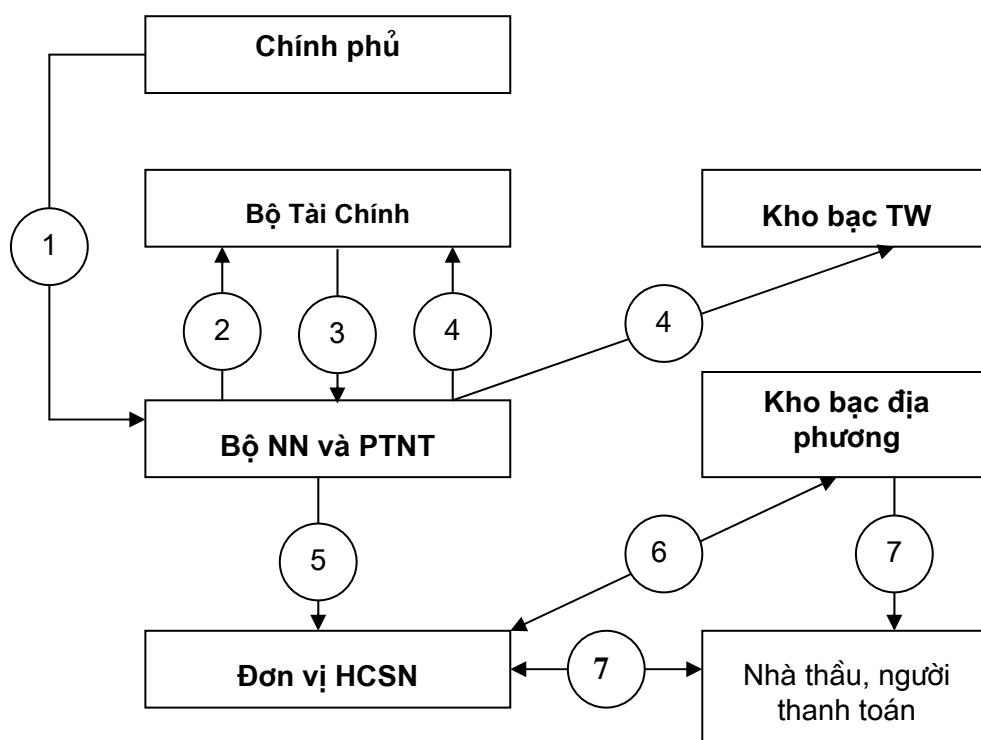
Nhiệm vụ chi	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	lĩnh vực cần thiết. 2.3 Chi hỗ trợ tài chính, bổ sung vốn ...cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. 2.4 Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước do các cơ quan TW thực hiện. ... 2.5 Dự trữ nhà nước.	2.3 Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước do các cơ quan địa phương thực hiện 2.4 Khác
3. Chi khác	3. Chi trả nợ gốc tiền do Chính phủ vay.	3. Chi trả nợ gốc tiền huy động vốn đầu tư trong nước được Thủ tướng Chính phủ cho phép.
	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	4. Bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới. 6. Chi khác	5. Bổ sung ngân sách cho cấp dưới 6. Chi khác

- Nội dung chi: Ngân sách cấp chi cho các hoạt động thường xuyên gồm các khoản chi được sắp xếp theo hệ thống mục lục NSNN, theo 4 nhóm mục: (i) chi thanh toán cho cá nhân; (ii) Chi nghiệp vụ chuyên môn; (iii) Chia mua sắm, sửa chữa; và (iv) các khoản chi khác.

1.2.2. Thủ tục quản lý, sử dụng

Thực hiện theo hướng dẫn từ mục 1.1 đến 1.5, tại Thông tư số của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành quyết toán NSNN và các thông tư sửa đổi bổ sung; Thông tư số 79/2003/TT/BTC ngày 13/8/2003 hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 03/2004/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp thực hiện Luật Ngân sách và khoản chi HCSN.

Sơ đồ 3: Sơ đồ giải ngân nguồn kinh phí chi thường xuyên của Bộ Nông nghiệp và PTNT



- 1) Chính phủ giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách chính thức cho Bộ hàng năm.
- 2) Bộ lập phương án phân bổ dự toán ngân sách gửi Bộ Tài chính.
- 3) Bộ Tài chính chấp thuận
- 4) Bộ ra quyết định giao dự toán ngân sách tổng hợp gửi Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước trung ương.
- 5) Bộ ra quyết định giao dự toán chi tiết cho các đơn vị hành chính sự nghiệp (có thể đồng thời gửi cho Kho bạc nhà nước địa phương, hoặc các đơn vị HCSN nộp cho Kho bạc nhà nước địa phương).
- 6) Các đơn vị HCSN thanh toán cho các đối tượng liên quan hoặc rút tiền về chi tiêu tại đơn vị, hoặc thanh toán cho nhà thầu, người hưởng lợi ...

1.2.3. Cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu

Thông tư 25/2002/TT-BTC ngày 21/3/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/11/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu; Thông tư số 121/2002/TT-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công tác kế toán, hướng dẫn một số vấn đề cụ thể sau:

1.2.3.1 Đối tượng

Áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp do Nhà nước thành lập, hoạt động có thu trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo (các cơ sở giáo dục, trường), y tế, khoa học công nghệ và môi trường (các tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ và môi trường), sự nghiệp kinh tế (nông, lâm, ngư...như các viện, vườn quốc gia, khu bảo tồn, ban quản lý rừng đặc dụng), các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc các tổng công ty,...

1.3.3.2 Phân loại các đơn vị sự nghiệp có thu

- a) Đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên
- b) Đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên.

1.2.4. Quyền và nghĩa vụ của các đơn vị sự nghiệp có thu:

- Được tự chủ tài chính, được chủ động bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ, được ổn định kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN cấp đối với đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần chi phí theo định kỳ 3 năm và hàng năm được tăng thêm theo tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
- Được vay tín dụng ngân hàng hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển.
- Quản lý và sử dụng tài sản nhà nước theo qui định như đối với đơn vị hành chính sự nghiệp. Đối với TSCĐ sử dụng vào sản xuất, cung ứng dịch vụ đơn vị thực hiện trích khấu hao thu hồi vốn theo chế độ áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước. Số tiền trích khấu hao TSCĐ và tiền thu do thanh lý tài sản thuộc nguồn NSNN được để lại đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị của đơn vị.

- Được chủ động sử dụng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; sắp xếp và quản lý lao động phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị.
- Có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN và được hưởng các quyền lợi về miễn, giảm thuế theo qui định của Nhà nước.

1.3. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thuộc chương trình, dự án.

1.3.1. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia

1.3.1.1 Đối tượng, phạm vi, nội dung chi

Chương trình mục tiêu Quốc gia (theo Quyết định 531/TTg ngày 8/8/1996, được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 38/2000/QĐ-TTg ngày 24/5/2000 của Thủ tướng Chính phủ) là một tập hợp các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ về kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ, môi trường, cơ chế chính sách, tổ chức để thực hiện một số mục tiêu đã được xác định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước trong một thời gian nhất định. Việc quản lý và điều hành các chương trình được qui định tại Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19/03/2002.

Một chương trình Quốc gia gồm nhiều dự án khác nhau để thực hiện các mục tiêu của chương trình. Đối tượng quản lý và kế hoạch hoá được xác định theo chương trình, đầu tư được thực hiện theo dự án.

Nội dung của Chương trình Quốc gia gồm:

- Đánh giá thực trạng tình hình của lĩnh vực mà chương trình sẽ xử lý, luận chứng những vấn đề cấp bách phải giải quyết bằng Chương trình Quốc gia;
- Xác định phạm vi, qui mô và mục tiêu chung của chương trình, các chỉ tiêu cơ bản phải đạt được trong từng khoảng thời gian cụ thể;
- Xác định tổng mức vốn của chương trình, bao gồm cả khoản kinh phí dự phòng để chi cho những nhiệm vụ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp cho Chương trình và những nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong quá trình thực hiện Chương trình, trong đó chia ra mức vốn theo từng năm, phương thức huy động các nguồn vốn;

- Xác định hiệu quả kinh tế □ xã hội chung của chương trình và của các dự án đầu tư;
- Đề xuất khả năng lồng ghép với các chương trình khác;
- Kế hoạch, tiến độ tổ chức thực hiện chương trình, dự án;
- Sự hợp tác quốc tế (nếu có).

1.3.1.2 Thủ tục quản lý, sử dụng

Hàng năm, kinh phí để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia được cân đối trong dự toán chi ngân sách trung ương. Bộ Tài chính cấp trực tiếp cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình do Trung ương quản lý và cấp bổ sung có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình do địa phương quản lý. Ngoài ra, còn huy động thêm nguồn vốn tín dụng trong và ngoài nước, huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Thủ tục quản lý và sử dụng được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư số 41/2000/TT-BTC ngày 19/5/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, mục tiêu được áp dụng cơ chế của Chương trình mục tiêu quốc gia. Riêng kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo, ban quản lý Chương trình thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2000/TT-BTC ngày 27/7/2000 của Bộ Tài chính.

1.3.2. Quản lý, sử dụng nguồn vốn thuộc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

Ngày 29/7/1998 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 661/QĐ-TTg về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Đây là một trong các Chương trình mục tiêu Quốc gia của Chính phủ.

1.3.2.1 Đối tượng, phạm vi, nội dung chi

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng bao gồm tất cả các loại dự án cơ sở về bảo vệ và phát triển rừng. Vốn đầu tư dự án bao gồm vốn cấp phát đầu tư bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, vốn cấp phát sự nghiệp và vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất. Cụ thể:

a) Vốn đầu tư dự án rừng phòng hộ và đặc dụng

- Khoản bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở những nơi rất xung yếu và xung yếu, thời hạn dùng tiền ngân sách nhà nước để

khoán không quá 5 năm, mức khoán 50.000đ/ha/năm, sau đó người nhận khoán được hưởng lợi ích từ rừng.

- Khoán khoán nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung cây công nghiệp, cây lấy quả, cây đặc sản 50.000đ/ha/năm, thời hạn dùng tiền ngân sách nhà nước để khoán không quá 5 năm;
- Khoán khoán nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp 1.000.000đ/ha ở rừng đặc dụng, rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu với thời gian thực hiện 6 năm. Vốn được phân bổ hàng năm theo qui trình khoán nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Trồng mới rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu 4.000.000đ/ha để trồng mới và chăm sóc 3 năm đầu;
- Xây dựng một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ trực tiếp cho công tác lâm sinh, với mức đầu tư cho toàn bộ chương trình tối đa không quá 5% tổng vốn NSNN bố trí cho dự án hàng năm.

b) Kinh phí quản lý dự án

Các cơ quan được bố trí kinh phí quản lý dự án, gồm: Ban điều hành dự án trung ương; cơ quan chủ quản của dự án; hệ thống Kho bạc nhà nước; các bộ, cơ quan đoàn thể ở trung ương, địa phương có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện dự án; ban QLDA tỉnh và các Ban QLDA cơ sở (trừ ban QLDA trồng rừng sản xuất).

Nội dung chi quản lý dự án:

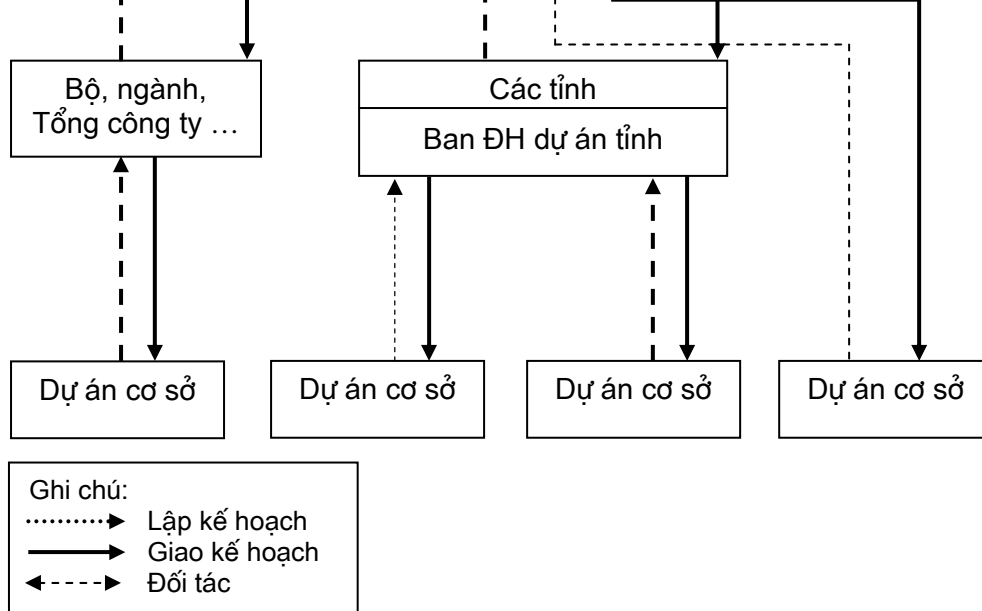
- Khảo sát, xây dựng, thẩm định và xét duyệt dự án.
- Nghiên cứu khoa học, khuyến nông, khuyến lâm, xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ.
- Tập huấn, kiểm tra, tuyên truyền, khen thưởng, hội nghị sơ kết, tổng kết.
- Bổ sung một số trang thiết bị cần thiết, văn phòng phẩm cho hoạt động chỉ đạo quản lý chung.
- Chi cho công tác quản lý, điều hành của Ban điều hành dự án trung ương và các Ban QLDA.
- Chi lương cho các thành viên của Ban QLDA chưa được hưởng lương từ NSNN, chi phụ cấp, trợ cấp, công tác phí... theo chế độ hành chính sự nghiệp cho các thành viên của ban quản lý.

c) Vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất

Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tự bỏ vốn trồng rừng sản xuất bằng các loài cây gỗ đặc biệt quý hiếm có chu kỳ trên 30 năm, ưu tiên các loài cây có thể trồng được thuộc nhóm IA, IIA qui định tại Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/10/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), có dự án và qui trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được Nhà nước cấp vốn hỗ trợ 2 triệu đồng/ha để triển khai thực hiện.

1.3.2.2 Thủ tục quản lý, sử dụng

Qui trình lập và giao kế hoạch của dự án là tương đối phức tạp, do phạm vi rộng, liên quan tới nhiều bộ, ngành và địa phương. Sơ đồ lập và giao kế hoạch Dự án như sau:

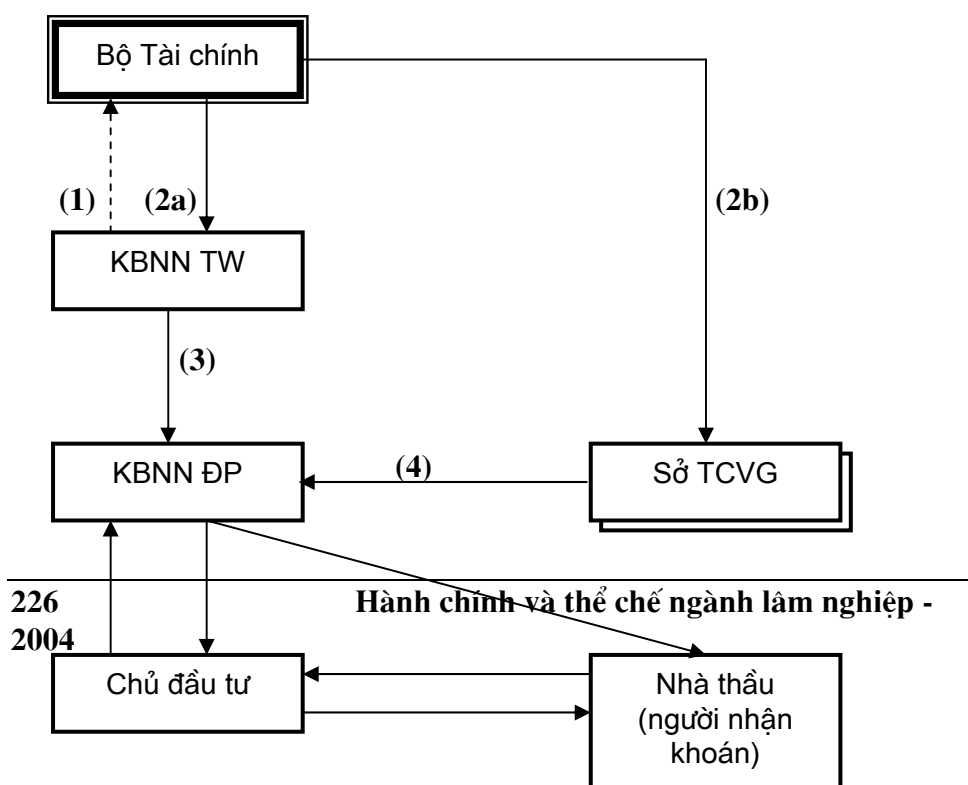


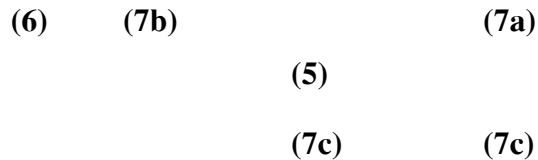
Sơ đồ 2: Quy trình lập và giao kế hoạch

Quy trình lập và giao kế hoạch, Cơ chế quản lý, cấp phát vốn, hạch toán kế toán, kiểm tra, báo cáo và quyết toán được hướng dẫn cụ thể tại thông tư liên tịch số 28/1999/TT-LT ngày 3/2/1999 liên tịch Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ KH và ĐT, Bộ Tài chính, cùng Thông tư số 43/2002/TT-BTC ngày 7/5/2002 của Bộ Tài chính. Có thể khái quát như sau:

- a) Chính phủ thông báo kế hoạch vốn được duyệt;
- b) Cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ đối với dự án do trung ương quản lý, UBND tỉnh thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án địa phương quản lý) phân bổ chỉ tiêu kế hoạch cho từng dự án;
- c) Bộ Tài chính cấp hạn mức vốn ĐT XDCB sang hệ thống Kho bạc nhà nước;
- d) Kho bạc nhà nước kiểm soát và cấp phát vốn cho các chủ dự án.

Quy trình giao và cấp phát vốn như sau:





Sơ đồ 4: Sơ đồ giải ngân

- 1) KBNN trung ương tổng hợp nhu cầu thanh toán vốn gửi Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư) đối với các dự án do các bộ ngành TW quản lý.
- 2) Bộ Tài chính
 - 2a) Thông báo kế hoạch vốn, cấp hạn mức vốn đến KBNNTW đối với các dự án do các bộ ngành TW quản lý.
 - 2b) Cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương (Sở TCVG) đối với các dự án do địa phương quản lý.
- 3) KBNN trung ương thông báo kế hoạch vốn, cấp hạn mức tới KBNN địa phương đối với các dự án do các bộ ngành TW quản lý
- 4) Sở TCVG thông báo kế hoạch vốn, cấp hạn mức tới KBNN địa phương đối với các dự án do địa phương quản lý.
- 5) Nhà thầu (người nhận khoán, người cung cấp dịch vụ, nhà thầu □) đề nghị tạm ứng hoặc thanh toán vốn
- 6) Chủ đầu tư (dự án cơ sở) gửi hồ sơ, chứng từ (kế hoạch vốn, dự toán, hợp đồng kinh tế, ...) tới KBNN để tạm ứng hoặc thanh toán vốn.
- 7) KBNN cấp tạm ứng hoặc cấp phát thanh toán: (7a) trực tiếp; (7b) và (7c) gián tiếp.

1.3.3. Quản lý, sử dụng nguồn vốn thuộc Chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp

Chương trình giống cây trồng vật nuôi và giống cây lâm nghiệp thời kỳ 2000 - 2005 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10/12/1999.

1.4.3.1 Đối tượng, phạm vi, nội dung chi

Nội dung chi:

Đối với các đề tài, dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện	Đối với các đề tài, dự án do địa phương tổ chức thực hiện
<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu khoa học về giống, bao gồm: Nghiên cứu lai tạo, chọn lọc thử nghiệm, khảo nghiệm khu vực hoá các giống mới, công nhận giống mới, điều tra xác định giống và phục tráng lại những giống có đặc tính tốt, ... - Lưu trữ nguồn gen cây trồng và vật nuôi tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu nông lâm nghiệp. - Sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, cây đầu dòng. Hoàn thiện công nghệ và qui trình sản xuất giống. - Nhập nguồn gen và những giống mới, nhập công nghệ sản xuất giống cần thiết để tiếp thu nhanh những thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới. - Tập huấn kỹ thuật sản xuất giống mới trong và ngoài nước cho cán bộ sản xuất giống gắn với từng dự án của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Chuẩn bị đầu tư và XDCB, mua sắm trang thiết bị... - Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu khoa học về giống, bao gồm: Nghiên cứu lai tạo, chọn lọc thử nghiệm, khảo nghiệm khu vực hoá các giống mới, công nhận giống mới, điều tra xác định giống và phục tráng lại những giống có đặc tính tốt, ... - Lưu trữ nguồn gen cây trồng và vật nuôi tại các trung tâm, trạm, trại sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp. - Sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, cây đầu dòng. Hoàn thiện công nghệ và qui trình sản xuất giống. - Tập huấn kỹ thuật sản xuất giống cho cán bộ làm công tác giống, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất giống của địa phương. - Chuẩn bị đầu tư và XDCB, mua sắm trang thiết bị... - Hỗ trợ một phần cho việc sản xuất các loại giống đòi hỏi kỹ thuật cao hỗ trợ các hộ nông

Đối với các đề tài, dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện	Đối với các đề tài, dự án do địa phương tổ chức thực hiện
- Các khoản chi liên quan khác trực tiếp đến giống.	dân nghèo có điều kiện để có giống mới, giống tốt đưa vào sản xuất.

1.3.3.2 Thủ tục quản lý, sử dụng

Quản lý tài chính nguồn vốn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 101/2001/TTLT-BTC-BNN&PTNT ngày 20/12/2001, liên tịch giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính.

1.3.4. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Theo qui định tại Thông tư số 12/2001/TTLT/BTC-BKHCMNT ngày 13/2/2001 kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ của các bộ, ngành và địa phương là nguồn thu của NSNN, được đầu tư lại cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

- 1) Nguồn kinh phí thu hồi được (từ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ phải thu hồi một phần kinh phí do Nhà nước hỗ trợ, các đề tài triển khai thực nghiệm, các dự án sản xuất thử, các dự án chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học từ nước ngoài) phải nộp vào tài khoản chuyên thu của NSNN do bộ, ngành và Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh làm chủ tài khoản.
- 2) Hàng năm các bộ, ngành, các Sở KH-CN và MT lập báo cáo tình hình thu chi kinh phí thu hồi, tổng hợp chung vào kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường, gửi cơ quan tài chính đồng cấp, đồng thời gửi Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường để tổng hợp gửi Bộ Tài chính.
- 3) Nội dung chi từ nguồn kinh phí thu hồi:
 - Chi hỗ trợ để thực hiện dự án sản xuất thử: Chi hỗ trợ hoàn thiện công nghệ; sản xuất thử sản phẩm của dự án; hỗ trợ đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật cao; hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại, quản lý, kiểm tra, đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án.

- Chỉ cho những nhiệm vụ khoa học, công nghệ đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4) Quản lý tài chính: thực hiện theo qui định của Luật Ngân sách.

1.4. Quản lý nguồn đầu tư trong lâm nghiệp

Qui chế Quản lý đầu tư xây dựng nói chung và đầu tư trong lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng được Chính phủ ban hành tại Nghị định số 52/NĐ-CP ngày 8/7/1999 và được sửa đổi tại Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 và Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/1/2003. Cụ thể:

1.4.1. Đối tượng, phạm vi, nội dung chi

Qui chế này áp dụng cho các dự án đầu tư từ nguồn vốn NSNN và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc quản lý của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổng công ty nhà nước, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Đối tượng các dự án đầu tư dạng này gồm:

- 1) Các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội không có khả năng thu hồi vốn thuộc các lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, giáo dục đào tạo, y tế; trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; các trạm, trại thú y, động, thực vật, nghiên cứu giống mới và cải tạo giống; quản lý nhà nước, khoa học kỹ thuật; bảo vệ môi trường sinh thái khu vực, vùng lãnh thổ.
- 2) Hỗ trợ các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước theo qui định của pháp luật.
- 3) ... Các dự án đầu tư khác theo qui định của Chính phủ.

1.4.2. Thủ tục quản lý, sử dụng

Thực hiện theo Thông tư số 44/2003/TT-BTC ngày 15/5/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn NSNN. Việc quyết toán nguồn vốn đầu tư được hướng dẫn tại Thông tư số 45/2003/TT-BTC ngày 15/5/2003 của Bộ Tài chính. Riêng chi phí Ban QLDA đầu tư từ nguồn NSNN thực hiện theo Thông tư số 23/2002/TT-BTC ngày 20/3/2002.

1.5. Quản lý nguồn viện trợ của nước ngoài trong lâm nghiệp.

1.5.1. Phân loại các nguồn vốn viện trợ trong Lâm nghiệp

- a) Theo qui định của Chính phủ (Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 4/5/2001 của Chính phủ, Quyết định số 64/2001/QĐ-TTg ngày 26/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ) viện trợ được chia thành nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn viện trợ phi chính phủ (NGO).

Trong lâm nghiệp các dự án đầu tư phân lớn được dành cho trồng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng.

- b) Theo hình thức cung cấp nguồn viện trợ trong lâm nghiệp có thể phân loại thành các chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại và các dự án ODA vay ưu đãi.
- Viện trợ không hoàn lại là các khoản trợ giúp không phải hoàn trả dưới hình thức tiền, hiện vật, tri thức từ các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên Hiệp Quốc, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức Quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức kinh tế, hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam nhằm phát triển kinh tế □ xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức ký kết giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai.
 - Dự án ODA vay ưu đãi có yếu tố không hoàn lại (còn gọi là thành tố hỗ trợ) đạt ít nhất 25% kinh phí dự án. Đây là dạng dự án do Nhà nước hoặc Chính phủ ký kết Hiệp định tín dụng với bên cho vay và cấp cho các bộ, ngành, Chủ dự án dưới dạng cấp phát Ngân sách hoặc cho vay. Các đối tác cung cấp ODA vay ưu đãi chủ yếu trong Lâm nghiệp là Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu á (ADB).
- c) Theo cơ chế quản lý tài chính nguồn viện trợ trong lâm nghiệp có thể phân loại như sau:
- Viện trợ dự án thông qua chính phủ (phương thức Quốc gia điều hành): tức là Chính phủ có trách nhiệm quản lý dự án và kiểm soát việc sử dụng kinh phí tài trợ. Trong trường hợp này, kinh phí của dự án được chuyển trực tiếp vào một tài khoản của Chính phủ. Nhà tài trợ yêu cầu phía Chính phủ kê khai các khoản chi từ nguồn kinh phí do họ tài trợ và thường áp đặt các điều kiện về các

thác sử dụng nguồn kinh phí này (như các qui chế mua sắm, giải ngân...). Đây là cơ chế tài trợ phổ biến đối với các dự án viện trợ của các nhà tài trợ đa phương (như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu á)

- Viện trợ dự án do các nhà tài trợ quản lý tức là nhà tài trợ có quyền kiểm soát đáng kể trong việc quản lý các hoạt động và kinh phí của dự án. Trong trường hợp này, nhà tài trợ thường thiết lập một Ban QLDA đặc biệt có trách nhiệm thực hiện dự án và quản lý kinh phí viện trợ. Kinh phí viện trợ được sử dụng và giải trình theo các thủ tục riêng của Nhà tài trợ. Những dự án loại này không nằm trong chương chình và ngân sách thường xuyên của Chính phủ. Tuy nhiên, với một cơ chế quản lý phù hợp thì có thể đảm bảo sự phối hợp hiệu quả.
- Viện trợ dự án thông qua tổ chức phi chính phủ (NGO) là hình thức viện trợ ngày càng trở nên phổ biến. Nhà tài trợ viện trợ thông qua các NGO quốc tế và các tổ chức xã hội dân sự khác. Trong trường hợp này, nhà tài trợ cung cấp viện trợ không hoàn lại cho một NGO thông qua một dự án cụ thể. Nhà tài trợ thường ký hợp đồng với NGO, trong đó xác định rõ các hoạt động sẽ được triển khai, các điều kiện cho việc sử dụng kinh phí viện trợ và các yêu cầu đối với công tác kế toán. Cần phân biệt loại hình này với các dự án do chính các NGO quốc tế tài trợ.

1.5.2. Thủ tục quản lý, sử dụng

Đối với các chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, quản lý tài chính thực hiện theo Thông tư số 70/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001, kế toán thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 109/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

Riêng các dự án ODA vay ưu đãi, quản lý tài chính thực hiện theo thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cho từng chương trình dự án và Thông tư số 81/1998/TTLT-BTC-NHNN ngày 17/6/1998 hướng dẫn qui trình, thủ tục và quản lý việc rút vốn đối với nguồn hỗ trợ phát triển chính thức; Quyết định số 96/2000/QĐ/BTC ngày 12/6/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chi tiết về qui trình và thủ tục rút vốn ODA; và Thông thư số 78/2004/TT-BTC ngày 10/8/2004 hướng dẫn quản lý rút vốn đối với nguồn ODA của Bộ Tài chính ...

2. KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

2.1. Khuyến khích đầu tư phát triển lâm nghiệp

Đầu tư phát triển lâm nghiệp là việc các tổ chức, cá nhân bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

Tổ chức và cá nhân trực tiếp bỏ vốn đầu tư gọi là nhà đầu tư, được Nhà nước bảo đảm và hỗ trợ đầu tư, được hưởng ưu đãi như sau:

2.1.1. Bảo đảm và hỗ trợ đầu tư

Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định 51-1999/NĐ-CP (ngày 8/7/1999) được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước qui định:

- a. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.**
- b. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác để sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.**
- c. Tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số; miền núi; vùng có kết cấu hạ tầng chưa phát triển; vùng có điều kiện tự nhiên không thuận lợi (gọi tắt là vùng có điều kiện kinh tế □ xã hội khó khăn) và vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao; hải đảo; vùng có kết cấu hạ tầng yếu kém; vùng có điều kiện tự nhiên rất không thuận lợi (gọi tắt là vùng có điều kiện kinh tế □ xã hội đặc biệt khó khăn). Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng ngoài khu công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư.**
- d. Đối với dự án đầu tư kinh doanh trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung thì Nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất như hệ thống đường trục, hệ thống kho bãi chứa gỗ.**
- e. Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển để hỗ trợ Nhà đầu tư thông qua hình thức cho vay đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.**

- f. Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu.
- g. Nhà nước khuyến khích việc phổ biến và chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ được tạo ra bằng nguồn vốn NSNN. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ từ nguồn NSNN, từ nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư vay với các điều kiện thuận lợi, lãi suất ưu đãi để nghiên cứu, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

2.1.2. Về ưu đãi đầu tư

Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định 51-1999/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước qui định như sau:

2.1.2.1. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong hai điều kiện sau đây thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

- a) Đầu tư vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, bao gồm các lĩnh vực:
 - 1) Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển kinh tế trang trại trên đất hoang hoá, đồi núi trọc.
 - 2) Chế biến lâm sản, sản xuất kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu (đạt giá trị xuất khẩu trên 30% giá trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp).
 - 3) Dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp (như xây dựng cầu đường, bến bãi, làm đất, gieo ươm cây giống ...)
- b) Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành nghề sản xuất mà pháp luật không cấm có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:
 - 1) Ở đô thị loại 1 và 2 : 100 người
 - 2) Ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn: 20 người
 - 3) Ở địa bàn khác: 50 người

2.1.2.2 Địa bàn đầu tư được ưu đãi

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

- a) Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (theo danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP).
- b) Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (theo danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP).

2.1.2.3 Miễn giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có trả tiền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

- a) Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp (quy định tại điểm a mục 1.2.1) tại những địa bàn bình thường.
- b) Được miễn nộp tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư vào sản xuất kinh doanh lâm nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (danh mục B) và địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (danh mục C).

2.1.2.4 Miễn giảm tiền thuê đất

- a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, có đủ điều kiện quy định tại mục 1.2.1. được miễn nộp tiền thuê đất kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- 1) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một trong điều kiện quy định tại mục 1.2.1.
- 2) Được miễn 6 năm đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại mục 1.2.1.

- b) Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (quy định tại danh mục B) được miễn nộp tiền thuê đất kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- 1) Được miễn 11 năm nếu dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp.
- 2) Được miễn 13 năm đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại mục 1.2.1.

- c) Được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án nếu dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp tại các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (quy định tại danh mục C).

2.1.2.5. Miễn giảm thuế sử dụng đất

- a) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư vào lĩnh vực trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng trên đất hoang hoá, đồi núi trọc được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- b) Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp (qui định tại điểm (a) mục 1.2.1) tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) và đặc biệt khó khăn (Danh mục C) được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

2.1.2.6 Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

- a) Ưu đãi về thuế suất : Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp hoặc dự án đầu tư thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế □ xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (quy định tại danh mục B và C phụ lục kèm theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP) được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- 1) Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp ở điều kiện bình thường.
- 2) Thuế suất 20% đối với dự án lâm nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn (danh mục B).
- 3) Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (danh mục C).

- b) Thời hạn miễn và giảm thuế

Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng điều kiện quy định tại mục 1.2.1, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (danh mục B) và đặc biệt khó khăn (danh mục C) được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

- 1) Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện của mục 1.2.1.
- 2) Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo nếu dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại mục 1.2.1.
- 3) Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo nếu dự án được thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (danh mục B).
- 4) Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại mục 1.2.1

và được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội và khó khăn (danh mục B).

- 5) Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo nếu dự án được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (danh mục C).
- 6) Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại mục 1.2.1 và được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn (danh mục C).

2.1.2.7 Miễn thuế nhập khẩu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

- a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng để tạo thành tài sản cố định của doanh nghiệp.
- b) Phương tiện vận tải chuyên dụng đưa đón công nhân.

2.1.2.8 Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức độ hỗ trợ đầu tư

- a) Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu theo pháp luật.
- b) Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

2.1.3. Thủ tục xét cấp ưu đãi đầu tư.

Để được hưởng ưu đãi đầu tư nhà đầu tư cần gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định như sau:

- a) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng ra quyết định thành lập thì nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Bộ KH và ĐT. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ KH và ĐT phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

- b) Đối với nhà đầu tư là các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh, doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp do Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập, nhà đầu tư phải gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở KH và ĐT.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở KH và ĐT phải xem xét, thẩm định trình chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp giấy ưu đãi đầu tư. Sở KH và ĐT có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh trước khi trình chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

- c) Đối với nhà đầu tư là hợp tác xã, cá nhân: Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của UBND huyện. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi UBND huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ UBND huyện phải tổ chức thẩm định trình chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp giấy ưu đãi đầu tư. Chủ tịch UBND huyện có thể tham khảo ý kiến của Sở KH và ĐT, các sở, ban, ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

2.2. Tín dụng đầu tư phát triển

Nghị định 106/2004/NĐ-CP (ngày 1/4/2004) về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; Quyết định số 12/2000/QĐ-HĐQL ngày 2/3/2000 về việc ban hành quy chế cho vay; thu hồi nợ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quyết định số 44/2004/QĐ/BTC ngày 29/4/2004 về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quyết định số 54/2004/QĐ-BTC ngày 16/6/2004 về việc ban hành danh mục chi tiết các chương trình, dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước của Bộ trưởng Bộ Tài chính, qui định một số điểm chính sau đây:

2.2.1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế.

Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thực hiện thông qua các hình thức:

- a) Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.
- b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
- c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư

2.2.2 Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

- a) Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế □ xã hội, bảo đảm hoàn trả được vốn vay.
- b) Một dự án có thể được hỗ trợ đồng thời bằng hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư ; hoặc đồng thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Tổng các mức hỗ trợ cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.
- c) Dự án vay vốn tín dụng đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.
- d) Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích ; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

2.2.3 Cho vay đầu tư

2. 2.3.1 Đối tượng cho vay đầu tư

Là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các chương trình dự án tại Quyết định 54/2004/QĐ/BTC nói trên, trong đó có các dự án:

- a) Trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung gắn liền với các doanh nghiệp chế biến;
- b) Các dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao (giống cây ăn quả, cây lương thực, cây công nghiệp, cây đầu dòng, siêu nguyên chủng; giống gia súc; giống gia cầm);
- c) Các dự án đầu tư trường dạy nghề; Và
- d) Vốn đối ứng các dự án có sử dụng vốn ODA cho vay lại.

2. 2.3.2 Điều kiện cho vay đối với chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân có hành vi dân sự đầy đủ, thuộc đối tượng được quy định tại Quyết định 54 nói trên, đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo qui định;
- b) Nếu là dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ thì Chủ đầu tư phải có tình hình tài chính rõ ràng, bảo đảm khả năng thanh toán .
- c) Có phương án sản xuất kinh doanh có lãi, phương án trả nợ vốn vay được Quỹ hỗ trợ phát triển chấp nhận.
- d) Đối với tài sản hình thành bằng vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
- e) Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay.

2.2.3.3 Mức vốn cho vay

- a) Mức vốn cho vay đối với từng dự án Do Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án.

2. 2.3.4 Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư, tối đa không quá 12 năm. Riêng các dự án trồng rừng không quá 15 năm.

2.2.3.5 Lãi suất cho vay

- a) Lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là 6,6%/ năm, áp dụng cho các dự án ký hợp đồng tín dụng lần đầu và được giữ nguyên trong suốt thời hạn vay vốn.
- b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.
- c) Trong thời hạn ân hạn các chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

2.2.3.6 Bảo đảm tiền vay

Các chủ đầu tư khi vay vốn tín dụng đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay.

Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác.

2.2.3.7 Hồ sơ và trình tự thẩm định

- a) Trước khi quyết định đầu tư chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hỗ trợ phát triển các hồ sơ sau:
 - 1) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư phù hợp với các quy định của pháp luật về các vấn đề có liên quan đến dự án.
 - 2) Phương án sản xuất kinh doanh và trả nợ vốn vay.
- b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ thẩm định, Quỹ hỗ trợ phát triển phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận cho vay hoặc không cho vay.

2.2.3.8 Hồ sơ và trình tự vay vốn

- a) Hồ sơ vay vốn gồm:
 - 1) Đơn xin vay vốn;
 - 2) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật;
 - 3) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - 4) Văn bản chấp thuận cho vay của Quỹ hỗ trợ phát triển;
 - 5) Tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục công trình.
- b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn, Quỹ hỗ trợ phải xem xét và thông báo cho chủ đầu tư bằng văn bản:
 - 1) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay trực tiếp thì Quỹ thông báo cho chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với Quỹ.
 - 2) Trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển uỷ thác cho tổ chức tín dụng khác cho vay thì Quỹ thông báo cho Chủ đầu tư ký hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng được uỷ thác.
 - 3) Hợp đồng tín dụng được ký một lần cho toàn bộ dự án, có chia ra từng năm theo tiến độ đầu tư.
- c) Căn cứ hợp đồng tín dụng, hợp đồng giao thầu thi công, hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị, dự toán và các chứng từ thanh toán hợp lệ, tổ chức cho vay giải ngân để thanh toán. Mỗi lần rút vốn vay, chủ đầu tư phải ký khế ước nhận nợ với tổ chức cho vay.

2.2.4. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

2.2.4.1 Đối tượng được hỗ trợ

1) Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư nhưng mới chưa được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. 2) Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được bảo lãnh tín dụng đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

2.2.4.2 Điều kiện để được hỗ trợ

- 1) Thuộc đối tượng được hỗ trợ.
- 2) Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

2.2.4.3 Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

a) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án} = \text{Nợ gốc thực trả} \times \text{50\% mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước} \times \text{Thời hạn vay (qui đổi theo năm của số nợ gốc thực trả)}$$

b) Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các chủ dự án 1 hoặc 2 lần trong năm.

2.2.4.5. Trình tự và thủ tục

a) Để được xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hỗ trợ phát triển hồ sơ xin hỗ trợ lãi suất gồm:

- 1) Đơn xin hỗ trợ lãi suất;
- 2) Quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- 3) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hưởng ưu đãi đầu tư;
- 4) Hợp đồng tín dụng.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét, nếu chấp nhận thì làm thủ tục ký hợp đồng

hỗ trợ lãi suất. Nếu không chấp nhận thì Quỹ có văn bản gửi Chủ đầu tư, đồng thời phải có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

- c) Để được cấp tiền hỗ trợ lãi suất, chủ đầu tư phải gửi cho Quỹ hồ trợ phát triển những tài liệu sau:
- 1) Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng;
 - 2) Khế ước nhận nợ với tổ chức tín dụng;
 - 3) Chứng từ gốc trả nợ trong năm của chủ đầu tư cho tổ chức tín dụng cho vay vốn;
- d) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Quỹ hỗ trợ phát triển làm thủ tục cấp tiền hỗ trợ lãi suất cho chủ đầu tư.

2.2.5. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

2.2.5.1. Đối tượng được bảo lãnh

- 1) Là các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.
- 2) Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo qui định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

2.2.5.2. Điều kiện được bảo lãnh

- 1) Thuộc đối tượng được bảo lãnh.
- 2) Dự án được bảo lãnh như qui định tại mục 2.3.2.
- 3) Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ.

2.2.5.3. Thời hạn, mức và phí bảo lãnh

- 1) Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay.
- 2) Mức bảo lãnh đối với 1 dự án không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư TSCĐ được duyệt của dự án.
- 3) Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí bảo lãnh.

2.2.5.4. Hồ sơ xin bảo lãnh

- a) Đơn xin bảo lãnh của chủ đầu tư và văn bản của tổ chức tín dụng yêu cầu bảo lãnh;
- b) Hồ sơ dự án xin bảo lãnh;
- c) Văn bản thẩm định cho vay của tổ chức tín dụng.

2.2.5.5 Ký hợp đồng bảo lãnh

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo lãnh, Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét, nếu chấp thuận thì ký hợp đồng bảo lãnh và làm thủ tục phát hành thư bảo lãnh. Nếu từ chối bảo lãnh thì Quỹ có văn bản gửi chủ đầu tư, đồng thời có báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2.2.5.6. Hợp đồng bảo lãnh

- a) Quỹ hỗ trợ phát triển và chủ đầu tư ký kết hợp đồng bảo lãnh theo mẫu quy định.
- b) Hợp đồng bảo lãnh chấm dứt khi:
 - Chủ đầu tư được bảo lãnh đã hoàn trả hết nợ cho tổ chức tín dụng hoặc cho Quỹ hỗ trợ phát triển (trong trường hợp Quỹ hỗ trợ phát triển phải trả nợ thay).
 - Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.3. Một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn

Ngoài chính sách tín dụng đầu tư phát triển thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển (như đã giới thiệu ở phần trên), Chính phủ đã ban hành Quyết định 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 423-2000/QĐ-NHNN1 ngày 22/9/2000 về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại. Nội dung cơ bản của hai quyết định này như sau:

2.3.1. Đối tượng cho vay

Đối tượng quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng là hộ nông dân, hộ công nhân viên chức nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất nông lâm nghiệp là chính có kết hợp làm dịch vụ phi nông nghiệp, các hợp tác

xã nông lâm nghiệp, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế kinh doanh nông lâm nghiệp.

2.3.2. Chính sách và cơ chế tín dụng thông thường

2.3.2.1. Mục đích cho vay vốn

- a) Chi phí cho sản xuất nông lâm nghiệp như: mua vật tư, phân bón, cây giống, chi phí nhân công...
- b) Chi phí cho việc chế biến và tiêu thụ nông lâm sản;
- c) Phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn;
- d) Mua công cụ sản xuất, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn;
- e) Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, đường, nhà xưởng...)

2.3.2.2. Cơ chế bảo đảm tiền vay

- a) Đối với hộ gia đình sản xuất nông, lâm, nghiệp các ngân hàng thương mại nhà nước cho vay đến 10 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản, chỉ nộp kèm theo đơn xin vay vốn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) hoặc giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn về diện tích đất đang sử dụng không có tranh chấp.
- b) Đối với hộ gia đình làm kinh tế trang trại nông lâm nghiệp, ngân hàng cho vay đến 20 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản, chỉ nộp kèm theo giấy đề nghị vay vốn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) hoặc giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn về diện tích đất đang sử dụng không có tranh chấp.
- c) Đối với các hợp tác xã nông lâm nghiệp, tùy trường hợp cụ thể có thể áp dụng một trong các hình thức sau:
 - 1) Bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.
 - 2) Dùng tài sản cá nhân các thành viên Ban quản lý bảo đảm tiền vay.
 - 3) Dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay nhưng mức vay tối đa bằng vốn tự có của hợp tác xã.
- d) Đối với doanh nghiệp nhà nước, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay;

- e) Đối với các doanh nghiệp khác vay vốn ngân hàng phải bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

2.3.3. Cơ chế tín dụng thực hiện chính sách xã hội của Ngân hàng Chính sách-Xã hội

Ngân hàng Chính sách - Xã hội được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng phục vụ người nghèo. Hoạt động của ngân hàng này không nhằm mục tiêu lợi nhuận.

2.3.3.1 Mục đích

- a) Giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo
- b) Hỗ trợ sinh viên, học sinh gặp khó khăn
- c) Khắc phục hậu quả bão lụt thiên tai
- d) Cho người lao động nghèo vay tiền để làm thủ tục xuất khẩu lao động.
- e) ...

Đối tượng được vay vốn là các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện chính sách xã hội cần giải quyết.

2.3.3.2. Ưu đãi

Ngân hàng chính sách- xã hội cho vay với lãi suất ưu đãi, thấp hơn nhiều so với lãi suất vay của các ngân hàng thương mại. Mức vốn được vay đủ điều kiện giải quyết những khó khăn của đối tượng đi vay.

Điều kiện cho vay khá thuận lợi, người vay không cần có tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay. Trong trường hợp có rủi ro bất khả kháng, người vay không trả được nợ, ngân hàng báo cáo Thủ tướng chính phủ xem xét giải quyết cho khoan, dãn nợ hoặc xoá nợ.

3. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC

3.1. Cơ chế tài chính trong các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh

Luật Doanh nghiệp Nhà nước được công bố theo Lệnh của Chủ tịch nước số 24/2003-L/CTN ngày 10/12/2003, qui định một số điểm chính sau:

Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức

dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm: Qui định việc thành lập mới, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty nhà nước; Điều chỉnh quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước với người đại diện phân góp vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, doanh nghiệp cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.1.1. Vốn và Tài sản của công ty nhà nước

1. Vốn của công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty, vốn do công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo qui định của pháp luật.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại công ty bao gồm vốn ngân sách nhà nước và vốn tự tích lũy được bổ sung vào vốn nhà nước.

3. Giá trị quyền sử dụng đất được tính vào vốn của công ty theo qui định của pháp luật về đất đai. Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, phương pháp tính toán và đưa giá trị quyền sử dụng đất vào vốn tùy theo mục đích sử dụng đất và đặc thù ngành, nghề, lĩnh vực hoạt động của từng loại công ty nhà nước.

4. Tài sản của công ty nhà nước bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động.

3.1.2. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản

Quyền của công ty nhà nước đối với vốn và tài sản

1. Chiếm hữu, sử dụng vốn và tài sản của công ty để kinh doanh, thực hiện các lợi ích hợp pháp từ vốn và tài sản của công ty.

2. Định đoạt đối với vốn và tài sản của công ty theo qui định của Luật này và qui định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng và quản lý các tài sản Nhà nước giao, cho thuê là đất đai, tài nguyên theo qui định của pháp luật về đất đai, tài nguyên.

4. Nhà nước không điều chuyển vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn, tài sản của công ty theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty hoặc thực hiện mục tiêu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Nghĩa vụ của công ty nhà nước về vốn và tài sản:

1. Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước và vốn công ty tự huy động, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số tài sản của công ty.

2. Người đại diện chủ sở hữu nhà nước chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn của nhà nước đầu tư tại công ty.

3. Định kỳ đánh giá lại tài sản của công ty theo qui định của Chính phủ.

Quyền kinh doanh của công ty nhà nước

1. Chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả.

2. Kinh doanh theo những ngành, nghề mà pháp luật không cấm, mở rộng qui mô kinh doanh theo khả năng của công ty và nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước.

3. Tìm kiếm thị trường, khách hàng trong nước và ngoài nước và ký kết hợp đồng.

4. Tự quyết định giá mua, giá bán sản phẩm, dịch vụ trừ những sản phẩm dịch vụ công ích và những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá thì theo mức giá hoặc khung giá do Nhà nước qui định.

5. Quyết định các dự án đầu tư theo qui định của pháp luật về đầu tư; sử dụng vốn, tài sản của công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp trong nước khác; thuê, mua một phần hoặc toàn bộ công ty khác.

6. Sử dụng vốn của công ty hoặc vốn huy động để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; cùng với các nhà đầu tư khác thành lập công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên.

7. Mở chi nhánh văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.

8. Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương và chi phí khác trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh của công ty và phù hợp với qui định của pháp luật.

9. Tuyển chọn, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo, kỷ luật, cho thôi việc đối với lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng phù

hợp với yêu cầu kinh doanh và có các quyền khác theo qui định của pháp luật về lao động.

10. Có các quyền kinh doanh khác theo nhu cầu thị trường phù hợp với qui định của pháp luật.

Nghĩa vụ trong kinh doanh của công ty nhà nước: Kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký; Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán và báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo qui định của pháp luật và theo yêu cầu của chủ sở hữu nhà nước... và thực hiện các nghĩa vụ khác trong kinh doanh theo qui định của pháp luật.

Quyền về tài chính của công ty nhà nước

1. Huy động vốn để kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu công ty; vay vốn của tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo qui định của pháp luật.

2. Chủ động sử dụng vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty; được sử dụng và quản lý các quỹ của công ty theo qui định của pháp luật.

3. Được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc các chế độ ưu đãi khác theo qui định của Nhà nước.

4. được chi thưởng sáng kiến đổi mới, cải tiến kỹ thuật, quản lý và công nghệ; thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí.

5. Được hưởng các chế độ ưu đãi đầu tư, tái đầu tư theo qui định của pháp luật.

6. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, chuyển lỗ theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật, trích lập quỹ dự phòng tài chính; phần lợi nhuận thực hiện còn lại được phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư và nguồn vốn công ty tự huy động như sau:

a) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn nhà nước đầu tư được dùng để tái đầu tư tăng vốn nhà nước tại công ty hoặc hình thành quỹ tập trung để đầu tư và các doanh nghiệp nhà nước khác thuộc lĩnh vực nhà nước cần phát triển hoặc chi phối theo qui định của Chính phủ.

b) Phần lợi nhuận phân chia theo nguồn vốn công ty tự huy động được trích lập quỹ đầu tư phát triển theo qui định của Chính phủ; phần còn lại do công ty tự quyết định việc phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Việc phân chia lợi nhuận sau thuế vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền, công ty nhà nước mới thành lập được thực hiện theo qui định của Chính phủ.

Nghĩa vụ về tài chính của công ty nhà nước:

1. Kinh doanh có lãi, bảo đảm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao; đăng ký, kê khai và nộp đủ thuế, thực hiện nghĩa vụ đối với chủ sở hữu và các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật.

2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh bao gồm cả phần vốn đầu tư vào công ty khác (nếu có), tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do nhà nước giao, cho thuê.

3. Sử dụng vốn và cá nguồn lực khác để thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt khác khi nhà nước yêu cầu.

4. Chấp hành đầy đủ chế độ quản lý vốn, tài sản, các quỹ, chế độ hạch toán kế toán, kiểm toán theo qui định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp đối với các hoạt động tài chính của công ty.

5. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính, công khai tài chính hàng năm và cung cấp các thông tin cần thiết để đánh giá trung thực về hiệu quả hoạt động của công ty.

3.1.3. Xử lý tài chính khi chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước

Công ty nhà nước được chuyển đổi sở hữu theo các hình thức sau đây : (i) Cổ phần hoá công ty nhà nước ; (ii) Bán toàn bộ một công ty nhà nước ; (iii) Bán một phần công ty nhà nước để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, trong đó có một thành viên là đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước ; (iv) Giao công ty nhà nước cho tập thể người lao động để chuyển thành công ty cổ phần hoặc hợp tác xã.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh lựa chọn và quyết định hình thức chuyển đổi sở hữu ; tổ chức xác định giá trị công ty, quyết

định giá trị công ty,, phê duyệt phương án chuyển đổi sở hữu công ty thuộc quyền quản lý. Việc điều chỉnh giá trị công ty thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán do Chính phủ hướng dẫn. Trình tự và thủ tục chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước do Chính phủ qui định.

Quyền của công ty chuyển đổi sở hữu

1. được hưởng ưu đãi đối với công ty thành lập mới theo qui định của pháp luật về khuyến khích đầu tư.

2. được miễn thuế trước bạ chuyển quyền sở hữu đối với tài sản của công ty nhà nước chuyển thành sở hữu của người mua cổ phần, mua công ty.

3. Được tiếp tục các hợp đồng thuê đất của công ty cũ theo qui định của pháp luật về đất đai.

4. được tiếp tục vay vốn tại ngân hàng thương mại, công ty tài chính, các tổ chức tín dụng khác của nhà nước theo cơ chế và lãi suất như đã áp dụng với công ty nhà nước trong thời hạn theo qui định của Chính phủ.

5. Người mua công ty nhà nước thua lỗ kéo dài được giảm giá nếu tiếp tục duy trì công ty để sản xuất, kinh doanh, sử dụng lại toàn bộ số lao động của công ty và đảm bảo việc làm cho họ trong thời hạn do Chính phủ qui định, trừ trường hợp người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động. Mức giảm giá theo qui định của Chính phủ.

6. Các quyền lợi và ưu đãi khác theo qui định của pháp luật.

Quyền của người lao động trong công ty nhà nước chuyển đổi sở hữu:

1. Duy trì và phát triển quỹ phúc lợi dưới dạng hiện vật thuộc sở hữu của tập thể người lao động do tổ chức công đoàn công ty quản lý.

2. Được sử dụng quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng bằng tiền (nếu có) chia cho người lao động để mua cổ phần.

3. được ưu tiên mua công ty, mua cổ phần theo qui định của Chính phủ.

4. Các quyền lợi khác theo qui định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục và xử lý tài chính đối với hoạt động mua, bán, bàn giao, tiếp nhận, xử lý nợ và tài sản tồn đọng của doanh

nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu được hướng dẫn tại Thông tư số 39/2004/TT-BTC ngày 11/05/2004 của Bộ Tài chính.

3.2. Công ty nhà nước tham gia hoạt động công ích.

Công ty nhà nước khi tham gia hoạt động công ích được hưởng các quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước nói chung, ngoài ra còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu. Đối với hoạt động công ích theo đặt hàng, giao kế hoạch của nhà nước thì công ty có nghĩa vụ tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích đúng đối tượng, theo giá và phí do nhà nước qui định.

2. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động công ích của công ty, trực trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích do công ty thực hiện.

3. Được xem xét đầu tư bổ sung tương ứng với nhiệm vụ công ích đượ giao; phải hạch toán và được bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động theo nguyên tắc sau đây:

a) Đối với các sản phẩm dịch vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu thì công ty tự bù đắp chi phí theo giá thực hiện thầu;

b) Đối với các sản phẩm dịch vụ công ích không thể thực hiện theo phương thức đấu thầu mà được Nhà nước đặt hàng thì công ty được sử dụng phí hoặc doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo đặt hàng của Nhà nước để bù đắp chi phí hợp lý phục vụ hoạt động công ích và bảo đảm lợi ích cho người lao động. Trường hợp các khoản thu không đủ để bù đắp chi phí hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch và bảo đảm lợi ích thoả đáng cho người lao động.

4. Xây dựng, áp dụng các định mức chi phí, đơn giá tiền lương trong giá thực hiện thầu, trong dự toán do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty nhà nước theo qui định của Luật này;

6. Đối với công ty được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, thì:

a) Được Nhà nước đầu tư vốn để hình thành tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích;

b) Khi cần thiết Nhà nước điều chuyển phân vốn hoặc tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty để thực hiện mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích ở công ty khác;

c) Có quyền chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp tài sản phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc quyền quản lý của công ty khi được người quyết định thành lập công ty cho phép. Việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất, tài sản của công ty gắn liền với quyền sử dụng đất phục vụ mục tiêu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích được thực hiện theo qui định của pháp luật về đất đai;

d) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung khi được sự đồng ý của người quyết định thành lập công ty nhưng không ảnh hưởng tới việc thực hiện mục tiêu chính cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty.

đ) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của công ty tham gia hoạt động công ích theo qui định của luật này.

Chính phủ qui định các ngành, lĩnh vực có sản phẩm, dịch vụ công ích; hướng dẫn cụ thể về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch, cơ chế tài chính và hạch toán đối với hoạt động công ích.

4. CÁC SẮC THUẾ TRONG LÂM NGHIỆP

4.1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN) được Quốc hội thông qua ngày 10/7/1993 và có hiệu lực thi hành ngày 1/1/1994 thay thế Pháp lệnh thuế nông nghiệp ngày 30/1/1989; nhiều văn bản khác hướng dẫn thi hành luật trên quy định như sau:

a) Đối tượng nộp thuế: là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Trường hợp được giao đất để sản xuất nông nghiệp mà không sử dụng thì vẫn phải nộp thuế SDĐNN.

b) Đối tượng chịu thuế gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng trồng. Như vậy đất có rừng tự nhiên không thuộc diện chịu thuế SDĐNN (nhưng phải chịu thuế tài nguyên).

- c) Căn cứ tính thuế: là diện tích, hạng đất và định suất thuế trên một đơn vị diện tích.

Theo quy định của các văn bản trên đất trồng rừng kinh tế chịu mức thuế suất là 4% giá trị sản phẩm khai thác.

- d) Quy định các trường hợp miễn, giảm thuế:

Thông tư số 09/2002/TT-BTC ngày 23/1/ 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc miễn, giảm thuế SDĐNN từ năm 2002 theo Quyết định số 199/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, quy định như sau:

- Đối tượng được miễn thuế SDĐNN trong hạn mức gồm: Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp ; Hộ gia đình, cá nhân là xã viên Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của Hợp tác xã để sản xuất nông nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của Nông trường, Lâm trường để sản xuất... Miễn thuế SDĐNN trên toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ nghèo, hộ sản xuất nông nghiệp ở các xã đặc biệt khó khăn. Xã đặc biệt khó khăn được xác định cụ thể trong Chương trình 135 của Chính phủ, các hộ thuộc diện nghèo (Chuẩn hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 1143/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).
- Đối tượng được giảm 50% thuế SDĐNN bao gồm tất cả các loại hộ sản xuất nông nghiệp không thuộc đối tượng được miễn thuế nêu trên. Tuy nhiên, đối với hộ gia đình có diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức thì chỉ được giảm 50% số thuế tính trên diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức, diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức vẫn phải nộp thuế theo quy định. Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại quy định rõ: Chủ trang trại lâm nghiệp khi sử dụng đất trồng đồi núi trọc, đất hoang hoá thuộc quy hoạch phát triển trang trại do UBND cấp tỉnh xác định cũng được miễn, giảm tiền sử dụng đất nông nghiệp như trên. Văn bản này còn hướng dẫn trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết miễn, giảm thuế.

- Toàn bộ thuế SDĐNN được để lại cho ngân sách địa phương.

4.2. Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất

Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất ban hành ngày 22/6/1994 và được sửa đổi, bổ sung vào năm 1999; Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 8/6/2000 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Thông tư số 104/2000/TT-BTC ngày 23/10/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định trên; Luật Đất đai ban hành ngày 10/12/2003, quy định:

- Đối tượng nộp thuế: tổ chức, hộ gia, cá nhân có quyền sử dụng đất, khi chuyển quyền sử dụng đất đều phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất...
- Căn cứ tính thuế: là diện tích đất chuyển quyền, giá đất và thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất.
- Diện tích đất tính thuế: là diện tích đất thực tế ghi trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với sổ địa chính của xã, phường, thị trấn.
- Giá đất tính thuế: (i) do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung giá các loại đất của Chính phủ ; (ii) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất theo phương thức đấu giá thì giá tính thuế là giá trúng đấu giá nhưng không thấp hơn khung giá đất do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qui định quy định; (iii) Do người sử dụng đất thoả thuận về giá đất với những người có liên quan (Giá đất tư vấn được sử dụng để tham khảo trong quản lý nhà nước về tài chính đất đai và trong hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất).
- Theo qui định hiện hành, thuế chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp là 2%.
- Các văn bản này còn quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (do Chính phủ qui định cụ thể) đối với các trường hợp: hộ gia đình chuyển quyền sử dụng đất để di chuyển đến định cư tại các vùng kinh tế mới; chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản; Sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư; Thực hiện chính sách nhà ở, đất đối với người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thuế chuyển quyền sử dụng đất được nộp vào Kho bạc nhà nước nơi có đất chuyển quyền sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế.

4.3. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên nói chung được coi là giá phải trả khi sử dụng tài sản quốc gia, là khoản thu NSNN và được điều tiết hàng năm cho ngân sách địa phương theo quy định chung. Pháp lệnh Thuế Tài nguyên được ban hành ngày 30/6/1990 và được sửa đổi vào năm 1998; Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 3/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế Tài nguyên và các văn bản khác quy định một số vấn đề chính sau đây:

4.3.1 Đối tượng nộp thuế và chịu thuế

Các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có tiến hành khai thác tài nguyên thiên nhiên phải nộp thuế tài nguyên. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, đối tượng chịu thuế là các sản phẩm khai thác từ rừng tự nhiên.

4.3.2 Thuế suất thuế tài nguyên

Thuế suất thuế tài nguyên có sự phân biệt đáng kể theo từng nhóm gỗ, loại tài nguyên, các mức thuế suất từ 0%-40% theo nguyên tắc: tài nguyên nào cần hạn chế khai thác sẽ áp dụng thuế suất cao. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, quy định như sau:

Biểu 1: Thuế suất thuế tài nguyên

STT	Sản phẩm rừng tự nhiên	Thuế suất(%)
1	Gỗ tròn các loại	
	- Nhóm I	40
	- Nhóm II	35
	- Nhóm III, IV	25
	Nhóm V, VI, VII, VIII	15
2	Gỗ trụ nhỏ	15
3	Gỗ nguyên liệu giấy (Bò đê, Thông, Mỡ)	20
4	Gỗ cột buồm, gỗ cọc đày	20
5	Gỗ Đước, gỗ trầm	25
6	Cành, ngọn, củi	5
7	Tre, nứa, lồ ô, vầu, giang, mai	10
8	Dược liệu	
	- Trâm hương, ba kích	25
	- Hồi, Quế, sa nhân	10

STT	Sản phẩm rừng tự nhiên	Thuế suất(%)
	- Các loại khác	5
9	Các loại sản phẩm khác	
	- Chim thú rừng (loại được phép khai thác)	20
	- Sản phẩm rừng tự nhiên khác	5

4.3.3. Căn cứ tính thuế

Thông tư số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 3/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (Sửa đổi) quy định cách tính thuế như sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Thuế tài} \\
 \text{nguyên} \\
 \text{phải nộp} \\
 \text{trong kỳ}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Sản lượng} \\
 \text{tài nguyên} \\
 \text{thương} \\
 \text{phẩm thực} \\
 \text{tế khai thác}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Giá tính} \\
 \text{thuế} \\
 \text{đơn vị} \\
 \text{tài} \\
 \text{nguyên}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Thu} \\
 \text{ế} \\
 \text{suất}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Số thuế tài} \\
 \text{nguyên được} \\
 \text{miễn, giảm} \\
 \text{(nếu có)}
 \end{array}$$

4.3.4. Kê khai, đăng ký, nộp thuế tài nguyên

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên dưới mọi hình thức phải thực hiện kê khai, đăng ký, nộp thuế tài nguyên theo quy định. Cơ quan thuế có nhiệm vụ hướng dẫn các cơ sở khai thác tài nguyên thực hiện chế độ đăng ký, kê khai nộp thuế tài nguyên.

4.3.5. Miễn, giảm thuế tài nguyên

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên được miễn, giảm thuế tài nguyên trong các trường hợp sau:

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư quy định trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; các tổ chức, cá nhân trong nước khai thác tài nguyên trong thời gian mới khai thác và mức độ khó khăn trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của tổ chức, cá nhân đối với loại tài nguyên đó, nhưng thời gian giảm tối đa không quá 3 năm kể từ ngày khai thác; mức giảm không quá 50% số thuế phải nộp.
- Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng còn quy định lâm sản khai thác từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên được phục hồi bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh, được miễn thuế tài nguyên.

4.4. Thuế giá trị gia tăng

Luật thuế giá trị gia tăng (VAT) ban hành ngày 10/5/1997, được sửa đổi bổ sung ngày 17/06/2003, Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 20/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật và Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT trên quy định Thuế VAT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, quy định như sau:

- a) Những sản phẩm và dịch vụ không thuộc diện chịu thuế VAT gồm: Sản phẩm rừng trồng chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ sơ chế thông thường, sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho trồng rừng theo các chương trình, mục tiêu sử dụng kinh phí ngân sách; thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu thuộc các dự án trồng rừng thuộc diện khuyến khích đầu tư hoặc dự án sử dụng nguồn vốn ODA
- b) Thuế suất 5% áp dụng đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản chưa qua chế biến (Trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật thuế GTGT); lâm sản (trừ gỗ, măng) khai thác từ rừng tự nhiên chưa qua chế biến (Song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ, cây làm thuốc...), ván ép nhân tạo.
- c) Thuế suất 10% áp dụng đối với các loại gỗ, măng, sản phẩm được chế tạo từ gỗ.
- d) Sản phẩm lâm nghiệp khi xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế VAT bằng không (0%).
- e) Phương pháp tính thuế VAT được quy định cụ thể sau:
 - 1) Phương pháp khấu trừ thuế:

$$\text{Số thuế VAT phải nộp} = \text{Số thuế VAT đầu ra} - \text{Số thuế VAT đầu vào được khấu trừ}$$

$$\text{Số thuế VAT đầu ra} = \text{Giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra} \times \text{Thuế suất thuế VAT}$$

$$\text{Số thuế VAT đầu vào được khấu trừ} = \text{Tổng số thuế VAT ghi trên hoá đơn VAT mua hàng hoá, dịch vụ} + \text{Số thuế được tính khấu trừ theo tỷ lệ quy định}$$

- Số thuế được tính khấu trừ theo quy định tại Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 quy định chi tiết thi hành Luật thuế VAT quy định các cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế VAT theo phương pháp khấu trừ thuế được tính khấu trừ thuế VAT đầu vào tỷ lệ 1% tính trên giá hàng lâm sản chưa qua chế biến mua vào không có hoá đơn VAT hoặc lâm sản chưa qua chế biến mua của các cơ sở sản xuất có hoá đơn VAT nhưng thuộc diện không chịu thuế VAT khâu sản xuất.
- Thông tư số 102/2002/TT-BTC ngày 11/11/2002 của Bộ Tài chính sửa đổi quy định khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với hàng mua vào là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến quy định: Cơ sở thương mại, xuất khẩu mua hàng hoá là lâm sản chưa qua chế biến của người bán không có hoá đơn, của cơ sở sản xuất không chịu thuế VAT ở khâu sản xuất nhưng sử dụng hoá đơn VAT khi bán ra không được khấu trừ thuế VAT theo tỷ lệ 1% tính trên giá trị hàng hoá mua vào theo bảng kê và hoá đơn VAT. Cơ sở sản xuất, chế biến mua lâm sản chưa qua chế biến của người bán không có hoá đơn, mua của cơ sở sản xuất không chịu thuế VAT ở khâu sản xuất nhưng sử dụng hoá đơn VAT để sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu thì không được khấu trừ thuế VAT theo tỷ lệ 1% tính trên giá trị hàng hoá mua theo bảng kê và hoá đơn VAT.
- Thông tư số 187/1998/TT-BTC ngày 29/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung thuế VAT đối với các hoạt động XDCB, sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp quy định các cơ sở sản xuất ra sản phẩm hàng hoá là sản phẩm lâm nghiệp không qua

chế biến, trực tiếp bán ra thị trường thuộc diện không chịu thuế VAT và không được khấu trừ thuế VAT.

2) Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

$$\text{Số thuế VAT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra} \times \text{Thuế suất thuế VAT của hàng hoá, dịch vụ đó}$$

$$\text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra} = \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng}$$

Tuy nhiên, theo quy định, các hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp chỉ được áp dụng tính thuế VAT theo phương pháp khấu trừ.

f) Miễn, giảm thuế VAT:

- 1) Thông tư số 91/2000/TT-BTC ngày 6/9/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện miễn thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp trên khâu lưu thông để khuyến khích tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp đã quy định đối tượng được miễn thuế là các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh buôn chuyển. Các cơ sở này không phải nộp thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh buôn chuyển các loại hàng hoá là nông sản sản xuất trong nước chưa qua chế biến.
- 2) Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cũng quy định miễn thuế buôn chuyển đối với lâm sản thu gom hợp pháp từ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng tự nhiên.
- 3) Thông tư số 41/2002/TT-BTC ngày 3/5/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) quy định như sau:

- Đối với dự án ODA không hoàn lại: Không thuộc đối tượng chịu thuế VAT. Chủ dự án ODA không hoàn lại hoặc nhà thầu chính trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu được miễn thuế VAT đối với vật tư, nguyên liệu, thiết bị dùng cho dự án; trường hợp trực tiếp mua hàng hoá, dịch vụ trong nước chịu thuế VAT sẽ được hoàn số thuế VAT đã trả khi mua hàng.
- Đối với dự án ODA vay ưu đãi: Chủ dự án ODA vay ưu đãi không phải trả thuế VAT đối với hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu hoặc mua tại thị trường Việt Nam thuộc diện không chịu thuế VAT. Chủ dự án vay ưu đãi được Ngân sách Nhà nước cấp phát toàn bộ, hoặc được Ngân sách Nhà nước cấp phát một phần và một phần cho vay lại được hoàn thuế VAT đã trả khi mua hàng hoá, dịch vụ chịu thuế VAT để thực hiện dự án ODA.

4.5. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được ban hành ngày 26/12/1991 và được sửa đổi vào năm 1993, năm 1998.

4.5.1. Đối tượng chịu thuế

Thuế xuất, nhập khẩu đánh vào các hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới của Việt Nam.

4.5.2. Cách tính thuế

Thuế xuất, nhập khẩu được tính dựa vào số lượng hàng hoá ghi trên tờ khai xuất, nhập khẩu, giá tính thuế và thuế suất của từng mặt hàng.

- a) Giá tính thuế quy định đối với hàng xuất khẩu: Là giá bán tại các cửa khẩu theo hợp đồng hoạt động ngoại thương, không bao gồm phí bảo hiểm và chi phí vận tải.
- b) Giá tính thuế quy định đối với hàng hoá nhập khẩu: Là giá mua tại cửa khẩu theo hợp đồng ngoại thương, bao gồm cả chi phí vận tải và phí bảo hiểm.
- c) Thuế suất thuế xuất, nhập khẩu: Trong lĩnh vực lâm nghiệp, thực hiện Quyết định số 1124/1997/QĐ-TTg ngày 25/12/1997 và Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản và nhập khẩu gỗ nguyên liệu, biểu thuế xuất nhập khẩu đã xây dựng các mức thuế suất cụ thể, có phân biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu được làm từ nguyên liệu gỗ xuất xứ khác nhau. Sản phẩm được làm từ gỗ rừng tự nhiên chịu thuế suất

cao hơn sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng. Đồng thời, để đảm bảo thoả mãn nhu cầu gỗ cho sản xuất trong nước, thuế suất thuế nhập khẩu nhóm hàng gỗ, nguyên liệu gỗ và sản phẩm từ gỗ cũng đã được xây dựng một cách hợp lý hơn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp buộc phải sử dụng gỗ nhập khẩu trong điều kiện gỗ trong nước bị hạn chế về số lượng khai thác.

Quyết định số 45/2002/QĐ-BTC ngày 10/4/2002 của Bộ Tài chính về việc thay thế Biểu thuế thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 193/2000/QĐ-BTC ngày 5/12/2000 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất một số lâm sản như sau:

Biểu 2: Thuế suất thuế xuất khẩu lâm sản

STT	Mặt hàng	Thuế suất(%)
1	Các loại gốc, rễ cây gỗ rừng tự nhiên	5
2	Gỗ đai thùng; cột bằng gỗ rừng tự nhiên	5
3	Tà vẹt đường sắt, gỗ xẻ bằng gỗ rừng tự nhiên	10
2	Gỗ dán , gỗ lạng, ván sàn, khung cửa bằng gỗ rừng tự nhiên	10

Nghị định số 14/1999/NĐ-CP ngày 23/3/1999 của Chính phủ về ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam đã quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu như sau:

Biểu 3: Thuế suất nhập khẩu lâm sản

STT	Mặt hàng	Thuế suất(%)
1	Gỗ nhiên liệu, than củi	5
2	Dăm gỗ	5
3	Gỗ cây	0
4	Khung cửa sổ, cửa sổ	5
5	Các loại ván	5
6	Bột gỗ, sợi gỗ	0
7	Gỗ xẻ	0

4.5.3. Miễn giảm thuế

Thông tư số 41/2002/TT-BTC ngày 3/5/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) quy định như sau:

- a) Đối với dự án ODA không hoàn lại: Chủ dự án ODA không hoàn lại trực tiếp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu, kể cả chênh lệch theo giá (hoặc phụ thu) đối với một số mặt hàng nhập khẩu (nếu có).
- b) Đối với dự án ODA vay ưu đãi: Trường hợp chủ dự án ODA vay ưu đãi đầu tư vào các lĩnh vực trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, CBLS được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá dưới đây, thuộc loại trong nước chưa sản xuất hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:
 - Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, nhập khẩu để tạo TSCĐ của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ.
 - Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa đón công nhân

4.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 09/2003/QH11 ban hành vào ngày 17/06/2003 và các văn bản dưới luật (Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định :

4.6.1. Đối tượng nộp thuế

Gồm các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.6.2. Căn cứ tính thuế

Là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

- a) Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế khác trong kỳ.
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh được xác định theo công thức sau:

<i>Thu nhập</i>	<i>Doanh thu để</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Thu nhập chịu</i>
-----------------	---------------------	----------------	----------------------

$$\text{chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \text{tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} - \text{hợp lý trong kỳ tính thuế} + \text{thuế khác trong kỳ tính thuế}$$

- Các khoản thu nhập chịu thuế khác như: chênh lệch về kinh doanh chứng khoán, từ quyền sở hữu và sử dụng tài sản, chênh lệch về chuyển nhượng tài sản, chuyển nhượng quyền thuê tài sản, bất động sản, toàn bộ lãi tiền gửi hoặc cho vay..vv..

b) Thuế suất: có 2 nhóm thuế suất:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tìm nguyên quý hiếm khác từ 28-50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng cơ sở kinh doanh.

4.6.3. Miễn thuế, giảm thuế

Việc miễn, giảm thuế tùy thuộc vào ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư. Danh mục được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP .

Trong Lâm nghiệp, đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực như trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá...., sản xuất, kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, chế biến nông lâm sản, dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất lâm nghiệp thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn thì được áp dụng thuế suất 15% (áp dụng trong 12 năm). Đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực như trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá...., sản xuất, kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, chế biến nông lâm sản, dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất lâm nghiệp thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thì được áp dụng thuế suất 10% (áp dụng trong 15 năm). Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi này thì cơ sở phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 28%

Miễn thuế thông thường được áp dụng trong 2-4 năm đầu đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2-9 năm tiếp theo (Tùy từng ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư)

4.6.4. Đăng ký, kê khai, nộp thuế

- Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký, kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước (Kê khai và nộp thuế hàng quý).
- Thời hạn nộp thuế: chậm nhất không quá ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

5. MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ ĐỀ XUẤT

5.1. Tồn tại

5.1.1 Về quản lý, sử dụng nguồn NSNN

- 1) Thiếu một ngân sách tổng thể làm cho khó có thể xác định tổng thu và tổng chi ngân sách ngành lâm nghiệp cũng như NSNN hàng năm. Trên thực tế một số khoản viện trợ không hoàn lại, đặc biệt là trong lĩnh vực hỗ trợ kỹ thuật do nhà tài trợ quản lý, chưa được tổng hợp vào NSNN.
- 2) Hệ thống chính sách hay bị thay đổi, chưa có sự thống nhất và đồng bộ dẫn tới việc cán bộ thừa hành hiểu khác nhau và thực hiện sai lệch. Kỷ luật tài chính chưa nghiêm.
- 3) Việc lập kế hoạch phân bổ vốn hàng năm còn phức tạp: Vốn đầu tư XDCB do Bộ KH và ĐT phân bổ, trong khi phần vốn hành chính sự nghiệp lại do Bộ Tài chính phân bổ. Điều này đã gây phức tạp đối với chương trình, dự án có các hạng mục chi vừa có vốn đầu tư XDCB, vừa có vốn hành chính sự nghiệp.
- 4) Chưa có đầy đủ những văn bản hướng dẫn cụ thể cho đầu tư XDCB trong lâm nghiệp, đặc biệt là khâu trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng.
- 5) Tỷ trọng cơ cấu vốn đối với công trình cơ sở hạ tầng so với tổng kinh phí bố trí cho dự án 661 mức 5% là quá thấp vì đối với đặc thù của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là ở vùng rừng sâu, núi cao đường sá đi lại khó khăn, giao thông cách trở người trồng rừng có nơi phải leo núi hàng chục km mới đến hiện trường trồng rừng. Với mức đầu tư này đã làm người làm nghề rừng vốn đã khó khăn lại càng khó khăn thêm vì điều kiện phục vụ cho làm việc chưa cải thiện được là bao.
- 6) Dự án 661 : Kinh phí quản lý dự án cho trồng rừng phòng hộ và đặc dụng được trích 8% so với tổng mức đầu tư ngân sách nhà nước dành cho dự án trong đó các ngành ở trung ương là 0,7%, tỉnh, huyện, xã là 1,3% chủ dự án cơ sở là 6%. Thực tế cho thấy với suất đầu tư thấp hơn nữa trong kết

cấu dự toán trồng rừng lại chỉ có trực tiếp phí mà không có chi phí chung (55% so với nhân công) do vậy với mức kinh phí quá thấp trên không thể đáp ứng đủ chi cho các công việc điều hành dự án, đã làm cho công tác tổ chức triển khai thực hiện dự án kém hiệu quả

- 7) Một số chính sách còn bất cập, như: Quyết định 661 quy định thời hạn dùng tiền ngân sách để trả công khoán bảo vệ rừng không quá 5 năm, sau đó người nhận khoán được hưởng lợi ích từ rừng, phù hợp với công sức mà họ đã bỏ ra. Đến nay, dự án 661 đã thực hiện được gần 6 năm nhưng Chính phủ vẫn cấp tiền cho các dự án khoán bảo vệ rừng.
- 8) Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi từ rừng của hộ gia đình và cá nhân khi được giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng, được hướng dẫn tại 80/2003/TTLT/BNN/BTC ngày 03/9/2003 nhưng cho đến nay việc triển khai vẫn còn nhiều hạn chế vì chưa mang lại lợi ích kinh tế thiết thực cho người được giao, được thuê và nhận khoán trừ trường hợp rất ít những nơi có rừng và đất lâm nghiệp ở sát với các điểm kinh tế phát triển, còn hầu hết rừng và đất Lâm nghiệp ở vùng sâu vùng xa nằm trong khu vực kinh tế chậm phát triển đời sống của người dân rất khó khăn sản phẩm hàng hoá lấy ra từ rừng không có thị trường tiêu thụ và nếu có tiêu thụ được thì cũng khó đủ bù đắp cho chi phí đầu tư ban đầu của người lao động. Thực tế cho thấy đối với hộ gia đình được giao, nhận khoán rừng đặc dụng và rừng phòng hộ thì thu nhập của người dân chính là công lao động mà người dân bỏ ra để được nhà nước thanh toán với mức mức kinh phí đầu tư (khoán bảo vệ 50.000 đồng/ha/5 năm, Khoanh nuôi trồng bổ sung 1 triệu đồng/ha/6 năm, trồng rừng 4 triệu đồng/ha) đối với lợi ích bằng sản phẩm lấy ra từ rừng thì chưa thể có được. Hơn nữa với mức thời gian giao khoán trên là quá ngắn sẽ làm nguy cơ mất rừng tăng lên khi hết thời gian giao khoán.
- 9) Trong thực tế nhiều trường hợp ở các địa phương không thể thực hiện được gắn việc ăn chia sản phẩm gỗ (tỷ lệ%) giữa Nhà nước và hộ gia đình nhận giao khoán bảo vệ rừng (không có kinh phí kiểm kê trữ, sản lượng rừng của trạng thái rừng trước khi giao khoán cho hộ gia đình và đánh giá sản lượng rừng khi kết thúc thời hạn giao khoán hợp đồng...). Cơ chế khoán bảo vệ rừng hiện hành

chưa thể hiện sự gắn kết trực tiếp lợi ích của người nhận khoán với hiệu quả công tác bảo vệ rừng của họ.

- 10) Có quá nhiều định mức chi tiêu và những định mức này chưa hoàn toàn phù hợp với thực tế và chưa thống nhất, có sự khác biệt lớn giữa định mức chi tiêu trong nước với các chương trình dự án nước ngoài.

Chẳng hạn, Quyết định 661 cho phép sử dụng vốn NSNN để khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ với đơn giá khoán bình quân phân bổ cho các tỉnh là 50.000đ/ha/năm. Tuy nhiên, trên thực tế, diện tích rừng cần bảo vệ ở các địa phương lớn hơn diện tích rừng được ngân sách nhà nước cấp kinh phí khoán bảo vệ hàng năm. Vì vậy, để có thể khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, các tỉnh đã phải hạ đơn giá khoán bảo vệ rừng xuống mức từ 25.000đ đến 30.000đ/ha/năm (Vùng Trung du và miền núi phía Bắc). Một số tỉnh có nguồn thu ngân sách lớn đã bổ sung vào kinh phí khoán bảo vệ rừng như: Thành phố Hồ Chí Minh dùng ngân sách địa phương bổ sung để nâng mức khoán bảo vệ rừng lên mức 100.000đ đến 120.000đ/ha/năm. Các tỉnh ở Tây Nguyên và Nam Bộ áp dụng mức khoán 50.000đ/ha-năm. Việc áp dụng đơn giá khoán bảo vệ rừng không thống nhất giữa các tỉnh đã tạo ra sự suy bì giữa người dân ở địa phương này với địa phương khác, dẫn đến sự hiểu lầm rằng người nhận khoán đã bị bớt xén ăn chặn.

- 11) Theo qui định hiện nay kết thúc năm tài chính, tất cả các khoản chi ngân sách thuộc dự toán năm trước chưa thực hiện không được chuyển sang năm sau cấp phát tiếp, các đơn vị phải nộp lại NSNN, dẫn tới hiện tượng "chạy vốn" của các đơn vị dự toán vào dịp cuối năm, có thể gây lên thất thoát vốn NSNN.

- 12) Khâu kiểm tra, giám sát việc chấp hành các qui định về quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê của các cơ quan quản lý trên thực tế còn nhiều hạn chế.

Theo Quyết định 661 và các thông tư hướng dẫn thực hiện quyết định này thì đối tượng giao khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng là hộ gia đình và nhóm hộ gia đình. Trong trường hợp khoán cho nhóm hộ gia đình thì chủ dự án ký hợp đồng khoán và chi trả tiền cho người đại diện của nhóm hộ. Khi ký hợp đồng khoán với đại diện của nhóm, có chủ dự án đã không thực hiện đúng qui định của Nhà nước là chỉ ký với người đại diện cho nhóm hộ nếu có giấy uỷ quyền của tất cả các hộ trong nhóm. Hậu

quả là người này có thể trở thành □cai đầu dài□, nhận tiền của Nhà nước rồi thuê khoán lại các hộ với mức tiền công thấp hơn, hưởng tiền chênh lệch.

13) Cũng như các bộ, ngành khác, Bộ KH và ĐT đóng vai trò chính trong phân bổ vốn đầu tư trong Bộ Nông nghiệp và PTNT, còn chi thường xuyên do Bộ Tài chính phân bổ. Sự phối hợp giữa hai bộ này với Bộ Nông nghiệp và PTNT không phải lúc nào cũng rõ ràng và có thể tạo ra sự mất cân đối giữa chi thường xuyên và chi đầu tư. Bộ Nông nghiệp và PTNT cũng rất ít được tiếp cận thông tin về phân bổ ngân sách và thực chi ngân sách cho lĩnh vực nông nghiệp tại các địa phương, làm hạn chế khả năng xây dựng và giám sát các chính sách ngành, quốc gia của Bộ.

5.1.2. Chính sách thuế

5.1.2.1 Thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Hiện nay, có nhiều ý kiến khác nhau về sự tồn tại của thuế SDĐNN. Có người cho rằng nên bãi bỏ vì với số thu hàng năm chiếm tỷ trọng quá nhỏ trong cơ cấu thu ngân sách, trong khi chi phí cho nhân lực thu thuế, quản lý thuế mất khoảng 2/3 số thu. Trái lại, ý kiến khác và thực tiễn chỉ ra rằng chưa nên bãi bỏ, vì ở rất nhiều địa phương, thuế SDĐNN là nguồn thu chủ yếu của ngân sách. Hơn nữa thuế SDĐNN đã được để lại toàn bộ cho địa phương, nếu xoá bỏ ngân sách không có nguồn trang trải.
- Thuế suất 4% áp dụng đối với các loại cây trồng lâu năm thu hoạch 1 lần không phân biệt hạng đất, tuy có tiện lợi cho cơ quan thuế, tiện cho người nộp thuế khi tính thuế, nộp thuế, nhưng dẫn đến vừa không tạo ra sự công bằng giữa các loại đất, vừa không khuyến khích người được giao đất thâm canh cây trồng vì sản lượng nhiều, nộp thuế nhiều, sản lượng ít, nộp thuế ít, không đưa đất vào sản xuất kinh doanh không phải nộp thuế.

5.1.2.2. Về thuế thu nhập doanh nghiệp

- Loại ý kiến thứ nhất cho rằng quy định của Chính phủ về quy mô doanh nghiệp số trên 90 triệu đồng và mức thu nhập chịu thuế trên 36 triệu đồng là hợp lý.
- Loại ý kiến khác lại cho rằng mức miễn trừ thuế 36 triệu đồng là thấp và thuế suất áp dụng 25% đối với hộ sản xuất lâm nghiệp lớn là khá cao, trong khi nhà nước đang khuyến khích phát triển kinh tế trang trại thì việc đánh thuế vào hộ sản xuất lớn là không hợp

lý, sẽ làm nản lòng những người có ý chí làm giàu, những người sản xuất giỏi.

- Ngoài ra, một số ý kiến phản ứng về kỹ thuật tính thuế, thu thuế như: điều tra, xác định tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để khoán thuế đối với trường hợp không thực hiện được đầy đủ công tác kế toán, quy mô của hộ gia đình khác nhau về số nhân khẩu và lao động nhưng không được xét đến ...

5.1.2.3. Thuế tài nguyên

- Pháp lệnh Thuế tài nguyên chưa có sự phân biệt chi tiết về chủng loại, chất lượng tài nguyên rừng, điều kiện khai thác. Chế độ miễn, giảm thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do cá nhân được phép khai thác như: gỗ, cành, củi, tre, nứa..phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày tuy phù hợp với thực tiễn cuộc sống của người dân địa phương nhưng tạo ra gánh nặng cho công tác quản lý. Một số trường hợp lợi dụng quy định này để khai thác trái phép thu lợi bất chính.
- Thuế tài nguyên thu theo sản lượng thương phẩm không tính theo thể tích cây đứng nên không khuyến khích sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên rừng.

5.1.2.4. Thuế VAT

- Các văn bản về thuế VAT đưa ra 2 phương pháp tính thuế là: Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và những hộ kinh doanh lớn, chấp hành tốt chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ. Phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng áp dụng chủ yếu đối với những hộ kinh doanh cá thể chưa thực hiện tốt chế độ kế toán, chứng từ. Tương ứng với hai phương pháp tính thuế là hai loại hoá đơn GTGT và hoá đơn bán hàng thông thường. Thực tế cho thấy, sử dụng hai phương pháp tính thuế gây ra nhiều bất cập trong việc khấu trừ thuế đầu vào. Mặt khác để quản lý cơ sở áp dụng phương pháp tính trực tiếp phải huy động nhiều nhân lực.
- Về chính sách thuế đối với dự án ODA còn có sự phân biệt giữa ODA không hoàn lại và ODA vay, ví dụ ODA không hoàn lại không thuộc đối tượng chịu thuế VAT, trong khi ODA vay thì ngược lại ...

5.1.2.5. Thuế xuất, nhập khẩu

- Chính sách thuế xuất, nhập khẩu còn thiếu tính ổn định, việc bảo hộ còn mang tính dàn trải, thiếu chọn lọc, chưa tính toán một cách toàn diện về điều kiện và thời gian bảo hộ. Việc bảo hộ cho gỗ rừng trồng thông qua phân biệt sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng với sản phẩm làm từ gỗ rừng tự nhiên làm tăng mức độ phức tạp cho công tác quản lý, dễ phát sinh tiêu cực trong việc xác định nguồn gốc nguyên liệu của sản phẩm xuất khẩu.
- Việc duy trì thuế suất phân biệt theo nguồn gốc nguyên liệu sẽ phải đối mặt với các yêu cầu của hội nhập kinh tế khi tham gia ký kết các hiệp định thương mại và thuế quan với các nước thành viên của tổ chức thương mại quốc tế WTO.

5.2. Đề xuất

5.2.1. Về quản lý, sử dụng nguồn NSNN

- Về giao khoán quản lý bảo vệ rừng : (i) ở những vùng miền núi chưa áp dụng được Thông tư 80/2003/TLT-BNN-BTC ngày 03/9/2003 của Bộ Nông nghiệp và PTNT □ Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp thì vẫn tiếp tục được cấp kinh phí ngân sách nhà nước 50.000đ/ha/năm, có như vậy mới giữ được rừng hiện có. (ii) Chính sách khoán khoán nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung không quá 1 triệu đồng/ha/6 năm là quá thấp trong khi đó đa phần người nhận khoán là đồng bào nghèo không có vốn đầu tư hoặc không tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng. Do vậy không hấp dẫn người dân tham gia nghề rừng.
- Đối với rừng sản xuất: (i) Nếu các lâm trường, doanh nghiệp không được vay vốn ưu đãi từ Quỹ hỗ trợ quốc gia, đề nghị Chính phủ có chính sách về vay vốn thương mại cho trồng rừng sản xuất (lãi suất ưu đãi) có như vậy rừng sản xuất mới được kích thích phát triển đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy. (ii) kinh phí quản lý dự án 8% là quá thấp (chủ dự án cơ sở hưởng 6% ; tỉnh, huyện, xã hưởng 1,3% ; các ngành ở trung ương hưởng 0,7%) không đáp ứng được chi phí thực tế. Ban quản lý rừng phòng hộ theo qui định phải quản lý diện tích rừng trên 5.000ha (bình quân 1.000 ha rừng được biên chế 1 định xuất) trong thực tế Ban quản lý rừng phòng hộ chỉ được hưởng kinh phí 6% đã thấp lại phải chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ hàng ngàn ha rừng (diện

tích rừng không giao khoán được cho dân) trong điều kiện có quá nhiều khó khăn, luôn bị lâm tặc đe dọa đến rừng và tính mạng, phương tiện công cụ làm việc lại quá thô sơ, dẫn đến các bộ Ban quản lý dự án rừng phòng hộ không an tâm công tác, cán bộ hợp đồng không những lương thấp mà còn không có chế độ bảo hiểm xã hội và y tế. Bởi vậy, để có thể đảm bảo quản lý có hiệu quả, thực hiện tốt công tác điề hành, giám sát và đánh giá cần tăng chi phí quản lý dự án 661 lên từ 15 □ 20% (như mô hình các dự án trồng rừng KFW).

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng là quá thấp (không quá 5% tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho dự án 661 hàng năm) sẽ gây nhiều khó khăn cho dự án cơ sở vì vùng dự án là vùng sâu vùng xa, hạ tầng cơ sở nghèo nàn, kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại khó khăn. Xây dựng cơ sở hạ tầng nhỏ giọt manh mún, thiếu đồng bộ. Vì vậy cần tăng tỷ lệ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng lên 10%.
- Quyết định 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành qui chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Trong quá trình thực hiện quyết định trên còn có những vấn đề bất cập như : (i) hiện tại phần lớn rừng tự nhiên, rừng phòng hộ có trữ lượng nghèo và trung bình, cây có giá trị kinh tế cao ít. Để nuôi dưỡng rừng này đạt tiêu chuẩn thành thực có thể cho sản phẩm theo phương thức chặt chọn với cường độ hạn chế như qui trình hiện hành thì phải mất từ 10 □ 30 năm hoặc lâu hơn. Do vậy chưa hấp dẫn với người dân tham gia hoạt động nghề rừng ; (ii) ở những vùng sâu, vùng xa thì cơ chế hưởng lợi từ lâm sản gỗ không mang lại lợi ích thiết thực cho người được giao khoán rừng vì không có thị trường và giá sản phẩm lại thấp.
- Chính phủ nên thống nhất chỉ đạo ban hành đơn giá khoán bảo vệ rừng theo từng điều kiện khó dễ áp dụng chung cho các tỉnh, thành, không nên để cho từng tỉnh quy định như hiện nay.

5.2.2. Về chính sách thuế

5.2.2.1. Thuế tài nguyên

- Về lâu dài, Pháp lệnh thuế tài nguyên cần được nâng lên thành luật với phạm vi điều chỉnh rộng hơn, căn cứ tính thuế chi tiết hơn. Thuế tài nguyên cần phải trở thành nguồn thu đặc biệt, đồng thời trở thành công cụ đặc lực trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt

động khai thác., khuyến khích sử dụng hợp lý tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

- Tiếp tục phân biệt về thuế suất giữa các nhóm gỗ khai thác từ rừng tự nhiên. Thuế suất đối với lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng tự nhiên cần giảm bằng 50% như quy định hiện nay và tiến tới khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên không phải nộp thuế.

5.2.2.2. Thuế VAT

- Chỉ nên áp dụng một phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ thuế. Các hộ kinh doanh nếu không đủ điều kiện áp dụng phương pháp tính thuế này thì áp dụng phương pháp kê khai trực tiếp hoặc khoán thuế. Nếu hộ kinh doanh quá nhỏ thì miễn thuế.
- Chính sách thuế phải đảm bảo nhất quán và công bằng cho mọi loại hình, mọi đối tượng.

5.2.2.3. Thuế xuất, nhập khẩu

- Bảo hộ sản xuất trong nước một cách có hiệu quả, có chọn lọc, có điều kiện ràng buộc về tiêu chuẩn chất lượng, giá cả và thời hạn.
- Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải được xây dựng phù hợp với các cam kết quốc tế về lịch trình cắt giảm thuế quan khi tham gia ký kết các điều ước quốc tế.
- Đối với các sản phẩm gỗ rừng trồng đã qua chế biến khi xuất khẩu nên áp dụng thuế suất bằng 0 (0%). Nhà nước nên giảm thuế nhập khẩu gỗ so với hiện nay. Thuế suất thuế xuất khẩu đối với sản phẩm làm từ gỗ rừng tự nhiên giữ nguyên mức như hiện nay.

5.2.2.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Về lâu dài, Thuế thu nhập doanh nghiệp nên tiếp tục được cải cách theo hướng thống nhất điều chỉnh giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Các đối tượng là cá nhân kinh doanh sẽ chuyển sang nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ chỉ đánh vào các đối tượng là pháp nhân kinh tế với các quy định thông thường hơn
- Trước mắt đề nghị xử lý sớm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ sản xuất nông, lâm nghiệp có thu nhập cao theo hướng đưa ra các tiêu thức để xác định hộ sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập

cao, nên áp dụng mức thuế suất ưu đãi nhất theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 15%) dựa trên cơ sở coi nông, lâm nghiệp là lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.; cần có thời gian miễn giảm thuế đối với các cơ sở kinh tế mới thành lập.

- Đề nghị áp dụng chính sách hoàn lại thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho các nhà đầu tư trong nước nếu nhà đầu tư có sử dụng thu nhập để đầu tư vào các dự án trồng rừng.

PHỤ LỤC

Chú giải:

KHCN: Khoa học công nghệ

HTQT: Hợp tác quốc tế

XDCB: Xây dựng cơ bản

TCLĐ: Tổ chức lao động

TCCB: Tổ chức cán bộ

CK: Cơ khí

LĐTL: Lao động tiền lương

CNR: Công nghiệp rừng

LS: Lâm sinh

VCPP: Vận chuyển phân phối

BVR: Bảo vệ rừng

ĐTQH: Điều tra quy hoạch

TR: Trồng rừng

KL: Kiểm lâm

KT: Khai thác
lâm nghiệp

VKHLN: Viện khoa học

VKTLN: Viện kinh tế lâm nghiệp

VĐTQHR: Viện điều tra quy
hoạch rừng

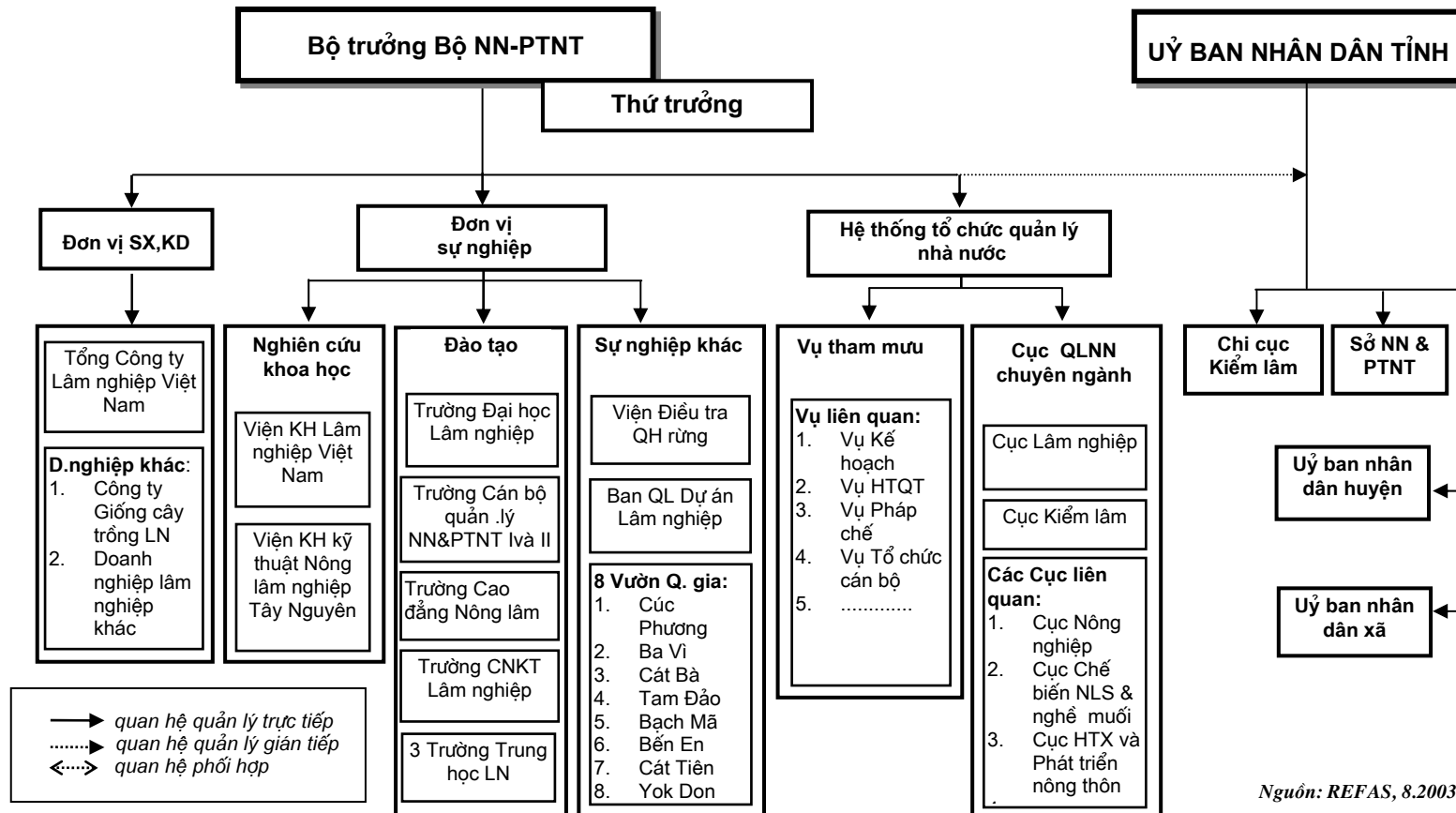
Thành lập

Sáp nhập

Giải thể

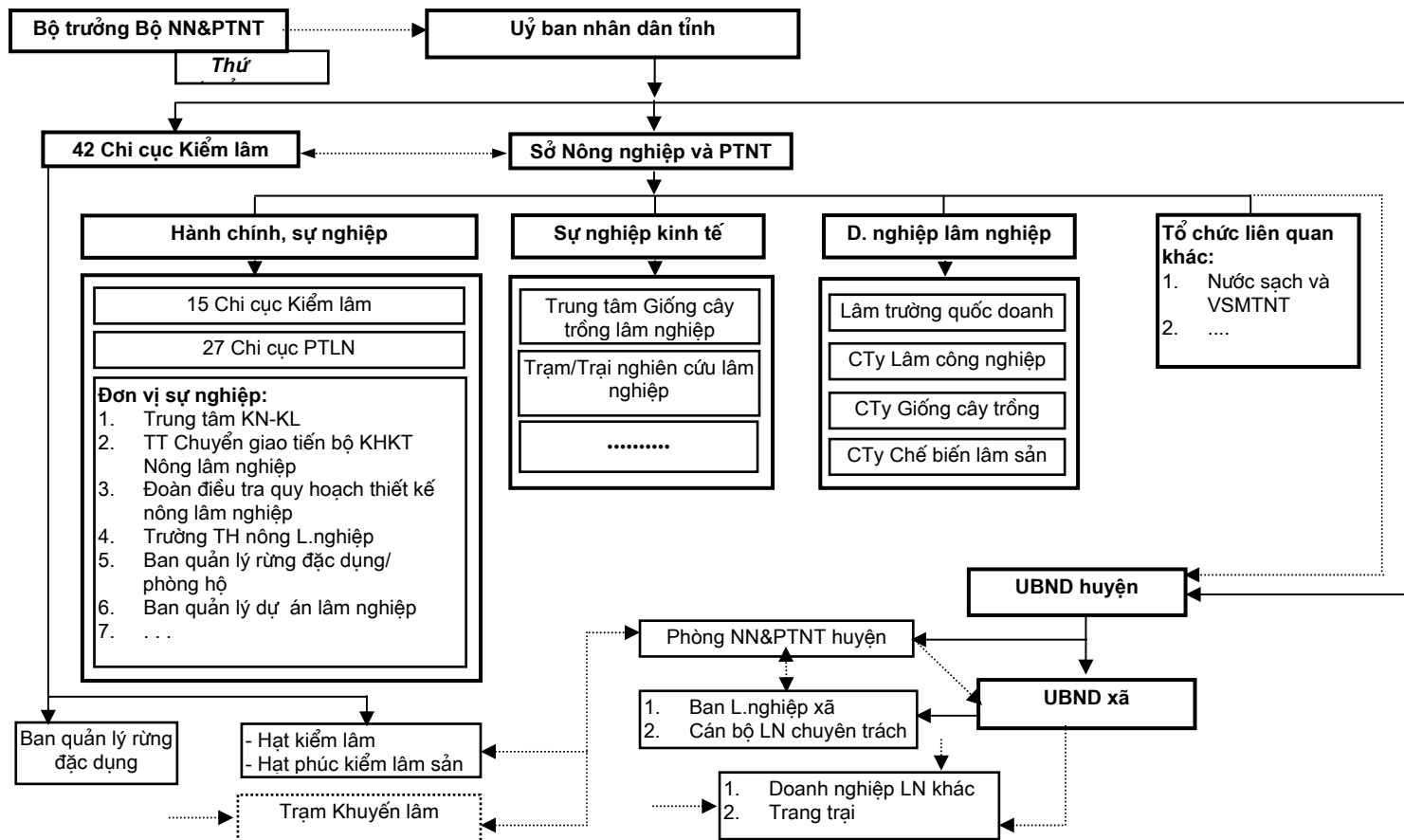
Phụ lục 2a

Sơ đồ hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp



Phụ lục 2b

Sơ đồ hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp (tiếp theo)



Phụ lục 3. Tóm tắt Kế hoạch hành động cải cách hành chính của Bộ NN&PTNT 2005

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm				
			2002		2003				2004					2005			
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II		
A. Cải cách tổ chức bộ máy	A1: Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) được xác định lại vào cuối năm 2002.	A.1.1: Một dự thảo về Nghị định thay thế Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được hoàn chỉnh vào 11//2002.	x	x												Vụ TCCB Tổ công tác	
		A.1.2: Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Cục, Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ được xác định lại cho phù hợp với Nghị định 86/2002/NĐ-CP và Nghị định mới của CP quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&PTNT	x	x	x												Vụ TCCB Tổ công tác Các Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ
		A.1.3: Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ được xác định vào năm 2003			x	x	x										Vụ TCCB Tổ công tác Các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm			
			2002		2003				2004					2005		
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II	
	A2: Tăng cường phân cấp quản lý cho địa phương trong một số lĩnh vực vào quý 4/2004, đưa một số dịch vụ công đến gần người hưởng lợi và củng cố mối quan hệ trung ương địa phương	A.2.1: Văn bản hướng dẫn về tổ chức ngành ở địa phương, quy định trách nhiệm của Sở NN&PTNT, Phòng NN&PTNT ban hành vào 6/2003 thay thế Thông tư liên tịch số 07 năm 1996 của Ban TCCBCP và Bộ NN&PTNT.			x	x	x	x								Vụ TCCB Tổ công tác Các đơn vị liên quan
		A.2.2: Một số Vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ được phân cấp cho địa phương quản lý vào quý 4/2004.							x	x	x	x				Vụ TCCB, UBND tỉnh Tổ công tác Cục Kiểm lâm Một số đơn vị sự nghiệp
B. Cải cách thể chế	B1. Xác định rõ trách nhiệm, mối quan hệ giữa các đơn vị, cá nhân trong một số công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành hàng	B.1.1: Quy chế làm việc của Bộ được sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện	x	x	x											Văn phòng Bộ (Pháp chế)
		B.1.2: Các Quy chế hoạt động của các Cục, Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ được hoàn thiện và tổ chức thực hiện vào quý IV/2003.			x	x	x	x								

Nội dung	Mục tiêu <i>ngày</i>	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm			
			2002		2003				2004					2005		
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II	
		B.1.3: Quy chế phân công, phân cấp quản lý các dự án đầu tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung, ban hành và tổ chức thực hiện	x	x	x	x										Vụ Kế hoạch Quy hoạch Vụ Đầu tư và Xây dựng cơ bản
		B.1.4: Quy trình tiếp dân và tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của Bộ NN&PTNT được xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện	x	x	x	x	x									Thanh tra Bộ
		B.1.5: Quy chế công vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện.	x	x	x	x										Vụ TCCB Văn phòng Bộ Tổ soạn thảo
		B.1.6: Quy định về tiếp khách nước ngoài được sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện	x	x	x	x										Vụ Hợp tác quốc tế

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
	B2: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đơn giản thủ tục cấp phép và xác định điều kiện kinh doanh các ngành nghề trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	B.2.1: Quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ được sửa đổi, bổ sung, đổi mới			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Văn phòng Bộ (Pháp chế) Các vụ, cục
		B.2.2: Quy trình cấp các loại giấy phép được chuẩn hoá, điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện được xác định			x	x	x	x	x	x					Các Cục Văn phòng Bộ (Pháp chế)
	B3: Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chất lượng công tác văn phòng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.	B.3.1: Hệ thống quản lý chất lượng công tác văn phòng của Văn phòng Bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 được xây dựng và vận hành		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Văn phòng Bộ Công ty tư vấn (trúng thầu)

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
C. Phát triển nguồn nhân lực	C1: Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức	C.1.1: Quy trình tuyển dụng công chức của Bộ được xây dựng và thực hiện tại các đơn vị hành chính sự nghiệp của Bộ			x	x	x	x	x						Vụ TCCB Tổ công tác
		C.1.2: Cơ cấu ngạch công chức và kế hoạch tuyển dụng công chức 2004-2005 của các Vụ được xây dựng				x	x	x							Vụ TCCB Các vụ
		C.1.3: Tiêu chuẩn chức danh công chức tại Vụ Tổ chức cán bộ và Văn phòng Bộ (2 đơn vị thí điểm) được xây dựng và ban hành				x	x	x	x	x					Vụ TCCB Văn phòng Bộ
		C.1.4: Hệ thống công tác pháp chế của Bộ được xây dựng và phát huy tác dụng.			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Vụ TCCB Văn phòng Bộ Pháp chế
		C.1.5: Hệ thống thông tin quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Bộ được xây dựng và khai thác tại Vụ Tổ chức cán bộ			x	x	x	x	x	x					Vụ TCCB Bộ Nội vụ
	C2: Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý	C.2.1: Quy trình bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo quản lý được xây dựng và tổ chức thực hiện			x	x	x	x	x	x	x	x	x		Vụ TCCB Cán bộ tổ chức các đơn vị thuộc Bộ

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
	C3: Nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính và nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ công chức hành chính và công chức sự nghiệp, chú trọng lựa chọn công chức nữ trong tuyển sinh các lớp đào tạo, bồi dưỡng.	C.3.1: Cán bộ, công chức hành chính của các đơn vị thuộc Bộ được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức quản lý hành chính (QLHC), lý luận chính trị (LLCT), ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng máy tính đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn của ngạch công chức.			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Vụ TCCB 2 trường cán bộ quản lý
		C.3.2: Công chức sự nghiệp (thuộc các Viện, Trường, Trung tâm...) được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ; kiến thức về pháp luật và kỹ thuật sử dụng máy tính đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn của từng ngạch công chức			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Vụ TCCB 2 trường cán bộ quản lý
	C4: Nâng cao kiến thức, năng lực quản lý kinh doanh của cán bộ quản lý các doanh nghiệp nông lâm nghiệp, hợp	C.4.1: Cán bộ quản lý các doanh nghiệp nông lâm nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức quản lý doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường, kỹ năng tiếp thị, pháp luật về thương mại và xuất nhập khẩu			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2 trường cán bộ quản lý Vụ TCCB, KH-QH, TC-KT Các Sở NN&PTNT liên quan

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
	<i>tác xã nông nghiệp, chủ trang trại</i>	C.4.2: Cán bộ quản lý hợp tác xã, Chủ các trang trại nông lâm nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức quản lý HTX, trang trại hoạt động trong nền kinh tế thị trường, kỹ năng tiếp thị, pháp luật về thương mại và xuất nhập khẩu			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2 trường cán bộ quản lý Vụ TCCB, CS, TC- KT Các Sở NN&PTNT liên quan
	C5: Nâng cao năng lực và phương pháp giảng dạy và đào tạo của 2 trường Cán bộ quản lý NN&PTNT	C.5.1: Giáo viên 2 Trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực và phương pháp giảng dạy (kể cả một số giáo viên thỉnh giảng có nhiều giờ giảng ở trường)			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Vụ TCCB 2 trường cán bộ quản lý Vụ KHQH Vụ TCKT
		C.5.2: Bộ tài liệu cho các chương trình đào tạo của 2 trường Cán bộ quản lý NN&PTNT đến 2010 được xây dựng.			x	x	x	x	x	x	x				2 trường cán bộ quản lý Các Vụ liên quan Các Sở liên quan

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ												Đơn vị chịu trách nhiệm
			2002		2003				2004				2005		
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	
		C.5.3: Cơ sở vật chất, trang bị một số phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ giảng dạy cho 2 trường Cán bộ quản lý NN&PTNT được tăng cường			x	x	x	x							2 trường cán bộ quản lý Các Vụ liên quan
D. Cải cách tài chính công	D 1: Tạo điều kiện các đơn vị dự toán chủ động, linh hoạt trong các hoạt động thu chi. Tăng thu nhập hợp pháp cho người lao	D.1.1: Cơ chế tài chính mới đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Bộ được triển khai rộng rãi	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Vụ TCKT, TCCB Đơn vị dự toán cấp II,III
		D.1.2: Cơ chế khoán chi hành chính với đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ được triển khai rộng rãi			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	Vụ TCKT, TCCB Đơn vị dự toán cấp II,III

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm			
			2002		2003				2004					2005		
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II	
	<i>động, lành mạnh hoá hoạt động tài chính của các đơn vị trực thuộc nhằm hướng vào kiểm soát kết quả và chất lượng chi tiêu theo mục tiêu hoạt động của từng đơn vị, tăng cường tiết kiệm chống tham ô lãng phí.</i>	D.1.3: Kế hoạch cải cách tài chính công giai đoạn 2006-2010 được xây dựng trên cơ sở tổng kết, rút kinh nghiệm thực hiện cải cách tài chính công giai đoạn 2002-2005													x	Vụ TCKT, TCCB Đơn vị dự toán cấp II,III
Đ. Hiện đại hoá nền hành chính thông qua việc tin	Đ1. Cải tiến phương thức quản lý của Bộ và các đơn vị thuộc Bộ thông qua việc khai thác, sử dụng mạng	Đ.1.1: Việc đăng ký sử dụng các phòng họp thực hiện qua mạng máy tính			x	x	x	x	x	x	x	x				LĐ Văn phòng Bộ Phòng HC, MT
		Đ.1.2: Việc đăng ký lịch làm việc tuần, tháng của Lãnh đạo Bộ, lãnh đạo cấp vụ thực hiện qua mạng máy tính			x	x	x	x	x							

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
học hoá công tác quản lý hành chính nhà nước của Bộ NN&PTNT	AGRRUNET, INTERNET	Đ.1.3: Việc lập kế hoạch tháng, quý, năm của các vụ, Văn phòng, Thanh tra Bộ thực hiện qua mạng máy tính				x	x	x	x	x					LĐ Văn phòng Bộ Phòng TH, MT
		Đ.1.4 : Việc báo cáo trong nội bộ cơ quan được thực hiện qua mạng máy tính			x	x	x	x	x	x	x	x	x		LĐ Văn phòng Bộ Phòng TH, MT, HC Tổ công tác
		Đ.1.5: Sử dụng email trong việc quản lý công việc của công chức							x	x	x	x			LĐ Bộ, LĐ các đơn vị Phòng MT
	Đ2. Nâng cao chất lượng và bổ sung nguồn thông tin trên Agrunet	Đ.2.1: Hệ thống cơ sở dữ liệu pháp luật được xây dựng và cập nhật thường xuyên			x	x	x	x							LĐ Văn phòng Bộ Phòng PC, MT
		Đ.2.2: Hệ thống cơ sở dữ liệu văn bản hành chính được xây dựng và cập nhật thường xuyên (Giai đoạn 1 : danh mục công văn đi và đến; Giai đoạn 2 : Danh mục và nội dung của các quyết định của Bộ)			x	x	x	x							LĐ Văn phòng Bộ Phòng TH, MT, HC

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
		Đ.2.3: Trang thông tin dư luận xã hội được thực hiện (thí điểm)				x	x	x	x	x	x	x	x	x	LĐ Văn phòng Bộ Phòng TĐ, MT
		Đ.2.4: Trang Web của Bộ và các đơn vị trong Bộ được làm giàu nội dung và nâng cấp thành cổng thông tin và giao dịch điện tử của ngành (Portal)							x	x	x	x	x	x	Phòng MT Tổ công tác
		Đ.2.5: Cơ sở dữ liệu quản lý các dự án ODA và FDI được xây dựng			x	x	x	x							Vụ HTQT, ISG Phòng MT
		Đ.2.6 : Hệ thống bảo mật thông tin trên mạng được xây dựng dựng và hoạt động							x	x	x	x			Vụ TCCB Phòng MT
	Đ3: Việc trao đổi thông tin hai chiều qua mạng máy tính (từ năm 2003) giữa Bộ với các cơ sở, địa phương	Đ.3.1: Các đơn vị trực thuộc Bộ, Sở NN&PTNT được nối mạng máy tính với Bộ qua AGRUNET, INTERNET (kết quả việc thực hiện Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước của Bộ NN&PTNT - Đề án 112 của Bộ)			x	x	x	x	x	x	x	x			Phòng MT Các Sở NN&PTNT Các vụ, cục

Nội dung	Mục tiêu	Đầu ra	Tiến độ										Đơn vị chịu trách nhiệm		
			2002		2003				2004					2005	
			11	12	I	II	III	IV	I	II	III	IV		I	II
	<i>được tăng cường</i>	Đ.3.2: Dự án thí điểm về trao đổi thông tin giữa Bộ với các đơn vị cơ sở được mở rộng phạm vi		x	x	x	x	x	x	x	x	x			Phòng MT Các đơn vị thí điểm
		Đ.3.3: Phòng tập huấn các hệ thống ứng dụng quản lý hành chính nhà nước được tăng cường trang thiết bị, phương tiện làm việc.				x	x	x	x	x	x	x	x	x	LĐ Văn phòng Bộ Phòng MT

Phụ lục 4. Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm

A. THỰC VẬT HOANG DÃ NHÓM I A

Số TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Thông đỏ	<i>Taxus wallichiana (T. baccata)</i>
2	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
3	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
4	Sam lạnh	<i>Abies fansipangensis</i>
5	Hoàng đàn	<i>Cupressus torulosa</i>
6	Các loài Lan kim tuyến	<i>Anoetochilus spp.</i>
7	Cẩm thị	<i>Diospyros maritima</i>
8	Mun sọc	<i>Diospyros saletti</i>
9	Sưa Bắc Bộ	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
10	Đại huyết tán (Cơm nguội thân ngắn)	<i>Ardista brevicaulis</i>
11	Tế tân nam (Hoa tiên)	<i>Asarum balansae</i>
12	Các loài Hoàng Liên	<i>Berberis spp. and Coptis spp.</i>
13	Cây một lá (Lan một lá)	<i>Nervilia fordii</i>
14	Các loài Lan Hải	<i>Paphiopedilum spp.</i>
15	Tam thất hoang (Sâm tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
16	Sâm Ngọc linh (Sâm Việt Nam)	<i>Panax vietnamensis</i>

B. ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NHÓM I B

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
1	Voi Châu Á	<i>Elephas maximus</i>
2	Chồn dơi (Cây bay)	<i>Cynocphalus vâiegatus</i>
3	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceos sondaicus annammiticus</i>
4	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
5	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>
6	Bò rừng	<i>Bos banteng</i>
7	Trâu rừng	<i>Bubalus bubalis</i>

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
8	Hươu xạ	<i>Moschus berezovski</i>
9	Hươu vàng	<i>Cervus porcinus</i>
10	Nai cà tong	<i>Cervus eldi</i>
11	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
12	Mang Trường Sơn	<i>Caninmuntiacus truongsonensis</i>
13	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
14	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>
15	Các loài Culi	Giống <i>Nycticebus</i>
16	Các loài Voọc	Giống <i>Trachypithecus</i>
17	Các loài Chà vá	Giống <i>Pygathrix</i>
18	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
19	Các loài Vượn	Giống <i>Hylobates</i>
20	Hổ	<i>Panthera tigris</i>
21	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
22	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
23	Beo lửa (Beo vàng)	<i>Felis temminckii</i>
24	Các loài Mèo rừng	Giống <i>Felis</i>
25	Gấu ngựa	<i>Selenarctos thibethanus</i>
26	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
27	Chồn mực (cây đen)	<i>Arctictis binturong</i>
28	Các loài Rái cá	Họ phụ <i>Lutrinae</i>
29	Các loài Tê tê (Trút/Xuyên sơn giáp)	Giống <i>Manis</i>
30	Thỏ vằn	<i>Nesolagus sp.</i>
31	Đu gông (Bò biển)	<i>Dugong dugong</i>
32	Các loài cá Heo	Giống <i>Delphin</i>
33	Cá Voi đen (Cá Ông sư)	<i>Neophon phocaenoides</i>
34	Cá Nược	<i>Orcaella brevirostris</i>
35	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
36	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
37	Già đẫy nhỏ	<i>Leptotilos javanicus</i>
38	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
39	Công	<i>Pavo muticus</i>
40	Các loài Gà lôi	Giống <i>Lophura</i>
41	Các loài Gà tiền	Giống <i>Polyplectron</i>
42	Trĩ sao	<i>Rheinartia ocellata</i>

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
43	Cá sấu nước lợ (cá sấu)	<i>Crocodylus porosus</i>
44	Cá sấu nước ngọt (cá sấu siêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>
45	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>
46	Rùa da	<i>Dermochelis coriacea</i>
47	Vích	<i>Chelonia mydas</i>
48	Giải	<i>Pelochelis bibronii</i>
49	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>
50	Hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
51	Rắn độc dưa (Rắn săn chuột/Mỏ vò/ Hổ ngựa)	<i>Elaphe radiata</i>
52	Rắn ráo trâu (Hổ trâu, Hổ hèo)	<i>Ptyas mucosus</i>
53	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
54	Cá mơn	<i>Sclerpages formosus</i>
55	Cá sóc	<i>Probarbus jullieni</i>
56	Cá Tra dầu	<i>Pangasiannodon gigas</i>

NHÓM II: Hạn chế khai thác và sử dụng

Gồm những loại thực vật (IIA) và những loài động vật (IIB) có giá trị kinh tế cao đang bị khai thác quá mức, dẫn đến cạn kiệt và có nguy cơ tuyệt chủng.

A. THỰC VẬT HOANG DÃ NHÓM IIA

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
1	Bách xanh	<i>Calosedrus macrolepis</i>
2	Thông Đà Lạt	<i>Pinus dalatensis</i>
3	Du sam	<i>Keteleeria evelyniana</i>
4	Trâm hương (Gió bầu)	<i>Aquilaria crassna</i>
5	Thông hai lá dẹt	<i>Ducampopinus krempfii</i>
6	Các loại cây lấy dầu xá xị: - Vù hương - Re hương (Gù hương) - Re cambot (Tăng hăng, cây xá xị)	<i>Cinnamomum balansea</i> <i>Cinnamomum parthenoxylon</i> <i>Cinnamomum cambodianum</i>
7	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
8	Sa mu dầu	<i>Cunninghamia konihi</i>
9	Bách hợp	<i>Lilium brownii</i>
10	Cỏ thơm	<i>Lysimachia congestiflora</i>
11	Các loại cây Bình Vôi	<i>Stephania spp.</i>
12	Cắm lai	<i>Dalbergia oliveri</i> (<i>D. bariaensis</i> , <i>D. mammosa</i>)
13	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Azelia xylocarpa</i> (<i>Pahudia cochinchinensis</i>)
14	Gụ mật	<i>Sindora cochinchinensis</i> (<i>S. siamensis</i>)
15	Các loài Giáng hương	<i>Pterocarpus spp.</i>
16	Thiết Đinh	<i>Markhamia stipulata</i>
17	Các loài Nghiến	<i>Burretiodendron spp.</i>
18	Trai lý	<i>Garcinia fagraoides</i>
19	Đẳng sâm (Sâm leo)	<i>Codonopsis javanica</i>
20	Vàng đắng	<i>Cosinium fenestratum</i>
21	Thạch斛	<i>Dendrobium nobile</i>
22	Hoàng tinh lá mọc cách	<i>Disporopsis longifolia</i>
23	Hoàng tinh lá mọc vòng	<i>Polygonatum kingianum</i>
24	Các loài Hoàng đằng	<i>Fibraurea spp.</i>
25	Các loài Thiên tuế	<i>Cycas spp.</i>
26	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>

B. ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NHÓM IIB:

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
1	Đơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampirus</i>
2	Các loài Khỉ	Giống <i>Macaca</i>
3	Chó sói lửa	<i>Cuon alpius</i>
4	Sói Tây nguyên	<i>Canis aureus</i>
5	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>
6	Cây Gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
7	Cây vằn Bắc	<i>Chrotogale owstonii</i>
8	Cây vằn Nam	<i>Hemigalus derbyanus</i>
9	Các loài cây Giông	Giống <i>Viverra</i>
10	Cây hương	<i>Viverricula indica</i>
11	Các loài Triết	Giống <i>Mustela</i>
12	Các loài Cheo Cheo	Giống <i>Tragulid</i>

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
13	Các loài Sóc bay	<i>Giống Petaurista</i>
14	Niệc hung	<i>Ptilolemus tickelli</i>
15	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
16	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>
17	Các loài Cú lợn	<i>Giống Tyto .</i>
18	Cú mèo	<i>Otus bakamoena</i>
19	Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i>
20	Phượng hoàng đất	<i>Họ Bucerotidae</i>
21	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
22	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>
23	Các loài Vẹt	<i>Giống Psittacula</i>
24	Nhông (Yểng)	<i>Gracula religiosa</i>
25	Các loài Khuướ	<i>Giống Garrulax</i>
26	Chích choè lửa	<i>Cópychus malabaricus</i>
27	Yến sào	<i>Collocalia francica</i>
28	Các loài Thù thì	<i>Giống Ketupa spp.</i>
29	Các loài Cát (Diều)	<i>Họ Fanconidae</i>
30	Các loài Kỳ đà	<i>Giống Varanus spp.</i>
31	Các loài Trăn	<i>Giống Python</i>
32	Rắn Hổ mang thường	<i>Naja naja</i>
33	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>
34	Các loài Rắn Cạp Nong	<i>Giống Bungarus</i>
35	Các loài Rắn lục	<i>Giống Trimerurus</i>
36	Rùa núi vàng	<i>Testudo elongata</i>
37	Rùa đất lớn	<i>Geomyda grandis</i>
38	Rùa rặng (Càng đước)	<i>Hieremys annandalii</i>
39	Đồi môi dứa	<i>Caretta caretta</i>
40	Quản đồng	<i>Caretta olivacea</i>
41	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
42	Cá Râm xanh	<i>Altigena lemassoni</i>
43	Các loài cá Chình	<i>Giống Anguilla</i>
44	Các loài côn trùng họ Cạp Kìm	<i>Họ Lucanidae</i>
45	Bọ cánh cứng sừng kiếm (Sừng tê giác, Sừng dê)	<i>Onthofagus mouhoti (Proagoderus mouhoti)</i>
46	Bọ cánh cứng càng tôm (Cua bay)	<i>Cheirotonus macleayi</i>
47	Bọ cánh cứng 5 sừng	<i>Eupatonus gracilicornis</i>

Số TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
48	Các loài bướm	<i>Tổng họ Papilionoidea</i>
49	Cà cuống	<i>Lethocerus indicus</i>
50	Bọ lá	<i>Phyllium succifolium</i>
51	Trai ngọc	<i>Pteria maxima</i>